

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỐ ĐẶC BIỆT

- HỘI NGHỊ
TỔNG KẾT 20 NĂM
- LỄ ĐÓN NHẬN
HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG

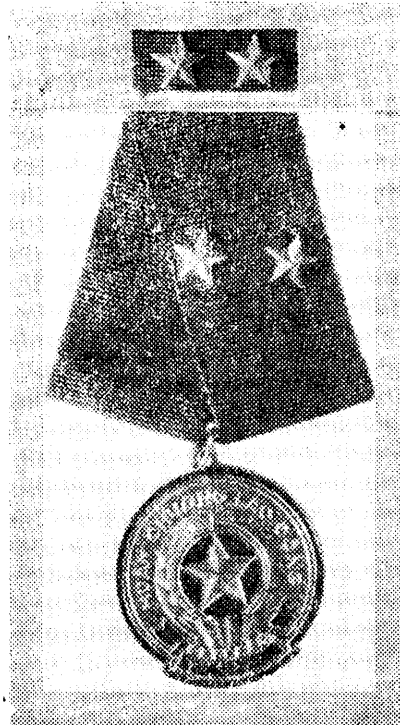
6
(195)

Tháng 11 - 12
1980

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



29 — 30 tháng 10 năm 1980



MỘT BƯỚC TRƯỞNG THÀNH CỦA VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM VÀ TẠP CHÍ «NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ»

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM trực thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 039/TTg ngày 6 tháng 2 năm 1960 của Thủ tướng Chính phủ, đến tháng 2 năm nay, vừa tròn 20 tuổi.

Viện ra đời đúng vào lúc mà Cách mạng Việt Nam đang có những chuyển biến to lớn: công cuộc *cải tạo xã hội chủ nghĩa* ở miền Bắc đang giành được những thắng lợi quyết định; nhân dân miền Nam đang *đồng khởi* đứng lên, đánh đổ Mỹ - Diệm, mở đầu cho giai đoạn mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giai đoạn liên tục tiến công và liên tục chiến thắng. Cả cách mạng dân tộc dân chủ lẫn cách mạng xã hội chủ nghĩa lúc đó đều đòi hỏi *khoa học xã hội* nói chung, cũng như *sử học* nói riêng, phải vươn lên để đáp ứng kịp những yêu cầu mới.

Lúc này, nhân dân ta không chỉ cần huy động « vốn nay » mà còn tích cực huy động cả « vốn xưa », như các đồng chí lãnh đạo Đảng ta thường nói là « *huy động cả bốn nghìn năm lịch sử* », vào trận quyết chiến quyết thắng kẻ thù xâm lược và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Lúc này, mỗi người Việt Nam chúng ta đều muốn nhìn về quá khứ để xem xem ta là ai, tổ tiên ta đã dựng nước và giữ nước như thế nào để cho có chúng ta ngày nay — anh hùng, sáng tạo, dũng cảm, thông minh — :

« Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành,

Khó khăn nào cũng vượt qua,

Kẻ thù nào cũng đánh thắng ».

(Lời Hồ Chủ tịch)

Kẻ thù rắp tâm xóa nhòa bản đồ Việt Nam và quốc hiệu Việt Nam ta trên bản đồ thế giới, thì chúng ta lại càng phải làm cho nhân loại thấy rõ đất nước ta trường tồn, non sông ta rộng rãi, dân tộc ta anh hùng. Tổ quốc ta quang vinh, và chính nghĩa của chúng ta ngời sáng.

Trong thực tế, cả loài người tiến bộ khi hướng về Việt Nam, ca ngợi « *dáng đứng Việt Nam trong thế kỷ XX* » cũng không quên nhìn vào lịch sử xa xưa của chúng ta để xem xem *bản chất anh hùng Việt Nam* đã bắt nguồn từ mạch nào của cuộc sống nhân loại. Và ngay cả trong hàng ngũ kẻ thù của chúng ta cũng có kẻ cho rằng, nếu như chúng hiểu lịch sử Việt

Nam thì chúng đã không chui vào « con đường hầm không có lối thoát » như những năm 1960--1975 vừa qua ở Việt Nam. Tất cả những điều đó đã cho thấy rõ yêu cầu đặt ra trước những người làm công tác sử học Việt Nam chúng ta là phải làm gì. Yêu cầu đó đã được phản ánh trong nhiệm vụ mà Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 6-2-1960 khi thành lập Viện đã ghi một cách cô đọng là:

« Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội trên thế giới (trích Quyết định).

Từ đó đến nay, với số lượng cán bộ, nhân viên không nhiều, lúc cao nhất vào những năm 1963 - 1965 mới có trên 80 người, nhưng Viện Sử học đã kiên quyết đứng trên lập trường giai cấp công nhân, quán triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối, chính sách của Đảng mà đoàn kết, tập hợp cán bộ trong Viện và ngoài Viện, thực hiện các nhiệm vụ của mình với tinh thần *vừa học vừa làm* và với phương châm *thiết thực, tập trung, dút dề* như Ủy ban Khoa học xã hội đã đề ra. Nhờ vậy đến nay Viện đã đạt được một số thành quả mà nếu ghi bằng số liệu thì:

« Tổng số sách do Viện nghiên cứu, biên soạn, phiên dịch và xuất bản từ 1960 đến 1980 là trên 100 cuốn. Theo thống kê của Nhà xuất bản Khoa học xã hội trong dịp kỷ niệm 10 năm thành lập Nhà xuất bản (1967 - 1977), thì trong tổng số 202 đầu sách xuất bản của Nhà xuất bản Khoa học xã hội có 70 cuốn thuộc về sử, mà trong đó hơn 60 cuốn là của Viện Sử học (1). Tổng số tạp chí (kể cả Tạp chí Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử) là 240 số với trên 2.000 luận văn nghiên cứu khoa học. Số sách Hán Nôm đã được phiên dịch là 46 bộ và 64 quyển, với tổng số khoảng 60.000 trang; số đã được xuất bản là 21.000 trang. Một số sách nghiên cứu đã được giải thưởng loại A của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (2). Những bài và sách nghiên cứu được công bố ở ngoài nước là khoảng trên 20 đơn vị ».

Nhưng thành tích của một cơ quan nghiên cứu khoa học không thể chỉ kể ở số lượng mà điều quan trọng là phải nhìn vào *chất lượng khoa học* và tác dụng phục vụ cho đấu tranh cách mạng và tiến bộ xã hội của các công trình.

Thật vậy, đã hết thời rồi các quan điểm coi sử học chỉ là sử ký, tức là chỉ ghi lại những sự kiện lịch sử mà thôi. Nhiệm vụ của *sử học mác-xít* là phải đứng trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đi sâu vào nghiên cứu, phát hiện ra bản chất và những quy luật phát triển của lịch sử, từng bước lấp đi những lỗ hổng lỗ-gích trong sự nhận thức lịch sử, đề ngày càng tiếp cận với chân lý lịch sử. Mục tiêu của chúng ta là nhằm dựng lại bộ mặt chân thực của lịch sử Việt Nam đã bị phong kiến, đế quốc xuyên tạc, bóp méo; khai thác những tinh hoa truyền thống của dân tộc, những thắng lợi và kinh nghiệm trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, góp phần vào việc bồi dưỡng thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước, ý chí tự

(1) Đáng chú ý như một loạt sách về giai cấp công nhân Việt Nam, về Cách mạng Tháng Tám, về các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử, về anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, về giai cấp nông dân và nông thôn Việt Nam trong lịch sử và trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội, về khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam, về Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam, v.v... Nếu kể từ năm 1955 đến 1980 thì tổng số sách của Viện xuất bản là 220 cuốn.

(2) Những sách được giải thưởng loại A mới tính đến giữa năm 1979 là:

- a) Thời đại Hùng Vương
- b) Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một
- c) Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam
- d) Nông thôn Việt Nam trong lịch sử
- đ) Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam.

lập tự cường, tinh thần « Không có gì quý hơn độc lập tự do » mà Hồ Chủ tịch đã khái quát từ lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại... nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của chúng ta ngày nay.

Trên cơ sở nhận thức rõ nhiệm vụ và phương hướng công tác đó, Viện Sử học đã cùng Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử kế thừa và phát huy những thành quả nghiên cứu khoa học mà Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học và Tập san Văn Sử Địa đã giành được, phối hợp với các ngành có liên quan, tổ chức nghiên cứu các vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam. Từ vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam; thời đại Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam; sự hình thành dân tộc Việt Nam; các hình thái kinh tế xã hội Việt Nam; vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam; giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam; vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân Việt Nam và của dân tộc Việt Nam; các phong trào cách mạng do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo; những vấn đề về lịch sử thế giới có quan hệ với lịch sử Việt Nam... cho đến những vấn đề về phương pháp luận sử học và về công tác sưu tầm, nghiên cứu, chỉnh lý, phiên dịch và xuất bản các tư liệu lịch sử v.v... (1).

Trong khi thực hiện các đề tài khoa học này, Viện đã đoàn kết, tập hợp được nhiều lực lượng sử học tiến bộ trong và ngoài nước quan tâm đến lịch sử Việt Nam để cùng nhau nghiên cứu, đã chú trọng phê phán các quan điểm sử học thực dân, phong kiến, tư sản, kể cả các quan điểm phản động nhằm xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử Việt Nam của bọn tay sai đế quốc trước kia và của bọn bành trướng, bá quyền nước lớn Bắc Kinh hiện nay.

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của Viện cũng không lúc nào tách rời khỏi nhiệm vụ phục vụ chính trị trước mắt. Trước hết là phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần vào việc phát triển các quan hệ quốc tế, nhằm tăng cường tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Các công trình nghiên cứu kể trên đã được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử - cơ quan ngôn luận chung của giới sử học Việt Nam, do Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí quản lý và xuất bản.

• Từ khi ra đời đến nay, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã:

1. Thực hiện được đường lối công tác sử học của Đảng, đoàn kết được giới sử học trong nước, thu hút được nhiều cộng tác viên ngoài nước, nghiên cứu và phổ biến lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, góp phần vào việc nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc và tinh thần đoàn kết quốc tế xã hội chủ nghĩa.

2. Nâng cao một bước nhận thức khoa học của nhân dân ta về lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới, nhận thức những vấn đề về lý luận, quy luật phát triển của lịch sử, những kinh nghiệm lịch sử về các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, kinh nghiệm xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất trong lịch sử... nhằm nâng cao thêm lòng yêu nước và lòng tự hào về nền văn minh, văn hiến Việt Nam, góp phần vào việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa hiện nay.

3. Đấu tranh chống các quan điểm sử học phản động của thực dân, phong kiến và của bọn tay sai Mỹ ngụy ở miền Nam vừa qua cũng như của bọn bành trướng, bá quyền nước lớn Bắc Kinh hiện nay, nhằm góp phần vào quá trình đấu tranh chung bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

4. Tuyên truyền, phổ biến lịch sử Việt Nam ra thế giới, góp phần nâng cao vị trí của lịch sử dân tộc Việt Nam trong lịch sử phát triển chung của nhân loại và vai trò của dân tộc Việt Nam trong sự đóng góp vào nền văn minh chung của thế giới hiện nay.

(1) Một số đề tài này đã được tổng kết và sẽ công bố trong một tập sách xuất bản vào năm 1981.

Tạp chí đã được nhiều nhà sử học lão thành trong nước và nhiều nhà sử học tiên bộ ngoài nước, kể cả ở các nước tư bản chủ nghĩa như ở Pháp, Mỹ, Canada, Úc, Nhật Bản... và ở các nước xã hội chủ nghĩa đánh giá cao, coi đó như là « một cửa quý của giới sử học Việt Nam ».

Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Tuyên huấn Trung ương và của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, trong 20 năm qua, Tạp chí đã đi đúng đường lối của Đảng, không phạm sai sót nào về lập trường, quan điểm và đã phục vụ tích cực cho các nhiệm vụ chính trị của Đảng về mặt sử học.

Trên cơ sở đẩy mạnh các nhiệm vụ công tác khoa học kể trên, Viện Sử học Việt Nam và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã góp phần tích cực vào việc *đào tạo đội ngũ cán bộ sử học* của Đảng và Nhà nước. *Đội ngũ này bước đầu đã tỏ ra có trình độ chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với chế độ và tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng.* Trình độ khoa học của đội ngũ này cũng không ngừng được nâng lên, thể hiện rõ qua một số công trình khoa học đã xuất bản, được nhiều nhà sử học thế giới sử dụng và đánh giá tốt.

Đặc biệt là Viện đã đào tạo được một số cán bộ có trình độ trên đại học, hiện nay đang công tác ở Viện hoặc ở các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội khác. Viện đã tham gia giảng dạy ở nhiều trường Đại học cũng như phổ biến lịch sử ở nhiều cơ quan Nhà nước ở trung ương và địa phương.

Thực hiện chủ trương *dựa sử học vào với quần chúng* và động viên quần chúng tham gia công tác sử học, Viện đã phát động một phong trào nghiên cứu, biên soạn và phổ biến lịch sử địa phương và các ngành chuyên môn và đã xây dựng được một mạng lưới công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành gồm 135 cơ sở thuộc hơn 30 tỉnh thành trong toàn quốc. Viện đã giúp các tỉnh như tỉnh Vĩnh Phú biên soạn và xuất bản lịch sử của tỉnh, đã giúp các ngành như ngành Thủy lợi, Đông y biên soạn lịch sử của ngành mình.

Thực hiện đường lối *hợp tác quốc tế* về công tác khoa học của Đảng và Nhà nước, Viện đã có quan hệ với nhiều tổ chức và cá nhân các nhà sử học có tên tuổi ở các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, tham gia một số tổ chức khoa học quốc tế như Hội đồng hợp tác nhiều bên của các Viện Hàn lâm các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu « *Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng tiếp theo* » và Hội đồng nghiên cứu về « *Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới* ». Mỗi đây Hội Sử học Việt Nam mà Viện là một trong những thành viên, đã gia nhập Hội Sử học Quốc tế.

Nhìn chung, những thành tựu mà Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đạt được từ trước tới nay là do công sức đóng góp của gần 200 cán bộ của Viện (hoặc đang công tác ở Viện, hoặc đã quá cố, đã về hưu hay đã chuyển đi công tác khác). Trong đó đáng kể nhất là công lao của nhà sử học Trần Huy Liệu, nguyên Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, người đã có công xây dựng nền móng đầu tiên của Viện và đào tạo nên đội ngũ cán bộ đầu tiên cho Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. Sau khi nhà sử học Trần Huy Liệu qua đời (năm 1969), Viện Sử học đã được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, người đã chỉ đạo công tác sử học phát triển sát với yêu cầu của xã hội Việt Nam và của cách mạng Việt Nam.

Những thành tích kể trên sở dĩ đạt được còn do Viện và Tòa soạn Tạp chí luôn luôn đạt được sự *đoàn kết nhất trí trong nội bộ* cũng như đoàn kết với các cơ quan hữu quan và cả giới sử học trên tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa. Nhiều cán bộ của Viện có tinh thần say sưa nghiên cứu lịch sử kết hợp với công tác quản lý và xây dựng các đoàn thể quần chúng trong Viện. *Chỉ bộ Viện Sử học là một chi bộ đoàn kết, thống nhất, tích cực lãnh đạo thực hiện mọi đường lối, chính sách của Đảng ở cơ sở.* Trung đội *tự vệ* của Viện trong đấu tranh chống Mỹ cứu nước đã nhiều năm đạt danh hiệu *Quyết thắng*. Viện đã kết nghĩa với nông trường Cửu Long, tích cực thực hiện chủ trương *tăng gia sản xuất* của Chính phủ, *trình thân làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa* của cán bộ, nhân viên trong Viện đã bước đầu

được xây dựng và củng cố. Năm 1975 Viện đã được Chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng lẵng hoa cùng với Viện Khảo cổ học và Viện Dân tộc học. Năm 1979, Công đoàn Viện sử học đã được Liên hiệp Công đoàn Thành phố Hà Nội tặng bằng khen về thành tích thi đua «Ba câu liền».

Khẳng định những cố gắng vừa qua của Viện và Tạp chí, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, trong công văn số 444/XH/TC ngày 2 tháng 4 năm 1980 gửi lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Chính phủ đề nghị tặng thưởng Huân chương cho Viện và cho Tạp chí đã xác nhận:

«Trong 20 năm qua, Viện Sử học đã:

1) Có nhiều đóng góp trong nghiên cứu khoa học lịch sử, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước ta qua các giai đoạn phát triển của cách mạng.

2) Đã tham gia đấu tranh tích cực chống các quan điểm sử học phong kiến, tư sản, thực dân dã bởi nhọ, xuyên tạc lịch sử của dân tộc ta. Đồng thời Viện đã mở rộng hợp tác, trao đổi khoa học trên thế giới.

3) Góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ sử học cho cả nước, xây dựng các cơ sở nghiên cứu và viết sử địa phương».

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 35 Cách mạng Tháng Tám thành công và thành lập Nhà nước cách mạng Việt Nam, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng Chính phủ đã trao tặng Viện Sử học Việt Nam Huân chương Lao động hạng nhất và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Huân chương Lao động hạng nhì. Đó là phần thưởng cao quý cho cả giới sử học Việt Nam, đánh dấu một bước trưởng thành của giới sử học Việt Nam, trong đó có Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. Nó nhắc nhở chúng ta không lúc nào được chủ quan, tự mãn mà phải luôn luôn học tập lý luận, phương pháp luận sử học, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác chuyên môn và trau dồi tư cách, đạo đức cách mạng để liên tục tiến lên, hoàn thành tốt các nhiệm vụ mới mà Đảng và Nhà nước trao cho.

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

SỬ HỌC NƯỚC TA ĐÃ CÓ NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀO CÔNG TÁC QUÂN SỰ*

HOÀNG VĂN THÁI

CHÚNG tôi rất vui mừng được đến dự cuộc hội nghị tổng kết khoa học này do Viện Sử học Việt Nam tổ chức nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện và đón nhận các Huân chương cao quý do Chính phủ tặng thưởng cho Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Trước hết, tôi xin nhiệt liệt chúc mừng Viện Sử học, nhiệt liệt chào mừng hội nghị và chúc hội nghị thành công rực rỡ.

Trong mấy chục năm qua, ngành sử học nước ta nói chung và Viện Sử học nói riêng đã có nhiều thành tích, vì đã đi sâu nghiên cứu những truyền thống và kinh nghiệm quý báu về các mặt của dân tộc ta và Đảng ta, góp phần nâng cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chống lại những kẻ thù hung ác nhất.

Công tác sử học nước ta đã có những đóng góp của mình vào công tác quân sự của đất nước.

Nhiều nhà sử học trong và ngoài quân đội đã nghiên cứu, biên soạn nhiều công trình lịch sử quân sự quý giá, lịch sử những cuộc khởi nghĩa, chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Những công trình này đã bước đầu giới thiệu được các di sản quân sự quý báu của cha ông ta, đồng thời đã giúp vào việc bồi dưỡng cán bộ quân sự.

Các công trình về phương pháp luận của Viện Sử học, của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử và của nhiều nhà sử học khác đã giúp cho các cán bộ làm công tác tổng kết, nghiên cứu sử trong quân đội nâng cao trình độ nghiệp vụ của mình.

Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương và các bộ phận làm lịch sử các địa phương đều có những thành tích và đã tích cực giúp đỡ, cộng tác với ngành lịch sử quân sự.

Các trường Đại học: Tổng hợp, Sư phạm đã cung cấp cho ngành sử quân sự một số cán bộ. Tôi xin thay mặt Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng chân thành cảm ơn Viện Sử học, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, các cơ quan lịch sử các cấp, các trường Đại học, các cán bộ nghiên cứu lịch sử của chúng ta...

Nhân cuộc hội nghị này, tôi xin phát biểu một số ý kiến về công tác lịch sử quân sự. Trong mấy chục năm qua, ngành lịch sử quân sự đã có những thành tích đáng kể:

* Bài phát biểu của Đại tướng Hoàng Văn Thái ở Hội nghị khoa học tổng kết 20 năm của Viện Sử học.

Trước hết, xin nói về thành tích của công tác tổng kết, (vì tổng kết cũng là một mặt công tác quan trọng của ngành lịch sử quân sự).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước cũng như trong các cuộc chiến tranh chống bọn bành trướng Bắc Kinh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương, các cơ quan chỉ huy quân sự các cấp đã kịp thời tổng kết được các kinh nghiệm quân sự quý báu, các kinh nghiệm của các trận chiến đấu, các chiến dịch, các đợt tác chiến chiến lược, các kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự, xây dựng quân sự cũng như về hậu phương quốc gia. Việc tổng kết này đã góp phần không ngừng nâng cao trình độ lãnh đạo, chỉ huy, trình độ nghệ thuật quân sự của quân đội ta; góp phần không thể thiếu được vào việc chiến thắng các kẻ địch trên chiến trường, đồng thời góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận quân sự của giai cấp vô sản thế giới.

Sau khi các cuộc chiến tranh kết thúc, chúng ta đã triển khai việc tổng kết chung từng cuộc chiến tranh, tìm ra được quy luật, ưu, khuyết điểm, các kinh nghiệm quý báu của từng cuộc chiến tranh. Hiện nay công tác tổng kết này vẫn đang được tiếp tục tiến hành một cách khẩn trương.

Trong quân đội cũng đã triển khai việc biên soạn lịch sử cuộc chiến tranh chống Pháp, lịch sử quân đội, lịch sử của một số chiến cuộc, chiến dịch, trận chiến đấu, lịch sử của các ngành công tác nghiệp vụ như Tham mưu, Chính trị, Hậu cần, lịch sử các quân chủng, binh chủng, các chiến trường, mặt trận, quân khu, sư đoàn, lịch sử quân sự của một số tỉnh... Một số công trình đã được xuất bản.

Tuy nhiên, vì tổ chức cơ quan làm lịch sử quân sự các cấp chưa kiện toàn, vì sự chỉ đạo trong các năm trước đây phải tập trung vào nhiệm vụ đánh thắng các kẻ địch, chưa có điều kiện chú ý nhiều đến công tác lịch sử quân sự, nên cho đến nay ta chưa hoàn thành được một cuốn chính sử nào một cách đầy đủ.

Công tác tư liệu lịch sử quân sự chưa được triển khai mạnh mẽ. Đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử quân sự chưa đông và chưa có nhiều kinh nghiệm. Chúng tôi kiểm điểm thấy công tác lịch sử quân sự chưa làm được nhiều. Đó là một mặt yếu mà hiện nay và sắp tới phải khắc phục.

Lịch sử quân sự là một bộ môn khoa học quan trọng bởi vì nó góp phần không thể thiếu được vào việc xây dựng lý luận quân sự, sức mạnh quân sự của đất nước. Qua kinh nghiệm thực tế về quân sự trong lịch sử, ta có thể thấy được quy luật và xu hướng phát triển của công tác quân sự trước mắt và tương lai một cách có cơ sở. Lịch sử quân sự giúp cho tư duy quân sự, làm hiểu biết quân sự của cán bộ được mở rộng, giúp cho việc giáo dục tư tưởng, xây dựng truyền thống anh hùng bất khuất của các lực lượng vũ trang và của toàn dân, góp phần đấu tranh chống bọn phản động xuyên tạc lịch sử, góp phần vào việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử chung của dân tộc, lịch sử Đảng và lịch sử của các ngành khác.

Dân tộc ta ngày xưa có một kho tàng kinh nghiệm quân sự hết sức quý báu. Từ năm 1930, nhất là từ năm 1945 đến nay, nền khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam đã có một bước phát triển mới vô cùng to lớn và sáng tạo. Các kinh nghiệm quân sự ngày xưa cũng như ngày nay rất cần thiết đối với công tác quốc phòng hiện đại.

Trải qua mấy chục năm chiến đấu liên tục, các cán bộ ta đã tích lũy được những kinh nghiệm quân sự hết sức phong phú, nhưng hiện nay phần lớn các cán bộ đó đã nhiều tuổi.

Vì vậy cần phải làm tốt công tác lịch sử quân sự để ghi lại cho ngày nay và cho ngày sau những kinh nghiệm đó.

Đề đáp ứng yêu cầu này, trong những năm sắp tới, Bộ Quốc phòng dự định tiến hành những việc chủ yếu sau đây:

1. Tiếp tục hoàn thành tốt việc tổng kết kinh nghiệm của các cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, chống bành trướng Trung quốc cả về nghệ thuật quân sự, xây dựng quân sự, hậu phương quốc gia, cả về đường lối quân sự, chiến lược quân sự, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật. Có tổng kết được tốt mới có điều kiện biên soạn lịch sử tốt. Tuy nhiên chúng ta không cần chờ tổng kết xong mới viết sử (bởi vì trong mấy chục năm qua, sau các trận chiến đấu, các chiến dịch, các đợt tác chiến chiến lược (chiến cuộc), ta đã có tổng kết.

Việc tổng kết chung sau cuộc chiến tranh cũng đã được tiến hành ở mức độ nhất định. Do đó hiện nay ta có điều kiện vừa tiến hành tổng kết vừa tiến hành biên soạn lịch sử. Việc tổng kết phải được tiến hành gấp rút để vừa giúp cho việc biên soạn lịch sử quân sự, vừa giúp cho việc biên soạn lịch sử Đảng, lịch sử chung của dân tộc.

2. Xúc tiến gấp rút việc biên soạn các cuốn lịch sử như lịch sử chiến tranh chống Pháp, lịch sử chiến tranh chống Mỹ, lịch sử quân đội, lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại để ghi lại quá trình lịch sử và các bài học kinh nghiệm quý báu, các sáng tạo to lớn, nói lên tài nghệ quân sự tuyệt vời của Đảng ta, dân tộc ta và quân đội ta. Có biên soạn được các công trình chính sử này mới có tài liệu chính thức để tuyên truyền trong nước, ngoài nước, giáo dục cán bộ và nhân dân, biên soạn giáo trình lịch sử, đấu tranh chống sự xuyên tạc của địch, tạo điều kiện cho việc biên soạn thông sử, lịch sử Đảng và lịch sử các ngành khác.

3. Triển khai việc nghiên cứu sự nghiệp quân sự của Hồ Chủ tịch và của một số lãnh tụ của Đảng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Lê Duẩn và một số lãnh tụ khác của Đảng ta đều là những nhà quân sự lớn. Đặc biệt Hồ Chủ tịch là một nhà chiến lược quân sự thiên tài, một vị thống soái kiệt xuất. Sự nghiệp quân sự của Người không những đã có tác dụng vô cùng to lớn đối với cách mạng giải phóng dân tộc và công cuộc bảo vệ Tổ quốc ở nước ta mà còn có tác dụng vô cùng to lớn đối với sự nghiệp cách mạng thế giới, sự nghiệp giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Cho nên việc nghiên cứu sự nghiệp quân sự của Hồ Chủ tịch là một công tác rất quan trọng mà ngành lịch sử quân sự cần hợp tác với các ngành lịch sử khác cùng nhau làm cho tốt.

4. Triển khai việc tổng kết và biên soạn lịch sử của các ngành trong quân đội (Tham mưu, Chính trị, Hậu cần, Kỹ thuật) các đơn vị, các địa phương. Từng ngành, từng đơn vị, từng địa phương đều có truyền thống và kinh nghiệm quý báu riêng của mình. Có làm tốt việc tổng kết và biên soạn lịch sử của từng ngành, từng đơn vị, từng địa phương mới có tài liệu giáo dục truyền thống và xây dựng các ngành, các đơn vị, các địa phương. Đối với các huyện, các xã, chúng tôi đề nghị không viết lịch sử quân sự riêng mà nên viết lịch sử chung của huyện và xã, trong đó kết hợp viết cả phần lịch sử Đảng và lịch sử quân sự. Vì vậy chúng ta cần có sự cộng tác chặt chẽ để chỉ đạo thống nhất đối với việc biên soạn lịch sử huyện và xã.

5. Nghiên cứu lịch sử quân sự cổ, trung, cận đại. Việc nghiên cứu lịch sử quân sự của ta hiện nay phải lấy lịch sử quân sự hiện đại của dân tộc làm đối tượng chủ yếu, nhưng đồng thời phải chú ý nghiên cứu cả lịch sử quân sự cổ, trung, cận đại của dân tộc. Chúng tôi sẽ cố gắng biên soạn cuốn lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam thời cổ, trung, cận đại để có tài liệu giáo dục cán bộ và nhân dân ta về các kinh nghiệm và truyền thống quân sự quý báu của cha ông ta ngày xưa.

6. Biên soạn một hệ thống giáo trình lịch sử quân sự từ thấp đến cao để đáp ứng yêu cầu giảng dạy lịch sử quân sự ở các trường quân sự các cấp và ở các trường ngoài quân đội.

7. Nghiên cứu lịch sử quân sự thế giới. Đi đôi với việc nghiên cứu lịch sử quân sự của dân tộc ta, chúng tôi cố gắng triển khai cả việc nghiên cứu lịch sử quân sự thế giới. Đây là một việc rất cần thiết đối với ngành lịch sử quân sự của ta. Có nghiên cứu lịch sử quân sự của những nước đối địch, ta mới có điều kiện hiểu rõ hơn kẻ địch, để góp phần tìm cách đánh thắng chúng. Có nghiên cứu lịch sử quân sự của các nước bạn, các nước khác, ta mới tiếp thu được kinh nghiệm quân sự của họ. Không những ngành lịch sử quân sự phải nghiên cứu lịch sử thế giới mà chúng tôi cho rằng ngành lịch sử nói chung của nước ta cũng cần nghiên cứu lịch sử thế giới để phục vụ cho công tác đối ngoại và cho các mặt công tác khác.

8. Gấp rút sưu tầm, thu thập các tư liệu lịch sử quân sự. Chúng ta đều rõ tầm quan trọng của công tác tư liệu đối với khoa học lịch sử. Tư liệu lịch sử quân sự rất nhiều nhưng hiện còn phân tán, nhiều tư liệu đã bị mất mát. Nhiều cán bộ trong và ngoài quân

đội hiểu biết nhiều sự kiện lịch sử quân sự vì bản thân đã tham gia làm nền và chứng kiến những sự kiện đó, nay đã nhiều tuổi. Do đó cần chú ý đầu tư để gấp rút làm tốt công tác thu thập tư liệu.

Tóm lại, công tác khoa học lịch sử quân sự hiện nay hết sức nặng nề.

Bộ Quốc phòng dự định sẽ tăng cường tổ chức, cán bộ, sự chỉ đạo, phương tiện để làm tốt công tác lịch sử quân sự.

Chúng tôi đề nghị Viện Sử học, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, cơ quan lịch sử của các địa phương, và các nhà sử học có sự giúp đỡ và cộng tác chặt chẽ.

1. Trước hết chúng tôi đề nghị cần có sự giúp đỡ và cộng tác của các đồng chí về phương pháp luận sử học, trong đó vấn đề quan trọng bậc nhất là việc xác định đối tượng của các ngành trong lịch sử quân sự. Bởi vì nếu xác định đối tượng không đúng có khi phải đi đường vòng rất lâu. Vì lịch sử quân sự có nhiều bộ môn khác nhau, các cán bộ làm lịch sử quân sự lại vốn quen làm báo cáo quân sự, làm tổng kết quân sự, làm công tác tuyên huấn nên khi xác định đối tượng của từng bộ môn lịch sử quân sự có những khó khăn. Cho nên chúng tôi rất mong các đồng chí đóng góp ý kiến giúp đỡ. Các cán bộ làm lịch sử quân sự cần thành thực tiếp thu những ý kiến xây dựng của Viện Sử học, của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, của các ngành sử khác, của các nhà sử học.

Mặt khác, đề nghị Viện Sử học và các cơ quan sử chủ động trao đổi những phát kiến mới về phương pháp luận của nước ta và các nước khác, tạo điều kiện để ngành lịch sử quân sự tiếp xúc, học tập những vấn đề mới đó của nước ta và thế giới.

2. Muốn làm tốt công tác lịch sử quân sự phải có kiến thức cần thiết về quân sự. Do đó các cán bộ làm lịch sử quân sự phải học về quân sự, phải thành thạo về các khái niệm, phạm trù của khoa học quân sự. Chúng tôi nghĩ rằng các nhà sử học khác muốn nghiên cứu lịch sử quân sự, giúp đỡ lịch sử quân sự cũng cần có những sự hiểu biết này. Các cán bộ quân sự có trách nhiệm trao đổi với các nhà sử học khác về các vấn đề đó.

Chúng tôi cho rằng đó là một sự hợp tác xã hội chủ nghĩa mà mọi người đều hoan nghênh.

3. Cần có sự trao đổi tư liệu, cung cấp tư liệu cho nhau. Để làm lịch sử quân sự tốt, phải có tư liệu chính xác. Các ngành sử, nhất là cơ quan sử ở các địa phương có nhiều tư liệu quý. Mong các đồng chí đóng góp, cung cấp tư liệu cho ngành lịch sử quân sự. Ban Lịch sử Đảng tỉnh Lai Châu vừa qua có cung cấp cho ngành lịch sử quân sự một số tư liệu về tình hình chính trị và quân sự của tỉnh hồi Cách mạng tháng 8 và đầu kháng chiến chống Pháp, đây là tư liệu rất quý. Chúng tôi đã đưa tư liệu đó vào chương đầu của cuốn kháng chiến chống Pháp. Nhân đây, tôi xin cảm ơn Ban Lịch sử Đảng tỉnh Lai Châu. Mong các tỉnh, các đơn vị, các nhà sử học tiếp tục cung cấp và trao đổi nhiều tư liệu hơn nữa.

4. Cùng hợp tác với nhau trong việc giúp đỡ, chỉ đạo ngành dọc. Viện Sử học, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, ngành lịch sử quân sự đều có hệ thống cơ quan ngành dọc. Các cơ quan đó ở từng cấp lại có quan hệ ngang với nhau. Vì vậy cần có sự chỉ đạo ngành dọc thống nhất mới tạo điều kiện cho mối quan hệ ngang được dễ dàng. Một điểm cần chú ý là chiến tranh của dân tộc ta chống bọn xâm lược trong mấy chục năm qua là chiến tranh toàn dân, toàn diện, vận dụng, kết hợp nhiều phương thức đấu tranh. Ngành lịch sử quân sự tuy có đề cập đến tính toàn diện và tính phong phú về phương thức đấu tranh của các cuộc chiến tranh này, nhưng phải tập trung nghiên cứu mặt quân sự, không thể nghiên cứu kỹ các mặt đấu tranh khác. Vì vậy đề nghị các ngành cần nghiên cứu về cứu, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của ngành mình. Cho nên chúng ta cần có sự bàn bạc thống nhất hoặc tương đối thống nhất để định kế hoạch công tác cho từng thời kỳ, từng năm. Một vấn đề mà ở trên chúng tôi đã nêu lên là đề nghị chúng ta nên có sự chỉ đạo thống nhất đối với việc nghiên cứu lịch sử của huyện và xã.

Thưa các đồng chí !

Trên đây chúng tôi đã nói tóm tắt về nhiệm vụ của lịch sử quân sự và đề ra một số ý kiến về sự hợp tác giữa các ngành sử với ngành lịch sử quân sự để giúp cho ngành lịch sử quân sự làm tròn nhiệm vụ. Mong các đồng chí sẽ đóng góp thêm ý kiến.

Xin chúc tất cả các đại biểu mạnh khỏe và một lần nữa chúc hội nghị thành công tốt đẹp.

Ngày 29 tháng 10 năm 1980

SỬ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC CÓ TÍNH GIÁO DỤC VÀ CHIẾN ĐẤU CAO*

BÙI THANH KHIẾT

Kính thưa các đồng chí,

TRƯỚC hết, tôi xin thay mặt Ban Khoa giáo Trung ương Đảng chúc mừng Viện Sử học trong Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » tròn 20 tuổi, chúc mừng Viện Sử học được vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất và Tạp chí « Nghiên cứu Lịch sử » được nhận Huân chương Lao động hạng nhì do Hội đồng Chính phủ tặng thưởng. Tôi cũng xin chúc mừng Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, các Viện trong Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện quân sự, các cơ quan, các Học viện, các trường Đại học như Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm, các đồng chí cán bộ khoa học đã cộng tác chặt chẽ với Viện Sử học trong thời gian qua, cùng tạo nên những thành quả tốt đẹp về Sử học.

Đặc biệt, chúng tôi biết ơn các đồng chí, các nhà khoa học đã có công đặt nền móng đầu tiên cho công tác Sử học từ khi Viện mới ra đời; biết ơn các nhà sử học lão thành, những người thầy, người anh, đã tận tụy đào tạo, dìu dắt đội ngũ các nhà sử học trẻ tuổi và đang tiếp tục góp hết sức mình vào việc nghiên cứu khoa học, xây dựng Viện Sử học, ngành Sử học.

Chúng tôi hết lòng cảm ơn các nhà nghiên cứu sử học các nước bầu bạn đã có nhiệt tình với Sử học Việt Nam; cảm ơn các đồng chí, các bạn đã đến dự hội nghị khoa học này

Sau đây, tôi xin góp mấy ý kiến với Hội nghị về mặt giáo dục và nghiên cứu lịch sử

1. Về những thành tựu của công tác Sử học trong những năm qua.

Sử học trước nhất là một khoa học, một khoa học có tính giáo dục và chiến đấu rất cao.

Vì thế, trong 35 năm qua, trong các trường học từ phổ thông đến đại học, chúng ta đã phát huy tác dụng của khoa học lịch sử trong việc giáo dục lòng yêu nước cho thanh niên, học sinh, nhi đồng, lấy « Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào » 1 trong 5 điều Bác Hồ dạy, làm điềm then chốt để động viên học sinh, sinh viên ta học tập và rèn luyện. Các trường học đều ghi nhớ lời Bác Hồ dạy : « Non sông Việt Nam có được vẻ vang sánh vai với các cường quốc năm châu hay

* Phát biểu của đồng chí Bùi Thanh Khiết, Trưởng ban Ban Khoa giáo Trung ương tại Hội nghị khoa học tổng kết 20 năm của Viện Sử học.

không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu» (Thư gửi cho học sinh nhân ngày khai trường, tháng 9 năm 1945).

Năm nay, khi chuẩn bị bước vào cải cách giáo dục trong cả nước, các ngành giáo dục đều chú trọng giáo dục lòng yêu nước qua khoa học lịch sử, đặc biệt là qua cuộc vận động « tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng trong các trường học », lấy 5 điều Bác Hồ dạy làm nội dung học tập và rèn luyện đạo đức cách mạng, mà điều bao trùm là « Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào ».

Cùng trong 35 năm qua, vừa chiến đấu vừa xây dựng nước, nhân dân ta, quân đội ta cũng được thường xuyên giáo dục về lịch sử dân tộc. Qua lý luận và thực tiễn đấu tranh, nhân dân ta, quân đội ta chẳng những biết được những sự kiện lịch sử, những giai đoạn thăng trầm của đất nước, mà còn hiểu được bản chất và truyền thống cách mạng Việt Nam, thấm nhuần ý chí kiên cường: « Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ » và thấm nhuần chân lý « Không có gì quý hơn độc lập tự do ».

Cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, sử học của ta cũng đã góp phần giáo dục nhân dân ta về lịch sử cách mạng thế giới, đồng thời tuyên truyền, phổ biến lịch sử Việt Nam ra thế giới, đóng góp vào lịch sử chung của nhân loại. Sử học của ta cũng đã tham gia đấu tranh không khoan nhượng chống các quan điểm sử học phản động của phong kiến, thực dân, tư sản và bọn bành trướng xâm lược, bá quyền Bắc kinh. Trung thành với tinh thần quốc tế vô sản của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã chịu đựng mọi gian khổ, khó khăn, thủy chung với cách mạng, với nhân dân Lào và Campuchia anh em, một lòng một dạ bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Ba mươi lăm năm qua cách mạng Việt Nam đã viết nên những trang lịch sử chói lọi, đưa nhân dân ta thoát khỏi những năm tháng sống trong địa ngục thực dân cũ, thực dân mới đến kỷ nguyên sản lạn của độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội. Khoa học lịch sử và lịch sử cách mạng mà Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội là trung tâm đã có nhiều thành tích, cố gắng làm theo lời đồng chí Phạm Văn Đồng « Phát huy đến mức cao nhất truyền thống tốt đẹp của bốn nghìn năm lịch sử » (1), góp phần vào thắng lợi rực rỡ ngày nay.

2. Một số vấn đề về công tác Sử học đề nghị tiếp tục nghiên cứu.

Trong giai đoạn cách mạng mới, Sử học cùng với các khoa học xã hội khác cần góp sức thực hiện tốt các nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng: « Tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lớn trong đường lối, chính sách của Đảng, tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau đây: các quy luật của chủ nghĩa xã hội; con đường từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; ba cuộc cách mạng; xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới... ». Tôi xin nêu ra ba vấn đề và đề nghị Sử học góp công vào nghiên cứu theo phương hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng:

a) Con đường tất yếu, quy luật phát triển và xu thế tất yếu của xã hội Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đây là một vấn đề khó, nhưng rất gần bó với yêu cầu cách mạng trong giai đoạn mới.

Cũng như các khoa học khác, khoa học lịch sử nghiên cứu cần các quy luật xã hội, kế thừa và phát huy những truyền thống của dân tộc trong quá khứ để phục vụ cho hiện tại và dự báo cho sự phát triển tương lai.

Nghiên cứu lịch sử giai đoạn hiện đại, nhất là từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay, có thuận lợi, nhưng cũng rất khó khăn. Thuận lợi vì thời đại Hồ Chí Minh là thời đại về

(1) Phạm Văn Đồng—« Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ ». Nxb Văn học, trang 15.

vàng nhứt, phòng phú nhứt trong lịch sử dân tộc ta; vì đa số người tham gia vào giai đoạn lịch sử hào hùng này vẫn còn sống, nhiều đồng chí đang hừng hái, sẵn sàng giúp cho chúng ta nghiên cứu và kết luận. Nhưng khó khăn cũng có nhiều: trước nhứt là khó khăn chủ quan về tổ chức và quyết tâm làm, khó khăn nữa là có thể có những nhận thức khác nhau về bản chất, xu thế, quy luật phát triển của sự vật, của xã hội. Ở đây, đòi hỏi khoa học phải cách mạng, nhà sử học đồng thời phải là nhà cách mạng, sống cuộc sống tích cực cách mạng, với tư tưởng cách mạng tiến công, với phương pháp luận duy vật biện chứng, với lập trường, quan điểm giai cấp kiên định, nắm vững bản chất và xu thế phát triển của xã hội Việt Nam.

Ở đây, cũng đòi hỏi nhà khoa học phải bám chặt luận điểm và tư tưởng cách mạng của Hồ Chủ tịch: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ ». (Hồ Chí Minh - Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin - Viết tháng 1 năm 1960).

Trong lịch sử dân tộc ta, đất nước ta, có giai đoạn vô cùng vẻ vang là giai đoạn hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhứt là khối cộng đồng thống nhứt dân tộc Việt Nam trong hơn 30 năm qua vừa chống Pháp, Mỹ và bành trướng Bắc kinh, vừa ra sức xây dựng đất nước.

Chúng ta, những người cùng chung sống trong một thời đại sức sôi cách mạng, một thời đại rực rỡ của lịch sử dân tộc, có sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, chúng ta nên kịp thời tổng kết và kết luận rõ ràng, chính xác về những sự kiện, những quá trình lịch sử cách mạng đó. Chúng ta quyết không để lại cho con cháu chúng ta sau này phải bỏ ra nhiều công sức sưu tầm và tranh cãi, kết luận thay cho chúng ta. Tôi thấy Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đang làm, Viện Sử học và các đồng chí làm công tác sử học cũng sẽ hợp tác cùng với Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng làm tốt công tác này, vì đây là yêu cầu bức thiết của cách mạng: khẳng định con đường tất yếu, quy luật phát triển của xã hội Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội.

b) Sử học và vấn đề xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa:

Chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa đòi hỏi có những con người mới phù hợp với nó.

Sử học nối liền truyền thống của dân tộc trong thời xưa với hiện tại và xây dựng cho tương lai. Sử học góp phần rất lớn vào việc xây dựng con người mới từ những con người ra đời trong chế độ mới (thế hệ trẻ) đến những con người sống trong chế độ cũ (những người lao động lớn tuổi).

Vấn đề thứ hai này gắn liền mật thiết với vấn đề thứ nhứt (con đường tất yếu, quy luật phát triển và xu thế tất yếu của xã hội Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội).

Tôi có một suy nghĩ: xuyên suốt 4000 năm lịch sử, một đặc điểm của đất nước Việt Nam là hai nhiệm vụ chiến đấu chống ngoại xâm và xây dựng đất nước luôn gắn bó không tách rời nhau. Đặc điểm đó rõ nét nhứt trong hơn 30 năm đánh Pháp, đuổi Mỹ và chống bành trướng, xâm lược Bắc Kinh. Phải chăng do vị trí rất then chốt về chiến lược của nước ta ở Đông Nam Á, đặc biệt là dân tộc ta luôn luôn phải cảnh giác và sẵn sàng chống lại tham vọng bá quyền, bành trướng, xâm lược của Trung Quốc và âm mưu xâm lược của đế quốc chủ nghĩa? Phải chăng đất nước ta luôn luôn phải đối phó với thiên tai khắc nghiệt? Do đó mà nhân dân ta nhuần nhuyễn một nếp sống: *sống, chiến đấu, lao động* và *học tập* gắn bó với nhau, chiến đấu để giữ nước và xây dựng nước không tách rời nhau đã trở thành nếp sống của người Việt Nam.

Về bản chất, người Việt Nam xuyên suốt quá trình lịch sử sống có tình nghĩa, đoàn kết, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, sống chết có nhau. Trong giai đoạn cách mạng mới hiện nay, đặc trưng nổi bật là làm chủ tập thể, thương yêu giai cấp, yêu lao động, yêu nước xã hội chủ nghĩa và có tinh thần quốc tế vô sản cao.

Sử học nghiên cứu *bản chất* của con người Việt Nam, bản chất cách mạng của người Việt Nam trong lịch sử, trong quá trình hình thành và phát triển dân tộc, giải đáp những bối rối, khó khăn trước mắt, kế thừa và phát huy bản chất cách mạng ấy nhằm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Những con người « *mình vì mọi người* », trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng; những con người trung thực, kiên quyết đấu tranh chống mọi quan điểm, tư tưởng phản động, mọi ảnh hưởng văn hóa thực dân, phong kiến, tư sản và những nhân tố tiêu cực, lạc hậu trong xã hội. Đó là những con người rất gần gũi với hình mẫu con người mới xã hội chủ nghĩa mà sử học cần góp sức xây dựng cho chủ nghĩa xã hội.

Đất nước ta vốn còn nghèo, nhưng lịch sử dân tộc ta rất phong phú, có cái vốn quý nhất là *con người Việt Nam*. Đó là nét nổi bật trong lịch sử. Khoa học phục vụ tốt cho chế độ mới, nên kính tế mới; khoa học cần tập trung chăm sóc cho việc xây dựng *con người mới Việt Nam xã hội chủ nghĩa*.

c) Vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ Sử học trẻ.

Lịch sử vẻ vang của dân tộc ta phải được thừa kế tốt và phát huy hơn nữa.

Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến của đồng chí Viện trưởng Viện Sử học và các đồng chí đã phát biểu trước về việc cần tích cực góp công sức vào công tác lịch sử của đất nước bằng mọi biện pháp, như tổng kết lịch sử từng thời kỳ, trong quân đội, ở từng địa phương, trường học; hoàn thành bộ *Lịch sử Việt Nam* đề xuất bản tập 2 và tập 3, và tiếp tục nâng cao chất lượng hơn nữa trong giai đoạn mới: kết hợp với Bộ Văn hóa xây dựng ngành bảo tồn, bảo tàng; cùng với các ngành văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc... xây dựng bộ *Lịch sử văn hóa Việt Nam*; sưu tập và nghiên cứu về truyền thống cách mạng, đặc biệt là truyền thống đấu tranh của nhân dân ta từ khi có sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam; hoàn thiện bộ *Lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam...*, và chú trọng đến việc tăng cường công tác nghiên cứu và phổ biến lịch sử thế giới.

Để làm tốt nhiệm vụ sắp tới của khoa học lịch sử, tôi đề nghị Viện Sử học và các đồng chí cần quan tâm đến vấn đề đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ về sử học, chú trọng đến việc đào tạo trên đại học, tuyển chọn và đào tạo có hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin cho cán bộ, mạnh dạn đưa cán bộ đi vào thực tế cuộc sống mới, đấu tranh giai cấp, nâng cao trình độ và năng lực công tác, nghiên cứu, giảng dạy cho cán bộ. Tôi tin rằng những đồng chí lão thành làm công tác sử học sẽ tiếp tục tận tình giúp đỡ, xây dựng tốt đội ngũ cán bộ trẻ, những người kế tiếp xứng đáng các đồng chí.

Thưa các đồng chí.

Những ý kiến trên đây, thực chất là chung vào một vấn đề: Khoa học lịch sử phục vụ cho yêu cầu cách mạng trong giai đoạn mới, đồng thời khoa học lịch sử cũng tái sản xuất ra khoa học, không ngừng nâng cao trình độ sử học Việt Nam và tích cực đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ làm công tác sử học. Đề nghị các đồng chí nghiên cứu.

QUAN HỆ HỮU CƠ GIỮA LỊCH SỬ ĐẢNG VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC

NGUYỄN VĂN PHÙNG

Thưa các đồng chí,

THAY mặt những người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng tôi nhiệt liệt chào mừng Viện Sử học Việt Nam, người bạn đồng nghiệp thân thiết, vừa tròn 20 tuổi. Chúng tôi chân thành chúc mừng những thành tựu mà các đồng chí đã đạt được trong 20 năm qua.

Như báo cáo của đồng chí Viện trưởng đã nêu, trong 20 năm qua, Viện của các đồng chí đã xuất bản được nhiều cuốn sách và tạp chí nghiên cứu lịch sử, dịch và cho xuất bản những bộ lịch sử của các nhà sử học nổi tiếng của Việt Nam trước đây cùng những thành tích khác trên mặt quản lý công tác sử học, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tích cực phục vụ các nhiệm vụ chính trị trước mắt. Những công trình đã xuất bản của các đồng chí về các vấn đề lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân, lịch sử phong trào nông dân và phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, lịch sử khoa học-kỹ thuật v.v... đã làm sáng tỏ truyền thống chiến đấu và xây dựng của dân tộc Việt Nam anh hùng. Những công trình nghiên cứu đó cũng đồng thời góp phần làm sáng tỏ lịch sử Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam. Những thành tựu trên đây chứng tỏ những người nghiên cứu lịch sử dân tộc đã cùng đứng chung một mặt trận và cùng có chung một mục tiêu chiến đấu với những người nghiên cứu lịch sử Đảng. Mục tiêu chiến đấu đó đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đề ra từ năm 1976: *làm sáng tỏ về mặt lý luận những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được.* Đây là nhiệm vụ hàng đầu mà Đại hội giao cho các ngành khoa học xã hội nước ta phải gánh vác.

Mỗi môn khoa học có trách nhiệm làm rõ những vấn đề của cách mạng Việt Nam theo chức năng của mình. Chức năng của môn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đã được đồng chí Trường-Chính chỉ rõ: *« Nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là nghiên cứu việc Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối, chính sách đúng đắn đưa cách mạng đi từ thắng lợi này đến*

* Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Văn Phùng, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương tại Hội nghị khoa học tổng kết 20 năm của Viện sử học..

thắng lợi khác, và thực chất là nghiên cứu lịch sử tìm tòi, nắm vững và vận dụng các qui luật khách quan của xã hội vào việc lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng và các thời kỳ lịch sử của Đảng». (Bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm lần thứ 15 ngày thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, đăng trong Tạp chí cộng sản, 3-1977)

Khoa học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm sáng tỏ những vấn đề có tính qui luật của cách mạng Việt Nam bằng việc nghiên cứu Đảng đã đề ra đường lối, chủ trương, chính sách như thế nào, nghiên cứu phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân để thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đó, nghiên cứu quá trình Đảng tự xây dựng về chính trị, tư tưởng và tổ chức để bảo đảm cho Đảng gánh vác được sứ mệnh lịch sử trong cuộc đấu tranh của mình; nghiên cứu những bài học kinh nghiệm có tính lý luận trong lịch sử cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo.

Thưa các đồng chí,

Viện Sử học Việt Nam thành lập được 20 năm, nhưng công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc, theo phương hướng do Đảng đề ra, không phải chỉ tiến hành có 20 năm. Kể từ sự nghiệp của các nhà sử học nổi tiếng của đất nước ta như Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, Lê văn Hưu, Phan Huy Chú, Ngô Sĩ Liên... từ năm 1953, Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học dưới sự lãnh đạo của đồng chí cố Viện trưởng Trần Huy Liệu, đã làm việc đó. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương được chính thức thành lập từ ngày 24-1-1962 theo Nghị quyết của Bộ Chính trị. Nhưng công tác nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đã được tiến hành từ sau khi Đảng ta ra đời. Các đồng chí chắc còn nhớ, năm 1933, trong điều kiện bí mật, một cuốn sách nhỏ nhan đề *Dự thảo lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương* đã được xuất bản.

Với hàng chục năm thực tế công tác như vậy, chắc rằng tất cả chúng ta, từ người nghiên cứu lịch sử dân tộc, người nghiên cứu lịch sử các tổ chức và các đoàn thể xã hội đến những người nghiên cứu lịch sử Đảng, đều ít nhiều tích lũy được những kinh nghiệm bổ ích. Nhân dịp này, Viện Sử học yêu cầu chúng tôi trình bày vấn đề *quan hệ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc*. Đây là việc làm hàng ngày của chúng ta, nhưng nói và viết như thế nào cho người nghe và người đọc hiểu được thì không đơn giản. Những bài viết về vấn đề này có lẽ chưa nhiều lắm. Về phần chúng tôi, chúng tôi cũng tự nhận như vậy.

Qua thực tế công tác nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng tôi thấy, giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc cũng như lịch sử các tổ chức xã hội, các đoàn thể, cách mạng ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng có mối *quan hệ rất hữu cơ*. Quá trình nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cho chúng tôi một nhận thức sâu sắc rằng *nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam không thể tách rời nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam và nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam không thể tách rời nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Chính vì thế mà trong thông tri số 309 ngày 9-12-1974, Ban Bí thư Trung ương Đảng qui định một trong những tiêu chuẩn của người làm công tác nghiên cứu lịch sử Đảng là phải có trình độ hiểu biết sâu sắc cả về lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc Việt Nam.

Những cơ sở nào về lý luận và thực tiễn đã cho chúng tôi có nhận thức đó?

Trước hết, mối quan hệ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc bắt nguồn từ mối quan hệ giữa Đảng, giai cấp công nhân và dân tộc. Quan hệ giữa vấn đề giải phóng giai cấp vô sản với vấn đề giải phóng dân tộc trong thời đại hiện nay đã được Mác và Ăng-ghe-nhấn mạnh và đó coi là tư tưởng chủ chốt trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*: « Giai cấp bị bóc lột và bị áp bức (tức là giai cấp vô sản) không còn có thể tự giải phóng khỏi giai cấp bóc lột và áp bức mình (tức là giai cấp tư sản), nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi bóc lột, khỏi áp bức » (Trích lời tựa *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Ăngghen ngày 28-6-1883) và « trước hết, giai cấp vô sản mỗi nước phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc » (trích *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*).

Trong cuộc cách mạng nước ta do Đảng ta lãnh đạo, lợi ích của giai cấp công nhân gắn liền với lợi ích dân tộc, giải phóng giai cấp công nhân và giải phóng dân tộc dính chặt với nhau. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, vấn đề đó đã được làm rõ trong

các cuộc Hội nghị Trung ương năm 1939, 1940, 1941. Vấn đề đó cũng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh và được ghi vào Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5-1941 ở Pắc Bó: « Trong lúc này, nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được ». Vận mệnh của dân tộc gắn liền với vận mệnh của giai cấp công nhân và ngược lại vận mệnh của giai cấp công nhân cũng gắn liền với vận mệnh của dân tộc. Sự tồn tại, củng cố và phát triển của Đảng của giai cấp công nhân có quan hệ đến sự sống còn và phát triển của dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng có thắng lợi nào của nhân dân ta trong nửa thế kỷ qua mà không có liên quan đến sự lãnh đạo của Đảng? Có đường lối, chính sách nào của Đảng, mà không liên quan đến hoạt động của Nhà nước, đến hoạt động của các đoàn thể và của toàn thể nhân dân?

Chính vì vậy mà việc nghiên cứu và trình bày lịch sử Đảng không thể tách rời việc nghiên cứu và trình bày lịch sử của dân tộc được cũng như nghiên cứu và trình bày lịch sử của dân tộc không thể tách rời nghiên cứu và trình bày lịch sử Đảng.

Hai là, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng tháng 9-1960, sau khi tổng kết kinh nghiệm 30 năm lãnh đạo cách mạng, đã rút ra kết luận: *sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng*. Thực tiễn thắng lợi của cách mạng nước ta trong những năm qua cũng chứng minh như vậy. Trong diễn văn kỷ niệm lần thứ 45 ngày thành lập Đảng, đồng chí Lê Duẩn nói: « Trong lịch sử lâu dài của mình, dân tộc ta đã làm nên biết bao chiến công oanh liệt, đem lại nhiều đổi thay cho đất nước, bồi đắp nên non sông hùng vĩ, hun đúc và để lại cho chúng ta những truyền thống vẻ vang. Nhưng chưa có thời kỳ nào trong đời sống xã hội nước ta lại diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc với tầm vóc to lớn, với nhịp độ dồn dập như thời gian qua, thời kỳ mà quyền lãnh đạo cách mạng thuộc về Đảng ta, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam ».

Cuộc khủng hoảng lịch sử về vấn đề đường lối cứu nước kéo dài hàng chục năm vào đầu thế kỷ XX chính là cuộc khủng hoảng về sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến đối với xã hội nước ta. Khi Đảng ta ra đời với đường lối đúng đắn, với tổ chức vững mạnh thì cuộc khủng hoảng đó đã được giải quyết. Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước là đặc điểm của sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ở Việt Nam, những người yêu nước chân chính nhất là những người cộng sản. Những người trung thành nhất với lợi ích dân tộc ở trong các đảng phái yêu nước đều chuyển qua Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản Việt Nam đã kết hợp tinh thần cách mạng triệt để của giai cấp công nhân với truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam. Những sự thật lịch sử trên đây cho những người nghiên cứu lịch sử chúng ta rút ra hai kết luận: 1) Đảng đã là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng thì khi viết lịch sử Đảng, điều cốt yếu và chủ yếu là phải làm rõ Đảng đã thực hiện vai trò quyết định ấy như thế nào. Nhưng trong khi trình bày không được làm cho người đọc hiểu rằng quyết định có nghĩa là duy nhất, vì thắng lợi của cách mạng còn do nhiều nhân tố quan trọng khác, trong đó vai trò của quần chúng nhân dân, các phong trào cách mạng của quần chúng là nhân tố cơ bản không thể thiếu được. 2) Khi viết lịch sử dân tộc, nhiệm vụ chủ yếu, theo chúng tôi hiểu, là trình bày lịch sử hoạt động của nhân dân và hoạt động của Nhà nước, nhưng khi đã có Đảng thì phải trình bày quá trình hoạt động ấy như thế nào để làm rõ một sự thật lịch sử: sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với những hoạt động ấy.

Ba là, quá trình lãnh đạo cách mạng đồng thời là quá trình xây dựng, củng cố và phát triển Đảng. Việc xây dựng, củng cố và phát triển Đảng được tiến hành thông qua phong trào cách mạng của quần chúng. Chỉ có qua thực tiễn đấu tranh của phong trào cách mạng mới phát hiện, chọn lọc, thử thách và bồi dưỡng được những người công nhân, nông dân và trí thức cách mạng ưu tú để đưa vào Đảng. Chỉ có qua phong trào cách mạng mới chọn lựa, rèn luyện, thử thách được đội ngũ cán bộ của Đảng và kiện toàn tổ chức của Đảng. Và cũng chỉ có qua thực tiễn phong trào cách mạng của quần chúng mới kiểm nghiệm, bổ sung, phát triển và hoàn chỉnh được đường lối của Đảng. Vì thế, nghiên cứu, biên soạn

lịch sử Đảng không thể bỏ qua nghiên cứu, biên soạn phong trào cách mạng của quần chúng và nghiên cứu, biên soạn lịch sử dân tộc cũng phải xem xét đến, dù chỉ là rất sơ lược, về quá trình xây dựng, củng cố và phát triển Đảng như thế nào để Đảng có đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Lẽ đương nhiên, mỗi tổ chức cũng như mỗi xã hội đều có lịch sử riêng của mình, và mỗi môn lịch sử đều có đối tượng riêng của mình. Nếu không thế thì chẳng cần thiết phải có các môn lịch sử khác nhau làm gì. Vì đối tượng của mỗi môn lịch sử có khác nhau, nên nội dung của mỗi môn có một hướng trọng tâm khác nhau. Sự khác nhau đó như thế nào là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi nghiên cứu và thảo luận kỹ. Mong rằng chúng ta sẽ có dịp cùng nhau trao đổi ý kiến về vấn đề đó.

Thưa các đồng chí,

Lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc đã có mối quan hệ hữu cơ và ruột thịt như vậy. thì vấn đề đặt ra là chúng ta cần phải thực hiện mối quan hệ ấy, nghĩa là phải hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

Trên thực tế, trong những năm qua chúng ta đã có phối hợp và hợp tác với nhau trên nhiều việc cụ thể. Nhưng sự hợp tác đó chưa có kế hoạch và chưa có tổ chức chặt chẽ. Do đó việc sử dụng những lực lượng và khả năng nghiên cứu chưa được phát huy hết tiềm lực của nó.

Khắc phục nhược điểm này, chúng tôi đề nghị với các đồng chí mấy hình thức hợp tác nghiên cứu sau đây :

- 1) Tăng cường việc trao đổi các kết quả nghiên cứu trong từng thời gian.
- 2) Thường xuyên trao đổi tư liệu lịch sử và đẩy mạnh công tác thông tin khoa học lịch sử.
- 3) Mở nhiều hội nghị khoa học về các vấn đề lịch sử.
- 4) Hợp tác, phân công nghiên cứu và biên soạn những bộ sử nhiều tập hoặc những chuyên đề lịch sử mà hai bên thấy cần thiết.

Việc hợp tác ấy không chỉ tiến hành giữa Viện Sử học và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, mà còn với các ngành và các địa phương.

Riêng về lĩnh vực lịch sử hiện đại, chúng tôi xin đề nghị chúng ta cùng hợp tác viết một bộ sử cách mạng Việt Nam, hoặc hợp tác cùng nghiên cứu một số chuyên đề lịch sử, chẳng hạn như những vấn đề sau đây :

I. Về giai cấp công nhân và phong trào công nhân.

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam có một vấn đề đặt ra là tại sao chủ nghĩa Mác - Lênin ngay từ đầu đã là tư tưởng chỉ đạo của toàn bộ phong trào công nhân Việt Nam? Tại sao giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam không hề bị chi phối bởi tư tưởng tư sản và tiểu tư sản, kể cả trong thời kỳ trước khi giai cấp công nhân lãnh đạo chính quyền? Tại sao trong giai cấp công nhân Việt Nam không có những tổ chức công đoàn do giai cấp tư sản lũng đoạn mà chỉ có một công đoàn do Đảng Cộng sản lãnh đạo? Ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển phong trào công nhân có một giai đoạn đấu tranh kinh tế rất dài và bị chủ nghĩa công đoàn chi phối. Hiện nay ở nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan anh em đang có khuynh hướng đòi lập công đoàn tự do. Những điều kiện lịch sử nào ở trong nước và ngoài nước đã dẫn đến việc xác lập vai trò lãnh đạo duy nhất của giai cấp công nhân đối với cách mạng Việt Nam ngay trước khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp lãnh đạo Nhà nước? Đây là những vấn đề mà giới sử học quốc tế muốn tìm hiểu. Những người nghiên cứu lịch sử cách mạng nước ta làm sao cắt nghĩa được những vấn đề đó.

2. Về việc chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với phong trào yêu nước.

Tại sao phong trào yêu nước ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, bao gồm phong trào yêu nước của nông dân, tri thức lại tiếp thụ chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp

cộng nhân, ngay cả trước khi giai cấp công nhân giành được chính quyền? Trong lúc đó như chúng ta biết, ở nhiều nước châu Âu, châu Phi và châu Mỹ la tinh, tư tưởng của giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp tiểu tư sản còn có vị trí quan trọng, ngay cả hiện nay cũng vậy (trong các nước không liên kết)? Tại sao những người yêu nước chân chính nhất của Việt Nam đều trở thành người cộng sản? Và những người cộng sản Việt Nam lại chính là những người yêu nước nhất? Đó cũng là một vấn đề lý thú để chúng ta nghiên cứu, kể cả trong lĩnh vực lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc.

3. Cách mạng tháng Tám năm 1975 ở nước ta diễn ra trong hoàn cảnh thuận lợi là bọn phát xít Đức - Ý - Nhật đã bị tiêu diệt. Đó là thời cơ tốt cho việc giành quyền làm chủ của nhân dân nhiều nước châu Âu, châu Á. Ở châu Âu, nhiều nước giành được chính quyền nhờ Hồng quân Liên Xô giải phóng rồi 3-4 năm sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, giai cấp vô sản gạt bỏ giai cấp tư sản ra khỏi hệ thống nhà nước, từ đó mới nắm trọn quyền lãnh đạo cách mạng. Ở các nước Đông-Nam Á lúc ấy cũng có tình thế cách mạng trực tiếp giống như nước ta nhưng không giành hoặc không giữ được chính quyền. Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đã giành thắng lợi trong điều kiện không có quân đội cách mạng nước ngoài nào đến giúp đỡ, không có lực lượng vũ trang chính qui của cách mạng, cách mạng Nhật và cách mạng Pháp chưa thắng lợi... Nhưng nhân dân ta đã giành được quyền làm chủ trước khi quân Đồng minh vào chiếm đóng và giữ được quyền làm chủ ấy cho đến khi thắng lợi hoàn toàn.

Vậy thì thắng lợi kỳ diệu của nhân dân ta cần được lý giải như thế nào?

4. Nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ 1945-1946, chúng ta thấy có một **hiện tượng rất kỳ lạ**: một chính quyền cách mạng của nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo lại có thể tồn tại được trong vòng vây 4 phía của chủ nghĩa đế quốc. Quân đội Anh, Pháp, Tưởng. Nhật có khoảng 30 vạn tên đều có âm mưu bóp chết chính quyền cách mạng non trẻ mới ra đời, nhưng chính quyền cách mạng vẫn được giữ vững. Thực dân Pháp với việc ký kết Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 buộc phải công nhận nước ta là nước tự do, có chủ quyền. Quân đội Tưởng giới Thạch buộc phải lùi một bước, tạm rút kế hoạch đánh đổ chính phủ Hồ Chí Minh, và buộc phải giao thiệp với chính phủ ấy, để chuyển sang âm mưu phá chính phủ ấy từ trong phá ra. Hiện tượng kỳ lạ trên đây cần được làm sáng tỏ như thế nào? Và có những vấn đề gì có tính qui luật?

5. Về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Mặc dù chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung quốc ngăn cản nhân dân ta giành thắng lợi hoàn toàn, nhưng thắng lợi đã đạt được vẫn rất lớn. Đảng ta đã giải quyết thành công nhiều vấn đề rất phức tạp, từ đó tạo ra cái vốn cho việc giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sau này.

Trên cơ sở chiến lược toàn dân, toàn diện, Đảng ta, quân đội ta và nhân dân ta đã giải quyết thành công vấn đề xây dựng quân đội chính qui và lãnh đạo, tổ chức chiến tranh chính qui. Chúng ta bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp khi ta đã có lực lượng vũ trang tập trung (khoảng 8 vạn) nhưng không hoàn toàn chính qui. Thế mà chỉ trong khoảng mấy năm ta đã giải quyết thành công vấn đề chuyển lên chiến tranh chính qui, dần tới thắng lợi trong chiến dịch biên giới 1950 và chiến dịch đông xuân 1953-1954. Trong tình hình chính quyền cách mạng vừa ra đời, làm sao chúng ta có thể xây dựng được hậu phương bảo đảm cho lực lượng quân đội tiến lên chính qui, đủ sức giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống lại lực lượng vũ trang nhà nghề có đầy đủ cơ sở vật chất và kỹ thuật chiến tranh của thực dân Pháp?

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ta đã chuyển từ khởi nghĩa vũ trang lên chiến tranh cách mạng, không giống như trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Thành công về mặt này của cuộc kháng chiến chống Mỹ là nhờ kinh nghiệm và lực lượng đã có của cuộc kháng chiến chống Pháp.

6. Về lãnh đạo chiến tranh cách mạng và tiến hành chiến tranh cách mạng có hàng loạt vấn đề gay go, phức tạp mà Đảng ta, quân đội ta và nhân dân ta đã giải quyết thành

công. Làm sáng tỏ những vấn đề ấy là trách nhiệm của những nhà nghiên cứu lịch sử Đảng và lịch sử quân đội, nhưng tất cả các nhà nghiên cứu lịch sử đều cần góp phần. Lại còn vấn đề như: xây dựng, đào tạo một đội ngũ cán bộ am hiểu nghệ thuật tổ chức chiến đấu chính qui. Làm thế nào mà ta đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ như vậy? Làm thế nào thực hiện được kế hoạch vừa đánh vừa học (Đây cũng là vấn đề thiết thực cho hiện nay trên mặt trận xây dựng kinh tế, vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm). Trong kháng chiến chống Pháp, ta có nghiên cứu những luận điểm quân sự của Mao, nhưng ta làm theo cách của ta. Ví dụ, Mao đề ra luận điểm 16 chữ "đánh du kích": địch tiến ta lùi, địch đóng ta quấy, địch mỏi ta đánh, địch chạy ta đuổi, nhưng thực tế trên chiến trường ở ta thì có nhiều lúc địch tiến ta vẫn tiến, địch không đóng ta vẫn quấy, địch không mỏi ta vẫn đánh, địch không chạy ta vẫn đuổi.

7. Về việc chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lê nin trong nhiều bài viết đã nói rõ bước chuyển đó. Ở nước ta vấn đề chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa có một số đặc điểm mà trong lịch sử chưa có tiền lệ. Ngay trong các sách của Lê-nin cũng chưa nói đến những trường hợp như vậy. Đây là một ví dụ, có nước nào mà lại chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ ở một nửa nước, còn một nửa nước vẫn còn bị đế quốc chiếm đóng? Như vậy một vấn đề đặt ra là mục tiêu của xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nửa nước đã được giải phóng, chủ yếu là xây dựng đời sống văn minh, hạnh phúc cho nhân dân hay chủ yếu là nhằm tạo ra tiềm lực để giải phóng nốt nửa nước còn bị chiếm đóng? Điểm này, trong thực tế Đảng ta đã giải quyết thành công. Nhưng giải thích nó như thế nào, và cái gì là qui luật tất yếu của xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc từ 1954 đến 1975?

Một điểm đáng chú ý nữa là miền Bắc nước ta chuyển lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện căn bản chưa có cơ sở vật chất - kỹ thuật do chủ nghĩa tư bản để lại. Chúng ta bắt tay vào xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trên cơ sở hầu như là hai bàn tay trắng. Con đường mà chúng ta tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là con đường gì, trong khi đồng thời chúng ta vừa phải giải quyết những yêu cầu cấp bách cho đời sống của nhân dân vừa phải dồn sức giải phóng một nửa nước còn lại. Nghiên cứu vấn đề này cũng rất có ích cho tình hình hiện nay của chúng ta là vừa đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, vừa bảo đảm và nâng cao đời sống cho hơn 50 triệu nhân dân, lại vừa tăng cường tiềm lực quốc phòng sẵn sàng chống lại mọi âm mưu và hành động của bọn bành trướng Trung Quốc. Vậy thì qui luật của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện như thế là qui luật gì?

8. Trong khi xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, Đảng ta nêu ra quan điểm kết hợp cải tạo với xây dựng. Nhưng vấn đề đặt ra cho các nhà sử học là trình bày nội dung cụ thể của qui luật này như thế nào? Kết hợp cải tạo và xây dựng ở trên những phương diện gì và có thời gian nào lấy cải tạo làm trọng tâm hoặc lấy xây dựng làm trọng tâm không? Qui luật ấy đã được phản ánh trong đường lối và chính sách cụ thể của Đảng. Nhà nước ta như thế nào? Do không nắm vững qui luật ấy, ta đã bị phạm những gì?

9. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, việc đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch rất quan trọng. Trên cơ sở đánh giá đúng đó, Đảng ta mới hạ quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ và mới xác định được phương châm chiến lược đúng và tổ chức chiến đấu thắng lợi. Đây là khẳng định là ta nhất định thắng Mỹ. Ngay từ đầu ta đã khẳng định điều này. Sau khi hiệp định Pa-ri được ký kết, Đảng ta nhận định: Mỹ không có khả năng trở lại miền Nam nước ta nữa. Trên cơ sở đánh giá đúng lực lượng so sánh giữa ta và địch, ta chủ trương đánh thắng Mỹ ở miền Nam mà không đề ra chiến tranh thế giới. Đây là vấn đề về khoa học, nghệ thuật chỉ đạo chiến lược của Đảng, một vấn đề rất lý thú đáng để những nhà nghiên cứu, chúng ta đầu tư trí tuệ.

10. Kết hợp hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là qui luật chung trong toàn bộ lịch sử cách mạng nước ta. Nhưng qui luật ấy đã thể hiện thành đường lối, chính.

sách trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước như thế nào? Nó biểu hiện ra ở miền Nam và miền Bắc như thế nào? Việc đó đang đòi hỏi những nhà nghiên cứu lịch sử chúng ta làm sáng tỏ.

11. Năm 1945, Trung ương Đảng nhận định: giành được chính quyền dễ hơn giữ chính quyền. Thực tiễn lịch sử cách mạng nước ta từ 1945-1975 đã chứng minh luận điểm đó. Qua 15 năm đấu tranh, nhân dân ta đã giành được chính quyền nhưng giữ được chính quyền ấy và hoàn thành được cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ta đã phải chiến đấu ròng rã 30 năm. Suy rộng kết luận này, chúng ta có thể nói bắt đầu cách mạng xã hội chủ nghĩa thì dễ nhưng đưa cuộc cách mạng đó đến thắng lợi cuối cùng là một việc vô cùng khó khăn. Đây phải chăng là thiếu sót của ta hay là vấn đề có tính qui luật? Nếu là qui luật thì cơ sở lý luận và thực tiễn của nó là gì?

12. Chung quanh vấn đề phương pháp luận sử học

Giới sử học trên thế giới đã thảo luận rất nhiều về vấn đề này. Ở nước ta cũng đã có nhiều người đề cập và thảo luận ở các hội nghị khoa học. Tuy vậy vẫn còn hàng loạt vấn đề cụ thể về phương pháp luận sử học chưa được giải quyết. Ví dụ, khi chúng tôi nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thì có những vấn đề đặt ra là: Đường lối đúng đắn của Đảng ta có quan hệ như thế nào đối với qui luật khách quan của xã hội? Đường lối đúng đắn của Đảng khác với qui luật thế nào và phản ánh qui luật thế nào? Qui luật và kinh nghiệm có gì khác nhau? Từ những sự kiện lịch sử, làm thế nào để rút ra qui luật? Kết hợp lịch sử và lôgic trong việc viết và giảng dạy lịch sử cụ thể như thế nào, trên những phương diện nào?

Thưa các đồng chí,

Nhiệm vụ trước mắt của chúng ta thật là nặng nề nhưng quang vinh. Để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề đó, không một cơ quan nào, một nhóm nghiên cứu nào có thể đảm nhiệm nổi. Chỉ có cả đội ngũ cán bộ khoa học, dưới sự lãnh đạo của Đảng, và với sự cộng tác của toàn thể nhân dân và với thời gian, chúng ta mới từng bước tiến lên được.

Trong 1/4 thế kỷ qua, những người nghiên cứu lịch sử chúng ta đã đi được một quãng đường rất quan trọng. Chúng ta đã có những thành tích đáng tự hào, chúng ta đã có những cái vốn để tiến quân mạnh hơn nữa vào khoa học lịch sử. Nhưng trước mắt chúng ta là con đường vạn dặm, nhiều trách nhiệm đè nặng lên vai chúng ta. Chắc các đồng chí cũng như chúng tôi có một nỗi băn khoăn nhất là chúng ta chưa có *những bộ sử nhiều tập* xứng đáng với dân tộc ta, một dân tộc đứng vào hàng ngũ các dân tộc tiên phong trên thế giới đấu tranh cho những lý tưởng cao cả của loài người; xứng đáng với Đảng ta, Đảng Mác - Lênin vững mạnh, một đội ngũ kiên cường của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Chưa viết được những bộ sử nhiều tập đó, giới sử học chúng ta thấy mình chưa làm tròn nhiệm vụ.

Chúc các bạn đồng nghiệp sức khỏe và thành công.

PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ DÀNH CHO NGÀNH SỬ HỌC*

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thưa các đồng chí,

Tôi vui mừng hôm nay tới dự Hội nghị tổng kết khoa học nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Sử học và lễ đón nhân Huân chương Lao động hạng nhất cho Viện Sử học và Huân chương Lao động hạng nhì cho Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử ».

Tôi xin nhiệt liệt chúc mừng các đồng chí được nhận phần thưởng cao quý ấy.

Được Đảng và Nhà nước dành cho phần thưởng xứng đáng, đó là vinh dự to lớn và niềm tự hào chính đáng đối với Viện Sử học. Nhưng ánh hào quang của nó không chỉ chiếu riêng cho Viện Sử học. Nó còn tỏa ra khắp toàn ngành sử học trong nước.

Bởi vì những thành tựu giành được trong 20 năm qua trong lĩnh vực sử học là kết quả của sự cố gắng đáng kể của Viện Sử học cũng như của tất cả các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy và làm công tác sử học, của các Viện các trường Đại học: Tổng hợp, Sư phạm, trường Đảng, Học viện Quân sự, các cơ quan văn hóa thông tin, các Viện bảo tàng, sân khấu, điện ảnh, văn học nghệ thuật.

Vì vậy chúng ta càng phấn khởi thấy, như đề minh họa cho lời nói trên, Hội nghị tụ tập đông đảo không những cán bộ trực tiếp làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, mà cả những cán bộ của hầu hết các ngành, các cơ quan, các đoàn thể thuộc các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau, nhưng có quan hệ với lịch sử nước nhà.

Đó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên.

Tôi cho rằng có ba nguyên nhân làm cho khoa học lịch sử của chúng ta được đông đảo các giới trong nước và ngoài nước chú ý.

Một là, chúng ta sống ở một thời đại oanh liệt, phong phú, đẹp đẽ nhất trong lịch sử 4000 năm của dân tộc. Những ước mơ cao cả ấp ủ hàng nghìn năm trong trái tim của ông cha ta đã phải hy sinh biết bao xương máu cho lý tưởng độc lập, tự do, thì nay đang trở thành sự thật hùng tráng, giữa tiếng hoan hô vui mừng của loài người tiến bộ.

Hai là, thực tế của Việt Nam trong một phần ba thế kỷ qua là sự minh họa sáng ngời chân lý: nhân dân là người làm nên lịch sử, sáng tạo ra lịch sử. Dân tộc ta là một trong

* Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội V.N. tại Hội nghị khoa học tổng kết 20 năm của Viện Sử học và lễ trao tặng Huân chương.

những dân tộc tiên tiến có vinh dự đi đầu trong việc biểu dương chân lý ấy vì có Đảng mácxít - lê-nin-nít lãnh đạo, có Chủ tịch Hồ Chí Minh đi đầu, có truyền thống vẻ vang bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, trong đó nhân dân ta nhất quán giữ vai trò nòng cốt.

Ba là, thời đại này là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi trên phạm vi thế giới, thời đại của ba, giòng thác cách mạng vĩ đại, sức mạnh kỳ diệu của qui luật biện chứng của lịch sử mà cách mạng Việt Nam là một biểu trưng, đó là ở chỗ: mục tiêu và tinh thần chiến đấu của nhân dân ta càng rộng, càng cao, thì sự ủng hộ và tinh đoàn kết của cách mạng thế giới đối với Việt Nam càng mạnh, càng chặt, khiến cho Việt Nam ngày càng đứng vững ở vị trí là một thành trì kiên cố của cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, hòa bình và chủ nghĩa xã hội của nhân dân thế giới.

Nói một cách tổng quát, về nguyên nhân sâu xa, thì phải thấy rằng đó là vì mục tiêu đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta vì độc lập, tự do trong suốt mấy nghìn năm là nhất quán. Lịch sử dân tộc ta nói chung, luôn luôn theo kịp đà đi lên của lịch sử nhân loại, bởi vì trong 4000 năm dân tộc Việt Nam đi trên con đường lịch sử, đầu ngẩng cao, nhìn về phía trước.

Chúng ta có quyền tự hào rằng ở nước ta, nhờ những thắng lợi có tầm vóc thời đại của cách mạng, nhờ có ánh sáng của tư tưởng Mác - Lê-nin, nhờ có đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học lịch sử đã có một nhận thức căn bản là đúng về những quy luật phát triển của lịch sử. Những cán bộ làm công tác lịch sử đã cố gắng phổ biến nhận thức ấy ở một mức độ nhất định.

Với sự đóng góp của các cơ quan và các giới sử học, hai Hội nghị khoa học do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức nhân hai ngày kỷ niệm lớn - lần thứ 90 Ngày sinh của Hồ Chủ tịch và lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi - đã thành công tốt đẹp.

Đó là một thắng lợi quan trọng: thắng lợi của quan điểm Mác - Lê-nin trong lĩnh vực tư tưởng học thuật ở một nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến lạc hậu. Nhưng dù là quan trọng, thắng lợi ấy cũng còn là bước đầu.

Lịch sử là một khoa học, ở đó dễ nảy sinh nhiều quan điểm khác nhau, trái nhau, đối lập nhau. Điều đó cũng dễ hiểu, là vì từ khi trong xã hội loài người có giai cấp và giai cấp đấu tranh, lịch sử là lịch sử giai cấp đấu tranh. Trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa tư bản rầy chết, cuộc đấu tranh ấy diễn ra trên qui mô toàn cầu, gay gắt, ác liệt, phức tạp hơn bao giờ hết, với mục tiêu rõ ràng, dứt khoát: các dân tộc tiến thẳng lên làm chủ vận mệnh của mình, hay là vẫn bị giam cầm trong xiềng xích nô lệ?

Và lại, quan điểm lịch sử đúng đắn là phải hiểu quá khứ, hiện tại và tương lai như một tổng thể. Hiểu biết cái xưa để làm tốt cái nay, làm tốt cái nay để chuẩn bị cái mai sau tốt hơn. Đưa nhân dân ra khỏi cảnh lầm than, đói khổ, lạc hậu, tối tăm, chết chóc, đưa dân nhân vào con đường ấm no, tự do, văn minh, hạnh phúc, hòa bình, đó là lý tưởng và mục tiêu phấn đấu suốt đời của những *nhân vật lịch sử* kiệt xuất, được dư luận tiến bộ thế giới suy tôn như những người *làm nên lịch sử* ⁽¹⁾, những người *thay đổi lịch sử thế giới* ⁽²⁾, như V.I. Lê-nin và người học trò lỗi lạc của Lê-nin, Chủ tịch Hồ Chí Minh của chúng ta.

Thưa các đồng chí.

Phần thưởng cao quý dành cho ngành sử học, và sự có mặt của đông đủ các cán bộ các ngành, các giới làm công tác sử học, quan, tâm đến sử học trong Hội nghị tổng kết này là một sự cổ vũ to lớn. Đồng thời cũng biểu thị một hoài bão cao thượng của xã hội gửi gắm vào chúng ta.

Đúng thế.

(1) Lời Thủ tướng Ấn độ Nê-ru nói về Bác khi ông sang thăm Việt Nam sau ngày giải phóng Thủ đô năm 1954.

(2) Trong bài xã luận của báo Nhật *A-sa-hi* số ra ngày 31-12-1972 nói về Bác.

Ý nghĩa cách mạng sâu sắc của sự cổ vũ ấy là không cho phép chúng ta tự mãn với những thành tích đã giành được, mà là khuyến khích, thúc đẩy, động viên chúng ta tiếp tục tiến lên, tranh thủ những thắng lợi mới. Cách mạng và khoa học không tách rời nhau. Tính qui luật của cách mạng là tiến lên không ngừng. Đó cũng là tính qui luật của khoa học.

Cách mạng Việt Nam đang phát triển trong một giai đoạn mới với những điều kiện lịch sử mới và những nghĩa vụ lịch sử mới, cả về phương diện quốc gia cũng như về phương diện quốc tế. Nó đặt ra cho chúng ta biết bao nhiêu vấn đề, cả về nhận thức cũng như về thực tiễn đòi hỏi chúng ta, những người làm công tác lịch sử, góp phần giải quyết.

Mục tiêu cơ bản của cách mạng ta hiện nay là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, lập nên một nền hòa bình vững bền ở đồng Nam châu Á và trên thế giới.

Đó là những nhiệm vụ bao quát, trong đó mỗi một lĩnh vực bao hàm một loạt vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế, quân sự, tư tưởng, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, xã hội, dân tộc, đời sống hàng ngày.

Tất nhiên giải quyết những vấn đề ấy là thuộc về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn, phương thức và phương tiện của các ngành tương đương. Nhưng khoa sử, như là một ngành khoa học xã hội cơ bản có tính chất tổng hợp, có trách nhiệm góp phần của mình vào việc giải quyết.

Muốn giải quyết và giải quyết đúng, phải đi sâu, đi sát với thực tiễn, đi vào đời sống của nhân dân trong mọi mặt biểu hiện của nó.

Hiện nay, như chúng ta đều biết, trong đời sống của nhân dân ta, nhất là trong đời sống kinh tế, có nhiều khó khăn, từ đó mà nảy sinh các hiện tượng tiêu cực. Tình hình đó do nhiều nguyên nhân đẻ ra. Có nguyên nhân khách quan và có nguyên nhân chủ quan.

Trước tình hình ấy, trong xã hội có ba thái độ.

Thái độ của những người xấu, trong đó có bọn tay sai của địch, xen vào, nhất là bọn tay sai của Bắc Kinh, lợi dụng những khó khăn của ta làm cái bìa để dấy kích chế độ, dấy kích đường lối và sự lãnh đạo của Đảng, tung và phao đồn tin nhảm, xuyên tạc sự thật, gieo hoang mang, hoảng hốt trong quần chúng, gây thêm khó khăn, làm cho tình hình thêm rắc rối, đề dục nước béo cò.

Thái độ tiêu cực của một số người kém giác ngộ về chính trị, dễ bị quan, dao động, chỉ biết kêu ca, mĩa mai, chê bai, chêm biếm, nhiều lúc đồng tình với những kẻ có ác ý, làm loa cho luận điệu phản truyền của chúng, gây chia rẽ, bè phái trong nội bộ, hằn học, kèn cựa chỉ vì lợi ích cá nhân.

Thái độ đúng đắn của những người có tinh thần trách nhiệm đối với lợi ích của cách mạng, của đất nước và nhân dân, trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trước tình hình khó khăn, họ tự xác định cho mình thái độ có trách nhiệm lao động tích cực hơn, năng cao năng suất lao động, mang lại những kết quả thiết thực, tích cực góp phần giảm bớt khó khăn.

Như vậy là chúng ta thấy rõ: tình hình mới và nhiệm vụ mới đòi hỏi cán bộ làm công tác sử học nâng cao lên một bước khoa học lịch sử cả về quan điểm, lập trường, nội dung và phương pháp nghiên cứu, theo tinh thần làm cho ngành sử học có khả năng góp phần tích cực và thiết thực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Muốn như thế thì khoa sử phải quan tâm tới mọi mặt của đời sống xã hội. Trên ảnh hưởng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp ba loại lợi ích - lợi ích của quốc gia, lợi ích của tập thể, lợi ích của cá nhân và gia đình - và theo đường lối kết hợp và đẩy mạnh ba cuộc cách mạng - cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật - là khâu then chốt -, và cách mạng tư tưởng - văn hóa, mà sẽ ra hướng đi lên của khoa học lịch sử.

Nói tóm lại, điều kiện tiên quyết để nâng cao phẩm chất của ngành sử học là kết hợp chặt chẽ lý luận với thực tiễn, kết hợp khoa học cơ bản với khoa học thực nghiệm. Tất nhiên, công tác thực tiễn của sử học phải có những cách thức, phương pháp và phương tiện riêng của nó, vấn đề là phải được thảo luận kỹ trong giới sử học, phải được hệ thống hóa, qui hoạch hóa, được nâng lên như là một khoa học thuộc khoa học lịch sử.

Thưa các đồng chí!

Ngày nay cách mạng Việt Nam có quan hệ mật thiết với cách mạng thế giới, là bộ phận cấu thành của cách mạng thế giới.

Một mặt, Việt Nam là lực lượng tiên phong của cách mạng thế giới, phấn đấu cho những mục tiêu của loài người tiến bộ: độc lập, tự do, dân chủ, nhân quyền, hòa bình, chủ nghĩa xã hội.

Mặt khác, và vì thế, Việt Nam cũng là một đối tượng chính của cuộc "thập tự chinh" phản cách mạng của các thế lực đế quốc chủ nghĩa, phản động và hiếu chiến trên thế giới.

Nhưng cũng vì thế mà Việt Nam giành được sự đồng tình, ủng hộ, đoàn kết, hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ của loài người tiến bộ.

Nói như vậy có nghĩa là lúc này chúng ta có khả năng cống hiến một cách chủ động và có hiệu lực cho nhân loại những thành tựu xuất sắc trên mặt trận văn hóa - tư tưởng mà cách mạng Việt Nam dày kinh nghiệm đã giành được nhờ có đường lối độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự hợp tác quốc tế về khoa học của chúng ta nhằm hai phương hướng: tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào độc lập dân tộc, cuộc đấu tranh vì tự do, công lý, tiến bộ xã hội và hòa bình của nhân dân thế giới, và tấn công các thế lực đế quốc, phản động và hiếu chiến.

Công tác hợp tác quốc tế của chúng ta phải thể hiện đường lối của cách mạng Việt Nam là làm nghĩa vụ dân tộc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế. Đó cũng là sự thực hiện lời dạy của Lê-nin cách đây hơn nửa thế kỷ, rằng các dân tộc phương Đông đấu tranh vì độc lập dân tộc trong giai đoạn lịch sử mới, sẽ kết hợp với đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, sẽ tham gia định đoạt vận mệnh của cả loài người.

Sử học là một ngành khoa học xã hội có trách nhiệm lớn trong lĩnh vực này. Ở đây tôi chỉ nêu ra vấn đề. Còn làm gì, làm như thế nào, mong các đồng chí quan tâm và suy nghĩ từ bây giờ.

Đó là những điều tôi muốn trao đổi ý kiến với các đồng chí trong ngày hội tung bưng, dâng tinh thần phấn khởi cách mạng hôm nay, nhân lễ trao tặng phần thưởng quý báu cho Viện Sử học và cho Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Đó là những ý kiến cá nhân, xuất phát từ lòng mong mỏi thiết tha ngành sử học Việt Nam ta nhanh chóng trở thành ngành sử học tiên tiến xã hội chủ nghĩa.

Với niềm tin tưởng ấy, xin chúc ngành sử học và tất cả các đồng chí làm công tác sử học, trong đó có các chiến sĩ đang làm nghĩa vụ chiến đấu trên tiền tuyến, giành nhiều thắng lợi mới. Chúc các đồng chí mạnh khỏe!

TIN TƯỞNG VÀ QUYẾT TÂM ĐI THEO ĐƯỜNG LỐI KHOA HỌC CỦA ĐẢNG*

VĂN TẠO

Thưa các vị đại biểu,

Thưa các đồng chí và các bạn,

CHÚNG tôi rất vui mừng, phần khởi được thay mặt VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM và Tòa soạn TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ lên đón nhận HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT do Chính phủ trao tặng VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM và HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHỊ do Chính phủ trao tặng TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ.

Đây là phần thưởng cao quý không chỉ riêng của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, mà là của chung của cả giới sử học chúng ta, của tất cả các cơ quan nghiên cứu sử học cũng như của các nhà nghiên cứu, biên soạn lịch sử thuộc các địa phương, các ngành, các giới trong toàn quốc.

Xin cho phép tôi thay mặt Viện Sử học, Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và toàn thể các nhà làm công tác sử học Việt Nam kính gửi lên Trung ương Đảng và Chính phủ lời cảm ơn chân thành và lòng biết ơn sâu sắc.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Sở dĩ chúng ta có được những thành quả như hôm nay là nhờ Đảng ta, Nhà nước ta từ sớm đã quan tâm tới khoa học xã hội nói chung cũng như sử học nói riêng.

Năm 1948, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đang diễn ra quyết liệt, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết tháng 1-1948 đề cập đến nhiệm vụ của sử học là phải « *Biên soạn lại bộ lịch sử Việt Nam...* » (1).

Tháng 12 năm 1953, Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc thành lập « *Ban Nghiên cứu Lịch sử — Địa lý — Văn học Việt Nam* » đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu lịch sử Việt Nam và nghiên cứu, giới thiệu lịch sử các nước bạn.

Năm 1959, nhân việc chuẩn bị cho lễ kỷ niệm lần thứ 15 Cách mạng tháng 8 thành công vào năm 1960, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã trực tiếp gặp Ban lãnh đạo Viện Sử học chỉ thị về việc đẩy mạnh nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Cách mạng Tháng Tám.

* Lời phát biểu của đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học, nhân lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất của Viện Sử học và Huân chương Lao động hạng nhì của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

(1) Văn kiện Lịch sử Đảng — Trường Nguyễn Ái Quốc — Tài liệu tham khảo, tập VI, tr. 24.

Năm 1960, sau khi Ủy ban Khoa học nhà nước ra đời, đồng chí Lê Duẩn đã xuống thăm và cho những ý kiến chỉ đạo quý báu về việc phát triển khoa học nói chung, trong đó có nhiệm vụ công tác sử học.

Năm 1963, nhân tổng kết 10 năm công tác sử học, đồng chí Trường-Chính đã cho ý kiến chỉ đạo về việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử và phổ biến lịch sử trong quần chúng nhân dân.

Năm nay, nhân kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi, Chỉ thị của Trung ương Đảng về tổ chức lễ kỷ niệm và sự chỉ đạo sát sao của Phó thủ tướng Võ Nguyên Giáp, Trưởng ban tổ chức Lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi ở Trung ương, đã đưa lại cho giới sử học những bài học quý báu.

Tất cả đã chứng tỏ rõ sự quan tâm sâu sắc của Trung ương Đảng và Chính phủ tới công tác sử học, nhằm đưa công tác sử học vào phục vụ tích cực cho các nhiệm vụ cách mạng. Đó chính là nguyên nhân sâu xa của những thành tựu công tác mà chúng ta đạt được hôm nay.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Phần thưởng cao quý mà chúng ta nhận được hôm nay cũng không tách rời khỏi sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam về phương hướng và phương châm công tác; cũng như của Đảng đoàn, nay là Ban Cán sự và của Đảng ủy Ủy ban Khoa học xã hội về việc xây dựng những con người nghiên cứu khoa học *vừa hăng vừa chuyên*. Bỏ rằng phương hướng *đưa khoa học lịch sử vào phục vụ kịp thời cho cách mạng*, phương châm *thiết thực, tập trung, dứt điểm* do Ủy ban Khoa học xã hội đề ra và Nghị quyết về công tác tư tưởng của Đảng ủy nhằm xây dựng tư tưởng và phong cách nghiên cứu khoa học xã hội cho cán bộ nghiên cứu, đã đem lại ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Dưới sự lãnh đạo của Ủy ban, của các cơ quan phục vụ trong Ủy ban như Văn phòng, Vụ Tổ chức cán bộ, Phòng Liên lạc quốc tế, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Thư viện khoa học xã hội, Công đoàn, Ban Thi đua, Ban Chỉ huy Tự vệ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phòng Kiến thiết cơ bản, Phòng Y tế, v.v... tất cả đã ủng hộ, giúp đỡ chúng tôi phát huy được tác dụng công tác chuyên môn, hoàn thành nhiệm vụ.

Nhận phần thưởng cao quý hôm nay, chúng tôi cũng không quên công lao đóng góp của các đồng chí trong Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học trước kia, tiền thân của Viện Sử học hiện nay, nhất là của nhà sử học lão thành Trần Huy Liệu, Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, cố Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam; công lao của các nhà sử học đã quá cố như các nhà sử học Trần Văn Giáp, Trần Văn Khang, Hoa Bằng, các nhà Hán học uyên thâm như Phạm Trọng Diễm, Nguyễn Ngọc Tỉnh, v.v... đã phiên dịch hàng vạn trang sách Hán Nôm; những cán bộ công tác ở Viện đã về hưu, trong đó có những nhà sử học có tên tuổi như giáo sư Văn Tân, nguyên Trưởng ban Cổ sử của Viện và là *Thư ký Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước gian khổ - người đã cố gắng giữ cho Tạp chí ra đều kỳ, đủ số và có chất lượng; giáo sư Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Nguyễn Lương Bích... những cán bộ của Viện đã gia nhập quân đội nay đang công tác trên các chiến trường hay trong các ngành chuyên môn của quân đội, những cán bộ của Viện nay đã chuyển sang công tác ở các cơ quan khác trong Ủy ban hoặc ngoài Ủy ban Khoa học xã hội...

Nhận phần thưởng cao quý này chúng tôi cũng không quên công lao đóng góp của các cơ quan nghiên cứu cùng ngành như Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Phân viện Lịch sử quân sự thuộc Học viện quân sự cao cấp Trung ương, Ban Lịch sử Tổng Công đoàn, các khoa Sử các trường Đảng, các khoa-Sử các trường Đại học: Tổng hợp, Sư phạm, và các trường Đại học, Trung cấp khác trong cả nước, cùng các Ban Lịch sử các địa phương, các ngành, các giới mà đến nay đã có tới 135 cơ sở trong cả nước.

Nhận phần thưởng cao quý này, chúng tôi cũng không quên sự đóng góp của hàng trăm cộng tác viên thân mến của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã đóng góp cho Tạp chí hơn 2.000 luận văn khoa học, trong đó có nhiều đồng chí đã say sưa đem cả tinh thần và sức lực của mình cống hiến cho khoa học lịch sử và cho Tạp chí.

Nhận phần thưởng cao quý này, chúng tôi cũng không quên sự ủng hộ và cộng tác nhiệt tình của các cơ quan và các nhà khoa học nước ngoài đã cung cấp cho chúng tôi hàng nghìn sách, báo, và nhiều bài tạp chí như các Viện Đông phương học, Viện Sử học, Viện Phong trào Công nhân Quốc tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, các Viện Lịch sử thuộc các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nhà khoa học Liên Xô, Ba Lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Nhật, Pháp, Úc, v.v... cũng như các nhà sử học Việt kiều ở Pháp, Canada v.v...

Thay mặt Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các đồng chí và các bạn.

Thưa các đồng chí và các bạn.

Nhận phần thưởng cao quý hôm nay, chúng tôi không quên những bài học mà chúng tôi có thể rút ra được từ thắng lợi vừa qua, trước hết là sự tin tưởng và quyết tâm đi theo đường lối khoa học của Đảng, luôn luôn đứng vững trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, chăm lo bồi dưỡng phương pháp luận sử học mác xít, phát huy truyền thống sử học trí tuệ của dân tộc, trân trọng các tư liệu lịch sử, các lực lượng nghiên cứu lịch sử, tôn trọng sức lao động khoa học của anh em, dân chủ trong học thuật, đoàn kết chân thành với các lực lượng nghiên cứu sử học, kể cả những người làm công tác sử học chuyên nghiệp lẫn không chuyên nghiệp... để cùng nhau phấn đấu cho một mục tiêu chung là đưa công tác sử học phục vụ cách mạng, phục vụ cho việc xây dựng một chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, và con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cuối cùng, xin cho phép tôi thay mặt các cán bộ, nhân viên trong Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử cùng toàn thể các nhà làm công tác sử học hứa với Trung ương Đảng và Chính phủ là: không bao giờ chúng tôi dám chủ quan, tự mãn với những thành tích bước đầu của mình, mà phải quyết tâm vươn lên, phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết nhược điểm, hoàn thành tốt những nhiệm vụ mới của nền sử học xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Nhà nước giao cho chúng tôi.

Hội nghị khoa học nhân dịp Tổng kết 20 năm hoạt động của Viện Sử học

THÁNG Giêng năm 1948, ngay trong lúc cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc đang đứng trước những thử thách gay go và gian khổ nhất, trong một bản Nghị quyết, Đảng ta đã vạch rõ nhiệm vụ của sử học cách mạng là phải « *biên soạn lại bộ lịch sử Việt Nam* » (1).

Tháng Mười hai năm 1953, giữa lúc cuộc kháng chiến thần thánh bước vào giai đoạn kết thúc quyết liệt và vẻ vang, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra nghị quyết về việc thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam. Tại Tân Trào, quê hương cách mạng, những hạt nhân đầu tiên của nền sử học cách mạng nói riêng, của khoa học xã hội nói chung, đã được tập hợp lại và *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* cũng ra mắt số đầu.

Ngày 6 tháng Hai 1960, đứng trước những yêu cầu ngày càng to lớn của cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và giải phóng miền Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 039 về việc thành lập Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học nhà nước.

Bám sát nhiệm vụ đã được Đảng và Nhà nước giao phó cũng như thực tiễn rất phong phú của cách mạng, trải qua những thử thách gian khổ của dân tộc trong suốt 20 năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội và công lao *gây dựng* của thế hệ các nhà sử học cách mạng lão thành mà đầu tiên là đồng chí cố Viện trưởng Trần Huy Liệu, Viện Sử học Việt Nam đã trưởng thành và đạt được những thành tựu đáng kể.

Với tính chiến đấu và khoa học, hoạt động của Viện không những có tác dụng thúc đẩy một cách căn bản nền sử học nước nhà mà còn phát huy được những thành tựu của mình trong giới sử học quốc tế, đặc biệt là trong mối quan hệ với nền sử học mác-xít trên thế giới.

Chính do những thành tích đó mà năm nay, nhân kỷ niệm lần thứ 35 ngày Quốc khánh và kỷ niệm lần thứ 20 năm thành lập Viện Sử học, Đảng và Nhà nước đã quyết định tặng những phần thưởng cao quý : *Huân chương Lao động hạng nhất* cho Viện Sử học và *Huân chương Lao động hạng nhì* cho *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*.

Để thiết thực đón nhận những phần thưởng cao quý này, coi đó như là một cái mốc đánh dấu bước trưởng thành của mình, Viện Sử học đã quyết định giành những hoạt động nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện cho một Hội nghị khoa học nhằm tổng kết những hoạt động của Viện cũng như điểm lại những thành tựu của giới sử học Việt Nam trong 20 năm qua.

(1) Trường Nguyễn Ái Quốc - Văn kiện lịch sử Đảng. Tài liệu tham khảo, tập VI, tr. 24.

Trên tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, đặt những hoạt động khoa học của Viện trong hoạt động chung của giới sử học cả nước, Viện Sử học đã chủ trương phối hợp với các trung tâm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong nước, đặc biệt là khoa Sử các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà nội tiến hành chuẩn bị cho cuộc sinh hoạt học thuật này. Công tác chuẩn bị cho Hội nghị đã được tiến hành từ năm 1979 theo phương hướng tổng kết một cách toàn diện những hoạt động của Viện, đồng thời tiến hành điếm lại một cách cơ bản tình hình nghiên cứu của giới sử học Việt Nam trên 8 đề tài quan trọng là :

1. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam
2. Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam
3. Các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử Việt Nam
4. Truyền thống đấu tranh quân sự chống ngoại xâm
5. Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam
6. Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam
7. Lịch sử văn hóa Việt Nam
8. Những vấn đề phương pháp luận sử học.

Các đề tài trên được giao cho các cán bộ nghiên cứu và giảng dạy, chuyên gia của từng lĩnh vực chủ trì. Đề nâng cao chất lượng tổng kết trên cơ sở tranh thủ sự đóng góp rộng rãi của giới nghiên cứu, năm trong số tám đề tài trên (Hình thành dân tộc, Hình thái kinh tế — xã hội, Giai cấp công nhân, Ruộng đất và nông dân, Phương pháp luận sử học) đã tiến hành các cuộc hội thảo khoa học. Các cuộc hội thảo này đã thu hút được sự quan tâm của giới sử học thuộc nhiều ngành, nhiều trung tâm tham dự. Với tinh thần hợp tác, nghiêm túc và trách nhiệm cao, các đề tài tổng kết đã tranh thủ được hàng trăm lượt ý kiến đóng góp dưới các hình thức tham luận, tranh luận khoa học v.v...

Sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương và nghiêm túc, Hội nghị khoa học nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Sử học đã được tổ chức trong hai ngày 29 và 30 tháng 10 năm 1980.

Tham dự Hội nghị, ngoài tập thể cán bộ của Viện Sử học, trong đó có nhiều cán bộ đã về hưu hoặc hiện đang công tác ở các cơ quan khác, còn có đông đảo giới nghiên cứu và giảng dạy sử học thuộc nhiều trung tâm khác ở Trung ương và các địa phương như: các trường Đại học: Tổng hợp, Sư phạm Hà nội, Đại học Tổng hợp Huế, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Phân viện Lịch sử quân sự, Viện Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, các Viện nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học xã hội, đại diện các Ty Văn hóa, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc của các địa phương và lịch sử các ngành chuyên môn v.v... Hội nghị rất phấn khởi được đón tiếp Đại tướng Hoàng Văn Thái, Ủy viên Trung ương Đảng, đồng chí Bùi Thanh Khiết, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Trưởng ban Khoa giáo, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và nhiều đồng chí lãnh đạo một số ngành, cơ quan nghiên cứu khoa học. Có mặt trong Hội nghị, còn có một số nhà nghiên cứu lịch sử nước ngoài đang công tác tại Hà Nội (Đức, Nhật), Hội nghị cũng phấn khởi đón nhận nhiều bức điện, thư chúc mừng từ nhiều cơ quan, nhiều địa phương trong nước cũng như của một số cơ quan nghiên cứu lịch sử hoặc các nhà sử học thế giới gửi tới chúc mừng Hội nghị, và đặc biệt là chúc mừng phần thưởng cao quý mà Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử được nhận trong dịp này.

Đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã đọc bản báo cáo chính dưới nhan đề: « Viện Sử học Việt Nam trên đường phát triển » Nhắc lại những chặng đường phát triển và những thành tích toàn diện của Viện đã đạt được trong 20 năm qua, bản báo cáo nhấn mạnh đến những yếu tố quyết định sự thành công ấy là: sự lãnh đạo sáng suốt và sự quan tâm của Đảng đối với sử học, những chất liệu vô cùng phong phú của truyền thống lịch sử dân tộc và thực tiễn cách mạng, tinh thần đoàn kết, hợp tác xã hội chủ nghĩa của giới sử học trong nước và đoàn kết, hợp tác quốc tế trên lĩnh vực sử học. Bản báo cáo đã giành phần lớn nội dung lần lượt trình bày những hoạt động khoa học, những đề tài sử học mà Viện và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử phối hợp với giới sử học trong nước đã thực hiện được trong 20 năm qua.

Bản báo cáo cũng nhắc đến những thiếu sót của Viện cũng như của giới sử học đề trên cơ sở đồ vạch ra phương hướng hoạt động của Viện trong thời gian tới là phối hợp chặt chẽ cùng với giới sử học cả nước tăng cường chất lượng nghiên cứu, chất lượng đào tạo cán bộ để hoàn thành được những nhiệm vụ rất nặng nề nhưng vinh quang của khoa học lịch sử đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc mà cụ thể là hướng tới mục tiêu góp phần tích cực vào ba công trình cơ bản của giới sử học Việt Nam là bộ *Lịch sử dân tộc Việt Nam*, *Lịch sử văn hóa Việt Nam* và *Lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam*.

Sau bản báo cáo tổng quát, tám đề tài tổng kết khoa học được lần lượt trình bày

Bản báo cáo « *Tổng kết việc nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc Việt Nam* » do đồng chí Lê Văn Lan (Viện Sử học) trình bày. Sau khi điềm lại tình hình nghiên cứu và các quan điểm khác nhau giải thích về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam, phê phán các quan điểm sai lầm như thuyết thiên di, những tư tưởng kỳ thị hoặc tự ti dân tộc, bản báo cáo đã tập hợp những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu nguồn gốc dân tộc xét từ góc độ của các ngành khoa học khác nhau. Nhân chủng học căn cứ vào những xương, sọ của những người cổ ở Việt Nam đã xác nhận được sự tồn tại của những người bản địa. Ngôn ngữ học cũng ghi nhận được sự tồn tại của một ngôn ngữ địa phương (tiền Việt-Mường), phát triển thành ngôn ngữ Việt-Mường ở Bắc Việt Nam trong thời kỳ trước và sau công nguyên. Khảo cổ học với việc phát hiện nhiều nền văn hóa có nguồn gốc bản địa cũng như dân tộc học phát hiện được một hệ thống phong tục có từ trước công nguyên còn tồn tại đến nay. Folklore cũng ghi nhận một hệ thống những truyền thuyết giải thích về nguồn gốc lâu đời của người Việt. Còn sử học xác nhận mối liên hệ tự nhiên hữu cơ giữa cộng đồng người Việt đầu công nguyên với cộng đồng người Việt ở Bắc Việt Nam sau công nguyên. Tất cả những thành tựu đó đã xác nhận nguồn gốc bản địa của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên trên lĩnh vực này người ta thấy còn thiếu và rất cần thiết phải tiến tới những công trình có tính chất tổng hợp của nhiều bộ môn trong việc nghiên cứu nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

Bản báo cáo « *Qua 25 năm thảo luận vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam* » do đồng chí Phan Huy Lê (Đại học Tổng hợp Hà Nội) trình bày nhằm điềm lại lịch sử hình thành và các thành quả đã giải quyết được đối với một đề tài có tính chất cơ bản của lịch sử dân tộc. Bản báo cáo ghi nhận có hai giai đoạn với hai khuynh hướng nhận thức khác nhau về vấn đề hình thành dân tộc trong giới sử học. Sau một phần tư thế kỷ thảo luận, nghiên cứu, giới sử học nước ta đã xác định được phương hướng nghiên cứu chung là dân tộc ta hình thành sớm trong quá trình dựng nước và giữ nước, làm sáng tỏ một số vấn đề về nội dung và đặc điểm của quá trình đó. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều vấn đề cần được tiếp tục thảo luận như: khái niệm dân tộc, những đặc trưng cơ bản của dân tộc, tiến trình phát triển các hình thái cộng đồng người và các loại hình dân tộc... Việc tiếp tục thảo luận những vấn đề trên là một yêu cầu rất cần thiết để tiến tới những thành tựu có tính khẳng định hơn.

« *Các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam* » là đề tài của bản báo cáo do đồng chí Nguyễn Hồng Phong (Viện Sử học) trình bày đề cập đến một vấn đề có vị trí hết sức cơ bản trong việc nghiên cứu lịch sử tiến hóa của các xã hội nói chung, đặc biệt là đối với lịch sử Việt Nam. Phần thứ nhất của bản báo cáo điềm lại những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội của các giai đoạn lịch sử cụ thể ở nước ta từ thời đại đồng thau cho đến nay. Phần thứ hai đề cập đến những vấn đề tổng quát như: phương thức sản xuất châu Á, chế độ quân chủ tập quyền, công xã nông thôn... Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được, bản báo cáo vạch ra phương hướng tiếp tục nghiên cứu đề tài này một cách sâu sắc hơn giúp chúng ta có thể nhận thức một cách khoa học về sự tiến hóa của lịch sử xã hội nước ta, nhất là trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Đồng chí Văn Tạo (Viện Sử học) trình bày bản báo cáo « *Tổng kết nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam* » đề cập đến một vấn đề có quan hệ rất mật thiết tới việc nhận thức lịch sử hiện đại Việt Nam mà chủ thể của nó là giai cấp công

nhân, một giai cấp vừa là lực lượng lãnh đạo vừa là chủ lực quân của cách mạng. Bản tổng kết đã hệ thống lại những vấn đề cơ bản đã được giải quyết liên quan đến lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân như: nguồn gốc, những đặc điểm và tính chất của giai cấp công nhân Việt Nam, quá trình giai cấp công nhân trở thành một lực lượng chính trị và thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Bản báo cáo « *Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam* » do đồng chí Trương Hữu Quýnh (Đại học Sư phạm Hà nội) trình bày. Điềm lại hệ thống các vấn đề đã được giới sử học đề cập tới trong 25 năm qua, bản báo cáo đã nêu bật một cách tập trung những thành tựu trong việc vạch ra được những đặc điểm lớn của sự phát triển của chế độ ruộng đất ở Việt Nam, làm nổi rõ những đặc trưng của xã hội phương Đông tiền tư bản chủ nghĩa mà sử học thế giới đang quan tâm, đồng thời cũng làm nổi bật lên vị trí của phong trào nông dân như một động lực quan trọng trong quá trình vận động của cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc ở nước ta, nó cũng biểu hiện một cách đậm nét trong mối quan hệ liên minh công nông trong lịch sử cách mạng cận và hiện đại Việt Nam.

Bản báo cáo tổng kết đề tài « *Truyền thống đấu tranh quân sự chống ngoại xâm* » do các đồng chí Cao Văn Lương và Nguyễn Danh Phiệt (Viện Sử học) trình bày đề cập tới một trong những lĩnh vực đã đạt được nhiều thành tựu lớn nhất của giới sử học nước ta. Sự thống nhất cơ bản đạt được trong việc nghiên cứu đề tài này đã khẳng định rằng truyền thống đấu tranh quân sự chống ngoại xâm đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng của sự hình thành dân tộc, củng cố nhà nước trung ương tập quyền, của truyền thống đoàn kết dân tộc và thống nhất đất nước trong toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Bản báo cáo cũng hệ thống lại những thành tựu đã đạt được trong việc nghiên cứu những giai đoạn, những thời kỳ cụ thể trong sự nghiệp giữ nước của dân tộc ta từ cuộc kháng chiến chống Tần tới các cuộc chiến tranh giải phóng chống Pháp, Mỹ và bọn hành tướng Trung Hoa hiện nay.

« *Một vài nét về việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam* » là đề tài bản báo cáo do đồng chí Quốc Anh (Viện Sử học) trình bày trên quan điểm cho rằng đây là lĩnh vực chưa chín muồi cho việc tiến hành tổng kết. Khẳng định « lịch sử văn hóa » là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử, điềm lại quá trình hình thành các quan điểm dân tộc và mặc xít trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa ở Việt Nam, bản báo cáo cũng nhấn mạnh đến những tiềm năng to lớn và sự cần thiết mà giới sử học phải tiến hành việc nghiên cứu lịch sử văn hóa đại cương trên cơ sở hợp tác toàn diện giữa nhiều ngành khác nhau.

Đồng chí Phạm Xuân Nam (Viện Sử học) trong báo cáo « *Những phương pháp luận sử học* » đã tập trung kiểm điềm lại sự nhận thức và nhất là sự thực hiện nguyên tắc tính đảng, tính khoa học trong công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử trong thời gian qua, đặc biệt là từ sau Hội nghị phương pháp luận sử học được tổ chức từ năm 1966 cho đến nay.

Ngoài những bản báo cáo chính kể trên, Hội nghị còn nghe những báo cáo bổ sung về « *Công tác sưu tập và công bố các nguồn sử liệu* » của đồng chí Chương Thâu (Viện Sử học) và báo cáo của đồng chí đại diện khối nghiên cứu lịch sử ở các địa phương phát biểu ý kiến về quan niệm và kinh nghiệm tổ chức của các địa phương. Đồng chí Nguyễn Văn Phùng, Phó trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương trong lời phát biểu đã khẳng định mối quan hệ gần bó giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc, sự cần thiết của mối quan hệ hợp tác nghiên cứu giữa Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng từ trung ương tới các địa phương với Viện Sử học và giới nghiên cứu giảng dạy lịch sử trong nước. Đặc biệt, Hội nghị còn phần khởi được nghe Đại tướng Hoàng Văn Thái, Trưởng ban Tổng kết Quân sự, và đồng chí Bùi Thanh Khiết, Phó trưởng ban Khoa giáo Trung ương phát biểu với Hội nghị, nhiệt liệt chào mừng những thành tựu của giới sử học nói chung, của Viện Sử học nói riêng trong 20 năm qua và mong muốn sử học sẽ đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Hội nghị cũng nghe lời chào mừng của các bạn sử học nước ngoài như nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức K.B. Barthelemy, nhà sử học Nhật bản Fieruta Motoo, các nhà sử học Pháp Charles Fourniau và Pierre Richard Féray.

Nhiều bức thư, điện văn từ nhiều cơ quan, địa phương trên toàn quốc gửi đến chào mừng hội nghị như Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng các tỉnh Sông Bé, Bình Trị Thiên, Quảng Nam—Đà Nẵng, Cục Bảo tồn bảo tàng, Liên hiệp Công đoàn Hải Phòng, các Ty Văn hóa Hà Nam Ninh, Nghĩa Bình, Vĩnh Phú, Ban khoa học Tổng cục hậu cần... đã ghi nhận mối quan tâm rộng rãi của quần chúng đối với khoa học lịch sử cũng như vai trò của Viện Sử học đối với công tác nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành, đặc biệt từ sau Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất họp vào năm 1979.

Nhiều bức điện từ nước ngoài gửi tới Hội nghị như của Viện Sử học, Viện Đông phương học, Viện phong trào công nhân quốc tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Viện Sử học Hunggari, Cộng hòa dân chủ Đức, Viện Những vấn đề lý luận xã hội chủ nghĩa hiện đại Bungari... đã khẳng định vai trò của Viện Sử học trong những hoạt động quốc tế của mình cũng như những đóng góp của giới sử học Việt Nam vào khoa học lịch sử thế giới.

Trong không khí thắng lợi của Hội nghị khoa học, ngày 31 tháng 10-1980, Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã tổ chức trọng thể lễ đón nhận Huân chương Lao động, phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước dành cho tập thể cán bộ của Viện, đồng thời đó cũng là vinh dự chung của giới sử học cả nước. Đồng đạo những người đại diện cho giới sử học thuộc nhiều cơ quan, địa phương trong nước, nhiều đồng chí cán bộ của Viện đã về hưu hoặc đang công tác ở các cơ quan khác, đại diện các cơ quan thông tấn, báo chí cũng như một số bạn nước ngoài đã đến chia vui với Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Thay mặt Đảng và Nhà nước, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội đã nhiệt liệt chúc mừng những thành tích của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử trong 20 năm qua, đồng thời vạch rõ những nhiệm vụ rất nặng nề sắp tới mà Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử sẽ phải thực hiện để xứng đáng với phần thưởng cao quý của Tổ quốc đã trao tặng.

Sau khi trân trọng nhận hai tấm Huân chương Lao động, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã phát biểu ý kiến bày tỏ lòng biết ơn của toàn thể cán bộ Viện Sử học và Tạp chí đối với Đảng, Nhà nước, Ủy ban Khoa học xã hội và toàn thể những người công tác nghiên cứu lịch sử trong cả nước, bằng sự quan tâm giúp đỡ, hợp tác nghiên cứu, đã góp phần vào những thành tích vẻ vang của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Đồng chí cũng thay mặt Viện và Tạp chí hứa sẽ quyết tâm hoàn thành mọi nhiệm vụ để xứng đáng với phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước, cũng như sự tin cậy quý mến của giới sử học đối với Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Cùng ngày, Viện Sử học đã tổ chức cuộc gặp mặt thân mật toàn thể cán bộ của Viện với các đồng chí cán bộ cũ đã về hưu hoặc đang công tác ở các cơ quan khác cùng các cộng tác viên tích cực của Viện và Tạp chí.

P. V.

**Tiếng nói của các tổ chức và các bạn
đồng nghiệp nhân Hội nghị Tổng kết 20 năm
và Lễ đón nhận Huân chương Lao động của
Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử**

TRONG những ngày chuẩn bị Hội nghị tổng kết 20 năm và Lễ đón nhận Huân chương Lao động, Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã tiếp nhận được nhiều thư, điện từ các nơi trong nước và ngoài nước gửi đến. Bước vào Hội nghị, trên diễn đàn tại thủ đô Hà Nội, nhiều tổ chức và bạn đồng nghiệp xa gần có mặt trong buổi lễ đã phát biểu ý kiến, bày tỏ niềm vui mừng trước thành tựu khoa học của Viện Sử học nói riêng, của giới sử học Việt Nam nói chung trong 20 năm qua.

Về các tổ chức và bạn đồng nghiệp nước ngoài, chúng tôi đã nhận được thư, điện, lời phát biểu của các đồng chí: Viện sĩ Porimacóp, Viện trưởng Viện Đông phương học Liên Xô; Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô T. Timôphiép, Chủ tịch Hội đồng chuyên đề "Giải cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới"; Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; Giáo sư V.P. Snhe-rôstôbitôp, Phó Viện trưởng Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; Giáo sư Z.P. Pachis, Viện trưởng Viện Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Hung-gari; Giáo sư Ruben Abo-ramóp, Viện trưởng Viện Những vấn đề lý luận xã hội chủ nghĩa hiện đại, trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Bungari; nhà sử học K.R. Bácten, thay mặt đoàn sử học Cộng hòa dân chủ Đức; Giáo sư P.R. Pheray, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Đông Á cận hiện đại, trường đại học Nixơ (Pháp); giáo sư Ch. Phuôcniô, Tổng thư ký Hội Pháp-Việt hữu nghị; nhà sử học Nhật Bản Phuruta Môtoo.

Về các tổ chức và các bạn đồng nghiệp trong nước, có thư, điện, lời phát biểu của các đồng chí, các bạn: Lê Mậu Hãn, Chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; đồng chí Phan Ngọc Liên, Chủ nhiệm Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I; khoa sử trưởng Đại học Tổng hợp Huế; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh; đồng chí Phan Hữu Quảng, Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng, Bộ Văn hóa; đồng chí Trần Minh Hồng, Ban khoa học hậu cần thuộc Tổng cục Hậu cần; đồng chí Nguyễn Minh Đức, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Sông Bé; đồng chí Nguyễn Viễn, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Trị Thiên; đồng chí Hoàng Sự, Phó trưởng ban thường trực Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng; Ty Văn hóa thông tin tỉnh Sơn La; đồng chí Hoàng Thị Linh, Ban thường vụ Liên hiệp công đoàn Hải Phòng; đồng chí Trần Quang Đạt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh; đồng chí Quản Văn Lực, Phó trưởng ty Văn hóa thông tin tỉnh Vĩnh Phú; đồng chí Hồng Nhân, Ty Văn hóa thông tin tỉnh Nghĩa Bình; đồng chí Trần Hữu Đức, Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh; các nhà sử học Võ Văn Nhung, Lê Tư Lành, Mạc Đường; các đồng chí Cao Văn Biền, Tạ Ngọc Liễn, Nguyễn Xuân Chúc, Lê Kim Ngân, (đang học ở nước ngoài).

Đề bày tỏ niềm vui mừng chung trước những thành tựu đã đạt được trong 20 năm qua với tình thân hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu khoa học của giới sử học; Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* xin trích đăng nội dung một số lời phát biểu, thư, điện đã nhận được và giới thiệu cùng độc giả.

Lời phát biểu thư, điện của các tổ chức và bạn đồng nghiệp nước ngoài.

NHÀ SỬ HỌC K. R. BACTEN (Đoàn sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức).

« Tôi rất vui mừng có điều kiện tham dự Hội nghị này. Sau khi nghe lời khai mạc của đồng chí Văn Tạo và nghe các bản tham luận, tôi hiểu thêm về sự phát triển của Viện Sử học trong 20 năm qua. Hội nghị làm cho tôi biết rằng đến lúc này Viện Sử học đã phát triển thành một *trung tâm nghiên cứu và quản lý nghiên cứu* đối với tất cả các thời kỳ lịch sử của dân tộc. Qua Hội nghị này tôi cũng hiểu thêm về sự đóng góp quan trọng của Viện Sử học vào sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong những cuốn sách mà Viện Sử học đã xuất bản, tôi muốn nói về cuốn: *Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội*. Trong cuốn đó có nhiều vấn đề hay lắm, có nhiều kinh nghiệm quan trọng không những chỉ đối với cải tạo nông nghiệp ở Việt Nam mà còn có giá trị to lớn đối với nhiều nước khác. Đặc biệt đây là một trong những vấn đề chúng tôi đang nghiên cứu. Vì thế một lần nữa tôi xin cảm ơn các đồng chí đã tạo điều kiện cho chúng tôi có thể dự Hội nghị khoa học này.

Bây giờ cho phép tôi báo cáo với các đồng chí một ít về sự phát triển ngành « Việt Nam » học của trường Đại học Tổng hợp Hum-bôn. Ở trường Đại học Hum-bôn có một khoa Châu Á. Trong khoa đó có những ngành Mông cổ, Nhật bản, Trung Quốc, In-dô-nê-xia, Cam-pu-chia, Ấn-Độ, I-răng, Thổ-Nhĩ-Kỳ. Năm nay mới thành lập thêm ngành Lào.

Ngành « Việt Nam học » được thành lập năm 70. Lúc đó chỉ có một người Đức và một thầy giáo Việt Nam làm việc ở ngành « Việt Nam học ». Đến năm 1980 có 8 sinh viên đã học xong và 11 sinh viên đang học; 7 sinh viên hiện nay đã học tiếng Việt một năm ở Hà Nội.

.....

Tất cả những sinh viên và thầy giáo của ngành « Việt Nam học » luôn luôn được mời nói chuyện về Việt Nam trong phong trào đoàn kết với Việt Nam. Chúng tôi thường đi nhiều thành phố ở Cộng hòa Dân chủ Đức để nói về Việt Nam. Trong dịp này tôi không quên sự giúp đỡ to lớn của nhiều cơ quan Việt Nam đối với ngành « Việt Nam học » của chúng tôi. Đặc biệt Viện Sử học giúp chúng tôi rất nhiều tài liệu về lịch sử. Vì thế hôm nay chúng tôi đã có nhiều cuốn sách về Việt Nam trong thư viện chúng tôi. Một lần nữa xin phép cho tôi nói lời cảm ơn tất cả các đồng chí. Chúng tôi tin rằng quan hệ giữa Viện Sử học Hà Nội và ngành « Việt Nam học » của trường Đại học Humbôn ở Béclin nhất định sẽ phát triển ngày càng vững chắc.

GIÁO SƯ P. R. PHERAY (Trường Đại học Nice)

« Tôi rất vui mừng được tin Viện Sử học, do những thành quả đạt được trong 20 năm qua, đã được thưởng Huân chương cao quý. Huân chương Lao động hạng nhất. Tôi xin gửi đến các bạn những lời chúc mừng nhiệt liệt nhất.

Tôi cũng xin kính chào Hội nghị khoa học sẽ được tổ chức vào cuối tháng 10 ở Hà Nội để kỷ niệm 20 năm thành lập Viện. Tôi cũng rất muốn tham dự cuộc Hội nghị này, nhưng do những yêu cầu công tác đã buộc tôi phải trở về gấp bên Pháp. Nhưng tấm lòng của tôi sẽ ở bên cạnh các bạn trong những ngày hôm đó.

Nay tôi lại biết các bạn đã làm được những công việc gì trong quá khứ, và một phần những công việc ấy của các bạn đã được thể hiện trong 8 đề tài tổng kết, những dự án hiện tại và tương lai của các bạn, tính sâu sắc và mức độ trí thức cao của những cuộc thảo luận

của các bạn. Tôi cũng biết trong những điều kiện khó khăn mà một trí thức ở phương Tây khó có thể hình dung được, nhiệm vụ của các bạn đã và vẫn giữ được tính chất đáng kính của nó. Và tôi xin kính chào những cố gắng và kết quả mà các bạn đã đạt được và tôi tin tưởng vào tương lai của Việt Nam. Do những hoạt động của các bạn nên ngày nay chúng tôi ở phương Tây đã có thể hiểu được lịch sử Việt Nam trong những đường nét lớn và những chi tiết của nó. Những người phương Tây chúng tôi không thể không biết đến những công trình của các bạn.

.....

Các bạn đã phục vụ tốt sử học bằng cách làm cho chúng tôi biết được lịch sử Việt Nam, các bạn đã phục vụ tốt khoa học lịch sử. Xin một nghìn lần cảm ơn các bạn.

Giáo sư Ch. PHUỐCNIÓ (Hội Pháp-Việt hữu nghị).

« Tôi vui mừng được tin Viện Sử học nay mai sẽ làm lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất. Tôi xin nhiệt liệt chúc mừng các bạn nhân dịp các bạn đón nhận Huân chương cao quý này, một phần thưởng rất xứng đáng đối với công việc khoa học ở trình độ cao mà tôi đã có dịp đánh giá từ hơn 20 năm qua.

Nhân buổi lễ long trọng này, xin các bạn cho phép tôi nói lên lòng biết ơn của tôi đối với Viện Sử học, với những người lãnh đạo Viện, đồng chí Trần Huy Liệu đã quá cố và đồng chí Nguyễn Khánh Toàn kính mến, và nhiều cán bộ nghiên cứu của Viện do quá trình cùng làm việc chung đã trở thành những người bạn rất thân thiết của tôi.

Viện Sử học đã luôn luôn giúp đỡ phong phú và vô giá dưới những hình thức sử dụng nhiều nguồn tài liệu mà không chỉ một mình tôi sử dụng, những cuộc tọa đàm và trao đổi đã cho phép tôi thu nhận được một khối lượng tri thức mà khó có thể thu nhận được bằng cách khác, những sự phê bình và thảo luận đã cho phép tôi củng cố hay thay đổi những kết luận ban đầu v.v...

Nhưng trước hết tôi xin cảm ơn Viện Sử học, với tư cách là một nhà nghiên cứu ở phương Tây, đã cho phép tôi tiếp xúc với thực tế của lịch sử dân tộc Việt Nam, với những cội nguồn xa xưa, với sự phát triển liên tục không bị ngắt quãng và tính chất nhân dân sâu sắc của nó.

Do kết quả của những công việc nghiên cứu của tôi, tôi ngày càng nhận thấy tính độc đáo sâu sắc của lịch sử Việt Nam mà nền tảng của nó, ngay từ xa xưa, là yếu tố dân tộc.

Do đó, dựa trên nền tảng khoa học chung của chúng ta là chủ nghĩa Mác, tôi đã tiếp nhận được ở Viện Sử học những nhân tố cơ bản mà không có chúng thì những công việc nghiên cứu của bà tôi có lẽ không thể phát triển được.

Nhân dịp tập thể các bạn được đón nhận Huân chương, tôi thấy cần thiết phải khẳng định lại bằng thí dụ của bà tôi, về sự rực rỡ quốc tế và hiệu lực đào tạo của Viện Sử học và nhân dịp này, một lần nữa cho phép tôi bày tỏ những lời chúc mừng, lòng biết ơn và tình bạn của tôi đối với các bạn.

Nhà sử học Nhật Bản FURUTA MOTOO.

Tôi vô cùng phấn khởi và vinh dự được tham dự Hội nghị tổng kết khoa học nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Sử học Việt Nam. Là một người công tác sử học Nhật Bản, hân danh cá nhân, tôi xin gửi tới các vị lời chúc mừng nồng nhiệt nhất của tôi nhân dịp Viện đã tròn 20 tuổi và đón nhận Huân chương Lao động hạng cao quý.

20 năm qua là thời gian mà dân tộc Việt Nam tiến lên một cách nhảy vọt và giành được thắng lợi về mọi mặt có ý nghĩa to lớn trong lịch sử thế giới. Sinh ra và lớn lên trong thời gian này, Viện Sử học của các vị đã cố gắng đáp ứng những yêu cầu của dân tộc và cách mạng, thu được nhiều thành tựu nghiên cứu to lớn, xứng đáng là ngành sử học của một dân tộc có lịch sử vẻ vang.

Đối với mối quan hệ giữa giới sử học hai nước chúng ta, 20 năm nay là một thời gian đầy ý nghĩa. Quá trình cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam đã nêu lên nhiều vấn đề khoa học lịch sử cho giới sử học Nhật Bản chúng tôi. Chính vì thế, ngay một năm sau thắng lợi hoàn toàn của nhân dân Việt Nam, tháng 5 năm 1976 Hội nghiên cứu sử học Nhật Bản đã tổ chức Đại hội toàn thể dưới chủ đề « Giải phóng hoàn toàn của Đông Dương và Sử học của chúng ta ». Đại hội này thu hút được hơn 500 người tới dự, và có thể nói nó là một trong những hội nghị khoa học lịch sử lớn nhất ở Nhật Bản.

Cùng trong thời gian này, giới sử học Nhật Bản chúng tôi mới bắt đầu tiếp thu những thành tựu nghiên cứu của các bạn Việt Nam. Tôi không biết nói như thế nào để miêu tả được sự xúc động khi chúng tôi nhận được Tạp chí Nghiên cứu lịch sử của các vị từ Việt Nam gửi sang trong lúc cuộc chiến tranh phá hoại đang diễn ra vô cùng ác liệt. Điều này cũng là một nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với việc nghiên cứu của chúng tôi. Về mặt nội dung nghiên cứu, những thành tựu của các bạn Việt Nam gợi ý cho chúng tôi nhiều vấn đề lịch sử quan trọng như: tầm quan trọng của mối quan hệ đối ngoại trong việc hình thành và phát triển quốc gia, vấn đề hình thành dân tộc ở vùng Đông Á, tính liên tục và cách mạng trong lịch sử v.v...

Ở đây, tôi xin phép nói tới thế hệ tuổi trẻ trong đội ngũ nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại Nhật Bản. Hiện nay bên nước chúng tôi có hơn 20 giáo viên đại học trẻ và nghiên cứu sinh đang nghiên cứu về Việt Nam trong lĩnh vực khoa học xã hội. Trong đó, nhà sử học chiếm nửa phần. Đúng lúc cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra kịch liệt, những người nghiên cứu Nhật Bản này đã lựa chọn Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu của mình. Tức là những người này thuộc « thế hệ chiến tranh Việt Nam » tại Nhật Bản. Điều may mắn đối với những người nghiên cứu trẻ này là họ có điều kiện tiếp thu những thành tựu nghiên cứu ở Việt Nam ngay từ khi họ bắt đầu nghiên cứu về Việt Nam. Là một người nghiên cứu lịch sử Việt Nam thuộc « thế hệ chiến tranh Việt Nam » tại Nhật Bản, tôi xin hứa với các vị sẽ làm hết sức mình trong việc nghiên cứu để xứng đáng với tên gọi thế hệ này.

Tương lai có nhiều hy vọng. Nhưng hiện nay chúng tôi cần phải nhận rằng việc giao lưu học thuật giữa hai nước chúng ta mới chỉ là bắt đầu. Tôi rất hy vọng quan hệ giao lưu học thuật giữa chúng ta từ nay về sau sẽ ngày càng phát triển. Và tôi cũng cố gắng sẽ làm chiếc cầu nhỏ nối liền giữa giới sử học hai nước chúng ta.

Cuối cùng một lần nữa tôi xin chúc Hội nghị thành công tốt đẹp và Viện Sử học Việt Nam tiếp tục tiến lên ».

Viện sĩ T. TIMÓPHIẾP (Viện trưởng Viện Phong trào công nhân quốc tế Liên Xô)

« Thay mặt Hội đồng nghiên cứu vấn đề « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » và các cán bộ của Viện Phong trào công nhân quốc tế, tôi xin nhiệt liệt chúc mừng những nhà khoa học của Viện (Sử) nhân dịp Viện được tặng Huân chương Lao động hạng nhất bằng những lời chào thân ái ».

Viện sĩ PORIMACÔP (Viện Đông phương học Liên Xô)

« Kính gửi Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam.

Xin gửi tới đồng chí lời chúc mừng nồng nhiệt nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Viện và Viện được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất. Chúc cho tình hữu nghị và sự hợp tác khoa học giữa hai viện chúng ta ngày càng phát triển.

Xin gửi tới đồng chí lời chào kính trọng ».

Giáo sư V.P. SNHEROSTOBITOP (Phó Viện trưởng Viện Sử học Liên Xô)

« Các bạn đồng nghiệp thân mến!

Xin chúc mừng các bạn nhân dịp Viện được tặng Huân chương cao quý của Chính phủ — Huân chương Lao động hạng nhất.

Chúc các bạn đạt được những thành tích sáng tạo mới.

Các đồng chí thân mến!

Xin chúc mừng Ban biên tập Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » nhân dịp Tạp chí được trao tặng Huân chương cao quý của Chính phủ – Huân chương Lao động hạng nhì.

Mong các bạn đạt được những thành tích mới ».

Giáo sư Z.P. PACHS. (Viện trưởng Viện Khoa học lịch sử Hunggari).

« Xin nhiệt liệt chúc mừng các đồng chí nhân dịp Hội đồng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tặng thưởng cho Viện của các đồng chí Huân chương Lao động hạng nhất.

Tôi xin chúc đồng chí và các bạn đồng nghiệp sẽ đạt được nhiều thành tựu trong tương lai.

Xin gửi đến đồng chí những lời chào trân trọng ».

Giáo sư RUBEN ABOR AMOP. (Viện trưởng Viện « Những vấn đề lý luận xã hội chủ nghĩa hiện đại » Bungari).

« Kính gửi đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam.

Xin kính gửi các đồng chí lời chào mừng thăm thiết nhân lễ kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện của các đồng chí. Xin kính chúc các đồng chí thu được nhiều kết quả công tác phục vụ cho lợi ích và sự phồn vinh của dân tộc Việt Nam ».

Lời phát biểu, thư và điện của các tổ chức, các bạn đồng nghiệp trong nước.

Đồng chí LÊ MẬU HÃN. (Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội).

« Cho phép tôi được thay mặt toàn thể các giáo sư, các giáo viên và đồng đảo anh chị em học sinh khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội gửi đến đồng chí Viện trưởng Văn Tạo, các giáo sư, các cán bộ nghiên cứu và các cán bộ, công nhân viên của Viện Sử học Việt Nam lời chào mừng nhiệt liệt nhất, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện Sử và lễ đón nhận Huân chương cao quý của Hội đồng Chính phủ tặng Viện và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Bằng công trình nghiên cứu khoa học của mình, trong 20 năm qua Viện Sử học Việt Nam đã tích cực góp phần quan trọng củng cố các cơ sở nghiên cứu sử học trong cả nước, xây dựng nền nền sử học mác-xít của đất nước, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp chiến đấu chống sự xâm lược của đế quốc Mỹ, của bọn bành trướng, đại dân tộc cầm quyền ở Bắc Kinh và phục vụ cho công cuộc xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kết quả đó đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của khoa Sử chúng tôi. Thành tựu nghiên cứu khoa học trong 20 năm qua của Viện đã chuẩn bị cho những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa của công tác nghiên cứu lịch sử, phục vụ đắc lực cho cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, thực hiện nghiêm túc những nhiệm vụ của các ngành khoa học xã hội do đại hội Đại biểu toàn quốc lần IV của Đảng đề ra cho các nhà khoa học xã hội Việt Nam.

Trong mấy chục năm qua, bên cạnh Viện Sử học, còn có nhiều cơ sở nghiên cứu sử học quan trọng như Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Phân viện Lịch sử Quân đội, các Khoa Sử ở các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm v.v... cũng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và đang vươn lên mạnh mẽ trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Khoa Sư trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong 25 năm qua đã tích cực kết hợp nhiệm vụ đào tạo cán bộ nghiên cứu và giảng dạy lịch sử có trình độ đại học và trên đại học với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nhằm phát huy mạnh mẽ chức năng của một trường khoa học cơ bản vừa là một cơ sở đào tạo vừa là một cơ sở nghiên cứu khoa học.

.....

Những thành tựu đã đạt được trong 25 năm qua của Khoa Sư trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trước hết là do sự nỗ lực của thầy và trò chúng tôi không ngừng phấn đấu để thực hiện đường lối và phương châm giáo dục của Đảng, ra sức phát huy vị trí và chức năng của một trường Đại học vừa là cơ sở đào tạo cán bộ, vừa là cơ sở nghiên cứu khoa học, và coi việc đào tạo và nghiên cứu khoa học này là những nhiệm vụ cơ bản thống nhất trong chức năng của trường đại học - Đó là thành công cơ bản và là bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn sống động đối với khoa chúng tôi.

Những thành tựu đó là kết quả của sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa thầy giáo với thầy giáo, giữa thầy giáo với học sinh, giữa thầy giáo, học sinh với nhân dân, giữa Khoa Sư của trường chúng tôi với các Khoa Sư ở các trường bạn, với Viện Sử học, Viện Dân tộc học. Sự hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo giữa Khoa Sư trường Đại học Tổng hợp Hà Nội với Viện Sử học Việt Nam đã xây dựng từ lâu và ngày càng phát triển. Sự phối hợp giữa Khoa Sư và Viện Sử đã đem lại những kết quả tốt trong việc tổ chức các hội nghị khoa học, thảo luận về các vấn đề phương pháp luận sử học, về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, về việc đánh giá một số nhân vật trong lịch sử dân tộc, về sự hình thành giai cấp công nhân Việt Nam, về Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Việt Nam v.v... Một số giáo sư và cán bộ nghiên cứu của Viện đã tham gia giảng dạy ở Khoa Sư, trình bày trước đông đảo bạn trẻ đang chuẩn bị bước vào ngưỡng cửa của công tác nghiên cứu khoa học lịch sử những thành tựu khoa học mới của Viện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho khoa chúng tôi.

Sự hợp tác xã hội chủ nghĩa đó tuy chưa thành một nề nếp có tính kế hoạch nhưng nó đã đặt cơ sở cho bước phát triển mới của sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa hai cơ quan khoa học chúng ta trong công tác nghiên cứu, cũng như góp sức phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng tư tưởng và văn hóa ở nước ta.

.....

Chúng tôi tin tưởng rằng sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các cơ quan nghiên cứu lịch sử ngày càng phát triển mạnh mẽ, có kế hoạch, tổ chức, khoa học và hợp lý hơn nhằm động viên tiềm năng của giới sử học Việt Nam, hoàn thành tốt nhiệm vụ đặt ra cho ngành khoa học lịch sử đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Sự nghiệp nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa Sư không chỉ là trách nhiệm riêng của thầy và trò của khoa chúng tôi, mà còn là sự nghiệp của tập thể, của sự hợp tác xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Một lần nữa cho phép tôi xin nhiệt liệt chào mừng thành tích nghiên cứu khoa học của Viện trong 20 năm qua và xin chia vui với Viện trong niềm vui đón nhận phần thưởng cao quý của Hội đồng chính phủ tặng thưởng - Huân chương Lao động hạng nhất.

Xin chào mừng Tập chí Nghiên cứu lịch sử được đón nhận Huân chương Lao động hạng nhì.

Đồng chí PHAN NGỌC LIÊN (Khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà Nội I).

« Thay mặt cho 500 cán bộ giảng dạy, sinh viên Khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, chúng tôi xin nhiệt liệt chào mừng Viện Sử học, Tập chí Nghiên cứu lịch sử nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện và được trao tặng những Huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước. Đây không chỉ là sự vui mừng của riêng Viện Sử học, Tập chí Nghiên cứu lịch sử mà còn của giới sử học nói chung, trong đó có chúng tôi.

Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, sự cổ vũ của các đồng chí ở Viện Sử học, trường Đại học Tổng hợp và các cơ quan bạn khác, và cũng mong muốn, yêu cầu có sự giúp đỡ tích cực hơn nữa. Bởi vì góp phần đào tạo thế hệ trẻ là nhiệm vụ chung của toàn dân, của tất cả những nhà khoa học như Nghị quyết của Bộ Chính trị về cải cách giáo dục (3-1979) đã chỉ rõ hơn nữa, chất lượng dạy học lịch sử ở trường phổ thông có tác dụng trực tiếp đến việc nâng cao trình độ văn hóa chung của nhân dân trong cả nước và việc đào tạo các chuyên gia; cán bộ nghiên cứu lịch sử cho các Viện nghiên cứu và trường Đại học

.....

Yêu cầu của việc dạy - học lịch sử đối với các nhà sử học và Viện Sử học thì rất nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ xin dẫn ra một yêu cầu làm ví dụ. Trước hết việc nghiên cứu lịch sử phải góp phần làm sáng tỏ cơ sở năng, nhiệm vụ, nội dung của bộ môn lịch sử trong việc đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong nhiều bài nói, bài viết, các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta luôn luôn nhắc nhở và nhấn mạnh vai trò của việc giáo dục lịch sử đối với việc hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa.

.....

Trong nhiều năm qua, cán bộ giảng dạy và sinh viên Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã thể hiện mối tình cảm nồng nhiệt về sự hợp tác chặt chẽ, sự giúp đỡ và sự cổ vũ nhau hoàn thành nhiệm vụ của mình và góp phần phát triển khoa học lịch sử nước nhà, phục vụ cách mạng ngày càng có hiệu quả cao hơn.

Xin chân thành cảm ơn đồng chí Viện trưởng và các đồng chí trong Viện Sử học. Mong rằng mối quan hệ, sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa chúng tôi với Viện Sử học và giới sử học nói chung ngày càng mật thiết.

Một lần nữa chúng tôi xin chúc mừng Viện Sử học, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử nhân ngày vui mừng này.

KHOA SỬ, trường Đại học Tổng hợp Huế.

« Nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện Sử học Việt Nam và lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất, toàn thể cán bộ và sinh viên Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Huế xin nhiệt liệt chào mừng thành tích của các đồng chí, kính chúc các đồng chí sức khỏe và thu được nhiều thắng lợi hơn nữa trong công tác nghiên cứu sử học. Chúc quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa hai cơ quan chúng ta ngày càng củng cố và phát triển tốt đẹp ».

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM BÌNH

« Được vinh dự thay mặt cho khối công tác sử học địa phương phát biểu ý kiến trong hội nghị, trước hết, chúng tôi xin nhiệt liệt chào mừng Viện Sử học được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì. Những phần thưởng cao quý đó đã đánh giá đúng những cống hiến to lớn của Viện và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử cho ngành sử học Việt Nam trong 20 năm qua. Đây không chỉ là tin vui của Viện Sử học mà còn là niềm phấn khởi chung của toàn thể giới nghiên cứu lịch sử từ trung ương đến địa phương chúng tôi.

Nhân dịp này chúng tôi chúc Viện và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử có những thành công mới, góp phần cống hiến nhiều hơn nữa cho công tác nghiên cứu lịch sử ở trong cũng như ngoài nước.

Nhờ có sự giúp đỡ, hướng dẫn trực tiếp của Viện, sự chỉ đạo gián tiếp thông qua Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, có sự ủng hộ nhiệt tình của các đồng chí trong Ban lịch sử địa phương và Ban Biên tập Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, có sự cộng tác của các nhà sử học, các đồng chí làm công tác nghiên cứu lịch sử của các Vụ, Viện, các cán bộ giảng dạy ở Khoa sử các trường Đại học về tận địa phương giúp đỡ phong trào, hướng dẫn nghiên cứu, sưu

tâm, giám định tư liệu, trao đổi kinh nghiệm công tác thường xuyên, nên việc làm sử ở địa phương chúng tôi đã đạt được một số kết quả bước đầu.

Từ hội nghị khoa học lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần đầu tiên đến hội nghị này, chúng tôi càng thấy rõ hơn sự nghiệp lớn lao của công tác làm sử. Trong hội nghị này chúng tôi lại được thấy rõ nền sử học Việt Nam trong 35 năm qua đã trưởng thành nhanh chóng cùng với bước tiến lớn lao của cách mạng Việt Nam.

Chúng tôi xin kính chúc các đồng chí lãnh đạo Viện Sử học, các nhà sử học và các đồng chí nghiên cứu lịch sử đầy đủ sức khỏe, có những công trình mới, những thành công mới làm rực rỡ thêm nền sử học Việt Nam ».

Đồng chí PHAN HỮU QUẢNG. (Vụ Bảo tồn bảo tàng, Bộ Văn hóa)...

... Nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện và lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất của Viện, xin trân trọng chúc mừng những thành tựu của Viện trong 20 năm qua ».

Đồng chí TRẦN MINH HỒNG. (Phòng Sử hậu cần. Tổng cục Hậu cần).

« Trước tin vui Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động vào dịp kỷ niệm lần thứ 35 ngày thành lập nước và kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Viện Sử học Việt Nam, chúng tôi phần khởi gửi tới các đồng chí lời chào mừng và coi đó là tin vui chung, nguồn động viên to lớn đối với anh chị em làm công tác nghiên cứu lịch sử Hậu cần quân đội ».

Đồng chí NGUYỄN MINH DỨC. (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Sông Bé)

« Toàn thể cán bộ, nhân viên trong cơ quan chúng tôi vô cùng phần khởi và tự hào chính đáng đối với kết quả mà ngành sử học Việt Nam đã đạt được trong 20 năm qua và cảm ơn sự quan tâm sâu sắc của quý Viện. Chúng tôi đã coi đây là tấm gương sáng đề ra sức hoàn thành mọi công tác mà ngành lịch sử Đảng giao cho và tiếp tục giữ quan hệ tốt đối với Viện Sử học.

.....

Chúng tôi rất muốn nghiên cứu những báo cáo khoa học trong cuộc hội nghị này nên được quý Viện quan tâm.

Cuối thư, trân trọng chúc mừng hội nghị thành công rực rỡ và chân thành cảm ơn quý đồng chí ».

Đồng chí HOÀNG SỰ. (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Quảng Nam -- Đà Nẵng).

.....

« Chúng tôi xin tỏ lòng vui mừng trước thành tích của Viện trong 20 năm qua, xứng đáng với những phần thưởng cao quý do Hội đồng Chính phủ tặng thưởng; xin chúc Hội nghị thành công tốt đẹp. Kính chúc các đồng chí lãnh đạo Viện Sử khỏe thu được nhiều thắng lợi rực rỡ hơn nữa ».

Đồng chí HOÀNG THỊ LINH. (Liên hiệp công đoàn Hải Phòng).

« Nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện và lễ đón nhận Huân chương do Hội đồng Chính phủ tặng thưởng, thay mặt toàn thể công nhân viên chức và đoàn viên công đoàn thành phố Hải Phòng, chúng tôi xin nhiệt liệt chúc mừng thành tích của Viện đã đạt được trong 20 năm qua. Chúc các đồng chí có thêm nhiều công trình nghiên cứu khoa học phục vụ cho sự phát triển trên mọi lĩnh vực của Đảng, của giai cấp công nhân.

Chúc hội nghị tổng kết khoa học nhân ngày thành lập Viện thành công tốt đẹp ».

Đồng chí TRẦN QUANG ĐẠT. (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh).

« Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh vừa nhận được tin mừng Viện Sử học Việt Nam được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì nhân dịp kỷ niệm lần thứ 35 ngày thành lập Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện Sử học. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh trân trọng gửi đến Viện Sử học lời chúc mừng nồng nhiệt. Chúc tập thể Viện đạt được những thành tích ngày càng cao lớn hơn nữa trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học cũng như trong việc giúp đỡ các cơ quan nghiên cứu lịch sử địa phương ».

Đồng chí QUẢN VĂN LỘC. (Ty Văn hóa thông tin tỉnh Vĩnh Phú).

« Chúng tôi rất phấn khởi và vui mừng được Viện thông báo : Chính phủ quyết định tặng thưởng Viện Sử học Huân chương Lao động hạng nhất, tặng thưởng Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Huân chương Lao động hạng nhì nhân dịp kỷ niệm lần thứ 35 ngày thành lập Nhà nước cách mạng Việt Nam và kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Viện Sử học.

Thay mặt cho các đồng chí làm công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, Ty Văn hóa và thông tin tỉnh Vĩnh Phú xin gửi lời chúc mừng tới các đồng chí lãnh đạo Viện và toàn thể cán bộ, nhân viên trong Viện, đồng thời chúc các đồng chí thu được nhiều thành tích và thắng lợi mới trong công việc nghiên cứu lịch sử nước nhà và trong sự chỉ đạo, giúp đỡ công tác nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành, đóng góp một phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của chúng ta ».

TY VĂN HÓA THÔNG TIN TỈNH SƠN LA

« Xin chúc mừng Viện Sử học nhân dịp được nhận phần thưởng cao quý. Chúc Hội nghị sử học thành công tốt đẹp ».

Đồng chí NGUYỄN VIỄN (Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Bình Trị Thiên).

« Nhân dịp Viện Sử học Việt Nam tổ chức hội nghị khoa học và đón nhận Huân chương, xin kính chúc các đồng chí lãnh đạo và toàn thể anh chị em trong Viện dồi dào sức khỏe để đưa công tác của Viện đạt những thành tích mới ».

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU

CUỘC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NHÂN DÂN DIMBABUÊ

PHÙNG GIA THỌ

1. VAI NÉT VỀ LỊCH SỬ RÔDÊSIA TỪ 1895 ĐẾN 1923

Rôdêsia là một vùng lãnh thổ ở Đông Nam châu Phi, hình thành trong thời gian từ năm 1895 đến năm 1924, và là khu vực khai thác của Công ty Nam Phi do một người Anh đứng đầu là Sossin Rôdô. Rôdêsia là địa danh lấy từ tên của Sossin Rôdô và được chính thức gọi từ năm 1895. Năm 1911 lãnh thổ Rôdêsia bị chia cắt thành hai nước là: Rôdêsia Bắc (tức là Dambila hiện nay) xứ bản hộ, và Rôdêsia Nam, xứ thuộc địa của Anh. Trên lãnh thổ Rôdêsia Nam tức là nước Cộng hòa Dimbabuê ngày nay, từ thời xa xưa đã nổi lên những vương quốc hùng mạnh của người Bángtu (1) với nền văn minh thành đá Dimbabuê nổi tiếng, với nhà nước Mônômôlôpa giàu sang lừng lẫy vào cuối thế kỷ XVI. Đến năm 1837 người Matêbêlê từ phương Nam di chuyển lên, chinh phục được các bộ tộc yếu hơn rồi cùng với người Sôna lập ra Vương quốc Matêbêlê. Theo các dụ khách thì dưới triều đại của Umdilikagi cả vương quốc Matêbêlê sống trong cảnh yên vui thái bình. Umdilikagi được nhân dân kính trọng và yêu mến. Năm 1870 Umdilikagi băng hà và nhường ngôi lại cho con là Lôbăng Guêla. Thời kỳ này là thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã chuyển lên chủ nghĩa đế quốc. Các nước tư bản

phương Tây đua nhau đi tìm thuộc địa. Cũng như các nơi khác trên thế giới, đầu tiên là những du khách người Âu lui tới thăm dò, tìm hiểu Vương quốc này rồi đến tay chân của bọn thực dân đi sâu vào nội địa dùng tiền bạc, hàng hóa và cả vũ lực nữa để dụ dỗ mua chuộc, dọa dẫm các thủ lĩnh bộ tộc người Phi giành lấy một số nhượng địa, rồi từ đó mở rộng dần ra. Đến năm 1888 một tay chân của Sossin Rôdô đã ký kết được với Lôbăng Guêla một Hiệp ước mà bề ngoài nói là cho phép người Anh vào buôn bán và tiến hành một số công trình thăm dò ở đây, nhưng thực chất là một Hiệp ước thừa nhận sự thống trị của chúng. Chỉ sau một năm, toàn bộ Vương quốc Matêbêlê đã bị mất vào tay thực dân Anh. Vào năm 1893 biết bị mắc lừa, Lôbăng Guêla vô cùng tức giận đã cùng nhân dân nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược. Cuộc chiến đấu diễn ra rất dũng cảm nhưng không tránh khỏi thất bại. Lôbăng Guêla bị bắt đem đi đày. Vào mùa xuân năm 1896 người Malêbêlê và người Sôna lại nổi dậy đấu tranh, kéo dài suốt một năm rưỡi mới chấm dứt. Từ năm 1923 Rôdêsia Nam trở thành thuộc địa tự quản trong khối Liên hiệp Anh.

(1) Bángtu là tiếng chỉ chung những người da đen cư trú ở khu vực Đông Nam, Tây Nam và Nam châu Phi.

2. ĐẤU TRANH ĐÒI GIẢI THỂ LIÊN BANG RÔĐÊSIA - NYASALĂNG

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đế quốc Anh âm mưu thành lập Liên bang Rôđêsia - Nyasalăng gồm Rôđêsia Bắc, Rôđêsia Nam và Nyasalăng (2) nhằm củng cố vị trí, quyền lợi của bọn thực dân người Âu, tạo điều kiện thuận lợi cho bọn tư bản độc quyền của chúng được tự do khai thác vùng đất đai giàu nguồn lợi thiên nhiên và rộng lớn này, đồng thời gây khó khăn cho phong trào đấu tranh giành độc lập của người Phi. Ngày 27/6/1953 nhà vua Anh ban hành sắc lệnh thành lập Liên bang Rôđêsia - Nyasalăng thì đến tháng 9/1953 Hiến pháp của Liên bang này cũng được nhanh chóng ra đời. Ngay lập tức, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức chính trị, nhân dân cả ba xứ đã đồng loạt nổi dậy đấu tranh chống lại sự thành lập Liên bang và đòi giải thể. Ở Rôđêsia Nam, phong trào đấu tranh dần dần phát triển mạnh mẽ đến nỗi sự lãnh đạo của Đảng Đại hội dân tộc Phi đòi mở rộng quyền chính trị của người Phi bằng phổ thông đầu phiếu, đòi thành lập các cơ quan có quyền hạn, bảo đảm cho người Phi quản lý lấy đất nước. Đảng Đại hội dân tộc Phi bị cấm hoạt động thì đến năm 1960 Đảng Dân tộc dân chủ lại ra đời. Được ít lâu, Đảng này lại bị cấm và các thủ lĩnh đều bị bắt giam. Hành động đàn áp nói trên của chính quyền Rôđêsia Nam đã gây sự bất bình trong người Phi. Những cuộc mít tinh và biểu tình khổng lồ rầm rộ nổ ra ở Sônshory và Bulawayo. Cuộc xung đột giữa cảnh sát có súng và hơi cay với người Phi biểu tình đã diễn ra ngày trên đường phố Bulawayo suốt trong 3 ngày làm 3 người chết và 50 người bị thương. Những người cầm đầu cuộc đấu tranh bị truy lùng. Chỉ trong vài ngày có hơn 200 người bị bắt giam. Trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng cách mạng chính quyền thực dân buộc phải trả lại tự do cho hai thủ lĩnh Đảng Dân tộc dân chủ là Michael Mwene và Morton Malianga. Hoảng hốt trước tình hình, ngày 13/9/1960, chính phủ Anh phải cử tên Bộ trưởng khối cộng đồng Anh đến Rôđêsia Nam để xem xét tại chỗ. Khi xe của hắn vừa tiến vào Sônshory thì một đám rất đông người Phi đứng ra cản đường làm tắc nghẽn giao thông và hô to khẩu hiệu « Chúng tôi yêu cầu tự do ». Cảnh sát đã được huy động đến để mở đường.

Trước nguyện vọng chung của người Phi ở cả 3 xứ, chính phủ Anh phải vội vã triệu tập Hội nghị ở Longđoro để sửa đổi lại nội dung Hiến pháp Liên bang Rôđêsia - Nyasalăng và buộc phải thay đổi chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế đang nóng bỏng khi thế đấu tranh cách mạng của quần chúng. Năm 1962 Nyasalăng được trao trả độc lập với tên nước là Malaui. Còn Rôđêsia Bắc và Rôđêsia Nam thì mỗi xứ có một bản Hiến pháp riêng biệt. Rôđêsia Bắc sẽ tổ chức bầu cử vào tháng 12/1962 và Rôđêsia Nam sẽ bầu cử vào tháng 10/1962 với tỷ lệ đại biểu người Phi là 15 trên 50 đại biểu là người Âu. Biết rõ trò hề bầu cử của bọn thực dân Anh, nhân dân Rôđêsia Nam lại tiếp tục đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Dân tộc dân chủ, một mặt phản đối Hiến pháp mới, mặt khác kêu gọi tẩy chay cuộc bầu cử tổ chức vào tháng 10/1962. Năm 1961 là năm có nhiều cuộc mít tinh nổ ra khắp nước. Sau khi Đảng Dân tộc dân chủ bị cấm hoạt động, đến tháng 12/1961 Liên minh nhân dân Phi Zimbabwe lại ra đời (ZAPU) do Joshua Nkomo làm Chủ tịch (3). ZAPU tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh đòi phổ thông đầu phiếu, đòi xét lại Hiến pháp năm 1961, đòi đa số người Phi phải được tham gia vào cơ quan lập pháp. Trước ngày bầu cử, vào khoảng tháng 9/1962 ZAPU bị cấm hoạt động và bị khủng bố dữ dội. Những thủ h viên tích cực của ZAPU đều bị bắt giam hoặc đem đi đày. Để tỏ rõ thái độ cách mạng của mình, Chủ tịch ZAPU là Nkomo đã công khai tuyên bố trước các nhà báo: « Chúng tôi không thừa nhận bản Hiến pháp mới. Chúng tôi không ủng hộ nó. Chúng tôi quyết làm hết sức mình để nhắc nhở quần chúng chúng tôi như vậy. Đường lối đấu tranh hòa bình đã không mang lại kết quả gì. Chúng tôi không còn con đường nào khác là phải đấu tranh bằng vũ trang nữa để chúng tôi đã từng sử dụng những phương pháp đấu tranh không bạo động ». Cuộc bầu cử tháng 10/1962

(2) Nay là nước Malaui.

(3) Nkomo lúc nhỏ đi học ở trường làng, lớn lên đi làm ở ngành đường sắt, sau trở thành một chiến sĩ trong phong trào nghiệp đoàn và gia nhập Đảng Đại hội dân tộc Phi ở Rôđêsia Nam thành lập năm 1957. Bị tù 11 năm. Tháng 1-1979 Nkomo đã sang thăm Việt nam. Ông đánh giá rất cao cuộc chiến đấu giải phóng và kinh nghiệm của cách mạng Việt nam.

ở Rôđêsi-a Nam thực chất là cuộc bầu cử của Mặt trận Rôđêsi-ang, một tổ chức chính trị của bọn da trắng; và tất nhiên Mặt trận Rôđêsi-ang đã « thắng cử ». Chính phủ mới ở Rôđêsi-a Nam được thành lập do Winston Field, thủ lĩnh của Mặt trận Rôđêsi-ang cầm đầu. Bộ mặt phản động của chính phủ Field ngay tức khắc đã bị phơi bày. Do đó lại thúc đẩy thêm sự ra đời của Liên minh dân tộc Phi Dim-babue (ZANU) vào tháng 8/1963 do ông Rôbôt Múgabê (4) làm Tổng thư ký, để tiếp sức đấu tranh cho ZAPU.

Trước tình hình thực tế ấy, chính phủ Anh không thể ngoan cố được nữa, buộc phải ra quyết định chính thức giải thể Liên bang Rôđêsi-a - Nyasalăng vào ngày 31/12/1963. Như vậy là Liên bang Rôđêsi-a - Nyasalăng đã « chết ngóm » sau 10 năm « thoi thóp ». Cái « chết » của Liên bang Rôđêsi-a - Nyasalăng là thắng lợi đầu tranh bước đầu của người Phi và đồng thời cũng là thất bại thảm hại trong âm mưu thâm độc của chính phủ Anh.

3. CUỘC ĐẤU TRANH VŨ TRANG VÀ THẮNG LỢI BƯỚC ĐẦU

Từ năm 1963 chính quyền thiểu số da trắng ở Rôđêsi-a Nam do Ian Smit cầm đầu. Được sự ủng hộ ngầm ngấm của chính phủ Anh, được sự thừa nhận duy nhất của chính quyền Nam Phi và Bồ Đào Nha, đến ngày 11/11/1965 Smit đã « thương tuyên bố độc lập ». Sau 4 năm (1965) Smit lại cho ra đời bản « Hiến pháp » mới nhằm tăng cường sự thống trị của thiểu số người da trắng đối với đại đa số người da đen và biến Rôđêsi-a Nam thành dinh lũy về chính trị và kinh tế của hệ thống thuộc địa Anh ở châu Phi. Nếu trước đây hình thức đấu tranh duy nhất của các lực lượng yêu nước ở Rôđêsi-a Nam là đấu tranh chính trị trong hòa bình thì lúc ấy đấu tranh quân sự đã kết hợp với đấu tranh chính trị và trở thành hình thức đấu tranh chủ yếu vì thái độ ngoan cố và ngày càng kỳ phẫn động của chính quyền Smit. Tiếng súng của các chiến sĩ du kích đã bắt đầu nổ ở nhiều nơi như ở Đacuyn, Rôcombôxi, Kariba, Ximôdia, Samba và Unvéxêri, mà tiêu biểu là trận đánh ngày 21-10-1966 ở Rôcombôxi. Đến năm 1967 số trận tiến công của lực lượng vũ trang cũng tăng dần và số thiệt hại của địch cũng nhiều lên, đặc biệt đã phát động được phong

trào đấu tranh ngay trong vùng tạm chiếm: 40 cuộc bãi công ở nhiều khu công nghiệp đã nổ ra, buộc bọn thực dân da trắng phải chấp nhận một số yêu sách như giảm giờ làm, bảo đảm an toàn trong lao động cho công nhân.

Để nhằm chính thức hóa chính quyền của thiểu số người da trắng và đề tỏ ra là một nước « độc lập riêng biệt », tháng 3-1970 Smit ngang nhiên tuyên bố Rôđêsi-a Nam là nước Cộng hòa « và đến tháng 11-1971 « nước » này được chính phủ Anh lên tiếng công nhận bằng việc ký kết Hiệp ước Lôngđơơ - Sôn-sbory, bất chấp sự phản đối của dư luận tiến bộ trên thế giới. Trước đây chính quyền Smit đã từng ký Hiệp ước liên minh quân sự với Nam Phi và đã được Nam Phi cho vay tiền để mua vũ khí, thì đến bây giờ kẻ thù thế Nam Phi lại là chính phủ Anh. Ngày 11-1-1972 một phái đoàn gồm 16 quan chức cao cấp Anh do Lord Pearce cầm đầu sang thăm chính thức Sôn-sbory với mục đích tìm hiểu tác dụng của Hiệp ước Lôngđơơ - Sôn-sbory và trên cơ sở đó thắt chặt thêm quan hệ giữa 2 nước. Nhưng ngày hôm sau (12-1-1972) dưới sự lãnh đạo của các tổ chức yêu nước, thợ mỏ ở Shabani đã tổ chức một cuộc đình công để phản đối sự có mặt của phái đoàn trên. Cảnh sát đã nổ súng làm 1 người chết và 9 người bị thương nặng. Sự việc này đã gây xúc động trong cả nước và làm nổ ra nhiều cuộc biểu tình to lớn chưa từng thấy với hàng ngàn người xuống đường ở các thành phố Gwelo, Sôn-sbory, Fort - Victoria, Bulawayo và Umtali. Xung đột đã xảy ra giữa nhân dân người Phi với cảnh sát và quân đội. Trong những ngày đầu đã có 14 người Phi bị chết, hàng chục người bị thương và hàng trăm người bị bắt giam. Không khí cả nước trở nên sôi động và căng thẳng. Tất cả các đơn vị cảnh sát và quân đội phải đặt trong tình trạng báo động. Nghi phép của quân đội phải hủy bỏ. Nhiều đơn vị dự bị người da trắng được gọi ra nhập ngũ. Nhiều vùng đã thực sự ở trong tình trạng bị bao vây. Trong thành phố cảnh sát lùng sục cả đêm lẫn ngày. Ở Umtali, giáp biên giới với Môđambích, quân đội được lệnh nổ súng vào bất cứ người Phi nào có mặt ở đường phố ngay cả lúc chập

(4) Múgabê đã sang thăm Việt nam tháng 6-1978 và cũng như Nkômô, ông đánh giá rất cao cuộc chiến đấu giải phóng và kinh nghiệm của cách mạng Việt nam.

tối. Lực lượng không quân cũng đặt trong tư thế khẩn trương, thường trực. Cũng trong tháng 1-1972 ZAPU tuyên bố thành lập quân đội cách mạng để mở rộng cuộc đấu tranh vũ trang. Thực dân Anh và chính quyền phân biệt chủng tộc Smít lại càng lo sợ trước sự trưởng thành về mặt tổ chức và lòng quyết tâm chiến đấu đến cùng của lực lượng cách mạng Dimbabuê.

4. SỰ LỚN MẠNH CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VÀ SỰ KHỦNG HOẢNG TOÀN DIỆN CỦA CHÍNH QUYỀN SMÍT

Từ năm 1975 trở đi cách mạng Dimbabuê đã có những bước phát triển mới cả về số lượng và chất lượng. Lực lượng vũ trang cách mạng đã có mặt trên 90% lãnh thổ, liên tiếp mở những cuộc tập kích táo bạo chưa từng thấy vào ngay các thành phố, vào giữa thủ đô Sônsbory. Vùng giải phóng ngày càng được củng cố với chính quyền mới được xây dựng và trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng. Thanh niên học sinh từ các nơi trong cả nước nô nức tìm đến các khu du kích, tự nguyện tham gia đứng vào hàng ngũ lực lượng cách mạng. Để đáp ứng kịp thời yêu cầu của tình hình mới, để thống nhất chỉ huy và phối hợp nhịp nhàng trong chiến đấu, tháng 1-1976 các lực lượng vũ trang ZAPU và ZANU đã thống nhất thành quân đội nhân dân Dimbabuê đặt dưới sự chỉ huy chung của Bộ chỉ huy tối cao quân sự gồm 18 đại biểu của ZAPU và ZANU. Và chỉ sau 10 tháng (10-1976) Mặt trận yêu nước Dimbabuê ra đời nhằm tập hợp rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân người Phi yêu nước đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng chung. Sự kiện này đã vạch trần cái mà Anh, Mỹ đưa ra gọi là « giải pháp hòa bình » hồi tháng 9-1976 hòng chia rẽ nhân dân Dimbabuê và đồng thời nó gây được lòng tin tưởng mạnh mẽ trong người Phi. Khắp nơi trong cả nước vang lên khẩu hiệu ủng hộ tuyệt đối Mặt trận yêu nước Dimbabuê. Smít phải tuyên bố sẽ trao quyền cho những người lãnh đạo Mặt trận yêu nước, đại diện chân chính của nhân dân Dimbabuê. Ở các khu công nghiệp, trại tị nạn của bọn thực dân da trắng, hàng vạn người lao động da đen đã xuống đường biểu tình để đòi đòi chính quyền Smít, ủng hộ Mặt trận yêu nước. Báo Pháp « Thế giới » đã nhận xét: « Tại nhiều khu vực sát biên giới Môdămbích,

ở tây nam giáp biên giới Bôtxanao du kích đã có mặt ở nhiều vị trí quan trọng. Nhà nước Rôdêsi không thể có đủ sức người, sức của để đương đầu với mối đe dọa dai dẳng đó ». Tờ tướng Pétouôn, Tư lệnh lực lượng kiểm chỉ huy các lực lượng, phối hợp của quân đội Smít cũng phải thú nhận: « Chúng ta không thể thắng được cuộc chiến tranh này bằng quân sự vì không có đủ sức để đối chọi với lực lượng du kích đang âm ỷ ở khắp nơi ». Chương trình « áp chiến lược » của Mỹ đã từng áp dụng ở Việt Nam, nay đem ra thực hiện ở Rôdêsi Nam cũng bị thất bại thảm hại.

Tình hình trên đã gây ra những xao xuyến quan trọng trong nội bộ bọn thực dân da trắng. Chỉ trong 9 tháng đầu năm 1976 đã có 11.161 tên thực dân da trắng bỏ ra ngoài, chiếm 4% tổng số người da trắng ở Rôdêsi Nam. Tên Cápô là tên Bộ trưởng bộ Quốc phòng thứ ba trong chính quyền Smít buộc phải từ chức vì bất lực. Chính quyền Smít đã hoảng loạn đến mức phải dùng cả những thủ đoạn hèn hạ nhất để đe dọa những nhà lãnh đạo Mặt trận yêu nước. Ngày 22/1/1977 chúng dùng bom đánh thành phố buu kiện để mưu sát ông Môhiô, một nhà lãnh đạo ZAPU (4). Nhưng Mặt trận yêu nước ngày càng được củng cố vững chắc. Trong cuộc họp từ 15 đến 17/1/1977 Mặt trận đã quyết định thành lập Ủy ban liên kết với trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của nhân dân Dimbabuê là thành lập một nhà nước dân tộc và dân chủ, xóa bỏ mọi hình thức bóc lột, và tạo điều kiện cho một nước cách mạng xã hội chủ nghĩa ở trong nước. Ủy ban này sẽ phối hợp hành động chung với quân đội nhân dân Dimbabuê.

Trong tuyên bố gửi cho Hội nghị của Ủy ban giải phóng trong Tổ chức thống nhất châu Phi họp ngày 21/6/1977 ở ĐaétXalam, Mặt trận yêu nước Dimbabuê đã khẳng định

(4) Môhiô sinh ngày 16/1/1927 ở Matowo, thuộc nhà nghèo phải đi làm để giúp đỡ gia đình. Năm 26 tuổi ông là một trong những người lãnh đạo nghiệp đoàn « Những người xây dựng », là một trong những lãnh tụ của ZAPU. Năm 1972 ông được bầu làm Chủ tịch Hội đồng cách mạng nhân dân Dimbabuê, một cơ quan tối cao đóng ở nước ngoài, là người bạn lớn của Liên Xô. Ông đã tham dự Đại hội lần thứ 25 của Đảng Cộng sản Liên Xô.

tình thế lúc bấy giờ và dự đoán trước ý đồ của Smit như sau: "Bộ máy thống trị của tập đoàn Smit ở các vùng nông thôn Dimbabue đã sụp đổ. Tại các vùng này các chiến sĩ giải phóng được nhân dân hết sức ủng hộ. Trước tình hình đó Smit đang ra sức lôi kéo một số tên phản bội người Phi tham gia chính quyền của hắn và hy vọng sẽ giúp hắn kéo dài được số phận. Smit quả đã đánh giá sai sức mạnh của nhân dân Dimbabue".

Thật vậy, « giải pháp hòa bình » của Anh, Mỹ năm 1976 đã từng bị thất bại, nay Smit lại định đưa ra « giải pháp nội bộ » để giải quyết vấn đề Rôdêsia. Thực chất của « giải pháp nội bộ » này là âm mưu thiết lập ở Rôdêsia một nhà nước thực dân kiểu mới, trong đó bọn phân biệt chủng tộc da trắng cấu kết với bọn phân biệt tay sai người da đen giàu có nắm quyền thống trị đối với đại đa số người da đen; sử dụng bọn này một cách mềm dẻo hơn; tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp tư sản và của tầng lớp quý tộc người Phi theo tinh thần « sự ngăn cách » về chủng tộc trước mắt phải nhường chỗ cho « sự ngăn cách » về giai cấp. Trong bộ máy chính quyền thì người da trắng nắm lực lượng an ninh, nắm hệ thống tòa án và các bộ phận quan trọng khác. Để biến ý đồ đen tối trên thành hiện thực, ngày 3/3/1978 Smit ký kết với ba thủ lĩnh người Phi « ôn hòa » là Sithole, Muzorewa và Chirau một thỏa hiệp với nội dung: Smit và 3 thủ lĩnh người Phi sẽ hợp thành Hội đồng chấp chính; sau sự « dàn xếp nội bộ » này sẽ thành lập « chính phủ nhiều chủng tộc » do Smit làm Chủ tịch đầu tiên, rồi sau đó 3 thủ lĩnh thỏa hiệp người Phi sẽ lần lượt giữ chức vụ này; cho đến hết ngày 31/12/1978; không hợp tác với ZAPU và ZANU; sẽ giao quyền cho đa số người Phi vào cuối năm 1978 sau khi dự thảo xong Hiến pháp mới.

Ngay sau khi Smit bày ra cái trò gọi là « giải pháp nội bộ » nói trên, Bộ Ngoại giao Anh vội vàng tuyên bố: « Anh sẵn sàng hợp tác với « Hội đồng chấp chính » ở Rôdêsia ». Như ngày 20/1/1978 chính ngoại trưởng Anh lại không tin vào giải pháp đó, ông ta đã phải thú nhận trước Quốc hội Anh là « giải pháp đó không thể đưa lại việc chuyển giao quyền lực một cách hòa bình ở Rôdêsia ». Việc làm của chúng chẳng lừa dối được ai. Thật vậy ngày 14/2/1978, Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc đã thông qua Nghị quyết nói rằng bất kỳ « giải pháp nội bộ » nào về Rôdêsia

do chế độ phân biệt chủng tộc của Smit dựng lên cũng đều là « bất hợp pháp và không thể chấp nhận được ». Nghị quyết đã được thông qua với 10 phiếu thuận và 5 phiếu không bỏ phiếu là Mỹ, Anh, Pháp, Canada và Cộng hòa liên bang Đức. Ngoài ra Nghị quyết còn lên án tất cả những mưu đồ của chế độ bất hợp pháp Smit nhằm duy trì chính quyền thiểu số phân biệt chủng tộc này và ngăn cản Dimbabue giành độc lập thực sự, và đòi Anh phải nhanh chóng trao trả độc lập cho Dimbabue. Hội đồng bảo an cũng yêu cầu ông Tổng thư ký Liên hiệp quốc Vantlem báo cáo về việc thực hiện Nghị quyết này vào ngày 15/4/1978.

Tình hình mới đã đặt ra cho Mặt trận yêu nước Dimbabue những yêu cầu mới. Năm 1978 được Mặt trận yêu nước đặt tên là « Năm giải phóng ». Trong năm 1978 này cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Dimbabue đã có những bước phát triển mới về tổ chức và quy mô. Thật vậy chỉ mới trong 8 tháng đầu năm, Quân giải phóng đã đánh hơn 700 trận trên quy mô lớn vào các mục tiêu quân sự và kinh tế trên 80% lãnh thổ Dimbabue, loại khỏi vòng chiến đấu 2500 tên địch, giết chết hơn 900 tên, bắn rơi 19 máy bay quân sự, đốt cháy 130 xe vận tải, phá hủy 36 khu chiến lược, giải thoát hơn 8 vạn người, phá tan 18 khu quân sự, thu được rất nhiều trang bị và vũ khí. Nhiều trận đánh gây được tiếng vang lớn như trận đánh vào nhà ga Beit ở Umtali và ở Victoria, bắn rơi 11 máy bay, giải phóng 2500 người trong các trại tập trung gọi là « làng được bảo vệ ». Ở vùng Sinyendubha (Đông bắc Sípôlilô) và ở vùng mô Madiva thuộc tỉnh Samiva, trong 2 tuần Quân giải phóng đã đánh tới 95 trận, bắn rơi 2 máy bay, giết chết 100 tên địch, giải thoát 3000 người. Để phá tan kế hoạch lập vành đai trắng chung quanh Sônsbory, Quân giải phóng đã phối hợp với các đội biệt động thành phố tiến công vào vùng Mupfahoxô và Haiphin sát ngay Sônsbory, gây nhiều thiệt hại cho địch. Một nét đi bật trong « Năm giải phóng » là sự kết hợp tiến công của các lực lượng vũ trang với sự nổi dậy của quần chúng yêu nước, đặc biệt như trong đợt tiến công vào Chirétdi Singa, ga Beit, vùng nước Mudi a.

Khi thế cách mạng và sự phát triển của phong trào yêu nước ở Dimbabue đã thu hút được mọi tầng lớp, đặc biệt là thanh niên tham gia. Chỉ riêng trong 6 tháng đầu năm

1978 đã có hơn 2 vạn thành niên tình nguyện đăng ký vào các đội du kích.

Đề hòng làm giảm uy tín của Mặt trận yêu nước Dimbabuê ngày càng tăng, bọn Smit đã giở trò cho quân lính đóng giả thành những tiểu đội du kích da đen sục vào các làng có chính quyền cách mạng: mới dễ cướp bóc, hãm hiếp, đánh đập, bắn giết nhân dân, rồi vu là "du kích thù địch với mọi người, người da đen giết hại người da trắng". Chúng còn dùng những thủ đoạn chính trị nhằm đánh lừa dư luận như bãi bỏ việc đặt Mặt trận yêu nước ra ngoài vòng pháp luật, cho nhân dân Dimbabuê được đi lại tự do không bị cấm đoán như trước. Nhưng những mưu mô đen tối đó không che mắt nổi những nhà lãnh đạo Mặt trận. Họ đã thẳng tay vạch mặt: "Bọn đế quốc và tay sai giờ cảnh ô liu hòa bình dễ hạn chế cuộc đấu tranh đang phát triển của chúng ta. Nhưng chúng ta quyết không mắc mưu. Ngoài nhân dân Dimbabuê ra, không kẻ nào hợp pháp hóa được Mặt trận yêu nước". Và còn nêu rõ con đường tất yếu đi đến thắng lợi của cách mạng Dimbabuê là "Chế độ Smit chỉ tồn tại nhờ có bạo lực phản cách mạng nên chúng ta cũng chỉ có thể đánh đổ chúng bằng bạo lực cách mạng".

Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Dimbabuê đã đẩy nền kinh tế của chính quyền Smit trong năm 1978 lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng nhất. Mỗi ngày chúng phải chi phí gần 1 triệu đô la cho chiến tranh (so với 600.000 đô la/ngày trong năm 1977). Nhiều kế hoạch kinh tế phải bỏ. Nhiều trường học giành cho các con em người da trắng phải đóng cửa. Giá trị tổng thu nhập quốc dân năm 1978 ước tính có thể giảm 10% (năm 1976 sụt 3%, năm 1977 sụt 8%). Cán cân thanh toán bội chi 52 triệu đô la. Theo thống kê công bố chính thức ở Sônsbory thì nửa đầu năm 1978 giá trị sản lượng công nghiệp giảm 35%, hàng xuất khẩu kém xa mức dự định. Đồng tiền Rôdêsi-a bị phá giá (6% và 10%). Hàng tiêu dùng khan hiếm hơn trước. So với năm 1971 thu nhập bình quân đầu người sụt 25%. Đề hòng cứu vãn sự thất bại về quân sự, Smit buộc phải chi ra gần 150 triệu đô la để hiện đại hóa không quân và cảnh sát, chưa kể hẳn phải chi hàng chục triệu đô la khác để mua vũ khí và thuốc lính nước ngoài. Nguyên nhân trên đã đưa đến tình trạng: giá cả tăng vọt, lạm phát ngày một nhiều, thất nghiệp ngày một đông, mỗi năm có thêm 110.000 công nhân trẻ người

Phi không có việc làm. Đồn điền, trang trại của bọn da trắng trở thành các căn cứ quân sự hoặc trại tập trung người da đen. Riêng trong tháng 7/1978 số người da trắng bỏ đi tới 1300 người (một con số coi là kỷ lục). Tình trạng trên đã gây nên sự công phẫn, bất bình ngày càng lan rộng trong quần chúng. Những người da đen bị bắt đi lính cũng bắt đầu suy nghĩ về dân tộc của mình. Ngay trong hàng ngũ bộ máy thống trị đã nảy sinh những mâu thuẫn. Sự lục đục trong nội bộ lực lượng an ninh diễn ra ngày một gay gắt. Hoảng sợ trước tình hình này, chính quyền Smit phải ra lệnh thiết quân luật và tiến hành các cuộc khủng bố, vây bắt trên quy mô rộng lớn. Các khu phố người da đen bị bắn phá bừa bãi. Chỉ trong một tuần có tới 320 thành viên của Mặt trận yêu nước bị bắt giam không cần xét xử. Và Smit còn láo xược tuyên bố không trao quyền cho đa số người Phi vào ngày 31/12/1978 nữa.

5. THẮNG LỢI RỰC RỠ CỦA CUỘC TÒNG TUYÊN CỬ TUANG 2/1980

Đề nhằm hợp pháp hóa cái mà chúng gọi là "Hội đồng chấp chính" hoặc "chính phủ nhiều chủng tộc" Smit âm mưu tổ chức cuộc tuyển cử vào tháng 4/1979. Chúng tung tiền ra để vận động cho phe cánh của Mudôrêoa, cử mỗi cử tri chịu bỏ phiếu cho phe cánh này sẽ nhận được một ngàn phiếu 10 đô la. Chúng còn sử dụng lực lượng bán quân sự với cái tên là đội "xung kích quốc gia" thuộc bộ tộc Sôna (bộ tộc của Mudôrê-a) cùng với đội quân người da trắng để ép buộc mọi người đi bỏ phiếu cho chúng. Vì thế phe cánh của Mudôrêoa đã "thắng cử" với tỷ lệ 51 ghế trên 100.

Vào mùa hè năm ấy (1979) chính phủ bảo thủ lên cầm quyền ở Ai-len đưa ra một kế hoạch mới đã được Mỹ thông qua là sẽ triệu tập một Hội nghị gồm 3 thành phần tham dự: Mặt trận yêu nước, chính quyền Mudôrêoa - Smit và Anh với tư cách là nước có "trách nhiệm với Rôdêsi-a" để bàn bạc giải quyết vấn đề Rôdêsi-a một lần nữa. Nhưng trong thâm tâm thì chúng mong muốn Mặt trận yêu nước sẽ thực hiện "chính sách ghê rởng" (5)

(5) Có nghĩa là từ chối không tham dự. "Chính sách ghê rởng" là nói theo cách nói của Mugabê.

để vin vào cơ sở mà tuyên truyền xuyên tạc nói xấu Mặt trận, và coi Mặt trận như là một tổ chức bất hợp pháp trong cuộc bầu cử mà chúng dự định sẽ tiến hành vào đầu năm 1980 tới, và như thế thì cuộc bầu cử sẽ được diễn ra «tự do» theo ý muốn của chúng. Nhưng trái lại, để tỏ thiện chí của mình, Mặt trận yêu nước đã nhận tham gia Hội nghị. Hội nghị khai mạc ở Longđơơ vào ngày 10/9/1979, kéo dài trong 3 tháng rưỡi và kết thúc vào ngày 21/12/1979. Kết quả đi đến một số thỏa thuận chính như sau:

— Hai bên sẽ ngừng bắn vào ngày 28-12-1979.

— Sẽ tổ chức bầu cử vào tháng 2-1980 và chia làm 2 giai đoạn. Người da trắng đi bỏ phiếu vào ngày 14-2 với số ghế 20/100 giành cho Mặt trận Rôdêsiêng của Smit. Còn người da đen đi bỏ phiếu vào 2 ngày 27 và 29/2 với số ghế là 80/100 giành cho 3 lực lượng: ZAPU của Nkômô, ZANU của Mugabê và UANC (Hội đồng dân tộc Phi thống nhất) của Môdôrêoa.

— Quân đội hai bên sẽ tập kết ở hai khu vực riêng biệt.

— Sau bầu cử sẽ có Hiến pháp mới, trong đó một số đặc quyền, đặc lợi nào đó của bọn da trắng sẽ bị hạn chế.

Những điều ký kết trên đây nói lên sự thất bại của chính phủ Anh và bọn phân biệt chủng tộc Smit, đồng thời cũng là thắng lợi bước đầu nhưng rất quan trọng của Mặt trận yêu nước, người đại diện chân chính của nhân dân người Phi Dimbabuê. Chính phủ Anh và bọn phân biệt chủng tộc Smit hết sức lo sợ trước uy tín to lớn của Mặt trận yêu nước trong cuộc bầu cử này. Vì vậy chúng tìm mọi cách diên cường chống phá trước cũng như trong ngày bỏ phiếu. Chúng cấm người da đen tụ tập đông người, và ngưng nhiên bắt đi 5 nhà hoạt động của Mặt trận, trong đó có 3 người là ứng cử viên. Chúng cho tay chân đánh bom trụ sở của Mặt trận, tiến công các đơn vị quân cách mạng, có ngày tới 15 lần. Chúng còn cho cảnh sát ngăn chặn người Phi đi bỏ phiếu. Chúng không cho các đại diện của Ủy ban đoàn kết nhân dân Á Phi, Liên hiệp quốc và Tổ chức thống nhất châu Phi (OUA) vào Rôdêsia giám sát cuộc bỏ phiếu. Hàng ngàn quân «an ninh» của Môdôrêoa được rải ra khắp nơi. Ở vùng biên giới sát với Môdambich, quân đội Nam Phi tập trung, đe dọa sẵn sàng can thiệp nếu ở Rôdêsia xuất hiện một chính phủ của người

da đen. Mặt khác, Môdôrêoa cũng vùng lên ra để vận động tranh cử. Hẳn đi lại bằng tàu bay trực thăng và sử dụng 19 chuyến tàu, 600 ô tô ca và 150 xe vận tải để chuyên chở tay chân của hắn ở các nơi về Sônsbory hợp mít tinh ủng hộ hắn. Mít tinh xong, hắn lại bày tiệc tùng linh đình trong 4 ngày để chiêu đãi và kèm theo quà biếu riêng. Theo phóng viên hãng Roitor có mặt lúc đó nhận xét thì dù đã liên vùng qua cửa sổ, Môdôrêoa vẫn không tranh thủ được đông người bằng cuộc đón tiếp của nhân dân đối với Mugabê và Nkômô khi hai ông trở về Sônsbory. Hắn còn dùng tiền để mua chuộc, chia rẽ nội bộ các bộ tộc hòng làm rời rã hàng ngũ của Mặt trận. Điều này đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với châu Phi và là chính sách cổ truyền chia rẽ trị của bọn thực dân phương Tây.

Do đó trong cuộc bầu cử tháng 2/1980 Mặt trận yêu nước đã phải tranh cử trong hoàn cảnh phức tạp có nhiều bất lợi. Tuy nhiên với tinh thần yêu nước, lòng tin tưởng và nguyện vọng thiết tha được sống trong độc lập, tự do của nhân dân Dimbabuê, nên nhân dân đã vượt qua tất cả và giành cho Mặt trận yêu nước một thắng lợi to lớn chưa từng thấy: Mặt trận đã chiếm được 77 ghế trong số 80 ghế giành cho người Phi ở Quốc hội. Thắng lợi của Mặt trận yêu nước Dimbabuê làm nức lòng cả loài người tiến bộ. Ngày 4-3-1980 Hội nghị Bộ trưởng Bộ Ngoại giao 5 nước tiên tuyến và Nigieria họp tại Lusaca (Dambia) ra thông báo nêu rõ: «Thắng lợi của Mặt trận yêu nước Dimbabuê là kết quả rực rỡ của cuộc đấu tranh của Mặt trận vì một nền độc lập chân chính cho Dimbabuê». Tổng thống Dambia C.Kaunda đã nhiệt liệt hoan nghênh thắng lợi của Mặt trận yêu nước Dimbabuê và nhấn mạnh: «Đây là thời điểm hạnh phúc đối với chúng ta và với tất cả những người đã hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Dimbabuê». Ngày 4-3-1980 Tổng thư ký Liên hiệp quốc C.Vanhem cũng tuyên bố Liên hiệp quốc sẵn sàng giúp Dimbabuê trong công cuộc phát triển đất nước. Trái lại bọn đế quốc và phản động quốc tế thì vô cùng tức tối và thất vọng. Dự luận Anh cho rằng kết quả cuộc bầu cử ở Rôdêsia chứng tỏ sự phá sản trong chính sách của Anh đối với Rôdêsia. Báo chí và bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi thì công khai hô hét sẽ can thiệp bằng quân sự vào công việc nội bộ của Dimbabuê nếu diễn biến ở nước này

« không phù hợp với lợi ích » của chúng. Tên tay sai Môdôrêoa cũng cay cú, trắng trợn đòi « xét lại » kết quả cuộc bầu cử.

Thắng lợi của cuộc bầu cử tháng 2/1980 đã đưa đến sự thành lập chính phủ Liên hiệp thống nhất đầu tiên của nước Cộng hòa Đimbabue độc lập do ông Cannaan Banana làm Tổng thống, ông Mugabê làm Thủ tướng và ông Nkômô làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Chính phủ Mugabê tuyên bố quốc hữu hóa ruộng đất bỏ hoang và vắng chủ, trưng mua ruộng đất của các trại chủ lớn chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng, Đimbabue sẽ gia nhập Phong trào không liên kết và Tổ chức thống nhất châu Phi, sẽ thi hành chính sách chống đế quốc, chống thực dân và chống phân biệt chủng tộc sẽ ủng hộ các phong trào giải phóng. Ngày 18/4/1980 Đimbabue đã tổ chức lễ chính thức tuyên bố độc lập, tham dự có đại biểu của nhiều nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước trong Phong trào không liên kết ở Á, Phi, Mỹ la tinh. Ngày 12/3/1980 Nhà nước ta đã chính thức công nhận nước Cộng hòa Đimbabue, đã gửi điện mừng và cử phái đoàn chính phủ đến dự lễ tuyên bố độc lập của Đimbabue. Bức điện có đoạn: « Sự ra đời của nước Cộng hòa Đimbabue độc lập và có chủ quyền là thắng lợi hết sức to lớn của nhân dân Đimbabue trong cuộc đấu tranh lâu dài, đầy hy sinh gian khổ, là sự kiện chính trị quan trọng của nhân dân Đimbabue, mở đầu cho kỷ nguyên độc lập, tự do và xây dựng đất nước của nhân dân Đimbabue. Đây cũng là niềm vui chung của các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ở châu Phi và trên thế giới ».

6. Ý NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG DIMBABUE.

Sau 15 năm kiên trì chiến đấu dũng cảm và gian khổ nhân dân Đimbabue đã đánh đổ sự thống trị của chính quyền phân biệt chủng tộc Smít ở Rôdêsi-a, một chính quyền thực dân kiểu mới, tay sai của thực dân Anh, được khối ATO nuôi dưỡng. Thắng lợi đầu tiên này là thắng lợi của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và phong trào độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân mới ở châu Phi. Vì vậy nó mang ý nghĩa rất to lớn.

Trước hết nó thể hiện cho thế giới, đặc biệt là cho các nước phương Tây thấy rõ

lòng quyết tâm và ý thức giác ngộ cách mạng của người Phi trong thời đại mà xu thế tiến lên chủ nghĩa xã hội đang chiếm ưu thế. Người Phi ngày nay không còn phải là người Phi của thế kỷ XIX, là thời kỳ mà bọn thực dân phương Tây mò sang dụ dỗ, phỉnh phờ, chia rẽ, mua chuộc để chiếm đất. Thắng lợi ở Đimbabue còn chấp cánh cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân Nam Phi và Namibia bay cao hơn nữa, thực hiện bằng được ước mơ cao đẹp « Châu Phi của người Phi ». Và một lần nữa, chắc chắn chưa phải là lần cuối cùng, nhân dân Đimbabue buộc thế lực của chủ nghĩa đế quốc thực dân và bọn phản động quốc tế phải thu hẹp lại và nhường bước trước dòng thác cách mạng giải phóng dân tộc đang dâng lên cuồn cuộn. Thắng lợi của Mặt trận yêu nước Đimbabue còn là thắng lợi của cả loài người tiến bộ, của cả hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đối với thế lực đế quốc phản động trên thế giới. Giành được thắng lợi như trên, trước hết phải nói đến là nhờ có sự ra đời của hai tổ chức cách mạng chân chính là ZAPU và ZANU. Quá trình đấu tranh và trưởng thành của hai tổ chức này là quá trình nhích lại gần nhau và tiến tới đoàn kết với nhau, lập ra Mặt trận yêu nước Đimbabue, một tổ chức cách mạng, tập hợp được đông đảo quần chúng yêu nước và giác ngộ cách mạng, có lập trường để được chính quyền phân biệt chủng tộc Smít. Đây là một điều đặc biệt quan trọng chưa từng thấy ở một nước nào ở châu Phi. Mặc dầu bọn Smít tìm mọi cách khai thác những sự rạn nứt trong nội bộ hàng ngũ cách mạng, dù là nhỏ nhất, nhưng khối đại đoàn kết này vẫn gắn bó với nhau cho đến thắng lợi cuối cùng.

Thắng lợi của nhân dân Đimbabue cũng là thắng lợi của đường lối lãnh đạo cách mạng mang nội dung của thời đại ngày nay. Nó là kết quả tổng hợp của những kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc quý báu của Việt Nam, Cuba, Angiêri, Ghinê-Cáp Ve, Mô-dambich và Ănggôla; đó là cứng rắn về nguyên tắc và mềm dẻo về biện pháp, vững vàng về chiến lược và linh hoạt về chiến thuật, vừa đánh vừa đàm, kết hợp giữa tiến công và nổi dậy, kết hợp giữa nông thôn và thành thị, giải phóng đến đâu xây dựng chính quyền đến đó; đồng thời cuộc đấu tranh ấy cũng mang theo những bản sắc của người Phi: táo bạo và dũng mãnh. Chính do đường lối lãnh đạo cách mạng đúng đắn này mà Mặt trận

yếu nước đã giành được sự ủng hộ tuyệt đối của quần chúng trong đấu tranh quân sự cũng như đấu tranh chính trị, thể hiện rõ nhất và quyết định nhất là trong cuộc tổng tuyển cử tháng 2/1980, đã đưa Mặt trận lên nắm chính quyền ở Zimbabwe.

Một nguyên nhân nữa cũng rất quan trọng là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Zimbabwe đã diễn ra trong tình hình thế giới và châu Phi hết sức thuận lợi. Sự lớn mạnh toàn diện và vượt bậc của phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô, là chỗ dựa vững chắc cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc trên thế giới, trong đó có phong trào đấu tranh cách mạng của Mặt trận yêu nước Zimbabwe. Mặt khác những vết nhơ của chủ nghĩa thực dân đế quốc đến, lúc ấy đã bị tẩy rửa gần hết ở châu Phi. Năm 1960, năm « giải phóng châu Phi », hệ thống thuộc địa của Pháp ở đây đã hoàn toàn bị sụp đổ mà mở màn là chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Nam năm 1954. Đến năm 1975, hòa nhịp với Đại thắng mùa xuân của Việt Nam, nhân dân Môdambich và Ănggôla cũng quét sạch bọn thực dân phát xít Bồ Đào Nha ra khỏi đất nước. Còn thực dân đế quốc Anh thì đang phải lùi dần về phía Nam. Năm

nước « Tiền tuyến châu Phi » là hậu phương trực tiếp của các chiến sĩ yêu nước Zimbabwe. Tổ chức thống nhất châu Phi (OUA) với ý thức đầy đủ, với vị trí và vai trò ngày càng lớn mạnh của nó, và Liên hiệp quốc mà ở đó ảnh hưởng của các nước đế quốc không còn đủ mạnh để khống chế nữa; đã luôn luôn cổ vũ và nhiệt tình ủng hộ Mặt trận yêu nước Zimbabwe. Những yếu tố trên thực tế đã đóng góp rất lớn vào thắng lợi của nhân dân Zimbabwe.

Chính phủ Mugabê hiện nay của nước Cộng hòa Zimbabwe còn phải đương đầu với muôn vàn khó khăn. Các thế lực phản động trong nước vẫn đang ngấm ngấm dựa vào sự giúp đỡ của bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi mà « thầy » của nó là Anh, Mỹ và bọn bành trướng, bá quyền Bắc Kinh, chờ cơ hội ngóc đầu dậy để chống phá cách mạng Zimbabwe. Nhưng với truyền thống đấu tranh sẵn có, lại có sự giúp đỡ vững chắc của các nước xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Liên Xô, nhất định nhân dân Zimbabwe sẽ vượt qua khó khăn, tiến tới xây dựng một xã hội mới bình đẳng, không có người bóc lột người và không còn có tệ phân biệt chủng tộc như ông Nkômô đã tuyên bố trong cuộc họp báo ngày 4/3/1980 ở Sônsbory.

Ngày 15 tháng 7 năm 1980

NHÌN LẠI MẶT TRẬN NHÂN DÂN THẾ GIỚI ỦNG HỘ VIỆT NAM CHỐNG BỌN PHẢN ĐỘNG TRUNG QUỐC XÂM LƯỢC

TRẦN TUỜNG VÂN

CÁCH đây gần hai năm, ngày 17 tháng 2 năm 1979, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã điên cuồng phát động cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn trên toàn tuyến biên giới Việt-Trung, chống nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Dụng đến Việt Nam, bọn bành trướng, xâm lược Bắc Kinh đã ngay lập tức gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam.

Từ cuộc kháng chiến chống Pháp, qua cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Việt Nam đã luôn luôn được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới. Nhưng chưa lần nào, kể cả những năm kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Việt Nam lại được sự đồng tình, ủng hộ *mạnh mẽ, rộng lớn, kịp thời* như trong những ngày chống bọn phản động Trung Quốc xâm lược hồi tháng 2, 3 năm 1979.

Ngay từ những giờ phút đầu tiên khi nghe tin quân đội Trung Quốc đã liều lĩnh tiến công, xâm lược Việt Nam, bằng những lời tuyên bố đanh thép, bằng những hành động thực tế, và bằng phong trào quần chúng rộng lớn, Liên Xô đã đứng bên cạnh Việt Nam, là hậu thuẫn mạnh mẽ và vững chắc nhất cho cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Ngày 18 tháng 2 năm 1979 trong bản Tuyên bố của mình, chính phủ Liên Xô đã nói rõ: « ... Liên Xô sẽ thực hiện những nghĩa vụ của mình theo bản hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Liên Xô và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt

Nam... Liên Xô kiên quyết đòi chấm dứt cuộc xâm lược và rút ngay quân đội Trung Quốc ra khỏi lãnh thổ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Phải cứu nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa » (1). Liên Xô đã nghiêm khắc cảnh cáo những kẻ quyết định chính sách xâm lược ở Bắc Kinh « hãy dừng chân trong lúc còn chưa muộn » (1).

Hưởng ứng bản Tuyên bố của chính phủ, nhân dân Liên Xô đã nhanh chóng phối hợp chặt chẽ trên các mặt trận đấu tranh và đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Việt Nam về vật chất, kỹ thuật và những phương tiện cần thiết để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù. Công nhân ở nhiều nhà máy đã đẩy mạnh sản xuất, quyết tâm hoàn thành đơn đặt hàng của Việt Nam trước thời hạn, nhiều công dân Liên Xô đã tình nguyện xin sang Việt Nam chiến đấu. Liên Xô đã trích 75% số tiền thu được trong Ngày thứ bảy lao động cộng sản chủ nghĩa toàn Liên bang là 325 triệu rúp để ủng hộ nhân dân Việt Nam anh hùng khắc phục hậu quả chiến tranh do Trung Quốc gây ra.

Cũng như Đảng, Chính phủ Liên Xô, Đảng, Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác như Cuba, Cộng hòa Dân chủ Đức, Ba Lan, Hunggari, Bungari, Tiệp Khắc, Mông Cổ đã kịp thời ra tuyên bố, khẳng định tinh đoàn kết không gì lay chuyển nổi của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa với nhân dân Việt Nam, cực lực phản đối hành động xâm lược

(1) Nhân dân 19-2-1979.

của giới cầm quyền Bắc Kinh, đòi chúng « không được đụng đến Việt Nam », và phải rút lập tức, không điều kiện quân đội Trung Quốc ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Nhân dân ở các nước đó đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình thông qua các Nghị quyết lên án quân đội xâm lược Trung Quốc đã gây nên những tội ác đẫm máu, tàn phá đất nước Việt Nam. Ở Cuba chỉ tính đến ngày 28 tháng 2 năm 1979, các tầng lớp nhân dân đã tổ chức được 474 cuộc mít tinh lên án Trung Quốc, biểu thị tình đoàn kết với Việt Nam (2). Cũng tại các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào hiến máu, quyên góp thuốc men ủng hộ Việt Nam, làm thêm giờ, thêm sản phẩm tại các cơ sở sản xuất để ủng hộ nhân dân Việt Nam, chuyển hàng nhanh đến Việt Nam, v.v... đã được phát động mạnh mẽ. Móng cổ đã ủng hộ Việt Nam 60% trong số 13 triệu tu gric là kết quả ngày lao động cộng sản chủ nghĩa kỷ niệm lần thứ 109 ngày sinh Lenin.

Tại Liên hiệp quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa: Tiệp Khắc, Cuba, Ba Lan đã mạnh mẽ bảo vệ chính nghĩa của Việt Nam, vạch rõ tính chất nghiêm trọng của cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa, phi pháp, đây tội ác của Bắc Kinh đang đe dọa hòa bình, an ninh của các dân tộc, đòi trừng trị bọn xâm lược và bắt chúng phải rút quân không điều kiện ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Khởi đoàn kết chiến đấu Việt-Lào-Campuchia được xây dựng bằng xương máu trong cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, vượt qua âm mưu chia rẽ cực kỳ thâm hiểm của chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc, một lần nữa lại bước vào cuộc đọ sức mới với kẻ thù chung của ba dân tộc một cách vững vàng, trong sáng và mạnh hơn bao giờ hết. Đảng, Chính phủ và nhân dân Lào, Hội đồng nhân dân cách mạng và nhân dân Campuchia đã kiên quyết ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân ta, nghiêm khắc lên án bọn xâm lược Trung Quốc. Trong bản Tuyên bố ngày 18 tháng 2 năm 1979, Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia đã khẳng định: « Tiệt đề ủng hộ lập trường đúng đắn của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nêu trong bản Tuyên bố ngày 17 tháng 2 năm 1979. Cùng bắt tay với nhân dân Việt Nam đập tan hành động xâm lược của quân đội của nhà cầm quyền Bắc Kinh theo con đường của chủ nghĩa bành trướng » (3).

Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, các dân tộc tiến bộ và loài người yêu chuộng hòa bình, tự do, công lý cũng đã nhanh chóng đứng dậy bày tỏ sự đồng tình, ủng hộ nhân dân Việt Nam chống bọn bành trướng Trung Quốc.

Ngay từ những ngày đầu của cuộc chiến đấu đã có gần 100 Đảng Cộng sản và Công nhân, hơn 40 chính đảng và phong trào, trên thế giới đã ra Tuyên bố, Thông cáo kịch liệt phê phán và vạch trần chân tướng của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Bắc Kinh, nhiệt liệt ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Trung Quốc xâm lược. Các bản Tuyên bố vạch rõ: « Cuộc xâm lược của Trung Quốc là đỉnh cao của một quá trình khiêu khích chống Việt Nam và nằm trong kế hoạch mao hiểm và xâm lược của những kẻ sau khi đã phản bội giai cấp công nhân quốc tế và phản bội chính nhân dân Trung Quốc, giờ đây lại đi theo một chính sách liên minh với chủ nghĩa đế quốc và các giới tồi tệ nhất » (4), « Việt Nam là sự nghiệp của hòa bình thế giới, của giải phóng dân tộc, của tiến bộ và chủ nghĩa xã hội » (5), « Việt Nam lại trở thành ngọn cờ đấu tranh và đoàn kết của tất cả những người yêu chuộng hòa bình và tiến bộ » (Tuyên bố của Đảng Cộng sản Chi lê ngày 19 tháng 2 năm 1979) và « Trung lập trong tình hình này về khách quan mà nói là đồng lõa với kẻ xâm lược » (6).

Nhiều Đảng Cộng sản ở các nước tư bản đã đấu tranh đòi các thế lực tư bản cầm quyền ở nước họ phải lên tiếng đòi Trung Quốc chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam ngay lập tức, phải chấm dứt mọi sự câu kết với Bắc Kinh chống nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Pháp đòi: « Chính phủ Pháp có nghĩa vụ phải hành động tại Liên hiệp quốc và can thiệp với chính phủ Trung Quốc để cho cuộc xâm lược được chấm dứt ngay » (7). Đảng Cộng sản Đan mạch thì yêu cầu

(2) Nhân dân 3-3 1979.

(3) Nhân dân 19-2-1979.

(4) Tuyên bố của Đảng Cộng sản U-ru-goay ngày 18 tháng 2 năm 1979 (Nhân dân 19-2-1979).

(5) Tuyên bố của Đảng Cộng sản Mỹ ngày 19 tháng 2 năm 1979. (Nhân dân 22-2-1979)

(6) Nhân dân 22-2-1979.

(7) Tuyên bố của Đảng Cộng sản Pháp ngày 19 tháng 2 năm 1979. (Nhân dân 21/2-1979).

Chính phủ Đan Mạch cần lên tiếng đòi Trung Quốc chấm dứt chiến tranh xâm lược ngay lập tức. Trong tình hình hiện nay nếu chính phủ không lên tiếng thì Đan Mạch phải chịu trách nhiệm về chiến tranh mở rộng»⁽⁸⁾.

Chính phủ ở nhiều nước dân tộc chủ nghĩa ở các nước trong khối không liên kết, trước đây còn có thái độ dè dặt với Bắc Kinh, thì giờ đây trước hành động xâm lược trắng trợn Việt Nam của Trung Quốc đã tùy theo khả năng của mình mà có những chủ trương và hành động thiết thực lên án Trung Quốc, ủng hộ Việt Nam. Bài xã luận "Thất bại của Bắc Kinh" đăng trên Tạp chí "Afrique Asie" ra ngày 9 tháng 3 năm 1979 đã xác nhận: "Trong khối các nước không liên kết, nếu như vì lý do quốc gia, nhiều chính phủ của một số nước đã "chính thức" im hơi lặng tiếng, hoặc giữ thái độ trung lập, thì trái lại, nhiều Tổng thống, nhiều Bộ trưởng và các nhà ngoại giao đã biểu thị với giới cầm quyền Trung Quốc thái độ của họ không tán thành, thậm chí phản nộ trước việc Việt Nam bị xâm lược bởi một nước tự cho mình là "cách mạng", là "chủ nghĩa xã hội" và hơn nữa là thành viên của các nước "không liên kết". Một trong những nhà lãnh đạo châu Phi có uy tín nhất đã cảnh cáo chính phủ Bắc Kinh nếu chính phủ này không rút hết quân ra khỏi Việt Nam trong thời gian ngắn nhất thì ông ta sẽ triệu tập Hội nghị Quốc trưởng cách mạng và tiến bộ thuộc "thế giới thứ ba" để tố cáo chính sách của Trung Quốc". Tại các nước "không liên kết", "dư luận đã lên án không chút dè dặt việc Trung Quốc đứng về phe các nước đế quốc lớn. Họ hầu như nhất trí cho rằng dù cho Bắc Kinh có viện ra lý do gì chăng nữa để biện bạch cho việc xâm lược Việt Nam thì các lý do ấy đều bị bác bỏ"⁽⁹⁾. Bình luận về những hậu quả do cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam gây ra đối với Trung Quốc, tạp chí "Tin Mỹ và thế giới" (Mỹ) số ra ngày 5 tháng 3 năm 1979 cũng vạch rõ: "Hầu hết các nhà lãnh đạo ở châu Á đều lo sợ rằng bản thân nước họ trong tương lai có thể bị Trung Quốc xâm lược... Thất bại đầu tiên của Trung Quốc là ở Ấn Độ, một mục tiêu xâm lược của Trung Quốc năm 1962. Bộ trưởng bộ Ngoại giao Ấn Độ đã bỏ dở cuộc đi thăm Trung Quốc vì có cuộc tiến công của Trung Quốc chống Việt Nam"⁽¹⁰⁾.

Trong chính phủ nhiều nước tư bản chủ nghĩa cũng xuất hiện khuynh hướng không tán thành hành động xâm lược Việt Nam của

giới cầm quyền Trung Quốc. Còn trong quần chúng nhân dân ở các nước này thì đã nổi lên mạnh mẽ phong trào phản đối Trung Quốc xâm lược, ủng hộ Việt Nam, với các hình thức đấu tranh phong phú. Tại Anh, ông Alau, Chủ tịch Công đảng Anh (đảng cầm quyền) và là Chủ tịch nhóm nghị sĩ Công đảng đã lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc chống Việt Nam, đòi chính phủ Anh không bán máy bay quân sự "Harrier" cho Trung Quốc. Ông vạch rõ: "Cuộc xâm lược này cho thấy việc Anh bán vũ khí cho Trung Quốc là cực kỳ nguy hiểm, và là một mối đe dọa lớn đối với hòa bình thế giới"⁽¹¹⁾. Tại Mỹ, Đại hội luật gia toàn nước Mỹ được triệu tập và đã nhất trí thông qua Nghị quyết phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc, đòi chính phủ Mỹ phải có những biện pháp kinh tế đối với Trung Quốc nhằm buộc quân đội Trung Quốc phải rút hết khỏi Việt Nam, thực hiện điều hai của Hiệp định Paris về nghĩa vụ góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, hủy bỏ cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Tại nhiều nước tư bản khác đã nổ ra nhiều cuộc tuần hành, biểu tình phản đối Trung Quốc xâm lược Việt Nam. Ấn Độ đã kêu gọi hiến máu và cung cấp thuốc men ủng hộ Việt Nam. Indônêxia và Ấn Độ đã hoãn việc nối lại quan hệ ngoại giao với Trung Quốc sau khi Bắc Kinh kéo quân vào xâm lược Việt Nam. Điều đáng chú ý là tại Ôxtrâyliya, ngày 23 tháng 2 năm 1979, công nhân cảng Benphior đã quyết định đình chỉ việc bốc hàng cho tàu Trung Quốc đang đậu tại cảng này. Hành động nói trên của công nhân đã tỏ rõ sự bất bình đối với những lời nói và hành động xấu xa của nhà cầm quyền Ôxtrâyliya vào hùa với Trung Quốc trong việc xâm lược Việt Nam. Đây là việc làm kịp thời, đầy tinh thần quốc tế vô sản, có tác dụng thiết thực, cổ vũ nhân dân Việt Nam kiên quyết giáng trả quân xâm lược.

(8) Tuyên bố của Đảng Cộng sản Đan Mạch ngày 18 tháng 2 năm 1979. (Nhân dân 22-2-1979).

(9) Tài liệu tham khảo đặc biệt. Việt Nam Thông Tấn xã 12-3-1979.

(10) Nhân dân 11-3-1979.

(11) Báo "Nhật báo phổ Uôn" (Mỹ) số ra ngày 6 tháng 3 năm 1979 (Nhân dân 26-3-1979).

Đáng chú ý nữa là, trước những bằng chứng rõ ràng, cụ thể về bản chất phản động, tàn bạo của tập đoàn phản bội Bắc Kinh, hơn 30 tổ chức quốc tế và đoàn thể quần chúng ở các nước, các Hội hữu nghị và Ủy ban đoàn kết với Việt Nam ở nhiều nước trên thế giới đã công khai lên án Ban lãnh đạo Trung Quốc, thông qua các Nghị quyết tố tình đoàn kết với Việt Nam, kêu gọi tổ chức nhiều cuộc biểu tình, mít tinh đề ủng hộ và bảo vệ Việt Nam. Đặc biệt ngày 6 tháng 3 năm 1979, sau tám ngày vận động, Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam đã được tổ chức tại Helsinki (Phần Lan). Hội nghị gồm đại biểu của hơn 100 nước và hơn 30 tổ chức quốc tế bao gồm các chính đảng khác nhau, các tổ chức công đoàn, các tổ chức thanh niên và phụ nữ, các Ủy ban hòa bình và các Ủy ban đoàn kết với Việt Nam của các nước, các nhà hoạt động xã hội và tôn giáo nổi tiếng, các Bộ trưởng và nghị sĩ các nước. Mục đích của Hội nghị là: « Đề ra một chương trình chung của tất cả các lực lượng hòa bình trên thế giới ủng hộ Việt Nam⁽¹⁾. Hội nghị đã ra Lời kêu gọi « Không được đụng đến Việt Nam », đòi Trung Quốc phải rút lui không điều kiện tất cả quân đội ra khỏi Việt Nam. Sau ba ngày làm việc, Hội nghị đã nhất trí thông qua 4 văn kiện quan trọng: - Lời kêu gọi « Nhân dân toàn thế giới đẩy mạnh đấu tranh buộc quân xâm lược Trung Quốc rút khỏi Việt Nam » - Tuyên bố « Vạch trần tội bành trướng đại dân tộc, bá quyền và xâm lược của Bắc Kinh » - « Lời kêu gọi nhân dân Trung Quốc » chặn đứng bàn tay xâm lược của bọn cầm quyền phản động làm nhục nhân dân Trung Quốc và « Chương trình hành động » với chiến dịch đoàn kết quốc tế, bảo vệ Việt Nam.

Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam được triệu tập trong một thời gian ngắn nhất là hình ảnh phản ánh tập trung, phong phú và sinh động sự phát triển mạnh mẽ, rộng rãi của phong trào nhân dân thế giới đoàn kết với Việt Nam, đánh dấu bước phát triển mới của sự thức tỉnh lương tri loài người. Đáng như nhận xét của ông Rômét Chandra, Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới: « Hội nghị quốc tế khẩn cấp ủng hộ Việt Nam đã nâng phong trào thế giới đoàn kết với Việt Nam lên một bước cao hơn... Việc Hội nghị nhất trí thông qua những văn kiện cuối cùng chứng tỏ rằng cuộc chiến đấu mà nhân dân Việt Nam tiến hành chống bọn Trung Quốc xâm lược được dư luận coi là nhiệm vụ hàng

đầu đề bảo vệ hòa bình, ổn định và nền độc lập của nhân dân các nước trên toàn thế giới »⁽²⁾.

Hòa chung vào làn sóng phản nộ của thế giới, những người cách mạng chân chính và nhân dân Trung Quốc yêu nước cũng công khai lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của bè lũ cầm quyền Bắc Kinh. Chính báo chí phương Tây đã vạch rõ: « Cuộc xâm lược Việt Nam đã gây ra hoạt động sôi nổi đầu tiên của « Phong trào chống chiến tranh » trong các thành phố quan trọng nhất của Trung Quốc. Phong trào « báo tường » chống chiến tranh đã lan tràn tới hầu hết các thành phố quan trọng của Trung Quốc. Đã có những cuộc tập hợp chống chiến tranh và một ít người diễn thuyết táo bạo ở ngoài phố »⁽⁴⁾. Nhiều tranh cổ động đã xuất hiện ở Bắc Kinh phản nộ lên án chính sách xâm lược của Ban lãnh đạo Trung Quốc là « vi phạm công pháp quốc tế ».

Có thể nói trong lịch sử thế giới chưa hề có một phong trào nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ nào lại mạnh mẽ, rộng khắp và kịp thời như phong trào nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ và bảo vệ nhân dân Việt Nam chống bọn xâm lược, bành trướng Bắc Kinh hồi tháng 2 năm 1979. Ông Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới đã khẳng định điều này trong tuyên bố của ông tại một cuộc họp báo ở thủ đô Niudeli ngày 21 tháng 2 năm 1979: « Phong trào toàn thế giới phản đối Bắc Kinh xâm lược Việt Nam là cực kỳ mạnh mẽ và gây ảnh hưởng chính trị rộng rãi xưa nay chưa từng có. Về mặt chính trị, phong trào đoàn kết với Việt Nam hiện đã có cơ sở rộng rãi nhất, hơn cả những năm Việt Nam chống Mỹ »⁽⁵⁾.

Chúng ta hãy tìm hiểu xem nguyên nhân nào đã đưa đến một phong trào nhân dân thế

(12) Phát biểu của ông Rômét Chandra, Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới tại buổi khai mạc Hội nghị ngày 6 tháng 3 năm 1979. (Nhân dân 8-3-1979).

(13) Nhân dân 11-3-1979.

(14) « Phong trào chống chiến tranh ở Trung Quốc ». Bài của Larry Martz đăng trong « News week » ngày 12 tháng 3 năm 1979. Tài liệu tham khảo đặc biệt, 9-3-1979.

(15) Nhân dân 26-2-1979.

giới đoàn kết, ủng hộ và bảo vệ nhân dân Việt Nam rộng khắp, mạnh mẽ như vậy?

Chúng ta đều biết với cuộc chiến đấu chống quân Trung Quốc xâm lược do giới cầm quyền Bắc Kinh phát động ngày 17 tháng 2 năm 1979, dân tộc Việt Nam đã bước vào một cuộc chiến đấu mới, một cuộc đụng đầu lịch sử mới trong thời đại chúng ta giữa một bên là liên minh giữa các lực lượng cách mạng và tiến bộ của thế giới với một bên là sự liên minh giữa chủ nghĩa đế quốc với bọn phản động quốc tế, trong đó giới cầm quyền phản bội ở Bắc Kinh là tên lính xung kích phản cách mạng nhất. Đó là cuộc đấu tranh giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn, giữa tiến bộ và lạc hậu. Đây cũng là một trong những trận độ sức quyết liệt nhất khảng định vấn đề « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa bành trướng trên phạm vi toàn thế giới. « là sự khởi đầu của chiến dịch của chủ nghĩa đế quốc Mỹ đối phó trước những chiến thắng mà các lực lượng cách mạng đã giành được trong thời gian gần đây »⁽¹⁶⁾. Chính vì vậy, cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một cuộc chiến tranh sáng ngời chính nghĩa, là một bộ phận trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cuộc kháng chiến này sẽ có tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới, góp phần đưa thế tiến công của ba dòng thác cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ. Đúng như bản Tuyên bố của Đảng Cộng sản Mỹ ngày 19 tháng 2 năm 1979 khẳng định: « Việt Nam là sự nghiệp của hòa bình thế giới, của giải phóng dân tộc, của tiến bộ, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Việt Nam là biểu tượng vinh quang của lòng trung thành với nguyên tắc cách mạng được áp dụng trong trái tim và sống trong sự suy nghĩ, hành động của hàng chục triệu chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình và tiến bộ toàn thế giới ». « Việt Nam lại trở thành ngọn cờ đấu tranh và đoàn kết của tất cả những người yêu chuộng hòa bình »⁽¹⁷⁾. Vì thế « Cuộc tiến công xấu xa của các nhà cầm quyền Trung Quốc chống Việt Nam khiến cho mọi người phải ghê tởm. Nó giầy vò lương tri của loài người... Đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng trong lòng loài người yêu chuộng hòa bình, tự do. Dũng cảm chống

quân xâm lược, nhân dân Việt Nam đã bảo vệ danh dự của loài người chống bọn xâm lược và những kẻ xâm phạm tự do. Cuộc chiến tranh xâm lược này thực chất là một tội ác như bản đối với loài người, đồng thời nó cũng là một bộ phận của cả một âm mưu to lớn của chủ nghĩa đế quốc chống lại hòa bình và độc lập dân tộc của các nước »⁽¹⁸⁾. Và từ đó loài người tiến bộ đã nhận thức được trách nhiệm của mình « phải động viên lực lượng để bảo vệ Việt Nam và bảo vệ những nguyên tắc mà chúng ta quý chuộng »⁽¹⁹⁾. Trên thực tế, đoàn kết, ủng hộ và bảo vệ Việt Nam đã thực sự là mệnh lệnh của trái tim và khối óc của hàng triệu người trên trái đất này.

Tiến công xâm lược Việt Nam, giới cầm quyền Bắc Kinh đã lộ rõ nguyên hình là một tập đoàn phản động, phản bội, tên lính xung kích phản cách mạng tệ hại nhất trong thời đại chúng ta. Mặc dầu bọn bồi bút tay sai, phản động của Bắc Kinh tìm cách che giấu sự thật, đổi đen thành trắng cũng không thể lừa gạt được nhân dân thế giới.

Tội ác của chúng gây ra đối với nhân dân Việt Nam càng kích động làn sóng công phẫn của nhân dân thế giới, càng thúc đẩy nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ mạnh mẽ nhân dân Việt Nam chống bọn xâm lược, bành trướng Trung Quốc. Đảng Cộng sản Li băng đã vạch rõ trong Tuyên bố của mình như sau: « Bằng những tội ác này, chúng (chỉ giới cầm quyền Bắc Kinh) đã tiến sâu vào con đường nhục nhã của sự phản bội những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản... Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là một bộ phận trong đường lối sô vanh, bành trướng của Bắc Kinh ở vùng Đông Nam Á, là sự kéo dài chính sách cấu kết chặt chẽ với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, bọn phản động quốc tế nói chung, trong một liên minh chống Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các Đảng Cộng sản, các phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc, các phong trào vùng lên chống lại chế độ phân biệt chủng tộc, và phong trào không liên

(16) Tuyên bố của Đảng Cộng sản Li băng (Nhân dân 15-2-1979).

(17) Tuyên bố của Đảng Cộng sản Chilê ngày 19 tháng 2 năm 1979. (Nhân dân 22-2-1979).

(18) (19) Tuyên bố của Hội nghị quốc tế khải cấp ủng hộ VN. (Nhân dân 11-3-1979).

kết» (20). Và vì vậy « Đoàn kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lên án và vạch trần bộ mặt thật của bọn Trung Quốc đã thật sự trở thành vấn đề chung của tất cả các lực lượng tiến bộ, tự do trên thế giới» (21).

Nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ mạnh mẽ nhân dân ta chống bọn phản động Trung Quốc còn do đường lối quốc tế đúng đắn của Đảng ta. Gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, trung thành với chủ nghĩa quốc tế chân chính, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã phát huy cao độ sự kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ ngày càng sâu rộng của nhân dân thế giới.

Do kết hợp được sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại, nhân dân ta đã đánh bại cuộc chiến tranh bẩn thỉu của bọn phản động Trung Quốc ở các tỉnh biên giới phía bắc nước ta.

Bị thất bại thảm hại về quân sự và chính trị, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã buộc phải rút không điều kiện quân đội về nước, song bản chất phản động và xâm lược của chúng chưa hề thay đổi. Những người cầm quyền Bắc Kinh vẫn thi hành chiến lược toàn cầu phản cách mạng, vẫn xúc tiến âm mưu xâm lược, ráo riết chuẩn bị những cuộc phiêu lưu quân sự mới chống Việt Nam. Bọn phản động quốc tế và bọn đế quốc cũng chưa từ bỏ âm mưu cấu kết với chủ nghĩa

bành trướng Bắc Kinh, tiếp tục dùng « con bài » Trung Quốc hòng phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam, của nhân dân ba nước Đông Dương và nhân dân thế giới. Vì vậy Việt Nam vẫn là nơi hội tụ của ba giòng thác cách mạng của thời đại, là tiền đồn của mặt trận quốc tế bảo vệ hòa bình và độc lập dân tộc chống tham vọng bành trướng và bá quyền của giới cầm quyền Bắc Kinh. Và đúng đến Việt Nam, bọn đế quốc và phản động quốc tế nhất định sẽ bị những đòn giáng trả quyết liệt, mạnh mẽ không những của nhân dân ta mà còn của mặt trận nhân dân thế giới.

Nhìn lại mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống bọn phản động Trung Quốc xâm lược hồi đầu năm 1979, chúng ta càng tin tưởng rằng với sức mạnh tổng hợp vô địch của cả nước, lại có sự ủng hộ và giúp đỡ đầy tình nghĩa quốc tế vô sản của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, có sự đoàn kết bền vững với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia anh em, có sự đồng tình, ủng hộ của phong trào Cộng sản và Công nhân quốc tế, của những người cộng sản chân chính và nhân dân Trung Quốc cũng như nhân dân thế giới; trong bất kỳ tình huống nào nhân dân Việt Nam nhất định cũng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, góp phần giữ gìn hòa bình ở Đông Dương, Đông Nam Á và trên toàn thế giới.

(20) (21) Tuyên bố của Đảng Cộng sản Li-băng - (Nhân dân 25-2-1979).

Bức thư cuối cùng của đồng chí Phan Đăng Lưu

PHAN XUÂN HẠT

THÁNG 7-1940 đồng chí Phan Đăng Lưu thay mặt Trung ương Đảng đã tham dự Hội nghị mở rộng do Xứ ủy Nam Kỳ triệu tập để thông qua đề cương chuẩn bị khởi nghĩa toàn Nam Kỳ. Sau đó đồng chí Phan Đăng Lưu được cử ra Bắc báo cáo và xin chỉ thị của Trung ương về vấn đề này. Căn cứ vào tình hình và so sánh lực lượng giữa ta và địch lúc ấy, Trung ương nhận định rằng nếu Nam Kỳ tiến hành khởi nghĩa ngay sẽ không có lợi cho cách mạng; do đó Trung ương đã ra lệnh hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ và cử đồng chí Phan Đăng Lưu thay mặt Trung ương vào Nam truyền đạt quyết định này. Ngày 22-11-1940 đồng chí Phan Đăng Lưu vào đến Sài-gòn, nhưng trước đó Xứ ủy Nam Kỳ đã ban hành lệnh khởi nghĩa đến các địa phương rồi. Và cũng ngày hôm đó đồng chí Phan Đăng Lưu bị địch bắt, giam tại Khám lớn Sài Gòn. Địch kết tội đồng chí vào án tử hình. Đến ngày 24-5-1941 các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai, v.v... bị địch đem đi xử bắn tại Hóc Môn (Gia Định). Trong thời gian bị địch giam tại Khám lớn Sài Gòn, đồng chí Phan Đăng Lưu có viết thư về cho gia đình. Bức thư viết bằng bút chì và hăng tiếng Pháp, không đề ngày tháng, nhưng nhất ấn của bưu điện Sài Gòn ghi ngày 2-5-1941 và của bưu điện Hà Tĩnh ghi ngày 5-5-1941; nghĩa là gần một tháng trước khi bản án tử hình thi hành (24-5-1941).

Tư liệu này do gia đình đồng chí Phan Đăng Lưu cung cấp, chúng tôi in trích dịch và giới thiệu cùng bạn đọc:

« Con yêu quý,

Hắn là con đã hay tin, qua con đường báo chí, rằng cha đã bị kết tội nặng nhất.

... Nhưng mà thôi, con yêu quý, con chớ buồn phiền. Hãy lau khô nước mắt cho mẹ con. Hãy an ủi giúp cha tất cả mọi người trong gia đình. Nhất thiết không được chạy chọt gì hết. Làm như vậy chỉ là uống cộng vô ích.

Trong khi chờ đợi quyết định cuối cùng từ nước Pháp đưa sang, cha bị nhốt ở Khám lớn Sài-Gòn, phòng số 13. Chỗ đó nhà tù mà cha và các đồng chí của cha phải chịu đựng thật là « không thể chê trách được », nếu những người tù không bị thiếu không khí, bởi vì cha và các đồng chí của cha đã sống giữa một lò lửa thật sự, ở trong đó cha và các đồng chí của cha đã hoàn toàn bị rang烘 lên. Thật là điều đáng lo ngại rằng cha và các đồng chí của cha không thể sống lay lắt cho đến ngày ra pháp trường.

Dù sao chăng nữa cha vẫn chấp nhận một cách thanh thản tình thế đã dành cho cha và làm cho cha đau đớn một cách ghê gớm thế nào,

Một lần nữa, con hãy tự an ủi mình và hãy an ủi giúp cha tất cả những người thân thích. Trả lời cho cha càng sớm càng tốt ».

PHAN ĐĂNG LƯU

Monsieur Lê
c/ Mr. Boi, Résidence

Prière faire suivre
en cas de déplacement

Ha Tinh
(Nord Annam)



Cher fils,

Sans doute, as-tu appris par la voie de la presse que j'avais été condamné à la peine capitale.

Voici, entre autres, les accusations portées contre moi :

1) Selon la déclaration d'un certain ^{à la veille} de sa mort, j'aurais participé avec lui, le 19-11-40, à une réunion secrète à l'issue de laquelle il aurait été lancé un ordre d'insurrection générale dans tout le pays. Or, justement, ce jour-là (le 19-11) j'étais à Hanoï pour me rendre à Saigon que le 22-11 au matin. Demande-t-on si j'ai le secret de me dédoubler comme un fakir ou de me multiplier à l'infini comme le légendaire Dai Mon. Cette fois, c'est bien la mort qui défette la fausse sur le vivant !

2) J'aurais rédigé un appel à l'adresse de l'armée nationale - En réalité, ce n'est qu'un petit bout de papier sur lequel étaient écrites 4 ou 5 lignes qui constituent la suite de la note que j'avais envoyée à la Nouvelle 4^e armée du Parti Communiste chinois (5^e traducteur trahisseur !)

Ce sont les 2 griefs et surtout ceux-là qui m'ont valu la peine de mort.

Mais, ne t'en fais pas, cher fils. Tâche de réchauffer les bras à ta mère. Console tous les membres de la famille. Surtout ne fais pas de démarches : ce serait de la peine perdue.

En attendant que l'ultime décision soit parvenue de France, je suis enfermé à la Prison Centrale de Saigon, Salle 1013.

Le régime auquel nous sommes soumis serait insupportable si nous n'étions pas privés d'air, car nous nous trouvons dans une véritable fournaise où nous sommes littéralement grillés. Il est à craindre que nous ne puissions résister jusqu'au jour de l'exécution.

Quoiqu'il en soit, j'accroche le cou avec sérénité et qui ne m'est pas venu, et souffre stoïquement. Encore une fois, console-toi et console tous les autres.

Lương Văn Năm và vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế

NGUYỄN XUÂN CẦN

ĐỀ Hả, Đề Năm, Thống Hả, Thống Năm, Đại Hả, Đại Năm đều là những tên mà nhân dân địa phương vẫn quen gọi Lương Văn Năm, vị thủ lĩnh đầu tiên của phong trào chống Pháp ở Yên-thế. Tuy vậy trong các cuốn sách nghiên cứu, các giáo trình giảng dạy ở Đại học, các tài liệu tham khảo v.v... viết về phong trào Yên-thế từ trước đến nay, các tác giả chưa đề cập một cách thích đáng đến vị trí và vai trò của Lương Văn Năm trong phong trào này. Căn cứ vào những tài liệu điều tra được trong dân gian gần đây, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về Lương Văn Năm và vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa Yên-thế.

Lương Văn Năm sinh trưởng trong một gia đình nghèo khổ ở thôn Khẩu, thuộc làng Hả, xã Thế-lộc, huyện Yên-thế, nay là xã Tân-trung, huyện Tân-yên, tỉnh Hà-bắc. Chưa rõ ông sinh vào năm nào. Từ nhỏ Lương Văn Năm đã sớm phải chịu đựng cảnh mồ côi không nơi nương tựa, phải làm thuê ở dọ vất vả; vì thế ông có tình thương yêu sâu sắc đối với người nghèo khổ và lòng căm thù bọn địa chủ, phong kiến áp bức, bóc lột nhân dân. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng là người cương trực, dũng cảm, chuyên lấy của cải của nhà giàu giúp đỡ người nghèo. Ông được nhân dân, thanh niên và nhất là những người nghèo trong làng kính nể, ủng hộ, nhưng bọn hào lý, nhà giàu lại khinh thường, căm ghét ông. Hàng ngày ông phải chứng kiến những cảnh bắt công trong xã hội, bọn quan tham lại những, bọn địa chủ, nhà giàu ra sức hoành hành, áp bức nhân dân. Bản thân ông cũng phải chịu đựng những nỗi nhục làm thuê ở dọ cho bọn địa chủ, hầu hạ bọn cường hào ác bá, đi phu phen tạp dịch. Từ những thực tế bất công nói trên, thêm vào đó lòng khát vọng một cuộc sống tự do, bình đẳng đã khiến cho Lương Văn Năm quyết tâm rời bỏ quê

hương, dựng cờ khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn. Nhân dân địa phương nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia nghĩa quân rất đông đảo. Nghĩa quân tôn ông là Đề đốc nên thường gọi là Đề Năm hoặc Đề Hả. (Hả là địa danh của quê ông). Đề Năm đã mang nghĩa quân về làng trị tội bọn hào lý, bọn địa chủ, nhà giàu; được nhân dân hết sức ca ngợi. Noi theo gương của Đề Năm, nhiều đội nghĩa quân ở các vùng lân cận đã thành lập, hoạt động chống lại chế độ phong kiến thối nát, phản động. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta và đặc biệt là khi đội quân viễn chinh Pháp do tướng Bơ-ri-e-dờ-Lin chỉ huy đặt chân tới vùng đất Yên-thế (3-1884) thì nhân dân Yên-thế đã biết gác mối thù giai cấp sang một bên, tập trung mũi nhọn đấu tranh chống ngoại xâm, cùng với những văn thân, sĩ phu, quan lại yêu nước kiên quyết đánh Pháp. Phong trào khởi nghĩa vũ trang chống Pháp phát triển mạnh mẽ ở khắp nơi, mỗi thôn làng ở Yên-thế đều trở thành những pháo đài vững chắc, kiên cường chống giặc. Nổi bật hơn cả là phong trào khởi nghĩa do Đề Năm lãnh đạo đã lập nên nhiều chiến công vang dội trên khắp núi rừng Yên-thế.

1. Xây dựng tổ chức, thống nhất các phong trào vũ trang chống Pháp ở Yên-thế.

Trong thời kỳ này đứng đầu mỗi cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của các làng xã ở Yên-thế là các ông Đề, ông Lãnh. Họ xuất thân từ các gia đình khá giả, nhưng đa-số là từ các gia đình nghèo khổ, có tinh thần yêu nước chống Pháp, có chí khí, có tài võ nghệ, có uy tín, có khả năng tập hợp, lãnh đạo nhân dân đấu tranh và được mọi người ủng hộ. Lúc này bên cạnh phong trào chống Pháp của Lương Văn Năm ở làng Hả, ở hầu khắp các

thôn, làng Yên-thế đều có phong trào vũ trang như Đề Thị ở Thị; Lãnh Đề hoặc Đề Sặt ở Sặt; Đề Huế ở Dương-lâm; Đề Vườn ở Vườn; Đề Sừ ở Dinh; Đề Huỳnh ở Mạc; Đề Hùng ở Văn-cầu; Đề Truật ở Chuông; Đề Nửa ở Nửa; Đề Đinh ở Dinh-thếp; Đề Tiền ở Hòa-mục; Đề Gạo ở Trùng; Lãnh Phúc, Phó Thám ở Bằng; Lãnh Chấn ở Chấn; Lãnh Hòe ở Quế-nham; Lãnh Cúc ở Phúc-dinh; Lãnh Thủy ở Cốt-du; Lãnh Túc, Thống Búi ở Búi; Thống Ngò ở Ngò; Thương Biện ở Sậy-hạ; Chánh Hân ở Chiềng; Lý Mễ ở Sỏi; Cai Lưu, Bá Cơ ở Nghĩa-trung v.v... Đó là chưa kể tới hàng loạt phong trào đấu tranh vũ trang của các ông Đề, ông Lãnh ở các huyện xung quanh Yên-thế. Khi đặt chân tới Yên-thế, thực dân Pháp đã phải đương đầu với một phong trào đấu tranh vũ trang rộng lớn của nhân dân địa phương. Với lòng yêu nước căm thù giặc cao độ, với quyết tâm bảo vệ ruộng đất, nhà cửa, mồ mả của ông cha không cho giặc Pháp chiếm đoạt, nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất đáng kể. Nhưng cũng trong những cuộc đụng độ đầu tiên ấy, giữa nghĩa quân với giặc đã bộc lộ khá rõ ràng những nhược điểm của chúng ta: chiến lược, chiến thuật chưa có, thiếu sự thống nhất chỉ đạo chung, có tính chất tự phát, tổ chức, trang bị, phương tiện đều thô sơ, trong khi đó kẻ thù lại được tổ chức, trang bị chính quy, hiện đại, mạnh hơn chúng ta gấp nhiều lần. Vì thế có nhiều toán nghĩa quân sau một số trận chiến đấu với giặc, đã bị tan rã nhanh chóng. Trước thực tế này, để duy trì và phát triển phong trào khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, một vấn đề cấp thiết được đặt ra đối với các thủ lĩnh nghĩa quân là các phong trào lẻ tẻ ở các thôn xã nhất thiết phải thống nhất lại thành một phong trào chung và do một người chỉ huy có năng lực, có uy tín lãnh đạo. Lương Văn Năm là người đã thấy được vấn đề này và ông đã đứng lên tập hợp quần chúng, liên kết phong trào của các làng xã lại. Hơn nữa ông còn mở rộng sự liên kết đến các phong trào chống Pháp ở các địa phương khác xung quanh Yên thế. Việc làm của Đề Năm được nghĩa quân và thủ lĩnh ở các làng xã, các địa phương nhiệt liệt ủng hộ. Không bao lâu phong trào do ông lãnh đạo ngày càng phát triển mạnh mẽ. Nghĩa quân đã tổ chức buổi lễ tế cờ ở dinh làng Hả vào mùa thu năm 1884 để đánh dấu ngày thống nhất các phong trào lẻ tẻ ở Yên-thế và ở các vùng xung quanh thành một phong trào chung. Trong buổi lễ trọng thể này, Lương Văn Năm tức

Đề Năm được phong làm thống lĩnh và Lãnh Đề làm phó thống lĩnh. Dưới ngọn cờ của Đề Năm chúng ta thấy có mặt hầu hết các ông Đề, ông Lãnh tiêu biểu cho phong trào khởi nghĩa ở Yên-thế và ở các địa phương khác nữa. Sau này lực lượng nghĩa quân Yên-thế của Đề Năm còn được tiếp tục bổ sung thêm và Yên thế trở thành một trung tâm chống Pháp khá mạnh ở miền trung du Bắc-kỳ. Năm 1888, Lãnh Phúc cùng Phó Thám đã từ biệt Cai Kinh trở về tham gia phong trào Yên-thế. Đến năm 1889, nghĩa quân Bãi Sậy ở Hải-dương, nghĩa quân của Thống Luận ở Tam đảo, nghĩa quân ở các tỉnh Phúc-yên, Vĩnh-yên, v.v... đều kéo về Yên-thế. Vì vậy nghĩa quân không những chỉ hoạt động ở vùng Yên-thế mà còn mở rộng hoạt động ra ở một số tỉnh xung quanh. Đồng thời trong giai đoạn này sau khi đã bình định xong vùng đồng bằng, Pháp cũng tập trung lực lượng lên vùng trung du, vùng núi để chống lại và tiêu diệt nghĩa quân. Do đó từ năm 1890 trở đi, ta và địch đã chiến đấu sống mái với nhau ở đây. Riêng ở vùng núi rừng Yên-thế, dưới quyền chỉ huy của Đề Năm, nghĩa quân đã lập được nhiều chiến công xuất sắc trong những năm 1890 - 1892 ở Cao-thượng, Hữu-nhuế, Hữu-thượng v.v... đánh dấu sự lớn mạnh của phong trào Yên-thế về mọi mặt chiến lược, chiến thuật, lực lượng khởi nghĩa, xây dựng căn cứ địa v.v...

2. Xây dựng căn cứ địa.

Sau khi phong trào khởi nghĩa được thống nhất, Đề Năm chủ trương dựa hẳn vào xóm làng để xây dựng căn cứ địa chiến đấu, duy trì và phát triển lực lượng nghĩa quân. Các tướng lĩnh cũng được phép xây dựng, củng cố ngay làng xóm của mình làm cơ sở chiến đấu. Ngoài ra, Đề Năm còn cử một số tướng lĩnh đóng quân ở những vị trí xung yếu như Đề Thám ở Cao-thượng, Quản Đàng ở Khê hạ, Đốc Chấn ở Ba làng, Lãnh Hòe ở Quế-nham v.v... Trong giai đoạn đầu, trung tâm của phong trào là ở làng Thế lộc và làng Sặt. Đề Năm đã xây dựng nơi ở của mình, xóm Khửa, làng Thế-lộc, thành một pháo đài kiên cố thực sự. Xung quanh vị trí của Đề Năm là đồn trại của các thủ lĩnh khác như pháo đài làng Sặt của Đề Sặt nằm ở phía tây nam, căn cứ làng Thị của Đề Thị ở phía đông, căn cứ của Lãnh Thủy ở Cốt-du, của Lãnh Cúc ở Phúc-dinh nằm về phía đông nam và đồn Bãi

Hiện ở phía bắc trên ngọn núi cao trong xã. Tất cả tạo thành một hệ thống đồn lũy bao quanh bảo vệ cho căn cứ chính của Đê Năm. Xung quanh làng Hả vẫn còn lại khá nhiều di tích, địa danh gắn liền với những hoạt động của nghĩa quân như: *Số Bia* (nay còn có làng Số), *Sân quần ngựa* (chỗ Bãi-bằng, Cầu đá), *Bãi Hệt*; là những nơi nghĩa quân dùng để tập bắn, tập ngựa, thông báo tin tức cho các đồn, trại xung quanh, v.v... Một điểm đáng lưu ý là các địa điểm được Đê Năm xây dựng thành các căn cứ địa thường nằm ở những nơi xung yếu trong rừng rậm, núi cao và gần các con sông con suối vừa tiện lợi cho việc xây dựng bố phòng, tổ chức chiến đấu, vừa đảm bảo cho sự sinh hoạt bình thường như các căn cứ Khâm Nghê, Hồ Chuối, Đồn Hẻm, v.v... Sau khi Đê Năm chết, Đê Thám lên thay ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên thế, một mặt nghĩa quân tiếp tục củng cố các căn cứ của Đê Năm, mặt khác họ xây dựng thêm một số căn cứ mới, phục vụ cho nhu cầu chiến đấu. Ví dụ trước đây đồn Khâm Nghê gọi là đồn Thống Hả (trong thời kỳ Đê Năm hoạt động thì nay gọi là đồn bà Ba Cầm (vào thời kỳ Đê Thám lãnh đạo nghĩa quân Yên thế).

Ngay từ những ngày đầu khi Pháp tấn công lên Yên thế, chúng đã vấp phải sự chống trả mãnh liệt của nghĩa quân và đã phải thừa nhận: «*đã từ lâu vùng Thượng Yên thế nằm trong tay một số thủ lĩnh phiến loạn, họ đã làm chủ tuyệt đối trong vùng. Đóng trong một vùng rất thích hợp với chiến tranh du kích, những toán quân của họ không ngừng phát triển lên, vào tháng tám (1889) họ đã không hề sợ hãi hai lần đánh thắng vào những đội thám báo của chúng ta. Toán quân chính theo lệnh của Đê Năm đã chiếm đóng tất cả vùng bắc Tỉnh đạo, những sào huyệt chính của họ được đặt ở làng Sặt và ở làng Thế-lộc*» (1).

Ngoài một số lượng nghĩa quân thường trực, còn đại bộ phận nghĩa quân vẫn tham gia lao động sản xuất bình thường như nhân dân, khi cần thiết họ mới cầm vũ khí chiến đấu. Với cách tổ chức này, nghĩa quân vừa giải quyết được vấn đề sản xuất lương thực đảm bảo cho cuộc chiến đấu lâu dài, mặt khác bảo mật được quân số, và chỉ huy động đến lực lượng khi có chiến sự xảy ra. Tình đoàn kết chiến đấu giữa nghĩa quân với nhân dân trong làng xóm thật đậm đà, khăng khít biết bao. Nghĩa quân chiến đấu kiên cường,

dũng cảm đề bảo vệ làng xóm thân yêu, ruộng vườn, tài sản của nhân dân, ngược lại nhân dân cũng tận tình đùm bọc, thương yêu, che chở cho nghĩa quân. Vì đó là những người thân thích, ruột thịt vẫn chung sống hàng ngày với họ, vẫn cùng chia ngọt xẻ bùi với họ. Điều này kẻ thù không thể nào hiểu nổi, nhưng chúng ta không ngạc nhiên một chút nào khi tìm hiểu về cách tổ chức, xây dựng lực lượng nghĩa quân căn cứ vương chống Pháp trong nửa cuối thế kỷ XIX mà điển hình là nghĩa quân Bãi Sậy ở đồng bằng và nghĩa quân Yên-thế ở trung du Bắc-kỳ. Bọn sĩ quan Pháp đã từng tham gia đàn áp phong trào Yên-thế cũng khám phục về cách tổ chức lực lượng nghĩa quân của Đê Năm hết sức linh hoạt, cơ động: «*những toán quân này gồm có khoảng 400 tay súng chiếm đóng trong một vùng dưới quyền chỉ huy của Đê Năm, chỉ trừ một lực lượng nòng cốt thường trực khoảng 60 người, còn lại là những dân đinh trong vùng hễ có lệnh là tập hợp ngay*» (2).

Về trang bị, nghĩa quân chỉ có những vũ khí thô sơ: kiếm, dao, mã tấu, dáo, đinh ba, v.v... và một số súng trường mua của nước ngoài hoặc cướp được của địch. Nghĩa quân lại có những cơ sở sản xuất vũ khí thô sơ để tự trang bị. Theo lời kể lại của nhân dân thì ở các làng Khê-hạ, Ba-làng, Chu-minh v.v... trước đây đều có những lò rèn chuyên rèn các công cụ sản xuất và vũ khí cung cấp cho nghĩa quân. Ngoài ra ở các đồn trại như đồn Cao-thượng cũng có cơ sở sản xuất và sửa chữa vũ khí mà hiện nay vẫn còn lại dấu vết.

Chính trong vùng Yên-thế này đã diễn ra những trận chiến đấu hết sức kiên cường, dũng mãnh, dẻo dai của nghĩa quân chống lại những cuộc tấn công đại quy mô của địch vào Cao-thượng, Hữu-nhuế, Hữu-thượng trong thu đông năm 1890 - 1891. Nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề và chúng phải khen ngợi tài nghệ xây dựng công sự phòng thủ kiên cố, cách lợi dụng địa hình, địa vật, phương pháp tổ chức, chỉ huy chiến đấu và tinh thần chiến đấu gan dạ của nghĩa quân: «*quân phiến loạn (nghĩa quân) không*

(2) *Histoire militaire de l'Indochine* (Bản dịch viết tay tại thư viện Hà-bắc, không có số trang).

sợ đại bác, cũng không sợ đạn quân ta bắn như mưa, họ phòng thủ vị trí của họ một cách vô cùng quyết liệt, vị trí của họ được xây dựng kiên cố đáng phục»⁽³⁾, «Những người không đi học trường cao đẳng quân sự mà biết lợi dụng địa hình, địa vật như vậy thật đáng khâm phục»⁽⁴⁾, «quân số của địch (nghĩa quân) trong trận này... không đông quá 100 người, nhưng cuộc kháng cự đã diễn ra rất kịch liệt và người ta không thể hiểu nổi tại sao một nhóm người trong một địa bàn nhỏ hẹp lại có thể đương đầu với đại bác đặt cách không đầy 300m và trong một thời gian khá lâu như vậy»⁽⁵⁾.

Nhưng sau những trận chiến đấu quyết liệt nói trên. Đề Năm nhận định rằng không thể cố thủ mãi ở đây được nên ông ra lệnh cho nghĩa quân rút về Hữu Thượng. Về đây, Đề Năm tiếp tục xây dựng hàng loạt các căn cứ mới ở Khám Nghè, Hồ Chuối...; củng cố các làng chiến đấu ở Lèo, Mạc, Chuông, Đình Thép v.v... Đại bản doanh của nghĩa quân được đặt ở Khám Nghè do Đề Năm và Đề Sặt đóng giữ; xung quanh lại bố trí các đồn lũy bảo vệ: Tiền dinh do Đề Thám và Lãnh Phức, trung dinh do Đề Trung hay còn gọi là Đề Huế và hậu dinh do Đề Hậu hay còn gọi là Đề Truật; chỉ huy. Tại các căn cứ này, nghĩa quân và địch đã đánh nhau dữ dội, diễn hình là những trận chiến đấu của nghĩa quân Đề Thám ở Hồ Chuối khiến cho địch bị thất bại đau đớn.

Sau những trận đụng độ lớn ở Hồ Chuối, Đề Năm tiếp tục củng cố và xây dựng thêm nhiều đồn lũy mới ở vùng phía bắc căn cứ của nghĩa quân bao gồm một tuyến phòng thủ hình chữ chi kéo dài từ đông nam sang tây bắc dài tới 3 cây số nằm dọc hai bên bờ sông Sỏi và lấy dãy núi Cai Kinh làm chỗ dựa. Ở đây chúng ta thấy nổi bật lên một số đồn lũy chính: Riêng Đề Năm vẫn đóng đồn ở Khám Nghè bên tả bờ sông Sỏi nay thuộc xã Đồng Vượng, đồn Đề Lâm và đồn Đề Trung đối diện với đồn Đề Năm ở bên hữu bờ sông Sỏi nay thuộc xã Phồn Xương, đồn Đề Hậu ở phía bắc đồn chính cũng thuộc xã Đồng-vượng, đồn Đề Thám đóng ở rừng làng Hòm nay thuộc xã Tam Hiệp, đồn Tổng Tài ở trước cửa đền Cỏ nay thuộc địa giới hai xã Tam Hiệp và Phồn Xương, đồn Bá Phức ở gần Mỏ Trạng nay thuộc xã Canh Nậu. Ngoài ra còn có nhiều pháo đài, đồn lũy nằm rải rác xung quanh. Mỗi đồn đều xây dựng quy mô, kiên cố, có tường lũy

bao bọc vững trãi, lại có thiên nhiên che chở. Địch phải thừa nhận: «Đề Năm đã tổ chức lại vùng Yên - Thế và lập ra ở đây những pháo đài thật sự»⁽⁶⁾.

Đề tấn công Yên-thế, tháng 3-1892, địch huy động một số lượng lớn quân đội gồm đủ các binh chủng: công binh, pháo binh, kỵ binh do tướng Voay-rông chỉ huy. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt từ 25-3 đến 31-3-1892, và nhờ có trọng pháo địch chiếm lĩnh được toàn bộ khu Yên-thế. Nghĩa quân đã rút lui an toàn trước khi địch kéo đến chiếm. Trong đợt chiến đấu này nổi bật hơn cả là các trận đánh ở làng Hòm, Khám Nghè, đồn Bá Phức v.v... Một lần nữa địch phải khâm phục tinh thần chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân và tài nghệ xây dựng đồn lũy, lợi dụng địa hình, địa vật nơi rừng núi của họ đề chống lại có kết quả một đạo quân địch được tổ chức, trang bị, chỉ huy chính quy và hiện đại. Mặc dù địch không đạt được mục đích tiêu diệt nghĩa quân, nhưng sau trận này phong trào Yên-thế có phần bị giảm sút, nghĩa quân phải phân tán lực lượng vào hoạt động trong nhân dân.

3. Đường lối chiến lược, chiến thuật.

Như trên chúng ta đã thấy một điểm đáng lưu ý trong đường lối chiến lược, chiến thuật của Đề Năm là ông đã biết dựa vào nông thôn và quần chúng nông dân để xây dựng căn cứ địa, xây dựng và phát triển lực lượng khởi nghĩa về mọi mặt: quân số, trang bị (ngoài phân vũ khí thô sơ do nghĩa quân tự sản xuất, nghĩa quân còn đòi trâu bò, làm sẵn lấy súng ống, đạn được mua từ nước ngoài chuyên chở về), lương thực v.v.... Nhờ vậy phong trào khởi nghĩa Yên-thế do Đề Năm lãnh đạo đã phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ và thu được nhiều thắng lợi. Khi địch mở cuộc tổng tấn công vào căn cứ địa và có nguy cơ đe dọa tới phong trào, đề Năm đã chủ động rút nghĩa quân ra khỏi các làng xã lên vùng rừng núi hiểm trở ở Yên-thế thượng để xây dựng một hệ thống đồn lũy, công sự phòng thủ chống lại địch.

(3) (4) (5) Dẫn theo Trần Văn Giàu, Đình Xuân Lâm... Lịch sử cận đại VN - Tập II, tr. 286-285, Hà Nội, 1961.

(6) Histoire militaire de l'Indochine. Tài liệu đã dẫn.

Trong chiến đấu, nghĩa quân không phải chỉ chú ý xây dựng công sự kiên cố và chỉ đánh địch trong công sự, trái lại nhiều lần nghĩa quân đã xuất kích đánh chúng ngoài công sự, biết kết hợp việc chống những trận càn quét của địch với việc mở những đợt tấn công chúng ở những nơi khác. Tư tưởng phòng ngự không phải là tư tưởng chủ yếu trong đường lối chiến lược của nghĩa quân, trái lại tư tưởng tiến công địch trên mọi mặt mới là tư tưởng chủ yếu (nghĩa quân đã đánh địch cả về quân sự lẫn binh vận). Thí dụ trong trận tấn công đại quy mô của địch vào Yên-thế hồi tháng 11-1890, nghĩa quân chỉ để lại một lực lượng nhỏ do Đề Thám chỉ huy đánh nhau với địch để kìm chân một bộ phận lớn của chúng ở Cao-thượng, còn đa số nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đề Năm đã vận động ra khỏi căn cứ phục kích toàn quân của Tê-ta từ Bồ hạ kéo sang. Chúng bị bao vây trên các ngọn đồi ở vùng Luộc-hạ. Suốt ba ngày ròng rã (6-9/11/1890) địch phải lo chống trả các đợt tấn công của nghĩa quân. Mãi tới sáng ngày 9-11-1890 sau khi chiếm được Cao-thượng, địch mới lên giải vây cho Tê-ta. Nhận xét về trận đánh này, Frey viết: *« Sự trùng hợp của hai trận đánh ngày 6-11 mà bọn cướp (nghĩa quân) đã tiến hành với những quân số khác nhau rất xa là biểu hiện của cả một quan điểm chiến lược chứng tỏ rằng người chỉ huy những toán cướp ở Yên-thế có một trí thông minh khác thường. Trong khi chỉ để lại một số quân rất nhỏ cố thủ ở Cao-thượng làm thất bại cuộc tấn công của đạo quân chính của chúng ta thì đại bộ phận của bọn cướp đã tập trung lại nhằm đè bẹp toàn quân của đại úy Tê-ta với quân số rất ít bằng một cuộc tấn công quy mô vào toàn quân này »* (7).

Một thí dụ khác, trong lúc ta và địch đang đánh nhau dữ dội ở vùng Nhã-nam (1/1891) thì 200 nghĩa quân đã giao chiến với 1300 tên địch ở phủ Thuận thành (Bắc-ninh cũ).

4. Xây dựng, củng cố, phát triển một đội ngũ thủ lĩnh nghĩa quân ưu tú.

Trong quá trình thống nhất xây dựng, củng cố, phát triển phong trào Yên-thế, một trong những đóng góp lớn của Đề Năm là ông đã chú ý xây dựng, củng cố, phát triển một đội ngũ thủ lĩnh nghĩa quân có tinh thần yêu nước chống Pháp có uy tín, có tài năng lập hợp, chỉ huy nghĩa quân và được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Ngoài việc đào tạo bồi dưỡng của Đề Năm; mặt khác thông qua những cuộc chiến đấu quyết liệt đầy hy sinh, gian khổ chống lại kẻ thù đã rèn luyện một số người trở thành những nghĩa quân, những thủ lĩnh xuất sắc; và cũng đào thải đi những kẻ thoái chí, nản lòng, những tên bán nước cầu vinh. Trước hết chúng ta phải kể đến Lương Văn Năm, người lãnh đạo cao nhất của phong trào Yên-thế, là linh hồn của cuộc khởi nghĩa, đã có nhiều đóng góp lớn cho phong trào trong giai đoạn đầu (đến năm 1892). Rồi Hoàng Hoa Thám tức Đề Thám, một trong những thủ lĩnh xuất sắc của nghĩa quân, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp giải phóng dân tộc, đã chỉ huy nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng lập nên những chiến công lớn ở Hữu-nhuế (1890), làng Hom (1892) và đến năm 1892 khi phong trào bị tan rã, Đề Thám lại đứng lên tập hợp lực lượng, xây dựng lại phong trào. Lương Văn Lộc, con trai của Lương Văn Năm thường gọi là Khán Lộc, sau này trở thành một thủ lĩnh nghĩa quân tài giỏi. Ngoài ra còn biết bao nhiêu thủ lĩnh, nghĩa quân khác đã chiến đấu dũng cảm, lập công lớn và hy sinh oanh liệt. Vợ của Đề Năm đã dám hy sinh tính mạng tử thiêu liêng bịt miệng con lại đến chết cho khỏi bật ra tiếng khóc làm lộ nơi ẩn náu của các thủ lĩnh và nghĩa quân đang bị địch truy lùng ráo riết.

(7) Frey—*Pirates et rebelles au Tonkin* (hản dịch lưu trữ tại Thư viện Hà-Bắc).

Nhưng bên cạnh những tấm gương sáng nói trên thì khi phong trào Yên thế bị giảm sút (3-1892), có một số thủ lĩnh, và nghĩa quân không chịu đựng nổi gian khổ, hy sinh đã ra hàng giặc như Đề Sắt, một thủ lĩnh nổi tiếng trong nhiều lần chống trả với địch ở làng Sắt, cùng với 50 nghĩa quân đã ra hàng Pháp ngày 12-4-1892 tại đồn Cao-thượng. Tiếp đó là hàng loạt các thủ lĩnh khác như Đề Tuấn, Đề Kiều, Đề Huệ, Bá Phúc cũng rời bỏ đội ngũ. Riêng Đề Tiên ở làng Hòa Mục sau khi trá hàng bị địch ngờ vực, khám nhà thấy còn cất giấu nhiều vũ khí nên chúng đã đem ông ra bắn ngày 28-7-1892.

Nhờ tích cực, chủ động xây dựng, củng cố, phát triển một đội ngũ thủ lĩnh nghĩa quân ưu tú nên sau khi Đề Năm bị Lãnh Đệ tức Đề Sắt ám hại đêm 9 rạng ngày 10 tháng 8 âm lịch năm Nhâm-thìn (30-9-1892) tại Khám-Nghè và phong trào Yên-thế bị giảm sút, thì lập tức Đề Thám, một thủ lĩnh xuất sắc nhất của phong trào đã dũng cảm đứng lên tập hợp lực lượng, xây dựng lại và phát triển phong trào lên một cách mạnh mẽ, vững chắc, kéo dài đến năm 1913.

☆

NGAY từ những ngày đầu tiên của phong trào Yên-thế cho đến năm 1892, Lương Văn Năm, người thủ lĩnh chính của 'phong trào vũ trang chống Pháp ở vùng 'núi rừng này, đã có những đóng góp nhất định về mọi mặt cho phong trào. Dưới sự lãnh đạo của Đề Năm, nghĩa quân đã lập nên nhiều chiến công xuất sắc mãi mãi ngời sáng trong những trang sử đấu tranh oanh liệt chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta vào cuối thế kỷ XIX.

Mặc dầu Đề Năm bị mất giữa lúc phong trào Yên-thế đang bước vào lúc thoái trào, nhưng những thủ lĩnh nghĩa quân ưu tú được ông đào tạo, mà tiêu biểu là Đề Thám đã kế tục xuất sắc sự nghiệp chống Pháp của ông trong gần 1/4 thế kỷ nữa. Hình ảnh, công lao chống Pháp của Đề Năm đã ghi sâu trong lòng nghĩa quân, nhân dân Yên-thế với những niềm thành kính, thân thương nhất ⁽⁸⁾.

(8) Ngày nay nhân dân làng Hả vẫn có tục lệ kiêng tên của Lương Văn Năm, mà chỉ gọi là « gỏi » thay vì cho « năm ».

TÌNH CẢNH CÔNG NHÂN VIỆT NAM Ở TÂN THẾ VÀ TÂN ĐẢO

NGUYỄN TRỌNG CỒN

CĂN cứ vào một số tư liệu, báo chí, hồi ký của các bác công nhân, các đồng chí cán bộ, đảng viên cộng sản đã từng sống và chiến đấu chống bọn tư bản đế quốc Pháp ở Tân Thế và Tân Đảo, chúng tôi bước đầu xin giới thiệu với bạn đọc về tình cảnh khổ cực của công nhân Việt Nam ở thuộc địa này. Và chính cuộc sống đau thương ấy là một trong những nguyên nhân chủ yếu đã gây nên một phong trào đấu tranh sôi nổi của công nhân Việt Nam ở đây trong Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Trong một bài viết khác, chúng tôi sẽ đề cập đến phong trào đấu tranh này đầy đủ hơn.

I - VẤN ĐỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM Ở TÂN THẾ VÀ TÂN ĐẢO

Tân Thế là một quần đảo ở Nam Thái Bình Dương, từ năm 1853 đã trở thành thuộc địa Pháp. Lúc đầu Pháp dùng thuộc địa này làm nơi đày tù nhân, sau chúng lại di dân ở các thuộc địa sang.

Còn quần đảo Tân Đảo thì đến năm 1906, Pháp và Anh cùng chiếm làm lãnh thổ thuộc quyền cai trị chung của chúng. Đối với Pháp, viên Toàn quyền cai trị Tân Thế đồng thời là Cao ủy Pháp ở Tân Đảo. Nuy-mêa (Numéa) được xây dựng trên một đảo lớn ở Tân Thế, là thủ phủ của cả thuộc địa thuộc Pháp này, ở cách xa cảng Vila — thành phố lớn ở đảo Vátê (Vaté) thuộc quần đảo Tân Đảo — 600km đường biển.

Về tầm quan trọng của thuộc địa này, năm

1931, Thống đốc Ghiông (Guyon) đã phát biểu: « Không nên chỉ đánh giá nó dựa trên diện tích đất đai có 20.000km² ở Tân Thế và 12.000km² ở Tân Đảo, hoặc dựa vào 58.000 dân ở Tân Thế và 54.000 dân ở Tân Đảo, mà phải hiểu biết giá trị kinh doanh và nguồn lợi nhuận thu được ở đây » (1).

Thực vậy, ưu thế về kinh tế ở Tân Thế là việc khai thác các mỏ kền, crôm, photphát, sắt, đồng.

Năm 1863 Gácniê (Garnier) tìm thấy kền ở đây, và năm 1880, việc sản xuất kền đã bước vào giai đoạn ổn định. Nhiều công ty khai thác thành lập, lớn nhất là « Công ty Kền » ra đời năm 1889. Những năm 40 của thế kỷ XX, riêng Sở nấu kền (Hauts Fourneaux) của công ty này ở Nuy-mêa đã dùng tới 1500 công nhân Việt Nam, không kể nhân công người Indonêxia, người bản xứ và người Pháp.

Sau kền là crôm. Vào những năm 30 của thế kỷ này, mỏ crôm Tiébaghí đã mộ 300 công nhân Việt Nam. Mỏ crôm Făngtô-sơ (Fantoche) thuộc « Công ty hóa chất crôm » có 200 công nhân Việt. Hai mỏ crôm Sagrah (Chagrin) và Anpha (Alpha), mỗi mỏ dùng tới 100 công nhân người Việt (2).

(1) Báo *Éveil économique* ngày 21-6-1931, tr. 67. (« Extrait d'une conférence du Gougal J. Guyon à la Ligne Maritime et Coloniale »).

(2) Báo *Éveil économique* ngày 15-2-1931. (« Série hors abonnement. Echo des mines et de métallurgie »).

So với sản lượng của « Công ty khai thác crôm và kền » ở Thanh Hóa (Việt Nam) mỗi tháng chỉ được 100 tấn, thì riêng mỏ crôm Tiébaghí đã gấp 25 lần về sản lượng (12.500 tấn) (1).

« Công ty phốt phát Tân Thế » thành lập ngày 2-10-1908. Đến năm 1931, ngoài số nhân viên người Âu, mỏ đã dùng trên 1.000 công nhân người châu Á và người bản xứ, hằng năm sản xuất được 20 vạn tấn. Tân Đảo lại chuyên kinh doanh về nông nghiệp và thương nghiệp. Hai công ty thương mại lớn; hãng Banlăngđơ (Ballande) của chủ Pháp và hãng Bócno Philip (Burns Philip) của chủ Anh đều đặt trụ sở chính ở cảng Vila. Cả hai đều có tàu chạy ven bờ biển để làm nhiệm vụ mua và bán hàng giữa các đảo.

Đảo Xăngtô (Santo) là trung tâm trồng trọt ở Tân Đảo. Giữa đảo Xăngtô và đảo Aô-rê (Aorê) có một eo biển dài, hẹp gọi là kênh Đuy-sô-gông (Dusegond), hai bên bờ kênh đất màu mỡ, cà phê, dừa và cacao trồng xanh tốt bạt ngàn.

Trên đảo Malicôlô (Malicolo) có « Công ty trồng bông Tân Đảo » thuộc chủ đồn điền Caya (Caillard) ở Noóc-xuy-p (Norsup), có khoảng 1.200 - 1.500 héc-ta vừa trồng bông và trồng dừa. Năm 1928, công ty này đã phá hoang 450 héc-ta rừng, trồng 300 héc-ta bông và 6 vạn cây dừa bằng sức lao động của 325 công nhân Việt Nam (2).

Nhân công làm việc chủ yếu ở các đồn điền là phu mộ người Việt Nam, và vào đầu những năm 1930 lên tới 6.000 người.

Bông, dừa khô ở Tân Đảo, kền, crôm ở Tân Thế, là những sản phẩm có giá trị lớn nhất, nhưng cũng chỉ sơ chế tại chỗ, rồi xuất khẩu ra nước ngoài như Úc, Mỹ, nhất là Pháp, để phục vụ cho nền công nghiệp chính quốc.

Học tập kinh nghiệm của Anh, Pháp đã sử dụng nhân công lao tù để khai thác thuộc địa này. Đợt phát vãng tù chính trị đông nhất sang Tân Thế là chuyến đầy những chiến sĩ cách mạng tham gia Công xã Pari. Theo Hồ Chủ tịch, chính phủ phản động Pháp đã đầy 28.000 người (3), trong số đó có 6.000 người bị đầy sang Tân Thế. Chẳng bao lâu, thực dân Pháp lại đem đầy sang các thuộc địa Pháp ở Thái Bình Dương và Đại Tây Dương những người Việt Nam ở Nam Kỳ nổi lên chống Pháp bị bắt. Năm 1891, trên

chuyến tàu Sê-ri-bông (Shérifon), chúng đã chở 785 chiến sĩ kháng Pháp ở Nam Kỳ sang Tân Thế, trong lúc ở đây « Công ty kền » mới thành lập năm 1889, và ở Tân Đảo, « Công ty Pháp quốc Tân Đảo » thành lập năm 1882 đang bước vào giai đoạn kinh doanh thịnh vượng. Tuy vậy việc phát vãng nhân công lao tù vẫn không thể thỏa mãn được nhu cầu cung cấp nhân công ngày càng lớn cho việc kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở thuộc địa. Vì vậy chính phủ Pháp đã ban hành hai bản Nghị định (ngày 13-2 và ngày 23-3-1852) cho phép bọn chủ tư bản được mộ nhân công làm theo giao kèo lấy ở các nước châu Á và châu Phi (4). Kết quả là trong khoảng 35 năm (1852-1887), tư bản Pháp đã mộ được 78.800 nhân công châu Á (trong số này có 77.000 người Ấn Độ, 1.300 người Trung Hoa, 500 người Việt Nam) và 18.000 nhân công châu Phi (5).

Sau Đại chiến thế giới thứ nhất (1914-1918), việc mộ phu đi các đảo ở Nam Thái Bình Dương càng tăng lên. Chính phủ Pháp đã lập ra « Công ước thuộc địa » (Pacte colonial) chủ trương phối hợp việc khai thác giữa các thuộc địa để tận dụng nhân công dư thừa ở thuộc địa này đem đến khai thác tài nguyên ở thuộc địa khác đang thiếu nhân công (6).

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo thực chất của « Công ước thuộc địa » ấy như sau:

« Để xây dựng lại nước Pháp bị cuộc chiến tranh đế quốc tàn phá, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp đã lập ra dự án khai thác tài nguyên các thuộc địa để làm giàu cho chính quốc. Trong bản dự án này đã nói đến xứ Đông Dương phải giúp đỡ cho các thuộc địa khác ở Thái Bình Dương nâng cao năng suất sản

(1) Báo *Éveil économique*, số 710, ngày 1-11-1931, (« Les exploitations chromifères au dôme de la Tiébaghí »).

(2) Báo *Éveil économique*, số 584, ngày 26-8-1928. (« La Société colonnière coloniale des Nouvelles Hébrides »).

(3) Phòng lưu trữ Ban Sử Tổng Công đoàn.

(4) (5) Victor Schœlcher: *Esclavage et colonisation*, tr: 147, 148.

(6) Hồi ký của đồng chí Đồng Sĩ Hứa, nguyên Tổng thư ký đầu tiên của Công đoàn Tân Đảo, chi nhánh của CGT Pháp.

xuất, để từ đó có thể giúp ích cho chính quốc. Nếu dự án này được thực hiện, tất nhiên sẽ dẫn đến việc làm giảm dân số và bản cùng hóa các dân tộc ở Đông Dương.

«Tuy vậy, cuối cùng Hội đồng chính phủ Đông Dương, mặc dầu bị dư luận người bản xứ chống lại, vẫn nhất trí tán thành bản dự án»⁽¹⁾. Thế là với «Công ước thuộc địa», nhân công Việt Nam đã bị đẩy ải ở hầu khắp các thuộc địa Pháp ở Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, vì Việt Nam là thuộc địa đông dân nhất trong các thuộc địa Pháp.

Ngày 10-6-1923, báo *Éveil économique* đưa tin: Lãng xông (Langon), một tên thực dân ở Tân Đảo, hiện đang có mặt ở Hà Nội để bàn với nhà chức trách mộ vài nghìn cu-li và 40 gia đình người Việt đưa sang Tân Đảo⁽²⁾. Và ngày 1-9-1923, tàu «Xanh Frăngxoa Xaviê» (Saint François Xavier) đã cập bến cảng Vila (Tân Đảo), chở 300 nhân công trong tổng số 1.500 nhân công Việt Nam cung cấp cho Tân Thế, Tân Đảo trong năm này.

Từ năm 1924 đến năm 1930, tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Ngân hàng Đông Dương tăng vọt lên 3,8 tỷ frăng, bình quân mỗi năm là 540 triệu frăng, gấp 7 lần thời gian trước bình quân mỗi năm chỉ có 80 triệu frăng. Tiền của giới tư bản tài chính Pháp kìn kìn chui vào két bạc của Ngân hàng Đông Dương, thì nông dân nghèo đói Việt Nam bị khánh kiệt vì những nạn lụt khủng khiếp và mất mùa liên tiếp trong những năm 1926, 1927, 1928, lũ lụt phải rời bỏ lũy tre xanh và đồng ruộng để chui vào Sở mộ phụ của tên trùm mộ phu Badanh (Bazin) ở Hải Phòng. Sau khi Badanh bị Việt Nam Quốc dân đảng giết năm 1927⁽³⁾, thì tên Lapichêr (Lapicque) thế chân y tiếp tục làm cái việc nhơ bẩn buồn người ở Việt Nam bán cho Tân Thế-Tân Đảo. Theo Đôlamarô (Delamarre), hằng năm có 2.000 người Việt Nam ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ bị đưa sang Tân Thế-Tân Đảo, và 12.000 người khác bị đưa vào làm ở đồn điền cao su Nam Kỳ. Việc di dân ấy kéo dài đều đặn suốt từ năm 1925 đến năm 1930.

«Công ước thuộc địa» của chính phủ Pháp cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc doanh thu thương mại của Pháp ở Tân Đảo. Năm 1928, Pháp đã chiếm 70 triệu frăng trong tổng số 90 triệu trong toàn xứ này (kể cả của Anh và Pháp), và làm tăng diện tích kinh doanh của Pháp ở đây lên gần 678.000 héc-ta, trong khi Anh chỉ có 86.000 héc-ta⁽⁴⁾.

Từ năm 1928, Toàn quyền Đông Dương đã cho phép hằng năm Tân Thế-Tân Đảo được mộ 3.000 phu Bắc Kỳ, chứ không phải là 2.500 người như những năm trước, sang làm việc ở đây. Tháng 8-1928, tàu Calulu đã chở đến Tân Đảo 500 người Bắc Kỳ, còn 2.500 người sẽ chở trong bốn chuyến sau, hai chuyến bán nhân công cho «*Công ty Tân Đảo*» và hai chuyến bán cho hãng Banlăngđơ.

Đề phù hợp với hoàn cảnh mới, điều lệ giao kèo cũng được sửa lại có lợi cho những tên chủ mộ với thời hạn chung trong giao kèo là 5 năm chứ không phải là 3 năm như trước⁽⁵⁾. Có thể nói, nhân công Việt Nam, đặc biệt là nhân công ở Bắc Kỳ, là nguồn lao động quan trọng cho việc kinh doanh của bọn tư bản ở Tân Thế - Tân Đảo.

II - TÌNH CẢNH CÔNG NHÂN VIỆT NAM Ở TÂN THẾ VÀ TÂN ĐẢO

Để phục vụ cho việc khai thác, kinh doanh ở các thuộc địa, bọn thực dân Pháp đã triệt để sử dụng nhân công bản xứ song song với việc đưa nhân công ở các thuộc địa này đến lao động ở các thuộc địa khác dưới quyền thống trị của chúng. Đó cũng là trường hợp của tù chính trị và phu mộ người Việt Nam đã bị bọn thực dân Pháp đưa đến làm việc ở Tân Thế và Tân Đảo trong những năm nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX này. Thực chất của những việc chiêu mộ nhân công theo giao kèo ấy chỉ là một kiểu buôn nô lệ trá hình mà thôi. Trong bản *Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* tại Đại hội Quốc tế Cộng Sản lần thứ V (1924), đồng chí Nguyễn

(1) Trích trong *La correspondance internationale*, số 18, 1924.

(2) Báo *Éveil économique* số 313 ngày 10-6-1923. («Nos relations avec l'Océanie»).

(3) René Bazin, tên trùm mộ phu, đã bị hai đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng bắn chết tại nhà riêng ở 110 phố Huế (Hà Nội) tối 30 Tết Kỷ Ty (9-2-1929).

(4) Báo *Éveil économique*, ngày 21-6-1931 («Extrait du Gougal J. Guyon»), đã dẫn.

(5) Báo *Éveil économique*, số 637, ngày 1-9-1929, tr. 19. («Le Recrutement de la main-d'œuvre pour la Nouvelle Calédonie en 1929»).

Ái Quốc đã tố cáo: « Chính quyền thực dân ở Đông Dương đã biến thành những kẻ buôn nô lệ và bán những người dân Bắc Kỳ cho các chủ đồn điền trên các đảo ở Thái Bình Dương..., trong lúc dân bản xứ bị phá sản và chết đói sau trận lụt »⁽¹⁾. Một người Tây Ban Nha — chủ bút báo *La Raison* ở Tân Thế, đến làm ăn ở thuộc địa này từ năm 1901 — cũng kể lại rằng: bọn chủ Pháp buôn người, mua mỗi người phu Việt Nam hết 25 frăng (kể tất cả các khoản phí tổn), sau đó chúng bán lại cho bọn chủ đồn điền, chủ mỏ ở Tân Thế — Tân Đảo mỗi người phu lấy 125 frăng⁽²⁾. Vào thời ấy, việc chuyên chở phu mộ còn dùng thuyền buôn. Đường đi từ Đông Dương đến Tân Thế không xa lắm, nhưng mỗi chuyến đi ít nhất cứ 10 người phu mộ cũng có 1 người bị quẳng xuống biển vì ốm chết ở dọc đường. Đến nơi, những người phu mộ không những phải làm việc ở các đồn điền, hầm mỏ, mà họ còn phải khai phá rừng rậm, xây dựng đường sá, làm việc trong những điều kiện hết sức cực khổ, nguy hiểm. Do đó, tỷ lệ tử vong của số phu mộ này khá lớn. Bản thống kê về « Tình hình nhân công Việt Nam đến, về, có mặt ở Tân Đảo của Sở di dân (Service d'Immigration) từ 1937 đến 1940 »⁽³⁾ sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn về tình cảnh phu mộ Việt Nam ở xứ thuộc địa này:

Năm	Đến	Về	Có mặt
1937	608	26	1630
1938	529	94	2040
1939	270	169	2103
1940	167	54	
Cộng	1.574	343	

Bản thống kê cho thấy:

— Trong bốn năm liền, tổng số người đến: 1.574, tổng số người về chỉ có: 343

— Cuối năm 1937, số có mặt: 1630

— Số người vào thêm năm 1938 (529—94) = 435

— Đáng lẽ số người có mặt năm 1938: 2065

— Nhưng trong thống kê chỉ có: 2010

— Số người hụt đi không có lý do: 25

— Và năm 1939, số người hụt đi không có lý do: 46

Số người hụt đi nói trên là vì nhiều nguyên nhân: họ đã bị chết vì rơi vọt, vì thiếu ăn, vì ốm đau, vì tai nạn lao động, vì họ trốn vào rừng và mất tích, vì họ chết đói hoặc bị thổ dân bắt, v.v... Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã từng tố cáo trước dư luận thế giới nỗi khổ cực của nhân dân Việt Nam, nhất là của những người nông dân Việt Nam bị bọn thực dân Pháp bắt đi làm phu, trong cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*: « Trung tâm đi phu thì quả là một sự phát lưu trá hình vụng về..., số người được trở về rất ít. Và lại người ta có làm gì để giúp cho người dân phu trở về quê quán đâu. »⁽⁴⁾.

Ngoài ra, một số đồng chí, một số bác công nhân đã làm việc lâu năm ở Tân Thế — Tân Đảo trong những năm trước đây dưới quyền cai trị của Pháp, nay còn sống, đã kể lại cho chúng ta hiểu thêm về thảm cảnh này. Ở Tân Thế, người phu mộ không được đi lại từ địa hạt này sang địa hạt khác. Còn ở Tân Đảo, ngay việc đi lại trên một hòn đảo cũng khó. Trước năm 1942 ở đây chỉ có đường rừng, đường biển. Bọn chủ đã nghiêm cấm người lạ không được đến đồn điền của chúng. Ở Malicôlô, bọn chủ còn cấm tàu bè không được đi qua « bờ biển của chúng », bất chấp cả luật pháp quốc tế về hải phận. Do đó, ở Tân Thế, người phu mộ bị « bán » vào nơi rừng rậm, và ở Tân Đảo, họ bị « bán » đi các đảo lẻ, thì thân phận rất khổ sở. Sợ nhất là bị « bán » đi các đảo lẻ. Có những đảo tuy gần huyện lỵ như Ngúnna, Êpi, nhưng lại không thuận tiện đường tàu, tàu ít ghé đỗ. Nếu người phu mộ bị « bán » đến những đảo xa như Păngtôcôt (Pentecôte), Bắng-cơ (Banks), v.v..., thì họ như bị đi dẫy, họ hoàn toàn nằm trong tay sinh sát của bọn chủ.

Bọn chủ đồn điền ở các đảo lớn lại thường lấy cảnh sống cách biệt ở các đảo lẻ hoang vu ra để uy hiếp, dọa nạt công nhân Việt Nam: nếu ai dám chống lại chúng, chúng sẽ « bán » ra các đảo lẻ.

(1) *Hồ Chí Minh Tuyên tập*—Tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 35.

(2) Hồi ký của các bác Nguyễn Đức Mây, Nguyễn Ngọc Minh, nguyên là cán bộ lãnh đạo Công đoàn ở Tân Thế.

(3) Thống kê của *Service de l'Immigration* (Résidence de France aux Nouvelles Hébrides)

(4) *Hồ Chí Minh—Tuyên tập*. Sách đã dẫn, tr. 156.

Bất chấp sắc lệnh của chính phủ Pháp năm 1848 nghiêm cấm bọn chủ không được đánh đập nhân công thuộc địa, bọn tư bản ở xứ thuộc địa này vẫn ra sức hành hạ công nhân bằng nhiều thủ đoạn. Ở Sở nấu kền Nuymca, mỗi khi đánh công nhân, bọn đốc công thường bắt người bị phạt đứng vào giữa một vòng tròn to bằng cái nia rồi dùng roi gàn bò quất tới tấp xuống thân thể, không kể đầu, mình, mặt mũi của họ. Nếu công nhân "bị phạt" ngã bật ra khỏi vòng, chúng bèn bắt họ phải đứng ngay lại vào trong vòng và coi như chưa đánh, rồi đánh lại họ từ đầu ⁽¹⁾. Ở mỏ Tiô (Thio), công nhân "bị phạt" phải chạy trước mũi một con ngựa phi nước kiệu. Một tên tay sai cưỡi trên lưng ngựa, một tay cầm lưỡi tầm sét để uy hiếp, một tay cầm roi dài. Người "bị phạt" luôn luôn bị mõm ngựa giúi vào gáy, đẩy về phía trước bắt chạy. Nếu "tội" nhẹ thì "tội phạm" phải chạy 3km, nếu "tội" nặng phải chạy 10km. Một, không chạy kịp ngựa, lùi về phía sau, lập tức "tội phạm" bị roi quất và bắt phải chạy cho bằng được trước ngựa ⁽²⁾.

Ở thị trấn Cò nê, bọn đốc công đi kiểm soát thấy công nhân nào mình không đảm mỗ hỏi thì dù đang làm cũng bị chúng đánh đập tàn nhẫn. Chúng còn kết tội họ là lười biếng và tống vào nhà phạt, phạt cho nửa ống bơ gạo và nửa ống bơ muối rồi bắt họ phải trộn lẫn hai thứ ấy trước mặt chúng và cứ thế tự nấu lấy ăn. Đến giờ mở khóa nhà phạt bắt đi làm, nếu chúng thấy công nhân chưa ở tư thế sẵn sàng để cửa mở chạy vọt ngay ra ngoài thì lập tức họ bị bọn lính gác đánh đập tui bụi. Lần thứ nhất, người "bị phạt" bị nhốt 2 ngày, lần thứ hai tăng lên 4 ngày, cứ như thế mỗi lần sau lại tăng thêm 2 ngày nữa.

Trong giờ làm việc, công nhân không được phép đi tiểu tiện nhiều lần hoặc đi đại tiện lâu, hoặc làm bất cứ việc gì ngoài nhiệm vụ sản xuất. Ai vi phạm thì phải chịu phạt, mà hình thức trừng phạt thấp nhất là bị đánh đập. Có người sức yếu không chịu nổi những đòn trừng phạt đã man áy đã cam chịu đưa hai bàn tay của mình để cánh cửa goòng đập xuống nghiền nát cho khỏi phải làm việc. Có người lại tự sát bằng cách từ trên cao lao người xuống suối sâu cùng với goòng đá để đoạn tuyệt với chế độ bóc lột tàn bạo này.

Tuy vậy, những hình phạt vô nhân đạo nói trên áp dụng trong các mỏ ở Tân Thế cũng chưa rộng rợn bằng ở Tân Đảo, nơi mà sự

bóc lột còn mang nặng tính chất của thời Trung cổ. Ví như ở tây nam đảo Malicôlô tên chủ Sác-lơ Đil-lăng-giê (Charles Dillenger), đã đẩy dọa một nữ công nhân Việt Nam bằng cách trói chị đặt trên một ổ kiến vàng ở giữa trời. Chẳng kể nắng mưa, trong mấy ngày đêm liền, chị cứ bị trói chặt và không được ăn uống gì cho tới khi bị chết lả. Tên Graziani, chủ hãng Hagien (Hagen) đã tự giới thiệu với công nhân rằng y là chủ nhân, đồng thời là bác sĩ và quan tòa của họ. Mỗi lần đánh ai y xuyt cho đàn chó xông vào dè "tội nhân" xuống, rút ra từng miếng thịt. Bác Lê Văn Chung bị chó cắn đến nổi quần áo, da thịt rách nát, sau đó bác phải điều trị hàng năm trời mà vẫn không khỏi. Anh Huệ bị chủ đánh và chó cắn đến nổi óc chảy ra hai lỗ tai, đưa đến bệnh viện thì chết. Anh Nguyễn Văn Đình làm việc không đủ khoán cũng bị chủ đập chết. Ở đồn điền Lèon Raitơ (Léon Wright) bên bờ kênh Xê-gông (Ségond), ông Xương bị tên đốc công Cava đánh chết ngay tại nơi làm việc. Các chị em nữ công nhân cũng không thoát khỏi những hình phạt nói trên, hơn nữa chị em còn phải chịu đựng những hình phạt rất thương tâm về tình mầu tử. Ở đảo Aô-rê, chị Chấm làm việc cho tên chủ Pôn Madoayê (Paul Mazoyer). Trước ngày sinh đẻ, chị không được nghỉ. Chị sinh con được bảy ngày, chủ đã bắt chị phải đi làm, mặc dầu trong giao kèo có quy định rằng nữ công nhân được nghỉ để một tháng vẫn ăn lương và con được gửi nhà trẻ do chủ lập ra. Chị Chấm đành phải bế con đi phá rừng vì không có nhà giữ trẻ, không may chị bị gỗ dè chết cả mẹ lẫn con. Chị Phạm Thị Nhón làm việc ở đồn điền Xarô-tơ-rơ (Sarautre). Con của chị bị ốm gần chết, bọn chủ mới cho chị đem con đi bệnh xá. Đi được nửa đường, đứa con đã chết trên tay người mẹ. Ngoài ra, có nhiều chị em công nhân còn bị bọn chủ đánh đập đến trụ thai. Do đó, trong một thời gian dài trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, ở xứ này có phụ nữ mà hầu như không có trẻ con, vì phần lớn các cháu sinh ra không nuôi được. Bóc lột, ngược đãi chưa đủ, bọn chủ tư bản còn chà đạp một cách hết sức trắng trợn, thô bạo lên nhân phẩm của chị em công nhân. Đúng như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nhận

(1) Hồi ký của bác Nguyễn Đức Máy.

(2) Hồi ký của bác Phạm Đình Mười, nguyên công nhân mỏ Tiô.

xét: chế độ thực dân là ăn cướp, hiếp dâm và giết người⁽¹⁾.

Ở Tân Đảo cũng như ở Tân Thế, công nhân Việt Nam bị « bán » từ tên chủ này sang tên chủ khác dễ dàng như người ta bán một thứ đồ, vật. Họ còn bị bỏ tù mà không cần qua tòa án xét xử, chỉ cần có ý kiến của chủ sự Sở di dân, hoặc của chủ quận (ở Tân Đảo), hoặc của cảnh sát thay mặt cho Sở di dân (ở Tân Thế), là đủ. Những tên này làm việc theo lệnh của bọn chủ tư bản, và chúng quy định rằng nếu công nhân vi phạm một trong những « tội » sau đây thì bị phạt:

- Công nhân tự ý bỏ đồn điền đi không xin phép chủ;
- Công nhân thiếu « lễ phép » với chủ;
- Công nhân làm không đủ khoán;
- Công nhân « uể oải » trong lao động.

Thời gian bị giam tối thiểu là 1 ngày và tối đa là 60 ngày. Người công nhân bị « phạt » phải làm mọi việc theo lệnh của chủ, mà tên chủ lại thông đồng với tên gác ngục dễ dàng hạ họ như: phải đeo 30kg đá chạy hàng giờ vòng quanh một kết nước giữa trưa, nhưng không được uống nước dù khát đến khô cổ; phải lặn xuống biển mò san hô, nếu không biết lặn chúng cứ dìm đầu công nhân xuống bắt lặn, mặc cho họ sắc nước, Tiễn ăn ở nhà phạt, công nhân phải chịu bằng cách cứ đến cuối tháng chủ sẽ trừ vào tiền lương những ngày đi làm của họ.

III - MỘT SỐ CUỘC ĐẤU TRANH TỰ PHÁT CỦA CÔNG NHÂN

Bằng những thủ đoạn bóc lột, đàn áp hết sức trắng trợn, thô bạo đối với công nhân Việt Nam, bọn chủ tư bản Pháp ở Tân Thế và Tân Đảo hy vọng rằng chúng sẽ khuất phục được tinh thần đấu tranh của họ. Nhưng chúng đã lầm to! Trái lại, chúng càng áp bức, bóc lột công nhân bao nhiêu, thì công nhân càng đấu tranh chống lại chúng mạnh mẽ bấy nhiêu, và lúc đầu thường chỉ là những cuộc đấu tranh tự phát, lẻ tẻ, có tính chất tự vệ đơn thuần chống lại những hành vi tàn bạo của bọn chủ. Điều đó cũng đã xảy ra đối với công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo trong những năm trước Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Nghiên cứu sâu về tình cảnh khổ cực và những cuộc đấu tranh tự phát của giai cấp công nhân trong các xứ thuộc địa của Pháp lúc ấy, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã giải thích rất đầy đủ, chính xác như sau: « Nếu như những công nhân bản xứ khổ hơn kia, thường là rất ngoan ngoãn, dễ sai dễ bảo, không được giáo dục và tổ chức, đã đi đến chỗ phải tập hợp nhau lại do bản năng tự vệ - nếu có thể nói như thế - và đấu tranh chống những đòi hỏi tàn bạo của chủ, thì đó là vì tình cảnh của họ quá ư khổ hơn, khổ đến mức mà ở châu Âu người ta không tưởng tượng được »⁽²⁾.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu sơ bộ một số cuộc đấu tranh tự phát, lẻ tẻ của công nhân Việt Nam ở hai xứ thuộc địa này⁽³⁾.

- Tên chủ đồn điền Sovalie (Chevalier) ở đảo Malô dùng hơn 20 công nhân Việt Nam. Nó bắt anh chị em làm việc đến kiệt sức, nếu ai ốm không làm được thì nó đào hầm sâu ở dưới mặt đất rồi nhốt họ để họ khỏi bỏ trốn. 4 công nhân Việt Nam đã dùng mưu bắt giết tên Sovalie, xẻ nó thành mấy mảnh để hả lòng căm thù. Năm 1931, bọn chủ bèn đem 4 công nhân nói trên ra xử tử, chặt đầu hêu ở cảng Vila, rồi chôn họ chung vào một hố. Số công nhân Việt Nam còn lại làm cho Sovalie dù không có liên quan đến vụ án mạng này cũng bị kết án khổ sai chung thân hoặc kết án tù hàng chục năm.

- Cũng vì chịu không nổi sự khổ nhục, năm 1933, anh chị em công nhân Việt Nam đã bàn cách giết chết tên chủ đồn điền Pôn Madoayê ở đảo Aô-rê, một đảo phụ thuộc vào quần đảo Xăng-tô. Theo thường lệ, từ tờ mờ sáng, công nhân phải sắp hàng để cho chủ điem danh, kiểm tra, mỗi người lại phải vác sẵn một cái thùng đá để lên rải đường ở trên rừng. Anh chị em bèn giao nhiệm vụ cho anh Công cố ý đứng ở giữa với một thùng đá vơi để như cho tên chủ đến kiểm tra, đánh anh. Việc đã xảy ra đúng như dự kiến. Lập tức

(1) (2) Hồ Chí Minh - Tuyên tập. Sách đã dẫn, tr. 187, 198.

(3) Hồi ký của các đồng chí, các bác công nhân: Đồng Sĩ Hứa, Trịnh Văn Tương, Nguyễn Đức Máy, Nguyễn Ngọc Minh, Phạm Đình Mười.

anh Công quật Madoayê ngã xuống, rồi mọi người xúm lại đánh nó. Nhưng mới bị đánh một ít đòn, nó vùng dậy chạy thoát vòng vây. Anh chị em đuổi theo. Vợ nó lấy súng bắn trúng anh Công. Tòa án Vila đã kết tội thêm 8 anh chị em công nhân nữa từ 5 đến 8 năm tù giam ở nhà lao Vila.

— Năm 1936 cũng ở đồn điền Madoayê, 8 anh chị em công nhân đã giết chết đội Triệu, một tên tay sai đắc lực của chủ. Tòa án Vila bèn kết án một anh 15 năm tù giam, « bán » 6 anh chị em cho tên chủ khác và không cho họ làm với Madoayê nữa.

— Hai cha con tên Lèon Thoir (Léon Theuil) và Pie Thoir (Pierre Theuil) có hai cái đồn điền ở phía đông Malicôlô, một nơi hẻo lánh, hoang vu, phía trước là biển cả, phía sau là núi cao, rừng rậm. Chúng đã dùng 40 công nhân Việt Nam. Vì không chịu được cảnh sống nhọc nhằn với cha con y, công nhân ta bèn bảo nhau bỏ trốn từ đồn điền Xacmêto (Sarmethes) về cảng Xăngđuych (Port Sandwich), nơi đóng trụ sở của cơ quan chính quyền ở Malicôlô, cách xa khoảng 60km. Trải qua mấy ngày đường vất vả, lúc băng qua rừng rậm, lúc giẫm lên những đảo san hô sắc nhọn như dao cứa, hoặc dẫm mình dưới nước, họ đã đến được thủ phủ đảo Malicôlô. Nhưng đến nơi họ lại bị tên Phó sứ Giảng Buôcgio

(Jean Bourgeau) ra lệnh nhốt họ vào nhà phạt với một lý do đơn giản là vì tội « không có giấy phép của chủ » khi ra đi. Chúng còn đẩy ai họ dưới trời nắng chang chang, bắt mỗi người vác trên vai một thùng nước rất nặng. Anh Đỗ Văn Kén khát nước quá nhưng không được uống, bèn phẫn uất đánh lại tên lính và anh cứ xông vào vòi nước ở bể để uống, mặc cho chúng hành hạ anh rất dã man. Khi Pie Thoir đem tàu đến để chở những người bỏ trốn trở lại đồn điền thì anh Tăng Văn Chấm đã cương quyết không chịu về. Anh tự đập đầu xuống đường đá để phản kháng. Cuối cùng, chính quyền ở Malicôlô phải « bán » số công nhân Việt Nam của cha con họ Thoir cho các chủ đồn điền khác.

Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, được Đảng Cộng sản Pháp và Công đoàn Pháp (C. G. T.) tập hợp, tổ chức, giáo dục, anh chị em công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo đã nhận thức được vai trò to lớn của giai cấp mình, và đã biết đoàn kết nhau lại trong những tổ chức cách mạng, gây nên một phong trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi chống lại bọn chủ tư bản ở thuộc địa này. Phong trào đấu tranh ấy cũng đã mang lại những thắng lợi nhất định cho công nhân Việt Nam nói riêng, cho công nhân của các thuộc địa khác làm việc ở đây nói chung.

THỦY TRIỀU...

(Tiếp theo trang 76)

Chúng tôi hy vọng rằng những tính toán có căn cứ khoa học trên đây về diễn biến thủy triều trong chiến thắng vĩ đại Rạch Gầm—Xoài Mút cách đây gần 2 thế kỷ có thể giúp ích cho việc nghiên cứu sâu hơn về sự kiện lịch sử quan trọng này của dân tộc ta.



Tài liệu tham khảo

1. Chiến thắng Rạch Gầm—Xoài Mút (tập thề tác giả) Chuyên khảo do Ban Tuyên giáo và Ty Văn hóa thông tin Tiền Giang xuất bản, 1977.
2. Đại Nam nhất thống chí—NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969—1971.

3. Lịch sử Việt Nam, tập I—NXB Khoa học xã hội, 1971.

4. Nguyễn Ngọc Thụy—Về con nước triều trong trận Bạch đằng 1288. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 83, 1964.

5. Nguyễn Ngọc Thụy—Về khả năng áp dụng các phương pháp dự tính thủy triều tại vùng biển Việt Nam. Tài liệu tham khảo khí tượng vật lý địa cầu, 1965—Nha Khí tượng xb.

6. Nguyễn Ngọc Thụy—Về con nước triều trong những trận thủy chiến lịch sử—Nội san khí tượng thủy văn số 3, 1978.

7. Nguyễn Ngọc Thụy—Về phương pháp dự tính thủy triều không áp dụng phân tích điều hòa. Tập công trình nghiên cứu của Viện Hải dương Nhà nước, số 98, Mátscova, 1970, (tiếng Nga).

THỦY TRIỀU

TRONG CHIẾN THẮNG VĨ ĐẠI RẠCH GẦM—XOÀI MÚT NĂM 1785

NGUYỄN NGỌC THỤY

DƯỚI sự lãnh đạo sáng suốt của nhà quân sự thiên tài, anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, cách đây gần 2 thế kỷ, quân và dân ta đã tiến hành một trận đánh lớn dẫn đến chiến thắng vĩ đại Rạch Gầm—Xoài Mút, tiêu diệt gọn 5 vạn quân xâm lược và tay sai.

Theo các tài liệu sử học đáng tin cậy (1, 2, 3) trận thủy chiến Rạch Gầm—Xoài Mút xảy ra từ đêm mùng 9 rạng ngày 10 tháng chạp năm Giáp Thìn tức là đêm 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785.

Đây là một trong những trận thủy chiến nổi tiếng nhất của dân tộc Việt Nam trong mấy nghìn năm lịch sử.

Lợi dụng thủy triều vào công cuộc phòng thủ đất nước và đánh địch đã từng được nhiều nước trên thế giới áp dụng từ nhiều thế kỷ nay. Nhưng theo tài liệu mà chúng tôi được biết, chưa có nơi nào mà thủy triều được lợi dụng khôn khéo để đánh địch tuyệt diệu và sớm như ở Việt Nam.

Trong trận Bạch Đằng năm 938, dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền và trong trận Bạch Đằng năm 1288, dưới sự lãnh đạo của Trần Quốc Tuấn, quân dân ta đã khéo lợi dụng thủy triều đánh thắng giặc, tạo nên những bước ngoặt lịch sử. Trong các tài liệu (4, 6) chúng tôi đã công bố những kết quả tính toán và phân tích về con nước triều trong hai trận thủy chiến nổi tiếng này. Tuy nhiên, những

tính toán trên đây còn chưa thật sát vì thiếu tư liệu để tính toán thật cụ thể cho những trận đánh cách đây 7 hay 11 thế kỷ.

Trận Rạch Gầm—Xoài Mút xảy ra trên một đoạn sông hiểm yếu thuộc đồng bằng phía nam nước ta cách đây gần 2 thế kỷ, nhưng có nhiều hy vọng khôi phục được diễn biến thủy triều chi tiết trong ngày, nếu có được những tư liệu tối thiểu cần thiết.

Qua tài liệu lịch sử, ta được biết bốn phần động Nguyễn Ánh đã rước quân Xiêm tiến vào nước ta theo hai đường: đường bộ, qua Chân Lạp đánh xuống và đường biển, qua Kiên Giang (Rạch Giá). Trong năm tháng cuối của năm 1784, chúng đã đánh chiếm miền Tây và chuẩn bị tiến đánh Mỹ Tho và Gia Định. Được tin ấy, Nguyễn Huệ cấp tốc đưa quân từ Quy Nhơn vào, theo đường thủy, ngược sông Tiền, lập đại bản doanh tại Mỹ Tho.

Tư liệu lịch sử còn cho biết nhiều chi tiết trong giai đoạn chuẩn bị và tiến hành trận thủy chiến lịch sử (hình vẽ b). Tuy nhiên các tư liệu về diễn biến cụ thể của con nước triều trong thời gian xảy ra trận thủy chiến lớn, phối hợp với quân bộ và pháo binh mai phục này lại quá sơ sài. Gần đây, Quỳnh Trân, trong chuyên khảo (1) đã thử bàn về thủy triều trong trận đánh, chủ yếu dựa trên một vài kinh nghiệm đơn giản, song các kết luận chưa đủ căn cứ khoa học.

Đề góp phần dựng lại diễn biến cụ thể của trận thủy chiến độc đáo này, thấy rõ mưu lược tài giỏi của Nguyễn Huệ, thiết tưởng cần phải biết rõ diễn biến của thủy triều trong đêm 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785 tại nơi xảy ra trận đánh.

★

Về nguyên tắc, khoa học ngày nay cho phép tính được thủy triều ứng với bất kỳ thời gian nào trong quá khứ hay tương lai với hai điều kiện: biết được các điều kiện thiên văn (vị trí của mặt trăng và mặt trời so với trái đất) và số liệu đo đạc về thủy triều tại địa phương hoặc tại điểm ở khá gần với sự khác biệt không lớn về đặc điểm thủy triều.

Đối với trường hợp cụ thể của trận Rạch Gầm-Xoài Mút năm 1785, chúng ta gặp ngay một trở ngại lớn: trong các tư liệu thiên văn thường dùng tính toán thủy triều của các nước trên thế giới lại chỉ bắt đầu từ ngày 1-1-1800 về sau mà thôi.

Do đó để tính thủy triều cho trận thủy chiến lịch sử trên, chúng tôi phải tiến hành một biện pháp đặc biệt: tính riêng điều kiện thiên văn cho năm 1785.

Được sự giúp đỡ rất nhiệt tình của các tiến sĩ Liên Xô V. L. Xuricốp và N. A. Cabaeva thuộc Hội đồng Hải dương học Liên Xô và Viện Thiên văn Xtenbéc ở Mátscova chúng tôi đã có được những số liệu thiên văn tối thiểu ứng với 0 giờ quốc tế (GMT) ngày 1 tháng 1 năm 1785:

Kinh độ trung bình của mặt trời:	$h = 281^{\circ},03$
Kinh độ trung bình của mặt trăng:	$s = 162^{\circ},01$
Kinh độ trung bình điểm cận nguyệt của quỹ đạo mặt trăng:	$p = 335^{\circ},18$
Kinh độ trung bình điểm cận nhật của quỹ đạo mặt trời:	$p_1 = 279^{\circ},21$
Kinh độ trung bình của tiết điểm lên của quỹ đạo mặt trăng:	$N = 323^{\circ},33$

Các tính toán đều dựa vào lý thuyết về chuyển động mặt trăng của Brown và lý thuyết về chuyển động mặt trời của Newcomb.

Từ (1), có thể tính ra các thừa số giản ước thiên văn f phụ thuộc tiết điểm lên quỹ đạo

mặt trăng N cũng như các ác guy măng thiên văn $(V_0 + u)$ phụ thuộc vào các giá trị h, s, p và N đối với từng sóng hợp thành theo lý thuyết phân tích điều hòa thủy triều [5].

Cuối cùng, có thể áp dụng công thức tính độ cao thủy triều ứng với ngày 19 và 20-1-1785:

$$h_t = A_0 + \sum f_i H_i \cos [q_i t + (V_0 + u)_i - g_i] \quad (2)$$
 trong đó $-f$ và $(V_0 + u)$ là các tham số phụ thuộc điều kiện thiên văn

H_i và g_i là các hằng số điều hòa về biên độ và góc pha của từng sóng triều hợp thành, có thể là $i=11$ sóng nếu phân tích chuỗi số liệu thực đo 30 ngày hoặc $i=26-30$ sóng nếu dùng chuỗi số liệu 369 ngày:

— A_0 là mực nước trung bình;

— q_i là tốc độ góc của tiếng sóng triều hợp thành.

— t là giờ trong ngày.

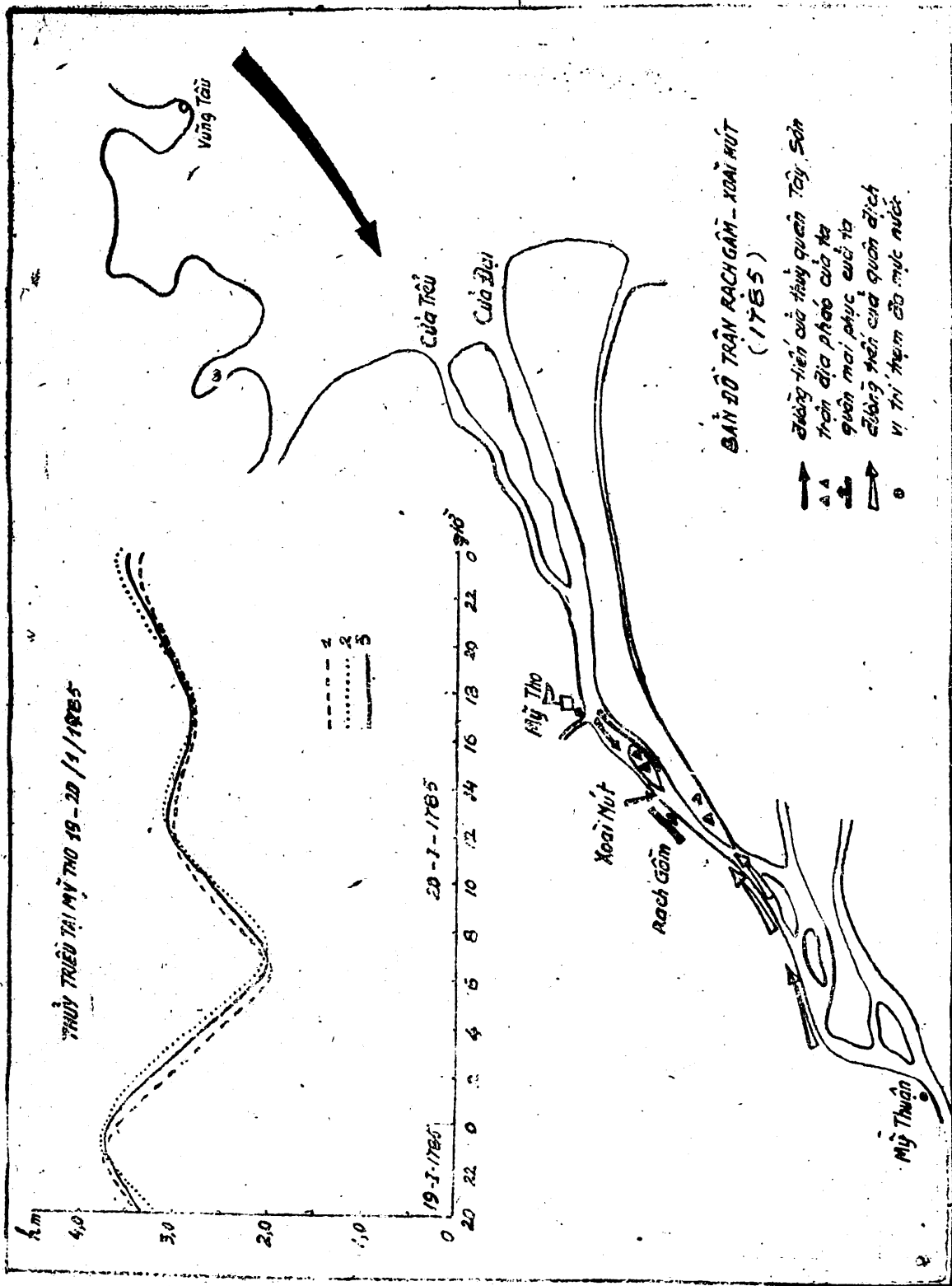
Khu vực Rạch Gầm - Xoài Mút ở trên sông Tiền, phía bắc Mỹ Tho, cách cửa Tiền (thông ra biển) khoảng hơn 60 km. Trông tháng 1 thuộc mùa khô, ảnh hưởng của thủy triều vào sông đóng vai trò rất chủ yếu nên có thể áp dụng phương pháp tính toán thủy triều ở biên cho trạm Vũng Tàu rồi suy ra gần đúng, hoặc tính thủy triều trực tiếp cho đoạn sông này. Có trong tay các hằng số điều hòa thủy triều tại Vũng Tàu (26 sóng) và Mỹ Thuận (11 sóng) chúng tôi đã tiến hành dự tính thủy triều trên MTĐT tại hai điểm này trong tháng 1 năm 1785. Sau đó, dựa vào quan hệ phụ thuộc mực nước tại Mỹ Tho và Vũng Tàu theo số liệu thực đo hiện nay, chúng tôi suy ra gần đúng đường cong mực nước triều từ 20 giờ ngày 19-1-1785 đến hết ngày 20-1-1785 tại Mỹ Tho (hình vẽ a, đường cong 1).

Ngoài phương pháp dự tính thủy triều theo các hằng số (điều hòa như trên), chúng tôi còn áp dụng phương pháp dự tính thủy triều không qua phân tích điều hòa, còn gọi là phương pháp dự tính thủy triều theo các đặc trưng thiên văn tổng hợp.

Theo phương pháp này [7], độ cao thủy triều được biểu thị như sau:

$$h_t = A_0 + F(t)C_1, n_1, p_1, t \quad (3)$$

trong đó N, p được xác định theo (1) và t, C được tính từ các công thức phụ thuộc vào các tham số trong [1].



Theo phương pháp này, có thể lấy dao động thực của thủy triều tại Mỹ Tho vào một ngày nào đó có điều kiện thiên văn L, C, N, p khá tương tự điều kiện thiên văn trong ngày 19 và 20-1-1785, coi như kết quả dự tính thủy triều cho ngày đó.

Sau khi xem xét các năm có số liệu thủy triều tại Mỹ Tho trong mấy chục năm gần đây, nhận thấy các ngày sau đây có điều kiện thiên văn khá giống ngày 20/1/1785 : 7/1/1952, 14/1/1953, 6/1/1971, 25/1/1974,... Trong số này, ngày 6/1/1971 có điều kiện thiên văn ít khác nhất.

	20/1/1785	6/1/1971
N	322°3	325°7
t ₁	225°	217°
C	0,99	1,06

Do đó, có thể coi gần đúng số liệu thực đo của máy tự ghi thủy triều tại Mỹ Tho trong các ngày 5 và 6/1/1971 rất giống với thủy triều đã xảy ra vào các ngày 19 và 20/1/1785. (hình vẽ a, đường cong 2).

Như ta thấy trên hình vẽ, tính toán thủy triều theo 2 phương pháp khác nhau đều cho kết quả khá ăn khớp nhau, do đó có thể lấy gần đúng là kết quả trung bình (đường cong 3). Vì Mỹ Tho chỉ cách Rạch Gầm - Xoài Mút trên dưới 10 km về phía hạ lưu sông Tiền nên có thể coi thủy triều ở hai nơi này không khác nhau bao nhiêu.

Kết quả tính thủy triều trên đây đối với Mỹ Tho có thể coi gần đúng tại Rạch Gầm - Xoài Mút với sai số về giờ nước lớn, nước ròng là khoảng ± 1 giờ và về độ cao là khoảng $\pm 0,2$ m, trong điều kiện khí tượng thủy văn bình thường (1).

Từ kết quả tính thủy triều cho trận Rạch Gầm - Xoài Mút 1785, kết hợp với tư liệu lịch sử, ta có thể rút ra một vài nhận xét như sau :

1. Cách đây gần hai thế kỷ, thiên nhiên sông, biển từ Vũng Tàu tới Rạch Gầm - Xoài Mút có thể khác bây giờ. Nhưng qua các tư liệu lịch sử và tư liệu điều tra thiên nhiên mà chúng tôi được biết, không thấy có bằng chứng về sự thay đổi lớn để có thể ảnh hưởng căn bản đến Vũng Tàu và đoạn sông Tiền từ cửa biển tới Rạch Gầm - Xoài Mút. Các tư liệu ghi chép về điều kiện thiên nhiên ở các cửa biển trong « Đại Nam nhất thống chí » (2) vào thế kỷ thứ 19 đã cho biết một số điều khá

ăn khớp với điều kiện thiên nhiên ngày nay. Có nhiều khả năng là trước đây 2 thế kỷ, sông Tiền này sâu và rộng hơn ngày nay, như vậy có nghĩa là thủy triều từ biển truyền vào thuận lợi hơn ngày nay, tới Rạch Gầm - Xoài Mút nhanh hơn và có biên độ lớn hơn so với bây giờ một chút.

Tóm lại, kết quả tính thủy triều nêu trên có thể là căn cứ khoa học đáng tin cậy cho việc tìm hiểu diễn biến của trận đánh.

2. Trận đánh diễn ra vào gần ngày triều kém trong chu kỳ nửa tháng với chênh lệch triều lớn nhất trong đêm, 19 rạng ngày 20-1-1785 là khoảng 1,9 - 2,0m. Do tính chất thủy triều của địa phương là bán nhật triều không đều nên hàng ngày có hai dao động triều to, nhỏ khác nhau và sự không đều của hai con nước ròng trong ngày. Triều mạnh trong chu kỳ nửa tháng xảy ra vào gần ngày trăng tròn và ngày không có trăng.

3. Trong giai đoạn đầu của trận đánh, khi thuyền quân địch đang xuôi dòng về khu vực trận địa mà quân ta đã bố trí sẵn, quân Tây Sơn giả vờ thua, rút dần về phía Rạch Gầm. Việc này xảy ra vào đêm 19 rạng ngày 20 ứng với thời gian triều rút, nên địch lợi thế.

4. Vào giai đoạn thứ hai của trận đánh mà Vũ Thế Dinh đã ghi lại trong « Mạc thị gia phả » : « đầu canh năm nghe tiếng đại bác nổ liên tục » [1] quân ta bất ngờ công kích trở lại, có sự phối hợp giữa thủy quân với pháo binh và quân mai phục trên bờ và các củ lao (xem hình vẽ). Giai đoạn này trùng với lúc chuyển con nước từ khoảng 4-7 giờ sáng ngày 20/1/1785 trở đi. Từ lúc này quân ta đã ở thế tiến công thuận lợi, đánh địch trong điều kiện « nhờ xuôi nước và thuận gió » vì mặc dù thủy quân ta ngược dòng về phía hạ lưu sông vẫn xuôi nước do thủy triều lên. Tốc độ dòng triều lên vào sáng 20/1/1785 có thể vào khoảng 1-2km/giờ, không phải là không có ý nghĩa đối với các chiến thuyền chèo tay thời đó. Còn có thể nghĩ rằng vào thời kỳ này, gió chướng, trùng với mùa gió đông bắc ở nước ta, thường thổi khá mạnh từ phía biển vào đất liền ở đồng bằng sông Cửu Long.

(Xem tiếp trang 72)

★

(1) Trong trường hợp này chúng tôi đã tăng thêm sai số tính toán. Nếu là trường hợp Vũng Tàu, sai số nhỏ hơn : 45 phút và 15 cm.

ĐÓNG GÓP MỘT SỐ TƯ LIỆU MỚI PHÁT HIỆN VỀ HỒ QUÝ LY

TỔNG TRUNG TÍN

I - Quê hương của Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly quê ở đâu? Về điều này các công trình nghiên cứu xưa nay ít nhắc tới, ngoài những dòng sử cũ chép: « Quý Ly tự là Lý Nguyên, suy tính rằng tổ trước là Hồ Hưng Đại vốn người Triết Giang, đời Hậu Hán Ngũ Quý sang làm thái thú Diên Châu, nhà ở hương Bột Đột châu ấy, rồi làm trại chủ. Đến đời Lý lấy công chúa Nguyệt Dịch sinh ra công chúa Nguyệt Loan. Đến đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm đời đến hương Đại Lại, phủ Thanh Hóa làm con nuôi của Tuyền úy Lê Huân. Từ đấy mới đổi làm họ Lê. Quý Ly là cháu bốn đời của Liêm...» (1).

Dòng dòng ngắn ngủi trên đây chỉ hé mở cho chúng ta biết:

- Hồ Quý Ly quê ở Đại Lại, phủ Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa).

- Ở hương Đại Lại xưa nay có dòng họ Lê là dòng họ nuôi bốn đời của Hồ Quý Ly.

Do đó tìm được quê hương Hồ Quý Ly quả không phải dễ dàng. Song điều may mắn là sử cũ đã ghi lại cuộc thiên di vào Thanh Hóa (1397) của họ Hồ có liên quan tới hai công trình kiến trúc quan trọng thời đó ở Thanh Hóa: Thành Tây Đô và Ly Cung. Thành đá Tây Đô, trải gần 6 thế kỷ rồi, vẫn sừng sững ở huyện Vĩnh Lộc (Thanh Hóa), còn Ly Cung chỉ được biết qua như sau:

« ... Quý Ly ép vua đến hành tại ở hương Đại Lại, gọi là cung Bảo Thanh » (2). Hoặc

« Quý Ly làm cung Bảo Thanh ở phía tây nam núi Đại Lại, mời vua đến ở đấy » (3).

Như vậy ta lại biết thêm Hồ Quý Ly đã dựng Ly Cung (tức cung Bảo Thanh) ở tại quê mình. Quả núi có di tích cũng mang tên hương ấy.

Năm 1979, khảo cổ học đã phát hiện ra cung này dưới chân núi Kim Âu thuộc xã Hà Đông, huyện Trung Sơn (Thanh Hóa), cách đường quốc lộ số 1A chừng 3km về hướng tây. Núi Kim Âu chính là núi Đại Lại đã được Hồ Hán Thương đổi tên từ năm 1403 (4).

Xác định được Ly Cung và núi Đại Lại, phải chăng có thể xác định ngay được quê hương Hồ Quý Ly? Vấn đề không đơn giản như vậy. Chúng tôi đã điều tra kỹ lưỡng quanh vùng núi Kim Âu, thì thấy thời ấy nơi đây là một vùng rừng núi rậm rạp, hoang vu.

1) Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 1971. tr. 224.

2) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 222.

3) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 223.

4) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 235, Chúng tôi đã tiến hành khảo sát và chứng minh. Xem: Phạm Như Hồ và Tổng Trung Tín: Báo cáo khai quật Ly Cung. Tư liệu Viện Khảo cổ học..

không có dấu hiệu chứng tỏ có dân làng cư trú ở đây. Hầu hết các dòng họ đều tự xác nhận họ từ các vùng lân cận mới đến đây, sớm nhất là cuối Lê, và ở ạt là vào thời Nguyễn.

Gia phả các dòng họ ở đây thường chỉ ghi được hơn chục đời. Tóm lại không có một chứng cứ gì để chứng tỏ xã Hà Đông ngày nay vốn là hương Đại Lại thời Trần (1).

Nhưng nếu căn cứ vào việc Ly Cung được xây dựng ở hương Đại Lại, dưới chân núi Đại Lại, thì có thể tin chắc hương này là nằm ở quanh vùng đất có Ly Cung.

Mở rộng diện điều tra dọc theo con sông Lèn, tức sông Đại Lại xưa (2), tên cổ của con sông, lại thêm một tình tiết để chúng ta tin rằng có hương Đại Lại ở vùng này. Ở xã Hà Ngọc, một xã nằm cạnh đường quốc lộ số 1A và liền kề xã Hà Đông, có dòng họ Lê rất lớn chiếm đa số dân trong xã. Những người già nhất của dòng họ đều kể rằng họ không thể nhớ được họ Lê ở đây đã bao nhiêu đời, và đến cư trú ở đây từ bao giờ. Họ Lê có một ngôi đền thờ ở làng Kim Liên. Theo các cụ già thì trong đền có gia phả của họ, có thờ một vị tổ họ Lê làm quan to dưới triều Trần. Trong đền có ngựa trắng lông xanh. Tiếc thay, những di vật quý đó đã bị phá hủy cùng với ngôi đền trong đợt chiến tranh phá hoại miền bắc (lần thứ nhất) của giặc Mỹ (3). Do đó, không thể nào biết đích xác đây có phải là dòng họ Lê nuôi của Hồ Liêm và Hồ Quý Ly hay không? Vị quan to thờ trong đền phải chăng là quan Tuyên úy Lê Huân đã ghi trong sách sử cũ?

Nhưng ở đây còn truyền tụng và lưu được nhiều dấu tích về Hồ Quý Ly đã trả lời

những băn khoăn trên đây của chúng tôi.

Dân trong làng truyền miệng phổ biến câu truyền *Hồ Quý Ly xây dựng kinh đô mới*. Truyền thuyết kể rằng: lúc đầu Hồ Quý Ly không định dựng đô ở Vĩnh Lộc (lúc vị trí của thành Tây Đô ngày nay), mà định dựng đô ở quê mình. Một vùng đất cao, rộng trong làng đã được chuẩn bị sẵn sàng. Nhưng rồi không rõ vì lý do gì, Quý Ly lại chuyển vào thành Tây Đô, bỏ vị trí đã chọn ở quê. Nơi đó ngày nay hãy còn nguyên vẹn và mang tên *Vườn Hồ*. Gọi là Vườn Hồ vì khu đất đó đã dùng làm vườn và lấy tên họ của người định cắm đô ở đây làm tên riêng. Vườn Hồ ngày nay thuộc làng Kim Liên.

Gần Vườn Hồ có chùa Trần. Ngôi chùa hiện nay khá hoang tàn, vết tích kiến trúc thuộc thời Nguyễn. Nhưng nhân dân kể nguyên ủy chùa có từ lâu lắm. Đặc biệt, đó chính là nơi tu luyện của *chị gái Hồ Quý Ly*.

Hơn thế nữa, nhân dân trong vùng còn nhớ hệ thống tên xưa của làng Kim Liên, thứ tự là: *Đại Lại, Cỏ Thiều, Thiều Thôn, Trần Thôn và Kim Liên*.

Tất cả những điều trên chứng tỏ Hồ Quý Ly là người ở vùng này: làng Kim Liên có vườn Hồ, làng Kim Liên có chùa và chị gái Hồ Quý Ly đi tu. Làng Kim Liên có tên xưa nhất là Đại Lại; làng Kim Liên có họ Lê lớn, lâu đời và có vị quan to thờ trong đền có thể là quan Tuyên úy Lê Huân; làng Kim Liên ở sát bên sông Đại Lại (sông Lèn); làng Kim Liên ở gần núi Đại Lại có di tích Ly Cung.

Không còn nghi ngờ gì nữa, hương Đại Lại xưa-quê hương của Hồ Quý Ly - chính là làng Kim Liên, xã Hà Ngọc, huyện Trung Sơn (Thanh-Hóa) (4).

I - Di tích Ly cung với việc triều Hồ thay triều Trần

1. Những truyền thuyết về một khu cung điện.

Phần trên, chúng tôi đã trình bày sơ qua về việc phát hiện di tích Ly Cung. Ở xã Hà Đông hãy còn lưu lại được những truyền

1) Xã Hà Đông ngày nay có các làng giữ tên đầu là Kim như Kim Phát, Kim Trung, Kim Sơn, Kim Môn... Chúng tôi cho rằng đó là những tên lấy theo tên đầu của xã là Kim

Âu. Xem *Ly Cung (Thanh Hóa)*, trong Tạp chí *Khảo cổ học* số 4/1980.

2) Xem chú thích của *Đại Việt sử ký toàn thư*, sách đã dẫn, tr. 316.

3) Theo lời của cụ Lê Văn Bạo, người làng Kim Liên, trưởng tộc họ Lê, chỉ thứ nhất, kể lại.

4) Chúng tôi không rõ một hướng thời Trần rộng hẹp bao nhiêu, chỉ biết rằng chỉ có dân làng Kim Liên nhớ được tên Đại Lại của làng. Còn các làng khác không nhớ được.

thuyết liên quan tới công trình kiến trúc này (1).

— *Truyện Tìm đất kê rằng*: chẳng rõ từ bao giờ, nhà Trần cử rất nhiều người về vùng Đại-Lại tìm đất định đô mới. Cầm đầu những đoàn người đó là các thầy địa lý. Việc đầu tiên là phải tìm đất có nguồn nước. Để tìm nguồn nước họ đã lên đầu nguồn con sông Bưởi (?) dùng vùng lếp để rắc xuống nước. Vùng lếp nổi và trôi theo dòng nước. Theo dòng chảy, người ta đã chọn được vùng đất dưới chân núi Đại-Lại là một đầm trũng kê hoạch dựng kinh đô mới.

— *Truyện Bè gỗ lim chỗ biết*: Lúc khởi công xây dựng công trình kiến trúc Lý-Cung, Hồ Quý-Lý chờ chờ không biết từ đâu đến rất nhiều gạch, ngói và đặc biệt là có ba bè gỗ lim to lớn.

Sau không rõ vì lý do gì, số gỗ lim chở vào chỉ mới dùng hết một bè thì Hồ Quý-Lý lại quyết định xây thành Tây-Đô ở Vĩnh-Lộc, do đó bỏ lại hai bè. Hai bè gỗ lim này vẫn đề ở khe nước cạnh Lý-Cung, dần dần bị đất cát vùi sâu xuống. Khu đó ngày nay dân gọi là Ao Lấp⁽²⁾.

— Đến Lý-Cung ngày nay, ai cũng được thấy một dòng nước trong vắt, chảy từ trong núi ra gần như vĩnh-cửu. Dòng nước đó tương truyền ngày xưa Hồ Quý-Lý đã bắc máng nước bằng tre, xây bên tấm bằng gạch, lợp ngói và lát đá hoa cho vua Trần dùng. Do đó dòng chảy này có tên là Xu-nước nhà Hồ.

Tiếc thay, bên tấm đó đã bị phá vào thời Pháp thuộc, chỉ còn có dòng nước vẫn chảy không ngừng⁽³⁾.

— *Chùa Tranh và chùa Hồ*: Chùa Tranh là tên một ngôi chùa nhỏ bé lợp tranh. Trong chùa chứa nhiều chân tảng, bệ đá hoa sen, bàn đá, 9 pho tượng. Chùa thờ thần giữ cửa của Đào Thị Kim.

Nhưng ngôi chùa này mới làm vào thời Nguyễn và lại được xây trên nền cũ của chùa Hồ. Hồ là tên họ của Hồ Quý-Lý được dùng đặt tên riêng cho ngôi chùa của Hồ Quý-Lý xây dựng.

2. Lý-Cung qua những dòng thư tịch cổ.

Qua Đại-Việt sử ký toàn thư, chúng ta biết Lý-Cung có tên nguyên ủy là *Cung Bảo Thánh*⁽⁴⁾. Cũng ở bộ sử này, khi mô tả cuộc viếng thăm Lý-Cung của Lê Tương-Dực vào

tháng 2 năm 1511, ta thấy xuất hiện tên *Chùa Kim Âu* (5).

Việt sử thông giám cương mục (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn) là bộ sử chép lại bộ sử trên, do đó cũng chép về Lý-Cung-tương tự (6).

Dại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn) chép rõ điều này hơn: « *Lý-Cung nhà Hồ*: ở địa phận thôn Trung, xã Kim-Âu, huyện Vĩnh-Lộc, Hồ Quý-Lý dựng Lý-Cung ở đây, phía tả có lầu *Dấu kê*, đối diện lại dựng *chùa Phong Công* ở bên cạnh. Nay cung này chỉ còn hai ba phiến đá tảng, ba cái giếng xây và dấu vết thành cũ mà thôi... Về phía tây thành lại có *Dụ Thành*, tường đều xây đá hoa, khắc hình rồng và hoa lá, dưới lát đá phiến bằng phẳng như mài, trên đặt máng tre để hứng lấy nước ở sườn núi chảy vào. Nay đá hoa mười phần chỉ còn lại một. Xét sử cũ chép Quý-Lý dựng cung Bảo-Thanh ở phía tây nam núi Đại-Lại, rồi bắt ép vua Trần Thuận-Tông ra đây ở, tức là chỗ này » (7). Hoặc « *Chùa Kim Âu* có tên nữa là *chùa Phong Công*, ở xã Kim-Âu, huyện Vĩnh-Lộc, về phía nam núi có cung cũ của nhà Hồ, trong thành có chùa, phía tả chùa có cung Bảo-Thanh... » (8).

Những dòng sử liệu tản mạn trên đây đã cho biết Lý-Cung có rất nhiều thành phần kiến trúc khác nhau. Vừa có cung điện, vừa có chùa Phật, có Dục-Thành, lại có lầu Dấu-Kê, có giếng nước. Bao bọc xung quanh có thành.

1) Dợt sưu tầm truyền thuyết quy mô này do học sinh lớp Bảo tàng thuộc trường Văn hóa nghệ thuật Thanh Hóa tiến hành, dưới sự hướng dẫn của cán bộ Viện Khảo cổ học và giáo viên của trường.

2) Dân trong vùng vẫn còn nhớ được vị trí tương đối.

3) Các cụ già kể: khoảng đầu thế kỷ 20, có con trâu chết ở trong máng nước, do đó dân làng đã phá hủy toàn bộ bên tấm để cho nước trong sạch.

4) Xem chú thích 2 ở trang 77.

5) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Tập III, năm 1968, tr. 63.

6) *Việt sử thông giám cương mục*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Tập VII, tr. 31.

7) *Dại Nam nhất thống chí*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Tập II, năm 1970, tr. 238.

8) *Dại Nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, tr. 288.

Khu Ly Cung đương thời hẳn là đẹp lộng lẫy. Thời Hồng Đức, Võ Quỳnh đã tới vãng cảnh và vịnh: «: ...Gác son, xuân vắng én đùa chơi... » (1).

Thời Hồng Thuận (1511), Lê Tương Dực đã vịnh hai bài thơ mô tả cảnh đẹp tuyệt vời của Ly Cung. Bài thơ đã ghi vào bia đá dựng tại đây. Hình ảnh Ly Cung trong văn bia là «...Áng mây trôi vờ vẩn, hàng cỏ thụ um tùm. Đèn hoa mấy đốm soi sáng tòa sen. Một khóm lâu đài, tiếng chuông vắng vắng... » (2). Và giờ đây diện mạo ấy của Ly Cung đang được khảo cổ học cố gắng phục dựng.

3. Bằng chứng thật của cuộc thay triều đổi ngôi cuối thế kỷ 14.

Kết quả khám phá, khai quật Ly Cung không những sẽ đóng góp to lớn vào việc nghiên cứu nghệ thuật dân tộc thời Trần, đầu thời Hồ, mà trước hết là có thêm chứng tích sinh động làm sáng tỏ thêm về cuộc thay triều đổi ngôi cách đây gần 600 năm.

Các nhà nghiên cứu khi viết về thời này thường cho rằng sự kiện này diễn ra chủ yếu là ở Tây Đô.

Thực ra, sự kiện này diễn ra chủ yếu ở Ly Cung, mà Ly Cung là một địa điểm tách bạch hẳn với thành Tây Đô, cách thành này khoảng 70 km theo đường chim bay. Sử cũ cho biết mùa đông, tháng 11, năm 1397, Hồ Quý Ly lập kế đưa Trần Thuận Tông ra khỏi kinh thành Thăng Long bằng cuộc hái yết sơn lăng ở Quảng Ninh rồi đưa luôn về cung Bảo Thanh tức Ly Cung ở hương Đại Lại.

Sáng năm 1398, « mùa xuân, tháng 3, ngày 15, Lê Quý Ly bắt ép vua nhường ngôi cho hoàng thái tử Án » (3), và « Hoàng thái tử Án lên ngôi ở cung Bảo Thanh, đổi niên hiệu là Kiến Tân năm thứ nhất, đại xá cho thiên hạ... Bấy giờ thái tử mới ba tuổi, nhận lễ truyền ngôi không biết lay. Quý Ly bảo thái hậu lạy trước cho thái tử lạy theo » (4). Cùng « ngày hôm ấy lên ngự điện ở kinh đô mới, lễ mừng xong, ban yến cho các quan từ ngũ phẩm trở lên; cho đàn ông đàn bà chơi xem ở cửa nam thành cả ngày lẫn đêm » (5).

Năm 1399, « Mùa hạ, tháng 4, Quý Ly bắt ép vua phải xuất gia theo đạo giáo ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thủy » (6). Đồng thời sai tâu học sinh Nguyễn Cẩn đi theo để giết Thuận Tông; « Cẩn bèn tiến thuốc độc. Vua không chết, lại tiến nước dứa mà không

cho ăn. Cũng không chết. Đến đây sai Xa kỵ vệ tướng quân Phạm Khả Vĩnh bắt cổ chết. Chôn ở lăng Yên Sinh, miếu hiệu Thuận Tông » (7).

Năm 1400, « Tháng 2, ngày 28, Lê Quý Ly ép vua nhường ngôi và bắt ép người tôn thất và các quan ba lần dâng biểu khuyến tiến, giả cách cổ từ chối nói: « Ta sắp chết đến nơi, còn mặt mũi nào mà trông thấy tiên đế dưới đất nữa? » Rồi tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, đổi lại họ làm họ Hồ... Hồ Quý Ly phế vua làm Bảo Ninh Đại vương; vì vua là cháu ngoại nên không giết » (8).

Như vậy, ta thấy trong cuộc thiên đô của Hồ Quý Ly, không phải là từ Thăng Long vào ngay Tây Đô mà là vào Ly Cung. Từ đây, Hồ Quý Ly đã ép Thuận Tông nhường ngôi cho hoàng thái tử Án. Sau đó Thuận Tông ở Ly Cung được khoảng hơn một năm thì Quý Ly lại ép phải ra ở đạo quán Ngọc Thanh và bị giết ở đây.

Việc chính thức lên ngôi của Hồ Quý Ly không được sử cũ ghi rõ ở đâu, nhưng có thể tin rằng sự kiện này lại diễn ra ở thành Tây Đô là về sau.

— Ly Cung sau thời gian đầu là trung tâm sinh hoạt của vua quan đương thời, nhất là sau cái chết của Trần Thuận Tông vào tháng 4, năm 1399 thì không thấy nhắc tới nữa.

— Trong khi đó các sự kiện quan trọng từ sau tháng 4, năm 1399 đến lúc Hồ Quý Ly lên ngôi đều được diễn ra ở Tây Đô. Ví dụ: »

1) Hoàng Việt thi văn tuyển. Nhà xuất bản Văn hóa, năm 1958. Tập II, tr. 49.

2) Toàn bộ bản dịch văn bia xin xem trong Báo cáo khai quật Ly Cung của tác giả, đã dẫn.

3) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 223.

4) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 223.

5) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 223.

6) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 225.

7) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 225.

8) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 228 và 229.

+ Hội thề Dồn Sơn thuộc xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa và cuộc mưu giết Hồ Quý Ly của Trần Khát Chân không thành. Trần Khát Chân và những người đồng mưu bị giết ⁽¹⁾.

+ Tháng 6 năm 1399, Quý Ly xưng là Quốc tổ Chương Hoàng để ở cung Nhân Thọ, Hán Thương là nhiếp Thái phó ở điện Hoàng

Nguyên. Những cung điện này không có ở Ly Cung mà là ở Tây Đô ⁽²⁾.

+ Cuối năm 1399 sai Trần Ninh đốc suất người trồng tre gai vây bọc thành Tây Đô làm La thành, quy định nhân dân ai lấy trộm măng thì xử tử ⁽³⁾.

- Tóm lại quá trình lên ngôi thời đó của Hồ Quý Ly diễn ra chủ yếu là ở Ly Cung, kết thúc ở Tây Đô.

III - Những chứng tích của một nền nghệ thuật mới

Ly cung được xây dựng vào năm 1397, tức là năm triều đại nhà Hồ chưa chính thức ra đời. Nhưng thực ra tất cả các công việc của đất nước lúc đó đều nằm trong tay Hồ Quý Ly, nhất là việc xây dựng kinh đô mới là hoàn toàn của Hồ Quý Ly. Vì vậy khi tách riêng việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử thời Hồ, các nhà nghiên cứu thường lấy ngay những công việc do Hồ Quý Ly tiến hành dưới thời Trần để đánh giá: ví dụ như việc đánh giá cải cách của Hồ Quý Ly ⁽⁴⁾, gần đây Đỗ Văn Ninh nghiên cứu tiền đề thời Hồ cũng theo phương hướng như vậy ⁽⁵⁾.

Ở đây, chúng tôi cũng tìm hiểu nghệ thuật thời Hồ ở di tích Ly cung như các nhà nghiên cứu đã làm.

Trước đây nghiên cứu nghệ thuật thời Hồ, chúng ta mới chỉ biết tới tòa thánh đá Tây Đô kỳ vĩ và một số hiện vật điêu khắc phát hiện lẻ tẻ quanh vùng (gạch hoa, rồng đá, sáu đá...).

Với Ly Cung, chúng ta lại có thêm một số chứng tích mới về nghệ thuật thời này. Trước hết, có thể nói lòng đất Ly Cung còn giữ được những nền kiến trúc khá độc đáo. Sử cũ cho biết ở đây có lầu chọi gà (Đấu kê), có lầu hóng mát (Dục Thành) có bến tắm, giếng nước, có cung điện, có chùa... Những đợt phát quật khảo cổ vừa qua đã tìm thấy ít nhất có ba nền kiến trúc khác nhau.

Có hai nền ở khá gần nhau, cách nhau 0,50m. Một nền có kỹ thuật bó vữa hoàn toàn bằng đá xanh. Những tầng đá này liên kết chặt chẽ với nhau bởi các lỗ hình đuôi cá dễ đồ chỉ. Kỹ thuật xây móng đơn giản nhưng chắc chắn: ở dưới là đất thịt nện chặt, bên trên là những tầng đá núi tự nhiên lát khá phẳng. Phía bên trong những tầng đá bó vữa là hàng đá xanh có đục những lỗ hình

chữ nhật. Bên ngoài cùng là một hàng rưỡi gạch hoa bao quanh tạo nên một đường viền bằng hoa đẹp (loại gạch hoa cỡ 40×40×0,7cm).

Nền thứ hai nhỏ hơn, nhưng nằm cùng một trục thẳng với nền thứ nhì. Kỹ thuật bó vữa, xây tường chỉ có gạch bìa hình chữ nhật cỡ 45×20×0,5cm xếp chồng bên nhau không có chất kết dính. Viền bên ngoài là hàng gạch hoa xếp hơi nghiêng một góc chừng 30°. Đáng tiếc là những chồng gạch bìa đã bị phá hoại gần như hết, do đó không thể hiểu toàn bộ kỹ thuật xây tường của kiến trúc này.

Nền còn lại cũng bằng gạch bìa xếp chồng lên nhau, không có gạch hoa bao quanh. Nhưng điều lý thú là hàng gạch bìa ôm khít một chân tảng đá hoa sen lớn.

Chúng tôi lưu ý thêm đặc điểm của các kiến trúc ở Ly Cung là: *Chu vi khá nhỏ* (chiều dài khoảng 15 - 16 mét), *gạch xếp không có chất kết dính và xếp có một hàng*, trong khi đó các chân tảng lại rất lớn. Điều này, theo chúng tôi, chứng tỏ các tường nhà rất yếu ớt, không thể tham gia chịu lực đè nặng bộ mái bằng đất nung rất nặng nề. Do đó những cột nhà to lớn tương ứng với các chân tảng to lớn sẽ là thành phần chịu lực chính. Kết cấu kiến trúc như vậy phản ánh đặc điểm của kiến trúc cổ truyền Việt Nam là kiến trúc khung nhà

1) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 225.

2) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 226.

3) Đại Việt sử ký toàn thư. Sách đã dẫn, tr. 227.

4) Xem các bài đã dẫn ở tr 77.

5) Đỗ Văn Ninh: « Tiền đề thời Hồ ». Nghiên cứu lịch sử, số 2, năm 1980.

trên cột, tường nhà chỉ có tác dụng hoặc che mưa, che nắng, hoặc để trang trí. Có thể liên hệ những bức tường ở Ly Cung với những tường nhà ở chùa Thầy (Hà Sơn Bình), hoặc đình Đình Bảng (Hà Bắc)...

Xưa nay nghiên cứu kiến trúc cổ truyền của dân tộc, chúng ta mới chỉ biết qua các chùa, đình thời Lê. Tư liệu loại này thời Lý-Trần rất ít, càng ít hơn đối với các kiến trúc cung đình. Do đó kiến trúc Ly Cung một mặt phản ánh kiến trúc của thời Hồ, nhưng do gần gũi với thời Trần, chịu ảnh hưởng của thời Trần, kiến trúc Ly Cung sẽ cho phép tìm hiểu thêm kiến trúc thời Trần⁽¹⁾.

Nghệ thuật điêu khắc của thời Hồ ở Ly Cung vừa có nét kế thừa nghệ thuật thời Trần, vừa có nét sáng tạo riêng biệt của nó. Thực ra sưu tập hiện vật ở Ly Cung khá phức tạp và « lộn xộn ». Chúng tôi đã có dịp chứng minh sự phức tạp và « lộn xộn » đó là phù hợp một cách lô gích với các sự kiện lịch sử lúc đó⁽²⁾. Xin tóm tắt kết quả nghiên cứu đó như sau:

Hiện vật ở Ly Cung có hai nguồn gốc khác nhau. Nguồn gốc thứ nhất là ở Thăng Long do cuộc di chuyển vật liệu của Hồ Quý Ly năm 1397. Nguồn gốc thứ hai là do thợ sản xuất tại chỗ. Chính những hiện vật được chế tác tại chỗ chúng tôi coi là thuộc thời Hồ: Đó là những viên gạch, những đĩa đề chạm hình rồng, chân tảng hoa sen đề « Tron ».

Về cơ bản những hiện vật này là mô phỏng

theo loại hình và đồ án hoa văn thời Trần, nhưng đã có nhiều nét đổi mới... Tiêu biểu là những dáng rồng trên gạch ốp tường, loại gạch hình chữ nhật có kích thước 30×18×0,50m.

Dáng rồng thứ nhất mô phỏng theo dáng rồng đẹp nhất của Thăng Long. Rồng có thân hình mập mạp, khúc uốn đều đặn, mào lửa ngắn, bờm rồng chỉ còn một dải bay ngược ra phía sau, râu và các túm lông sau khuỷu chân lượn lờ phơ phất, mồm ngậm hạt ngọc. So với hình rồng Thăng Long mà nó mô phỏng theo thì đường nét kém trau chuốt hơn, các chi tiết giảm bớt đi nhiều. Do khúc uốn có độ dài lớn, đặc biệt là khúc gần đuôi, làm cho toàn bộ dáng rồng có phần « duỗi » hơn.

Hình rồng thứ hai mô phỏng hoàn toàn bố cục của gạch đề « Tron » ở Thăng Long: uốn khúc « nhả » ở phía trước, nhưng dáng hoàn toàn khác: « góc phun châu », nhưng mang dáng « Tron » khác: Thân rồng nhỏ, tròn lẳn; bờm rồng chỉ còn một cái móc, bờm rồng là những đường vạch nhỏ dài đều suốt từ gáy lên đỉnh đầu rồng. Tất cả các chi tiết đều mảnh mai làm cho hình rồng rất uyển chuyển.

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu những chứng tích của nghệ thuật thời Hồ ở Ly Cung. Nền nghệ thuật ấy sớm tắt đi trước sự xâm lược của giặc Minh (1407). Nếu lịch sử trôi chảy bình thường sau khi nhà Hồ ra đời thì nền nghệ thuật triều Hồ hẳn sẽ có những hứa hẹn tốt đẹp đóng góp vào kho tàng lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam.



LY Cung, miền đất từ bao đời nay đã ấp ủ những chứng tích lịch sử quý giá của một con người nổi tiếng cuối thế kỷ 14, từ nay đã được đưa ra ánh sáng.

Ngày nay, trở lại Ly Cung, chúng ta nhớ đến Hồ Quý Ly với đội quân trăm vạn và tòa thành đá Tây Đô kỳ vĩ. Hồ Quý Ly với Ly Cung và cuộc đảo chính nhà Trần, Hồ Quý Ly với kết cục bi thảm trong tay giặc Minh ở Yên Kinh. Con người Hồ Quý Ly là một nhân vật lịch sử bi hùng mà cái bi đậm nét hơn cái hùng.

Nghiên cứu, khôi phục chân xác Hồ Quý Ly và triều đại nhà Hồ còn có thể rút ra những bài học lịch sử sống động, những bài học mà theo chúng tôi còn nóng hổi tính thời sự, mà bài này chỉ là một số tư liệu góp phần vào nhiệm vụ đó.

D) Xin xem chi tiết trong Báo cáo khai quật Ly Cung. Tư liệu đã dẫn.

1) Xem thêm: Tổng Trung Tín: « Tìm hiểu nguồn gốc... ». Bài đã dẫn.

Đọc «NHẬT KÝ DIÊN AN. ĐẶC KHU Ở TRUNG QUỐC (1942—1945)»

VĂN PHONG

ĐẢNG Cộng sản Trung Quốc tính đến nay đã trải qua 11 Đại hội. Từ Đại hội lần I (1921) đến Đại hội lần VI (1928), Mao Trạch Đông chưa hề giữ một cương vị chủ chốt nào trong Đảng. Thế mà đến Đại hội lần VII (1945) chủ nghĩa Mao lại được coi là hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tại Đại hội lần VIII năm 1956, chủ nghĩa Mao không được thừa nhận trong điều lệ của Đảng nữa. Nhưng từ Đại hội lần IX năm 1969 đến Đại hội lần XI năm 1977 chủ nghĩa Mao lại được khôi phục và lần này lại được tôn thờ như thứ một tôn giáo mới.

Những thăng trầm nói trên của chủ nghĩa Mao là sự phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt, đẫm máu trong nội bộ Đảng và trong nhân dân Trung Quốc. Những thăng trầm ấy từ Đại hội lần VIII đến Đại hội lần XI chúng ta đều đã biết. Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn còn rất nhiều điều bí ẩn. Mao Trạch Đông và phe cánh đã làm như thế nào để đến Đại hội lần VII, đây là lần thứ nhất chủ nghĩa Mao được coi là hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản Trung Quốc? Người viết bài này đã chú ý theo dõi nhiều sách, báo và tư liệu để tìm hiểu vấn đề ấy. Câu giải đáp sáng thấy rõ nhất phải chăng là chúng ta có thể tìm trong «*Nhật ký Diên An. Đặc khu ở Trung Quốc (1942 - 1945)*» của P.P.Vladimirốp.



Năm 1942, Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đã cử P.P.Vladimirốp đến Trung Quốc

với tư cách là phái viên và là đại diện của Quốc tế Cộng sản bên cạnh Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sự lựa chọn một phái viên như vậy chắc chắn là đã được cân nhắc kỹ, nhất là trong những tình hình phức tạp như năm 1942. P.P.Vladimirốp đã xứng đáng với nhiệm vụ được giao: đồng chí am hiểu tường tận tình hình Trung Quốc, nhạy bén với mọi biến cố, vững vàng về chính trị, và có nhiều đức tính cần thiết như thận trọng, vô tư, trung thực, tinh tế, kín đáo và khách quan.

Tháng 5 năm 1943, Quốc tế Cộng sản giải tán, nhưng P.P.Vladimirốp vẫn ở lại Diên An vừa giữ liên lạc giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc với cá nhân G.Dimitrov, nguyên Tổng bí thư Quốc tế Cộng sản, vừa giữ liên lạc giữa Đảng Cộng sản Liên Xô với Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng thời lại tiếp tục làm phóng viên đặc biệt của hãng Tass mà trước đó đồng chí đã kiêm nhiệm.

«*Nhật ký Diên An*» được ghi từ tháng 5 năm 1942 đến tháng 9 năm 1945 bằng tiếng Nga. Vì những lý do dễ hiểu, mãi đến năm 1973 Thông tấn xã Novosti mới công bố thành sách. Năm 1979, Tạp chí Thông tin lý luận của ta ở Hà Nội xuất bản ra tiếng Việt thành hai tập, tổng cộng tất cả ngót 1000 tr.

«*Trước khi tôi lên đường, nhân danh Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, các đồng chí ấy (lúc G.Dimitrov và Manoulski) giao cho tôi nhiệm vụ tìm hiểu tỉ mỉ tình hình trong*

Đảng Cộng sản Trung Quốc và ở Đặc khu. (Bản tiếng Việt, tập I, tr.127). (1)

Nhiệm vụ này thật là không dễ dàng trong những hoàn cảnh rất lắt léo lúc bấy giờ. Nhưng P. P. Vladimirov có phương pháp công tác của mình. «Tôi chỉ giữ lại những sự kiện. Tôi cho rằng cái chủ yếu trong công tác là những sự kiện. Trước hết là sự kiện. Rồi sau mới đến kết luận và cảm xúc... nhưng đó không phải là biên niên sử các sự kiện. (Tập II, tr.119)

«*Nhật ký Diên An*» không ghi các báo cáo công tác. Tuy nhiên phương pháp công tác của P.P. Vladimirov thể hiện rất nổi qua những dòng của *Nhật ký*.

Giá trị của «*Nhật ký Diên An*» trước hết là ở chỗ nó cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu chi tiết và cụ thể có quan hệ đến lập trường tư tưởng và chính trị của Mao cùng phe cánh trong những diễn biến dồn dập của tình hình thế giới và tình hình Trung Quốc trong Đại chiến thứ hai mà chủ yếu là trong những năm 1942 - 1945. Nội dung trung tâm của *Nhật ký* là tình hình nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc trong ba năm ấy và những quan hệ giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc với Quốc tế Cộng sản, với Liên Xô và đế quốc Mỹ. Những nét lớn của quá trình lịch sử của Đảng Cộng sản Trung Quốc trước năm 1942 cũng được tác giả nhắc tới rải rác đây đó và với nhiều sự kiện mà chúng ta chưa hề biết, có thể thu hút sự lưu ý của chúng ta.

Đọc «*Nhật ký Diên An*» ở nhiều chỗ chúng ta dường như bắt gặp được ở tác giả là một nhà văn, vì chỉ qua vài giòng lý lịch và ít nét phác họa rất diển hình về cử chỉ, về lời nói, về thói quen của nhân vật này hay nhân vật khác, tác giả đã làm nổi bật hẳn lên cá tính của họ, quan hệ của họ đối với bạn bè, đồng chí, với kẻ thù, với bản thân. Đó là hình ảnh của những con người chân thực như Vương Minh, Bác Cồ, Chu Đức, Bành Đức Hoài, v.v..., hình ảnh của những kẻ tráo trở như Mao Trạch Đông, Khang Sinh, Lâm Bưu, v.v... hình ảnh của con người hãnh tiến như Đại sứ Mỹ Patrik Hurley, hình ảnh của tên phát xít Nhật độc ác như Tojo v.v..., Tuy vậy ghi *Nhật ký*, tác giả, có thể là ra ngoài ý muốn của mình, cũng đã để lộ những tâm tư thầm kín rất «người» của một cán bộ sống trên đất khách xa Tổ quốc, xa vợ con, xa người thân, đang trải qua những ngày dài dằng dặc của một cuộc chiến tranh

nóng bỏng vô cùng ác liệt. Điều đó cũng rất dễ hiểu thôi và hoàn toàn hợp lý.

Tôi không có tham vọng giới thiệu toàn diện tập *Nhật ký Diên An* này rất phong phú về sự kiện lịch sử, xúc tích về những kết luận chính trị và lý luận, đồng thời vẫn đề lại những cảm xúc rất đáng trân trọng cho người đọc. Điều mong mỏi của tôi là qua ngót 1000 trang *Nhật ký Diên An* sẽ có thể trong một chừng mực nào đó gợi ra những nét lớn về sự hình thành một trào lưu tư tưởng, chính trị «khoác áo Mác-Lênin» đã và đang diễn cường chống lại chủ nghĩa Mác-Lênin: một trào lưu tư tưởng, chính trị nhân danh Đảng Cộng sản Trung Quốc để làm biến chất Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trào lưu tư tưởng, chính trị ấy chính là chủ nghĩa Mao với những thủ đoạn quay quắt, phản phúc của nó.



1- Ngày 10-5-1942, chiếc máy bay T. B-3 chở P.P. Vladimirov và một số chuyên gia Xô viết từ Anma Ata đến Trung Quốc qua Lan Châu rồi bay «vòng vèo» tránh các vùng Nhật chiếm đóng, hạ cánh ở Diên An. Diên An là thủ phủ của Đặc khu gồm đất đai của ba tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ ở Tây bắc Trung Quốc. Chỉ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Mao Trạch Đông đích thân ra đón. Hai hôm sau, Mao và nhiều Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc chính thức tiếp phái viên của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

«Mao Trạch Đông nói với chúng tôi rằng Đảng Cộng sản Trung Quốc trung thành với chủ nghĩa quốc tế vô sản, với chính sách thành lập Mặt trận thống nhất kháng Nhật và thành thực hợp tác với Quốc dân đảng...» (tập I, tr 26).

Nói thì như vậy đấy. Nhưng P.P. Vladimirov thông qua *Nhật ký* đã ghi lại khá đầy đủ những cái mà Mao cho là «trung thành» và «sự thành thực» của Mao trong những năm ấy. Chúng ta hãy cùng theo dõi.

(1) Những đoạn trích dẫn trong bài viết này đều trích theo cuốn «*Nhật ký Diên An Đặc khu ở Trung Quốc (1942-1945)*», bản dịch. Tạp chí Thông tin lý luận xuất bản, 1979.

Thế giới hồi bấy giờ đang ở trong những ngày quyết liệt của cuộc Đại chiến lần thứ hai. Ở châu Âu, phát xít Hít le và phát xít Mút-xô-li-ni đang hoành hành. Cuộc tấn công ào ạt của 190 sư đoàn Hít le vào Liên Xô từ tháng 6-1941 chưa bị chặn đứng lại. Ở châu Á, chiến tranh Thái Bình Dương mở đầu từ trận Trân Châu cảng (Pearl Harbor) ngày 7-12-1941 đang lan rộng. Trong thời gian này Nhật không ngừng tăng cường lực lượng ở Mãn châu, nơi mà chúng chiếm đóng từ năm 1931, ráo riết chuẩn bị để dấy cơ hội đánh vào phía đông Liên Xô theo kế hoạch đã định sẵn của khối Trục Đức-Ý-Nhật.

Tình hình Trung Quốc cũng rất phức tạp. Phát xít Nhật liên tiếp mở rộng các khu vực chiếm đóng. Đảng lễ các lực lượng dân tộc của Trung Quốc phải đoàn kết lại để chống Nhật thì trái lại cuộc xung đột giữa bọn quân phiệt với chính phủ Tưởng Giới Thạch vẫn kéo dài và sự hăm dọa giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc khi thì ngấm ngầm, khi thì công khai ác liệt.

309 sư đoàn của Trung Quốc và hàng triệu dân quân ở khắp Trung Hoa cứ lùi dần, lùi dần trước sự tấn công của 20 sư đoàn quân Nhật. Chính trong một thời điểm như vậy, Mao, Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ra lệnh « án binh bất động » để thực hiện một cuộc vận động kéo dài mệnh danh là « chỉnh phong ».



II — Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập. Ngay từ đầu, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã được Quốc tế Cộng sản trực tiếp giúp đỡ để trở thành chính đảng cách mạng của giai cấp vô sản Trung Quốc. Đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng trải qua các Đại hội từ lần thứ nhất đến lần thứ sáu, về căn bản mà nói, là đúng đắn.

Về đối nội, Đảng chủ trương hợp tác Quốc-Cộng trên cơ sở liên minh công nông nhằm đánh đuổi đế quốc xâm lược. Chủ trương này đã được thực hiện từ năm 1923. — 1924.

Về đối ngoại, Đảng chủ trương coi cách mạng Trung Quốc là một bộ phận của cách mạng thế giới tiến hành theo các Nghị quyết và Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, coi Liên Xô là chỗ dựa vững chắc của cách mạng thế giới. Đó là chủ trương có tính nguyên tắc.

Chính dựa vào sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, dựa vào sự chủ động đoàn kết của Đảng Cộng sản Trung Quốc mà Tôn Dật Tiên, lãnh tụ và người sáng lập ra Quốc dân đảng Trung Quốc, đã nổi tiếng với chính sách « Liên Nga, thân cộng, ủng hộ công nông ». Những cuộc vận động công nhân chống đế quốc như cuộc biểu tình thị uy của hơn một vạn công nhân trên đường Nam Kinh (30-5-1925), những cuộc nổi dậy của công nhân ở Thượng Hải, Nam Xương, Quảng châu trong năm 1927 đã làm rạn vỡ uy tín của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong khi chú tâm vào vận động công nhân và nhân dân thành thị, Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn không sao lãng phát động nông dân. Những căn cứ địa cách mạng ở các khu Xô viết Trung Quốc sau năm 1927 như ở Giang Tây, ở Quảng Châu, ở Thiểm — Cam — Ninh v.v... là sự thể hiện của sự quan tâm của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với vấn đề liên minh công nông.

Tuy nhiên trong suốt quá trình từ khi thành lập đến năm 1927, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thường xuyên phải đối phó với những xu hướng cơ hội chủ nghĩa mưu toan làm biến chất Đảng thành một chính đảng phi vô sản. Mao Trạch Đông là một trong những đại biểu của các xu hướng cơ hội chủ nghĩa ấy. Cuộc vận động « chỉnh phong » mà Mao phát động năm 1942 không phải là ngẫu nhiên. Để có thể theo dõi sợi dây dẫn đến cuộc « chỉnh phong » vào năm ấy, cần đi ngược trở lại thời gian từ năm 1927 đến năm 1941 qua một số sự kiện sau đây :

I. Sự kiện Hồ Nam năm 1927. Tháng 3 năm 1927 phong trào nông dân Hồ Nam được phát động rất rầm rộ. Hiện tượng nông dân nổi dậy chống giai cấp địa chủ và cường hào ác bá tự thân nó đã mang một ý nghĩa cách mạng không cần bàn cãi. Nhưng vấn đề đáng lưu ý ở đây là Mao Trạch Đông đã lợi dụng cuộc khảo sát phong trào nông dân Hồ Nam để rút ra những kết luận nhằm phủ nhận bản chất vô sản của Đảng Cộng sản Trung Quốc: « Sự lãnh đạo ấy của bản nông là rất cần thiết... Phương hướng lớn về cách mạng của họ trước sau đều không sai ». (Báo cáo về cuộc khảo sát phong trào nông dân Hồ Nam. NXB Ngoại văn Bắc Kinh, 1968, tr 21).

Từ đó Mao ra sức áp đặt quan điểm của mình cho Đảng Cộng sản Trung Quốc. Nhưng Mao luôn luôn bị phản đối. P.P. Vlađimirov trong « Nhật ký Diên An » có ghi lại ý kiến

của đồng chí Vây phê phán Mao trong « trích yếu biên bản cuộc họp Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc » ngày 17-2-1930 như sau: «... Nhiệm vụ của Hồng quân chẳng những là phải đẩy mạnh cách mạng ở nông thôn mà còn phải mở rộng ra các thành phố ở trung tâm, bởi vì chỉ có như vậy Hồng quân mới tác động đến chính trị của cả nước. Còn nếu chỉ đi sâu vào cách mạng ở nông thôn như Mao và Chu đã làm thì điều đó có nghĩa là Hồng quân đã tự giới hạn hoạt động của mình ở trong các thôn xóm...

« Nhiệm vụ của Hồng quân là phải liên kết chiến tranh du kích ở nông thôn với các cuộc đấu tranh của công nhân ở thành thị... » (Tập I, tr. 126).

Đấu tranh trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc kéo dài. Cho đến mãi về sau Mao vẫn khẳng định áp đặt cho được đường lối chính trị nông dân ấy cho Đảng Cộng sản Trung Quốc.

2. Sự kiện Phù Tiên năm 1930 — Những cuộc khởi nghĩa vũ trang ở thành thị năm 1927 bị đàn áp, hợp tác Quốc-Cộng bị tan vỡ, Đảng Cộng sản Trung Quốc phải rút về nông thôn. Một cánh quân của Đảng Cộng sản Trung Quốc do Mao chỉ huy kéo về Giang Tây. Ít lâu sau một đơn vị do Chu Đức chỉ huy cũng tới đó. Quân đoàn Hồng quân thứ tư được thành lập. Năm 1929 quân đoàn này chiếm được thị trấn Thụy Kim. Căn cứ địa cách mạng Trung ương ra đời từ đây.

Năm 1930, với danh nghĩa là Chủ tịch Ủy ban tiền tuyến Trung ương Mao đã có những chủ trương xây dựng quân đội và xây dựng căn cứ địa ở nông thôn theo quan điểm riêng của mình. Mùa thu năm ấy (1930) tại Hội nghị Đảng ủy miền tây Giang Tây Mao bị phê bình kịch liệt. Tỉnh ủy Giang Tây đã báo cáo sang sự việc này lên Ban Chấp hành Trung ương Đảng lúc ấy vẫn còn ở Thượng Hải. Trung ương Đảng bèn quyết định « bãi chức Mao Trạch Đông và chỉ định đồng chí Hưởng Trung Phát thay thế ». Mao giấu biệt quyết định này, đồng thời trả thù Tỉnh ủy Giang Tây bằng cách phái một bọn đã bị khai trừ ra khỏi Đảng cầm đầu một đơn vị vũ trang đến vây bắt nhiều Ủy viên của Tỉnh ủy và cán bộ chủ chốt của Tỉnh ủy đem về giam và tra tấn dã man ở trường học Phù Tiên. Được tin, Ban Chấp hành Trung ương Đảng lập tức ra lệnh cho Trung đoàn 172 thuộc Quân đoàn 20

đến Phù Tiên « bao vây ngôi nhà giam các đồng chí bị bắt, trước vũ khí của bọn « tiểu phạt » và tóm cổ những tên phản động quan trọng nhất » (Tập I, tr. 313).

Về sự kiện Phù Tiên, tác giả « Nhật ký Diên An » đã ghi lại khá tỉ mỉ kèm theo những văn kiện đã phát hiện được một cách rất cụ thể. Sự kiện Phù Tiên thật ra chỉ là biểu hiện của cuộc đấu tranh về đường lối chính trị giữa Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc với Mao Trạch Đông từ mấy năm về trước.

3. Sự kiện Tuân nghĩa năm 1935. Năm 1934 lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở các căn cứ nhận được lệnh kéo lên phía Tây bắc tập hợp ở vùng Thiểm-Cam-Ninh là nơi mà Cao Cương đã củng cố từ lâu thành một Đặc khu của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đó là cuộc Vạn lý trường chinh. Đoàn quân do Mao làm Chính ủy rời Giang Tây đến Quý Châu thì dừng lại ở Tuân Nghĩa. Mao đã tự động triệu tập một Hội nghị mang danh là Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hội nghị này gồm đa số không phải là Ủy viên Bộ Chính trị, thậm chí cũng không phải là Ủy viên Trung ương. Cuối cùng Hội nghị đã quyết định lật đổ Ban lãnh đạo đương thời của Đảng Cộng sản Trung Quốc và lập ra « Ban lãnh đạo mới » do Mao làm Chủ tịch. Khi tất cả các cánh quân đều tập hợp ở vùng Diên An thì việc « Ban lãnh đạo mới » ra đời là một việc đã rồi. Sự kiện Tuân Nghĩa năm 1935 thực tế là một cuộc « đảo chính » tiếm quyền Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc do Đại hội lần VI năm 1928 đã bầu ra. Từ đây với danh nghĩa là Chủ tịch Đảng Mao ráo riết thực hiện ý đồ đứng trên đầu Đảng Cộng sản Trung Quốc.

4. Sự kiện Tây An năm 1936. Hội nghị Tuân nghĩa không được báo cáo với Quốc tế Cộng sản, mặc dầu về nguyên tắc đáng lẽ « Ban lãnh đạo mới » của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã phải báo cáo.

Năm 1935, trước sự đe dọa của chủ nghĩa phát xít thế giới, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần VII được triệu tập đã nhất trí thông qua Nghị quyết thành lập Mặt trận thống nhất chống phát xít thế giới mà thành phần rộng rãi của Mặt trận này là những mặt trận chống phát xít với những hình thức khác nhau ở mỗi nước. Vương Minh, Ủy viên thường vụ

Quốc tế Cộng sản, đại diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc bên cạnh Quốc tế Cộng sản, đã đọc một bản báo cáo quan trọng về Mặt trận thống nhất ở Trung Quốc.

Năm 1936 những điều kiện để thành lập Mặt trận thống nhất ở Trung Quốc đã xuất hiện. Trong Đảng Cộng sản Trung Quốc lúc ấy những lực lượng có ý thức chấp hành Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản vẫn còn mạnh nên đã chủ động đề xướng lập Mặt trận thống nhất chống Nhật. Trương Học Lương là một quân phiệt ở vùng Tây Bắc trực tiếp bị Nhật uy hiếp và chịu ảnh hưởng của phong trào chống Nhật của nhân dân Trung Quốc nên đã sẵn sàng tiếp nhận ảnh hưởng của những người cộng sản Trung Quốc.

Ngày 7-12-1936 Tưởng Giới Thạch bay đến Tây An, đại bản doanh của Trương Học Lương đề thuyết phục Trương phục tùng chính phủ Trung ương. Thực hiện kế hoạch của những người Cộng sản Trung Quốc, Trương Học Lương đã bắt Tưởng Giới Thạch và giam một chỗ. Mao Trạch Đông lúc bấy giờ là Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc nhân dịp này muốn giết Tưởng Giới Thạch để trả thù cũ. Nhưng Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản, chính phủ Liên Xô và nhiều nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chống lại chủ trương của Mao. Do đó Tưởng Giới Thạch được tự do. Năm 1937 Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật được thành lập gồm hai thành phần chủ yếu là Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. « Chính là theo kiến nghị của Quốc tế Cộng sản mà một hiệp ước giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân đảng đã được ký kết vào tháng 9 năm 1937 » (Tập I, tr. 139). Edward E. Rice trong « Con đường của Mao » viết đến sự kiện Tây An, có nhắc lại khi nhận được bức điện của Mátxcova về vấn đề Tưởng Giới Thạch, « Mao Trạch Đông phát điên lên, chửi rủa và giậm chân ». Cũng nhân sự kiện này, Edward E. Rice kể lại sau này Mao đã căm thù Lưu Thiệu Kỳ vì có lần Lưu phê phán về sự kiện Tây An như sau: « Lúc bấy giờ có một vài « đồng chí » đã không hiểu rằng mâu thuẫn giữa dân tộc Trung Quốc với chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản đã trở thành mâu thuẫn chính trong khi mâu thuẫn giữa các giai cấp khác nhau và các nhóm chính trị trong nước lại trở thành phụ. Kết quả là họ đã đối lập với chính sách của Đảng là... đoàn kết với Quốc dân đảng để chống Nhật... » (Edward E. Rice - « Con đường của Mao ». Tập chí Thông tin xuất bản, tập I, tr.155).

5. Sự kiện 100' trung đoàn năm 1940.

Mặt trận thống nhất chống Nhật thành lập, Đảng Cộng sản Trung Quốc thừa nhận chính phủ Tưởng Giới Thạch là chính phủ Trung ương. Bát lộ quân và Tân tứ quân của Đảng Cộng sản Trung Quốc về danh nghĩa, đã trở thành hai đơn vị trực thuộc chính phủ Tưởng Giới Thạch. Nhưng thực tế thì hai đơn vị này vẫn hoạt động độc lập và chỉ chịu sự điều động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc mà thôi. « Những hoạt động chiến đấu tích cực của Bát lộ quân và Tân tứ quân trên thực tế đã thu hẹp lại từ năm 1941. Chiến dịch lần cuối cùng chống quân Nhật là vào năm 1940. (Nó nổi tiếng với cái tên là « cuộc chiến đấu của 100 trung đoàn »). Mục tiêu của chiến dịch là phá hoại các đường giao thông của quân Nhật ở Hoa Bắc. Cuộc tấn công này đã bị quân Nhật bẻ gãy, gây tổn thất nặng nề cho quân đội của Đảng Cộng sản Trung Quốc... » (Tập II, tr. 16).

Chiến dịch 100 trung đoàn là do đích thân Mao Trạch Đông chủ trương và Mao đã báo cáo với Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Nhưng sau khi chiến dịch ấy thất bại, chính Mao lại lợi dụng sự thất bại ấy « để khẳng định những quan điểm của ông ta... Mao coi việc Đảng Cộng sản Trung Quốc tham gia Mặt trận thống nhất kháng Nhật là sai lầm... » (Tập II, tr. 16). Nói một cách khác thì mục tiêu mà Mao nhắm là lợi dụng cho được mọi cơ hội để cuối cùng đi tới tách Đảng Cộng sản Trung Quốc ra khỏi Quốc tế Cộng sản và phá cho được Mặt trận thống nhất kháng Nhật.

Qua 5 sự kiện trên đây chúng ta có thể bắt đầu nắm được đầu mối để lần theo sợi dây dẫn đến cuộc vận động « chỉnh phong ».

« Chỉnh phong » bắt đầu. Ngày 1-2-1942 ở trường Đảng Trung ương Diên An, Mao đã mở đầu cuộc vận động bằng bài « Chỉnh đốn tác phong trong Đảng ». Một tuần sau bài « Chống bệnh tám vẻ » (nghĩa đen là lối làm văn ở Trung Quốc theo kiểu biên ngẫu, sáo rỗng văn được gọi là bát cồ) cũng của Mao được tung ra. Ba tháng kể đó Mao nói ở cuộc tọa đàm văn nghệ ở Diên An, bổ sung cho hai bài trước, hợp cả lại thành một hệ thống ý kiến chỉ đạo cho « Học phong » mới. « Đảng phong » mới, « Văn phong » mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuộc vận động « chỉnh phong » còn được tiến hành theo yêu cầu học 19 văn kiện khác nữa, cộng tất cả lại là 22 văn kiện mà nội dung là chủ nghĩa Mao.

Mục tiêu của «chỉnh phong» là chống cái được gán cho là «chủ nghĩa giáo điều».

Thực chất của cái gọi là «chủ nghĩa giáo điều» chính là chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối chính trị của Quốc tế Cộng sản và những kinh nghiệm cách mạng của Liên Xô. Hệ tư tưởng mới cần được áp đặt cho mọi người là quan điểm của Mao về «tính chất bản nông» của Đảng Cộng sản Trung Quốc (bản nông chứ không phải là vô sản); về tính tổ chức của Đảng Cộng sản Trung Quốc thì không phải là nguyên tắc tập trung dân chủ mà là tuyệt đối phục tùng cá nhân Mao Trạch Đông; về đường lối chính trị của Đảng Cộng sản này là coi cách mạng Trung Quốc là trọng tâm của cách mạng thế giới, lấy chủ nghĩa dân tộc thay thế cho chủ nghĩa quốc tế vô sản.

«Chỉnh phong» kéo dài cho mãi tới tháng 4 năm 1945 khi Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần VII được triệu tập.



Nhưng uy tín của Quốc tế Cộng sản, của Liên Xô trong nhân dân Trung Quốc, trong nhiều người cộng sản Trung Quốc chưa cho phép Mao trắng trợn đoạn tuyệt mọi quan hệ với cơ quan lãnh đạo cao nhất của phong trào Cộng sản quốc tế, với Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Tuy vậy trong thâm tâm, Mao và phe cánh vẫn ráo riết chuẩn bị những bước đầu tiên cho ngày đoạn tuyệt đó. «Chỉnh phong» chính là cuộc vận động nhằm thực hiện ý đồ trên đây.

Để thực hiện ý đồ của mình, Mao và phe cánh làm ra về chủ yếu là đánh vào một bộ phận những người lãnh đạo chủ chốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc lúc bấy giờ được Mao đặt cho cái tên là «nhóm Mátxcơva», là những «phần tử giáo điều». Những «phần tử giáo điều» này bị buộc tội là muốn chuyển trọng tâm đấu tranh cách mạng từ nông thôn ra thành thị, giành thắng lợi «qua thành thị». Theo Mao Trạch Đông, đó là sai lầm căn bản của những «phần tử giáo điều».

Mao Trạch Đông cho rằng ở thành thị các lực lượng phản cách mạng quá mạnh, vì vậy Hồng quân Trung Quốc không thể tiến vào thành thị được.

Đây là một trong những nguyên nhân thất bại của cách mạng ở Trung Quốc. Cần phải bao vây thành thị bằng một cuộc cách mạng nông dân bách chiến bách thắng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, qua đó mà đánh

chiếm những thành trì của lực lượng phản cách mạng là các thành thị. Trên thực tế, lý luận này đòi hỏi nông thôn phải là căn cứ của cách mạng, nông dân phải là nòng cốt của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Toàn bộ chỗ dựa của cách mạng là nông dân và chỉ là nông dân mà thôi. Hậu quả của lý luận ấy đã quá rõ ràng: «Công tác cách mạng trong các thành phố suy yếu hẳn đi và Đảng bị mất liên hệ với giai cấp công nhân...» (Tập I, tr. 161).

Hạ ngọn cờ của giai cấp công nhân, giương cao ngọn cờ của bản nông, thực chất là tước vũ khí tư tưởng và chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đem chủ nghĩa dân tộc tiêu tư sản phong kiến thay thế cho chủ nghĩa quốc tế vô sản, đổi lập Đảng Cộng sản Trung Quốc với Quốc tế Cộng sản, đổi lập Trung Quốc với Liên Xô, phá hoại Đảng Cộng sản Trung Quốc từ bên trong bằng thủ đoạn vẫn giữ cho Đảng một «nước sơn cộng sản».

«Chỉnh phong» chính là cuộc vận động của Đảng Cộng sản Trung Quốc lúc ấy do Mao trực tiếp lãnh đạo và do Khang Sinh, Cục trưởng Cục tình báo trung ương, chỉ đạo.

Theo dõi tiến trình của «chỉnh phong» trong một năm trời, ngày 5-4-1943 tác giả «*Nhật ký Diên An*» đã ghi lại: «... tôi hiểu ra được một sự kiện bí hiểm. Phương pháp cưỡng ép tâm lý khắc nghiệt hay như Mao Trạch Đông gọi là «thanh lọc tinh thần» đã tạo ra một không khí ngột ngạt trong tổ chức Đảng ở Diên An, trong những đảng viên cộng sản, không ít người tự tử, chạy trốn, hoặc loạn thần kinh...» (Tập I, tr. 194).

Cũng theo P.P. Vladimirov «Phương pháp chỉnh phong» được thực hiện theo phương châm: «mọi người phải biết hết mọi cái của mỗi người», đó là cương lĩnh thấp kém và hèn hạ của bất cứ cuộc họp nào. Những cái gì thâm kín, riêng tư nhất đều bị đưa ra phân xét một cách nhục nhã. Dưới nhãn hiệu phê bình và tự phê bình người ta kiểm soát tư tưởng, nguyện vọng, hành vi của mỗi người» (Tập I, tr. 204).

Phê bình và tự phê bình đối với mỗi Đảng Mác-Lênin chân chính thì đó chỉ là công việc thường xuyên, là vấn đề có tính nguyên tắc. Đã là thường xuyên cho nên trừ Đảng Cộng sản Trung Quốc ra, chúng ta không còn thấy có một Đảng nào khác coi đó là một cuộc vận động kéo dài như «phong trào chỉnh phong» ba năm (1942 - 1945) trước kia hoặc như cái gọi là «Cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản» trong những năm 1966-1969 vừa

qua ở Trung Quốc. Phê bình và tự phê bình đối với mỗi Đảng Mác-Lênin cũng là vấn đề có tính nguyên tắc vì nó là dịp để xây dựng Đảng, xây dựng sự giác ngộ của mỗi đảng viên về hệ tư tưởng, về chính trị và tổ chức. Đã nói đến giác ngộ thì không thể nói đến truy bức, cưỡng ép, chụp mũ được.

Vậy thì tại sao «chỉnh phong» của Đảng Cộng sản Trung Quốc lại phải thực hiện theo những phương châm và những phương pháp như P.P Vladimirov đã nêu?

Như tác giả «*Nhật ký Diên An*» đã cho chúng ta biết, Mao và phe cánh vẫn rập tâm chống lại Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản yêu cầu lập Mặt trận thống nhất kháng Nhật, chống lại việc Liên Xô hồi ấy thừa nhận chính phủ Trung ương của Trung Quốc do Tưởng Giới Thạch cầm đầu. Nhưng những mưu toan ấy đã gặp ngay sự phản đối trong Đảng và trong quần chúng. Để trấn áp sự phản đối ấy, Mao và Khang Sinh còn dùng đến đe dọa, vu khống, do đó trong quá trình «chỉnh phong» đã diễn ra cảnh «Việc vạch mặt bọn đặc vụ Quốc dân đảng, những lời chửi rủa Tưởng Giới Thạch và Quốc dân đảng xen kẽ với việc học thuộc lòng «22 văn kiện», với những cuộc hội họp cuồng loạn, với những sự ăn năn, với những sự đe dọa những phần tử giáo điều», với chế độ nửa nhà tù ở Đặc khu. Việc vu khống chính sách của Liên Xô đối với Mặt trận thống nhất chống Nhật được bổ sung bằng việc «sát hại» về tư tưởng đối với những người tán thành Quốc tế Cộng sản. Một điều vu khống... Mọi cái đang diễn ra theo một chân lý cổ xưa đáng buồn: Hãy vu khống đi, vu khống đi rồi cũng sẽ còn lại một cái gì đó...» (Tập I, tr. 227).

«Chỉnh phong» diễn ra theo từng đợt và sau mỗi đợt đều có sơ kết. Có lần Khang Sinh, Cục trưởng Cục tình báo, là Ủy viên Bộ Chính trị, trực tiếp phụ trách «chỉnh phong» đã chỉ vào đám đảng viên và cán bộ đang ngồi nghe: ... Tất cả các người đều làm đặc vụ cho Quốc dân đảng... Quá trình cải tạo sẽ còn lâu dài...». Không khí im phăng phắc sau khi Khang Sinh đi xuống. Bỗng trong số những khách được mời tới dự, một người đứng dậy thông thả, bình tĩnh bước lên bục nói: «... Chẳng lẽ sau Hội nghị này, tôi lại phải mất đi lòng tin vào các đồng chí và các bạn chiến đấu của tôi sao? Chẳng lẽ từ nay tôi phải nhìn và sống một cách dè chừng trong khi chờ đợi mình hoặc đồng chí của mình sẽ bị bắt? Làm thế nào đồng chí (nhìn vào Khang

Sinh) lại dám nói với các cán bộ của Đảng, những con người ưu tú của Đảng, chỗ dựa của Đảng, theo lời nói đó được?... »

Người khách được mời tự động đứng lên nói ấy là Chu Đức, Ủy viên Bộ chính trị, Tổng chỉ huy quân đội của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tiếng nói của Chu Đức là tiếng nói của những cán bộ trung thực của Đảng Cộng sản Trung Quốc, là tiếng nói của những ai còn có lương tri tỏ rõ sự phản uất của mình đối với những kẻ lợi dụng «chỉnh phong» để vu khống, để đầu cơ lòng tin của cán bộ, của nhân dân Trung Quốc vào một chính đảng mà cái tên gọi là cộng sản đã có sức mạnh lôi cuốn họ vào hàng ngũ.



«Chỉnh phong» vẫn tiếp tục bằng tất cả các thủ đoạn: Truy bức, cưỡng ép, dọa nạt, vu khống, bắt giam, bắt giết. Và cuối cùng nó vẫn đạt được mục đích là: Phân hóa «nhóm Mátxcova», cô lập Vương Minh, lôi kéo Vương Gia Tường, Lạc Phủ; uy hiếp Chu Ân Lai, trung lập Chu Đức. Và đến năm 1945 thì điều kiện dăchín mười đề Mao triệu tập Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần VII.

Tuy nhiên Mao không thể không tính đến những phản ứng thâm lắng trong nội bộ Đảng. Hơn nữa Mao cũng không thể không lo âu về bức điện của G. Dimitrov hồi tháng giêng năm 1944 đã phê phán «chỉnh phong», phê phán những mưu toan của Mao phá hoại Mặt trận thống nhất kháng Nhật, chỉ trích những hành vi của Khang Sinh, yêu cầu phải coi trọng Vương Minh, nguyên là Ủy viên thường vụ của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà sau này trước khi Đại hội lần VII họp, Mao đã trút bỏ mọi trách nhiệm cho Khang Sinh là làm sai lệch «chỉnh phong», gạt Khang Sinh ra khỏi danh sách những người lãnh đạo chủ chốt của Đảng, vận động để Vương Minh được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Và ngay từ tháng giêng năm 1944 trong bức điện gửi cho G. Dimitrov, Mao «khẩn khoản xin hiểu đúng chính sách trong nội bộ Đảng của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc», «Yêu cầu đồng chí Dimitrov cứ yên tâm... Tất cả sự quan tâm lo lắng của đồng chí Dimitrov rất quý báu đối với ông ta» (Tập I, tr. 348); đồng thời Mao «cảm ơn sự giúp đỡ của nhà cựu lãnh đạo Quốc tế Cộng sản và cảm ơn về việc ngăn ngừa sự chia rẽ trong Mặt trận

thống nhất chống Nhật vì trong điều kiện hiện nay một chính sách chống Quốc dân đảng là không đúng thứ được...» (Tập I, tr. 349).

Đại hội lần VII Đảng Cộng sản Trung Quốc đáng lẽ phải được triệu tập năm 1940 để hợp pháp hóa cuộc « đảo chính » của Mao ở Tuân nghĩa năm 1935. Nhưng hội ấy Mao cầm chắc là việc làm bất nghĩa của mình nhất định bị phản đối, cho nên Mao đã trì hoãn để chuẩn bị kỹ hơn. Khi các thủ đoạn của « chỉnh phong » đã làm im tiếng của mọi sự phản đối và khi nọc độc dân tộc chủ nghĩa đã ngấm sâu vào tư tưởng của đa số đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc, kể cả trong bộ phận lãnh đạo, thì ngày 23-4-1945 Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần VII khai mạc.

Đại hội họp cho đến ngày 13-6-1945 thì bầu xong Ban Chấp hành mới. P. P. Vladimirốp với tư cách nguyên là phái viên của Quốc tế Cộng sản được mời dự trong suốt các buổi họp đã theo dõi các bài phát biểu. Quả là một Đại hội theo kiểu Mao, một Đại hội « chỉnh phong », ở đây người ta nghe vang lên những tiếng nói nỏ, những sự ăn năn, hối lỗi, những lời tự đã kích mình và ca ngợi Mao Trạch Đông.

« Bắt đầu từ hội nghị ở Tuân Nghĩa cho đến nay, trải qua một vài giai đoạn, Đảng ta đã mất đi « sự tập sắc » (Tập II, tr. 433). P. P. Vladimirốp đã ghi lại câu nói này của Mao và nhận xét: « Cần phải hiểu điều đó như thế nào? Trong Đảng Cộng sản Trung Quốc tất cả những quan điểm, những ý kiến không phù hợp với đường lối của Mao Trạch Đông đã bị trấn áp. Do đó, « Đảng đã mất đi tập sắc » tức là chỉ còn lại một màu sắc — màu sắc Mao Trạch Đông. Và đó là kết quả của Hội nghị Tuân nghĩa, của cuộc đấu tranh chống Quốc tế Cộng sản và của cuộc « chỉnh phong » trong ba năm. Ấy đó — sự thống nhất của Đảng theo kiểu Mao là như thế... » (Tập II, tr. 434).

Nhưng sự thống nhất theo kiểu Mao ấy đến Đại hội lần VIII (1956) bị phá vỡ để lại có một cuộc « chỉnh phong » khác, lần này được gọi là cuộc « Đại cách mạng văn hóa vô Sản ». Rồi đến Đại hội lần IX, Đại hội lần X, Đại hội lần XI lại lập lại một sự thống nhất quái gở liên tiếp đầu đá lẫn nhau, lật đổ lẫn nhau cho đến hiện nay. Chính đáng theo kiểu Mao, chính đảng nông dân ấy làm sao tránh được tình hình rối loạn này.



III — Chính sách đối nội và đối ngoại của mỗi đảng chính trị luôn luôn có quan hệ hữu cơ với nhau. Chính đảng của giai cấp công nhân không giống với chính đảng của các giai cấp khác trước hết ở điểm xuất phát khi đề ra chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng mình. V. I. Lênin trong « Cách mạng vô sản và tên phản bội Causky » đã chỉ rõ: « Không nên xuất phát từ quan điểm nước « tôi » mà luận giải (vì như vậy sẽ là cái lý lẽ của một kẻ có tính cách tiêu tư sản dân tộc chủ nghĩa bất tài đáng thương, không hiểu rằng mình là một thứ đồ chơi trong tay giai cấp đại tư sản đế quốc chủ nghĩa), mà phải xuất phát từ quan điểm mình tham gia vào việc chuẩn bị, vào việc tuyên truyền, vào những việc xúc tiến cách mạng vô sản thế giới ».

Và ngay sau đó, V. I. Lênin tiếp: « Đây chính là chủ nghĩa quốc tế, đây chính là nhiệm vụ của người quốc tế chủ nghĩa, của người công nhân cách mạng, của người xã hội chủ nghĩa chân chính » (Tuyên tập, quyền II, phần II, tr. 87. NXB Sự thật, 1959).

Cuộc vận động « chỉnh phong » đã dẫn đến kết quả là làm biến chất Đảng Cộng sản Trung Quốc từ một chính đảng của giai cấp công nhân thành một chính Đảng của giai cấp nông dân, từ một chính đảng quốc tế chủ nghĩa thành một chính đảng dân tộc chủ nghĩa sô vanh Đại Hán. Cái gọi là công lao « Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác — Lênin », « dân tộc hóa chủ nghĩa Mác — Lênin » của Mao Trạch Đông được đề cao trong Đại hội lần VII của Đảng Cộng sản Trung Quốc rút cục lại chỉ là sự phản bội chủ nghĩa Mác — Lênin, sự phản bội Đảng Cộng sản Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc.

Trong quan hệ nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc, Mao đàn áp những đảng viên không tán thành chủ nghĩa Mao, chủ yếu là « nhóm Mátxcova »; trong quan hệ với cách mạng Trung Quốc thì phá hoại Mặt trận thống nhất kháng Nhật. Mao và tập đoàn đã núp sau cái áo chủ nghĩa Mác — Lênin « Thế nhưng cái nội dung quốc tế chủ nghĩa của triết học mác xít thì đã bị cắt bỏ đi rồi. Lợi ích của tập đoàn Mao Trạch Đông đã ngự trị trên « mọi thứ » lợi ích khác của phong trào công nhân quốc tế. « Chỉnh phong » đã cắm sâu trong Đảng cái tính tự ái dân tộc bệnh hoạn (đã làm cho nó trở thành bản năng); và trong những hoàn cảnh nhất định nó sẽ có thể chuyển thành sự phủ định tất cả những

cái gì không phải là của Trung Quốc...» (Tập II, tr.252).

Trong quan hệ quốc tế Mao thù địch với Quốc tế Cộng sản, với Liên Xô và tìm đường liên minh với đế quốc Mỹ. Thái độ đối với Quốc tế Cộng sản và đối với Liên Xô đã thể hiện trong mỗi lần Mao tiếp xúc với P.P.Vladimirốp, đại diện của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Trong thâm tâm Mao vẫn thù địch với Liên Xô, song sự biểu hiện ở bên ngoài của Mao thì lại tùy theo tình hình diễn biến của mặt trận Xô-Đức trên chiến trường Liên xô.

Năm 1941, khi phát xít Đức vẫn tấn công ào ạt Liên xô và chưa bị hoàn toàn chặn đứng lại thì ở Diên An hồi ấy đã có một số chuyên gia và kỹ thuật viên Liên Xô đến giúp Đảng Cộng sản Trung Quốc. Khi Mátxcova đang bị uy hiếp thì Mao gặp họ và mĩa mai «... Xem đây, Stalin chỉ biết nói trạng thôi chứ có làm được trò trống gì đâu. Rồi xem, sắp tới, ông lãnh tụ ở Mátxcova ấy còn ba hoa những gì nữa...» (Tập I, tr.91).

Đầu năm 1942 Hồng quân Liên Xô nói chung vẫn ở trong thế thủ. Ngày 29-7, P.P. Vladimirốp ghi lại trong *Nhật ký*: «Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc nhận xét những người lãnh đạo ở Liên Xô một cách khinh thường...» và cho rằng: «Tất cả những cái gọi là ý kiến của đồng chí ấy (tức Stalin) về cuộc cách mạng của chúng tôi chỉ là một mớ bông phèng tầm bậy tầm bạ. Ý kiến của Quốc tế Cộng sản cũng nhằm nhĩ như vậy mà thôi...» (Tập I, tr. 91).

Tháng 5 năm 1943, Quốc tế Cộng sản giải tán. Cuối tháng 5 năm ấy, sau khi được thông báo, Mao bèn triệu tập Hội nghị Bộ Chính trị và tuyên bố «... Quốc tế Cộng sản từ lâu đã lỗi thời với tư cách là một cơ quan lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế, và vì vậy nó đã gây trở ngại và làm hại cho chúng ta vì nó không hiểu rõ thực chất và những đặc điểm của những điều kiện hoạt động của Đảng Cộng sản Trung Quốc...» Cũng trong buổi họp ấy, Mao đặt ra câu hỏi: «... Có cần đến chủ nghĩa Mác-Lênin nữa không? Chúng ta cần đến chủ nghĩa Mác - Lênin để làm gì và có thật sự cần phải tuyên truyền nó nữa không?». Rồi tự Mao lại trả lời «... Chủ nghĩa Mác - Lênin tất nhiên vẫn là cần thiết, nhưng nhất thiết phải làm cho nó thích nghi với những nhu cầu và điều kiện riêng của chúng ta, thuần túy của Trung Quốc...» (Tập I, tr. 207, 208).

Chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng thế là bị bẻ gãy kim đi và thay vào đấy là cái kim giả do Mao chỉ đạo nhằm định hướng dân tộc chủ nghĩa cho mọi hoạt động của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Vì vậy tin Quốc tế Cộng sản giải tán làm cho Mao «hân hoan» và «những kẻ theo Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xử sự như những người tay vừa được cởi trói» (Tập I, tr. 109).

Nhưng Quốc tế Cộng sản giải tán trong lúc Hồng quân Liên Xô, từ sau đại thắng ở Stalingrad đang liên tiếp phản công thắng lợi dồn phát xít Hít le về phía Tây. Cho nên Mao và phe cánh trước kia chỉ miễn cưỡng tiếp P.P.Vladimirốp và tiếp một cách lạnh nhạt thì từ đây lại tỏ ra «dễ tính» và thường đích thân đến thăm nguyên phái viên Quốc tế Cộng sản lúc ấy chỉ còn giữ trách nhiệm là «phóng viên đặc biệt» của hãng Tass mà thôi. Những bức điện với những lời lẽ tốt đẹp nhất chúc mừng Chính phủ Liên Xô và Đảng Cộng sản Liên Xô tới tấp được đánh đi.

Tháng 5 năm 1945, phát xít Hít le bị tiêu diệt. Ngày 9-5 Nguyên soái Liên Xô Joukov ký văn bản nhận sự đầu hàng của Keitel, đại diện của các lực lượng vũ trang Đức phát xít. Trong những ngày ấy Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc họp. P.P. Vladimirốp được mời dự từ đầu đến cuối Đại hội. Đánh giá các bài phát biểu trong Đại hội này, tác giả «*Nhật ký Diên An*» ghi lại «... Tất cả các diễn giả đều biểu thị rõ thái độ hai mặt đối với Liên Xô. Hầu hết mọi người đều hoan nghênh Liên Xô như là một đồng minh hùng cường của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đồng thời tất cả, ở những mức độ khác nhau, đều biểu lộ thái độ bài Liên Xô. Tự xỉ vả vì những sai lầm «giáo điều chủ nghĩa», «kinh nghiệm chủ nghĩa» v.v... chính là đòn dả kích vào những nguyên tắc tư tưởng của Đảng Cộng sản (b) Liên Xô, là từ bỏ những nguyên tắc đó... Tính chất hai mặt đó trước hết phản ánh thái độ của chính Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với Liên xô.

«Một mặt dựa vào sức mạnh của Liên Xô, dựa cơ sức mạnh đó. Mặt khác, phê phán, đàn áp «chủ nghĩa giáo điều», nhưng đằng sau cái đó rõ ràng là che giấu chủ nghĩa bài Liên xô...» (Tập II, tr. 374).



Trong lúc đối với Liên Xô vẫn giữ thái độ hai mặt thì lập đoàn Mao hồi ấy đã tích cực tìm đến với đế quốc Mỹ. Về phía Mỹ thì «bắt mạch được tâm địa của Mao, những gián điệp Mỹ liền «buông câu» và cá đã «đớp mồi» khá nhanh chóng.

Trước năm 1942 một «bác sĩ» người phương Tây mang tên Trung Quốc là Mã Hải Đức, bạn thân của Mao, đã có mặt ở đây. Về sau tác giả «*Nhật ký Diên An*» biết được cái tên thật của hắn là Georges Heyterm, quốc tịch Hoa Kỳ làm nghề gián điệp. Cũng không phải người Mỹ nào đến cũng mang tên Trung Quốc. Một số nhà văn Mỹ như Edgar Snow, Anna Strong, Agnis Snudly đã từng được trọng đãi ở Diên An để sau «quảng cáo» với nước Mỹ rằng «Mao Trạch Đông là lãnh tụ thiên tài và có uy tín của Trung Quốc».

Rồi đến năm 1941 Stewel, Tham mưu trưởng quân đội Đồng minh ở Viễn đông đã chủ trương chỉ coi Đảng Cộng sản Trung Quốc của Mao là chỗ dựa chính của Mỹ chứ không phải là Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch. Còn Mao thì ngay từ hồi ấy đã cho rằng «chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc là một vấn đề quan trọng nhất» đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Nhưng trong chính giới Mỹ lúc bấy giờ lại có những quan điểm khác nhau. Có những kẻ muốn dùng Đảng Cộng sản Trung Quốc làm con bài chính, có những kẻ lại chỉ muốn dùng Tưởng Giới Thạch; chính phủ Mỹ thì muốn ghép cả Tưởng và cả Mao vào một «dây cương» dưới sự điều khiển của Mỹ.

Tháng 7-1944, một «phái bộ quan sát Đồng Minh» từ Trùng Khánh bay đến Diên An. Mao mừng rỡ và long trọng tiếp đãi. Từ đây ở Đặc khu những chuyên gia Mỹ về tình báo, về chính trị được tự do hoạt động. Đại tá Baret, Trưởng phái đoàn và những điệp viên như Sewice, Raynendi Lutdon tích cực đứng về phía Mao, bày mưu kế cho Mao. Trong thời gian đầu, Mao tìm cách cho chính phủ

Mỹ coi Mao ngang hàng với Tưởng, vì vậy Mao đã yêu cầu viện trợ vũ khí của Mỹ cho Trung Quốc phải chia cho Mao 50%, đồng thời Mao chủ trương lập một chính phủ riêng với cái tên là «chính phủ Đặc khu».

Nhưng chính phủ Mỹ bác bỏ những yêu sách của Mao và đòi Mao phải gia nhập chính phủ liên hiệp do Tưởng cầm đầu. Như chúng ta đều biết khi Quốc tế Cộng sản và Liên Xô đặt vấn đề Đảng Cộng sản Trung Quốc nên lập Mặt trận thống nhất kháng Nhật với Quốc dân đảng Trung Quốc thì Mao đã khẳng khái cho cái đó là «đầu hàng». Nhưng khi Mỹ yêu cầu Mao gia nhập chính phủ liên hiệp do Tưởng cầm đầu thì Mao không do dự và chấp nhận ngay.

Cuối năm 1944 khi số phận của phát xít thế giới đã được quyết định và thắng lợi cuối cùng của phe Đồng minh chống phát xít đã rõ ràng; thì lúc ấy Mao lại tính toán: đối với Liên Xô thì vốn vơ vớ vập, còn đối với Mỹ thì niềm nở gần gũi. Nhưng cái trò «đánh đu chính trị» ấy tất nhiên không lừa dối được chính phủ Mỹ. Vì vậy chính phủ Mỹ tuyên bố dứt khoát chỉ viện trợ vũ khí cho Tưởng Giới Thạch thôi. Thế là Mao một mặt vẫn nhân nhượng ưu đãi phái bộ Mỹ do Đại tá Baret làm Trưởng đoàn ở Diên An, mặt khác lại làm ra vẻ nhích lại với Liên Xô sát hơn nữa. Ngày 27-12-1944 P.P. Vladimirov điện về Mátxcova như sau: «Những sự kiện gần đây chứng minh rằng Mao Trạch Đông và những kẻ ủng hộ ông ta, gấp rút chấn chỉnh và bắt đầu một trò lêu lạo đối với Liên Xô. Mục tiêu của họ là kiểm soát cho mình tất cả những gì có thể kiểm soát được trong những hoạt động tương lai của Liên Xô ở Viễn Đông vì những kế hoạch vĩ kỷ của họ...» (Tập II tr. 136, 137).

Năm 1945, P.P. Vladimirov tiếp tục công tác ở Diên An cho đến tháng chín. Còn Baret và phái bộ của ông ta hàng ngày vẫn đón tiếp những khách Mỹ và hàng hóa Mỹ từ các chiếc Douglas bay đều đặn đến Diên An.

Còn «thò lò» nhiều mặt vẫn quay. Chu Ân Lai từ Diên An bước lên chiếc Douglas đến Trùng Khánh đàm phán với Tưởng dưới sự giám sát của Mỹ. Thượng nghị sĩ Mỹ Mansfield lên tiếng: «những người cộng sản Trung Quốc không có liên hệ gì với những người cộng sản Nga» để thuyết phục Mỹ ngả về phía Mao. Tên gián điệp Mỹ cao tay nhất là Sewel được tiếp đãi ân cần một cách bí mật ở Diên An. Trong lúc ấy Mao, qua các bài diễn văn, không ngớt lời ca ngợi Liên Xô. Nhân dân Trung Quốc và những người cộng sản Trung Quốc làm sao biết được rằng Mao đang là một tay «trùm thò lò» nhiều mặt. Họ vẫn tin ở Đảng Cộng sản Trung Quốc và Mao. Lợi dụng lòng tin ấy, Mao và phe cánh đã lừa dối họ, làm cho họ lầm lẫn. P.P. Vladimirov theo dõi những sự kiện trên đây ở Diên An có nhắc lại lời của một người Pháp: «Lầm lẫn này cũng giống như trong vấn đề tiền giả. Kẻ đúc ra nó là bọn tội phạm, mà đem ra lưu hành nó lại là những người lương thiện nhất». (Tập II, tr. 166).

Bọn «tội phạm đúc tiền giả ấy» thì Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Liên Xô đã biết đích danh từ lâu, từ trước năm 1945. Còn nhân dân thế giới, nhân dân Trung Quốc và những người cộng sản chân chính ở Trung Quốc thì phải đến mãi thập niên 60 này khi tập đoàn Mao ra mặt thù địch với Liên Xô thì mới bắt quả tang được những «tên tội phạm» ấy. Và đến thập niên 70 này khi cuộc «giao duyên bất thủy» giữa Mao và Nixon không còn cần phải che đậy nữa thì chỉ còn có những tên «trạng sư» cũng «phường cò

gian bạc bịp» mới dám trắng tráo đứng ra bào chữa cho tập đoàn Mao, những «tên tội phạm» đã từng mượn danh Đảng Cộng sản Trung Quốc để phá hoại Đảng Cộng sản Trung Quốc và chống lại nhân dân Trung Quốc, chống lại cách mạng thế giới.

Qua «Nhật ký Diên An. Đặc khu ở Trung Quốc (1942-1945)» các bạn có thể theo dõi biết bao nhiêu là sự kiện cụ thể khác với những tình hình của nó làm bật nổi hẳn lên bộ mặt thật của chủ nghĩa Mao ghê tởm. Và tất cả những sự kiện ấy sẽ dẫn đến một kết luận là: Từ chỗ phản bội Quốc tế Cộng sản, phản bội Liên Xô, phản bội Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân nhân dân Trung Quốc, Mao và tập đoàn của Mao đã tự dẫn thân mình đến «dây cương» của đế quốc Mỹ; đó chỉ là lôgích của chủ nghĩa Mao, của hệ tư tưởng Mao.

Sự phản bội của Mao trong những năm 1942-1945 còn ít nhiều được che đậy. Nhưng từ gần 20 năm nay sự phản bội ấy càng tỏ ra trắng trợn. Hiện nay ở Trung Quốc những kẻ kẻ vị Mao đang thực hiện chủ nghĩa Mao mà không có Mao. Chủ nghĩa Mao trong những năm gần đây đã trở thành một «con ngựa» ngoan ngoãn bước theo «dây cương» của đế quốc Mỹ một cách công nhiên và vô sỉ hơn so với trước. «Con ngựa» Mao của Mỹ đã trở nên thuần thục. Ngày nay chủ Mỹ đã có thể dẫn «con ngựa» Mao vào những căn chuồng làm sẵn cho nó, đó là căn chuồng mà ở phía ngoài có tấm bảng quét một nước sơn láng bóng ghi «NATO phương Đông là đây!».

Tháng bảy năm 1980

Hội nghị tìm hiểu lịch sử Nghệ Tĩnh trong 35 năm xây dựng và bảo vệ đất nước

Để thiết thực góp phần kỷ niệm 35 năm thành lập nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; ngày 22-5-1980 Ủy ban nhân dân Nghệ Tĩnh đã ra Chỉ thị số 23-CT/UB gửi cho các cấp, các ngành trong tỉnh hướng dẫn việc tìm hiểu lịch sử Nghệ Tĩnh trong 35 năm qua.

Đến tháng 10-1980, Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được hơn 40 bản báo cáo thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục và quốc phòng của các ngành ở trong tỉnh. Trên cơ sở đó, Thường vụ Tỉnh Ủy và Thường trực Ủy ban nhân dân Nghệ Tĩnh đã quyết định tổ chức Hội nghị "Tìm hiểu lịch sử Nghệ Tĩnh trong 35 năm xây dựng và bảo vệ đất nước". Hội nghị họp trong hai ngày 17 và 18-11-1980.

Hội nghị đã nghe các bản báo cáo về: "Nghệ Tĩnh trong những ngày đầu xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân", "Nghệ Tĩnh phát huy thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Tháng Tám, xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân", "Công tác quân sự địa

phương của Nghệ Tĩnh qua 35 năm xây dựng chính quyền cách mạng", "Quá trình phát triển và lớn mạnh của đội ngũ công nhân Nghệ Tĩnh", "Hoạt động của ngành công an Nghệ Tĩnh từ năm 1945 đến nay"; và nhiều báo cáo quan trọng khác thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, v.v... Ngoài ra còn có một số tham luận về "Tầm quan trọng của lịch sử địa phương và khu vực, tác dụng của nó đối với việc nghiên cứu lịch sử chung của cả nước và quốc tế"; "Mối quan hệ giữa việc nghiên cứu lịch sử, văn học Nghệ Tĩnh đối với văn học đối ngoại" v.v.. cũng được trình bày trong Hội nghị.

Hội nghị đã đề ra trách nhiệm cho Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh phát huy thắng lợi của Hội nghị này, tranh thủ sự giúp đỡ của các ngành nghiên cứu ở trung ương và địa phương để bổ sung tư liệu, sớm xây dựng được bản đề cương nghiên cứu, chuẩn bị cho việc biên soạn cuốn "Lịch sử Nghệ Tĩnh từ năm 1945 đến nay".

T.H

ETUDES HISTORIQUES

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT
D'HISTOIRE PRÈS DU COMITÉ D'ÉTAT DES
SCIENCES SOCIALES DE LA R.S.V.N.

Rédacteur en chef : **VĂN TẠO**

Rédacteur en chef adjoint et Secrétaire de la rédaction :

CAO VĂN LƯỢNG

N° 6 (195)

II-12 — 1980

SOMMAIRE

XX^e ANNIVERSAIRE DE FONDATION DE L'INSTITUT D'HISTOIRE DU VIETNAM. CONFÉRENCE RÉCAPITULATIVE ET CÉRÉMONIE SOLENNELLE DE RÉCEPTION DE L'ORDRE DE TRAVAIL

INSTITUT D'HISTOIRE DU VN	— Un pas de maturation de l'Institut d'Histoire et de la Revue « ÉTUDES HISTORIQUES ».	1
HOÀNG VĂN THÁI	— Notre historiographie a contribué sa part au travail militaire.	6
BÙI THANH KHIẾT	— L'Histoire est une science ayant caractère éducatif et militant très aigu.	10
NGUYỄN VĂN PHÙNG	— Relations organiques entre l'histoire du Parti et l'histoire nationale.	14
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Haut et précieux prix décerné à la branche d'études historiques.	21
VĂN TẠO	— Ayons confiance et suivons décidément la ligne des sciences tracée par notre Parti.	25
P. V.	— Conférence scientifique à l'occasion du XX ^e anniversaire de fondation de l'Institut d'Histoire du Viet Nam.	28
REVUE « ÉTUDES HISTORIQUES »	— Les voix des organisations scientifiques et des collègues à la Conférence récapitulative et à la Cérémonie de réception de l'Ordre de Travail de l'Institut d'Histoire et de la Revue « Études Historiques ».	33
PHÙNG GIA THỌ	— Essai d'étude préliminaire sur la révolution de libération nationale du peuple de Zimbabwe.	42
TRẦN TƯỜNG VÂN	— Le front populaire mondial soutient le Viet Nam dans sa lutte contre les réactionnaires agresseurs chinois.	51
	DOCUMENTS	
PHAN XUÂN HẠT	— Dernière lettre du camarade Phan Đăng Lưu.	57
NGUYỄN XUÂN CẦN	— Le rôle de Lương Văn Năm dans l'insurrection de Yên Thế.	60
NGUYỄN TRỌNG CỒN	— Situation des ouvriers vietnamiens aux Nouvelles Hébrides et à la Nouvelle Calédonie	66
NGUYỄN NGỌC THỤY	— Le rôle de la marée dans la grande victoire de Rạch Gầm—Xoài Mút en 1785	73
TỔNG TRUNG TÍN	— Quelques nouveaux documents relatifs à Hồ Quý Ly	77
	REVUE DES LIVRES	
VĂN PHONG	— En lisant « Journal de Diên An. Région spéciale en Chine (1942-1945) ».	83
	INFORMATIONS	

CONTENTS

THE XXth ANNIVERSARY OF FOUNDATION OF THE INSTITUTE OF HISTORY. RECAPITULATORY CONFERENCE AND « LABOUR ORDER » RECEPTION CEREMONY

VN INSTITUTE OF HISTORY	- A step of maturation of the Institute of History of Viet Nam and of the Review « Historical Studies ».	1
HOÀNG VĂN THÁI	- Our historiography has contributed to the military work.	6
BÙI THANH KHIẾT	- History is a science having high educative and militant character.	10
NGUYỄN VĂN PHÙNG	- Organic relations between Party History and National History.	14
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	- High and precious prize being awarded to the branch of historical studies.	21
VÂN TẠO	- Let us repose confidence in, and decidedly follow the science line of the Party.	25
P.V.	- Scientific Conference on the occasion of the XXth anniversary of foundation of the Institute of History of Viet Nam.	28
	- The voices of the scientific organizations and colleagues in the recapitulatory conference and in the « Labour Order » reception ceremony of the Institute of History and of the Review « Historical Studies ».	33
PHÙNG GIA THỌ	- Preliminary study on the revolution of national liberation of the people of Zimbabwe.	42
TRẦN TƯỜNG VÂN	- World people front helps Viet Nam in its struggle against chinese reactionary aggressors.	51

DOCUMENTS

PHAN XUÂN HẠT	- The last letter of comrade Phan Đăng Lưu.	57
NGUYỄN XUÂN CẦN	- The roll of Lương Văn Năm in the Yên Thế uprising.	60
NGUYỄN TRỌNG CỒN	- Situation of vietnamese works in News-Hebri-des and New-Caledonia.	66
NGUYỄN NGỌC THỤY	- The roll of tides in the great victory of Bạch Đằng - Xoài Mút in 1785.	73
TỔNG TRUNG TÍN	- Some new documents about Hồ Quý Ly.	77

BOOKS REVIEW

VÂN PHONG	- About the book « Journal of Ziên An. Special region in China (1942-1945) ».	83
-----------	---	----

INFORMATIONS

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : **VĂN TẠO**
Phó tổng biên tập kiêm Thư ký
Tòa soạn : **CAO VĂN LƯỢNG**

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối,
Hà Nội — Dây nời : 53200

Số 6 (195)

Tháng 11-12

1980

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT 20 NĂM THÀNH LẬP VIỆN SỬ HỌC VÀ LỄ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG	
VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM	— Một bước trưởng thành của Viện Sử học Việt Nam và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. 1
HOÀNG VĂN THÁI	— Sử học nước ta đã có những đóng góp vào công tác quân sự. 6
BÙI THANH KHIẾT	— Sử học là một khoa học có tính giáo dục và chiến đấu cao. 10
NGUYỄN VĂN PHÙNG	— Quan hệ hữu cơ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc. 14
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	— Phần thưởng cao quý dành cho ngành Sử học. 21
VĂN TẠO	— Tin tưởng và quyết tâm đi theo đường lối khoa học của Đảng. 25
P.V.	— Hội nghị khoa học nhân dịp tổng kết 20 năm hoạt động của Viện Sử học. 28
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ	— Tiếng nói của các tổ chức và bạn đồng nghiệp nhân Hội nghị Tổng kết và Lễ đón nhận Huân chương Lao động của Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. 33
PHÙNG GIA THỌ	— Bước đầu tìm hiểu cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Dimbabuê. 42
TRẦN TƯỜNG VÂN	— Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống bọn phản động Trung Quốc xâm lược. 51
★ TÀI LIỆU	
PHAN XUÂN HẠT	— Bức thư cuối cùng của đồng chí Phan Đăng Lưu. 57
NGUYỄN XUÂN CẦN	— Lương Văn Năm và vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế. 60
NGUYỄN THỌNG CỒN	— Tình cảnh công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo. 66
NGUYỄN NGỌC THỤY	— Thủy triều trong chiến thắng vĩ đại Bạch Đằng— Xoài Mút năm 1785. 73
TỔNG TRUNG TÍN	— Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly. 77
★ ĐỌC SÁCH	
VĂN PHONG	— Đọc « Nhật ký Diên An. Đặc khu ở Trung Quốc (1942 — 1945) » 83
★ THÔNG TIN 94	

